

Jack Dominionian

Hôn Nhân, Đức Tin và Tình Yêu



Bản Việt Ngữ của
Vincent Vũ Văn An
Sydney NSW Tháng Chín Năm 1999

GIỚI THIỆU

Jack Dominionian là một nhà phân tâm học chuyên cổ vấn cho các cặp hôn nhân tan vỡ. Ông viết nhiều tác phẩm về hôn nhân Kitô giáo dưới cái nhìn chuyên môn của một nhà trị liệu tâm lý. Nhiều người không đồng ý với cái nhìn của ông. Có người còn tố cáo ông là một trong những người bất đồng với Giáo Hội Công Giáo về một số giáo huấn liên quan đến lãnh vực tính dục.

Tuy nhiên, các tác phẩm đầu của ông chưa cho thấy vết tích những bất đồng này, ngoại trừ theo ông, phương thức cổ truyền trong mục vụ hôn nhân tỏ ra không thỏa đáng ở điểm đã chưa thực sự áp dụng cái nhìn của Công đồng Vatican II coi hôn nhân như một liên hệ trải dài suốt cuộc sống của hai vợ chồng. Cuộc sống ấy hết sức năng động vẫn luôn luôn trên hành trình khai mở và thay đổi, với tầng tầng lớp lớp những ẩn sâu tâm lý không ngừng ngời lên để được nhìn nhận. Chính những biến động ấy mang lại thành công hay thất bại cho các cuộc hôn nhân. Ta vẫn chưa chuẩn bị cho các cặp hôn nhân một cách thỏa đáng về phương diện ấy nhất là đã không tiếp tục hỗ trợ họ trong phương diện ấy khi họ rời bỏ thánh lễ hôn phối để giáp mặt với 40 hay 50 năm hôn nhân sau này. Cái nhìn của một nhà chuyên môn thường hay có tính “méo mó” nghề nghiệp, nhưng thiện nghĩ hướng nhìn của họ không hẳn không hữu ích cho chúng ta.

Trong tác phẩm *Hôn Nhân, Đức Tin Và Tình Yêu (Marriage, Faith and Love)*, xuất bản lần đầu năm 1981 do nhà Darton, Longman & Todd Ltd, Jack Dominionian khai thác cả hai tiềm năng nhân bản và thiên bản trong hôn nhân Kitô giáo như tựa đề một cuốn sách của thần học gia Edward Schillebeeckx về hôn nhân “Human Reality and Saving Mystery” (Thực tại Nhân bản và Mầu nhiệm Cứu rỗi) đã gợi hứng.

Vũ Văn An

Năm Mươi Năm Hôn Nhân,
Sàigòn 1968 – Sydney 2018

DẪN NHẬP

Trong cuốn Hôn Nhân Kitô Giáo, (1), viết ở đầu thập niên 60, chúng tôi có thảo luận về một vấn đề lúc đó đang thách thức quan điểm của Giáo Hội Công Giáo, tức vấn đề bản chất của hôn nhân. Vì cho đến lúc đó, trong các giới Công giáo, quan điểm luật pháp vẫn rất thịnh hành. Hôn nhân được quan niệm như một khế ước và các văn kiện kế tiếp vẫn tiếp tục sử dụng ngôn ngữ luật pháp vốn nhấn mạnh khía cạnh khế ước của hôn nhân.

Một cách ngắn gọn, ta có thể dựa vào phán quyết Tháng Giêng năm 1944 của Tòa Thượng thẩm Roma để tóm tắt quan điểm trên. “Hôn nhân có nhiều mục đích, có những mục đích đệ nhất và đệ nhị đẳng. Như điều 1013 Giáo luật đã quy định, mục đích đệ nhất đẳng là sinh sản và dạy dỗ con cái; mục đích đệ nhị đẳng là giúp đỡ lẫn nhau và chữa trị tư dục”.

Cũng trong cuốn sách trên, chúng tôi cho rằng diễn tả hôn nhân theo những ngôn từ đệ nhất và đệ nhị đẳng và sử dụng hạn từ mục đích không phải là phương cách thỏa đáng nhất để miêu tả bản chất của hôn nhân.

Kết luận cuốn sách, chúng tôi đã đưa ra câu định nghĩa sau đây: “Nhìn theo cách này, hôn nhân Kitô giáo là một cộng đồng do Chúa ban và kéo dài suốt đời, được tạo nên để đảm bảo những điều kiện thích đáng nhất cho việc thăng tiến đời sống, đời sống con cái và đời sống vợ chồng. Nó được đặt căn bản trên một loạt những liên hệ yêu thương mà, theo thứ tự thời gian, bao gồm liên hệ giữa vợ chồng với nhau, liên hệ giữa vợ chồng và con cái, và liên hệ giữa con cái với nhau. Yếu tính của hôn nhân, trong khi tham dự vào sự sống nhiệm tích của thánh sủng, sau cùng, dựa trên toàn vẹn tính của các liên hệ này xét dưới các khía cạnh thể lý, tâm lý và xã hội” (2).

Với cuốn sách này, chúng tôi có ý định quảng diễn thêm câu định nghĩa trên. Một trong những quảng diễn ấy là việc nói rộng câu định nghĩa trên để bao gồm các liên hệ của cha mẹ và con cái bên ngoài khung cảnh gia đình, tức các liên hệ giữa họ và thân nhân, bạn hữu và những người khác; nhờ thế, gia đình được mở rộng hướng tới toàn thể cộng đồng nơi họ sinh sống.

Câu định nghĩa trên đã được viết trước khi Công Đồng Vatican II đưa ra quan điểm chính thức về hôn nhân và gia đình. Quan điểm này hết sức rõ rệt dứt khoát, chấm dứt việc sử dụng thuật ngữ mục đích với nghĩa đệ nhất và đệ nhị đẳng của nó. Thay vào đó, Công Đồng đặt hôn nhân và gia đình vào tâm điểm của CỘNG ĐỒNG TÌNH YÊU (3). Tương ước (partnership) thân mật của cuộc sống vợ chồng và tình yêu ấy “bắt rễ trong giao ước phụ phụ dựa trên sự hiệp tình bất khả phản hồi. Từ đó, qua hành vi nhân bản vợ chồng tự hiến cho nhau và tự chấp nhận nhau ấy, xuất hiện một liên hệ có tính vĩnh viễn trong ý muốn của Chúa cũng như dưới con mắt xã hội” (4).

Như thế, Công Đồng đã một lúc liên kết ba ý niệm cộng đồng, giao ước và liên hệ lại với nhau, và do đó đặt hôn nhân vào viễn ảnh Kinh thánh, theo đó, ý niệm chủ chốt là các liên hệ yêu thương giữa các phần tử khác nhau của gia đình. “Tình yêu đích thực của vợ chồng được tháp nhập vào tình yêu Thiên Chúa” (5). Như thế, những thực tại xã hội, thể lý và tâm lý hằng ngày của bậc sống đôi bạn đã trở thành những yếu tố cấu

thành sự hiện diện của Chúa.

Giáo hội Anh giáo cũng đương đầu với nhu cầu phải làm sáng tỏ các học thuyết của mình về hôn nhân và đã cho công bố hai phúc trình về vấn đề này năm 1971 và 1978 lần lượt tựa đề là HÔN NHÂN, LY DỊ VÀ GIAO HỘI (6) và HÔN NHÂN VÀ TRÁCH VỤ CỦA GIAO HỘI(7). Trong cả hai phúc trình này, hôn nhân như một liên hệ đã được nhấn mạnh. Trong một tương hợp đáng chú ý về quan điểm, phúc trình thứ hai đã tóm lược căn bản của hôn nhân bằng những lời sau đây: “Căn bản của hôn nhân nằm trong chính mối liên hệ giữa vợ chồng với nhau” (8).

Khi đặt trọng tâm của hôn nhân vào mối liên hệ giữa vợ chồng, giữa các thành viên khác của gia đình, và giữa gia đình và thế giới, ta thấy có những chiều kích về xã hội và bản thân cần được khai triển. Giống như xã hội hiện đang gặp những thay đổi đáng kể, hôn nhân trong lòng xã hội ấy cũng không thể tránh khỏi các yếu tố đổi thay. Các yếu tố này tác động mạnh đến đời sống lao động của hai vợ chồng, đến vị thế kinh tế, vấn đề gia cư, các tài nguyên, việc sinh con, khuôn khổ gia đình, các liên hệ thể lý, xúc cảm và tính dục của họ, và liên hệ giữa họ và cộng đồng rộng lớn. Người ta thấy có sự tương hành (interaction) tinh tế giữa hôn nhân, gia đình và xã hội, và trong các xã hội đa nguyên tính, kết cấu của tác phong chịu ảnh hưởng mạnh của nhiều lực lượng khác nhau.

Bất kể các lực lượng ảnh hưởng đến cơ cấu hôn nhân và gia đình có cấu trúc như thế nào, sự kiện vẫn là: mẫu nhiệm cứu độ của hôn nhân phản ánh thực tại nhân bản của nó. Và vì thực tại nhân bản ấy luôn luôn thay đổi, nên cần phải hiểu các nét thay đổi của nó trong chi tiết. Trong các khía cạnh xã hội và tâm lý của hôn nhân, không có chi là vĩnh cửu và bất biến cả, như phụ đề cuốn sách của Edward Schillebeeckx về hôn nhân THỰC TẠI NHÂN BẢN VÀ MẪU NHIỆM CỨU ĐỘ (9) đã cho thấy, ơn cứu độ được hoàn cảnh hoá một cách mặc nhiên trong thực tại con người. Hai khía cạnh đó kết hợp với nhau một cách chặt chẽ không thể tháo gỡ được và, muốn hiểu được phương cách hôn nhân Kitô giáo diễn tiến ra sao, chủ yếu cần phải hiểu các đặc tính xã hội và tâm lý của nó.

Đời sống hôn nhân diễn tiến theo những mức độ và cách thể khác nhau tùy theo từng xã hội. Trong các xã hội Tây phương và nơi các trung tâm đô thị tại các nước đang phát triển, người ta có thể chắc chắn khẳng định rằng hôn nhân đang di chuyển ra khỏi hình thái chức phận (functional) để tiến qua hình thái đồng hành (companionship) (10). Trong hình thái chức phận, trách nhiệm của người chồng là kiếm kế sinh nhai và là chủ gia đình, trong khi vai trò của người vợ là chăm sóc nhà cửa và con cái. Ngày nay, mẫu mực đó đang từ từ biến thành một liên hệ trong đó, vợ chồng tìm cách ngang nhau về giá trị, mềm dẻo hơn trong các trách nhiệm bổ túc, nhấn mạnh đến thông đạt, đến biểu lộ tình cảm, thỏa mãn tính dục và thể hiện các tiềm năng bản thân của nhau. Mục tiêu cuối cùng có thể dẫn đến ngộ nhận rằng nếu như thế, vợ chồng có vẻ quá chú trọng đến con người của họ. Thực ra, nếu làm cho đến nơi đến chốn, nó đưa lại kết quả khác hẳn. Vì càng thể hiện được con người của mình, vợ chồng càng có tài nguyên cung hiến cho nhau.

Trong cuốn sách này, tình yêu sẽ được diễn tả như là khả năng sẵn sàng cung hiến (availability). Khả năng cung hiến đối với chính mình theo nghĩa cá nhân phải cảm nhận và ý thức được rằng tâm trí, thân xác, cảm quan cũng như ý chí họ thực sự được chính họ chiếm hữu, và xét chung, khả năng cảm thấy mình tốt phải lớn hơn cảm

quan thấy mình xấu. Trong hoàn cảnh ấy, ta cảm thấy mình đáng yêu, có thể ghi nhận tình yêu của người khác và đồng thời đáp trả tình yêu ấy một cách phong phú, bao lâu các nguồn tài nguyên tích cực của ta cho phép.

Việc tự thể hiện bản thân trong khuôn khổ hôn nhân là một diễn trình hỗ tương giữa vợ chồng. Nó đòi hỏi nhẫn nại, cố gắng và hy sinh. Nhịp độ và mức độ tăng trưởng có khác nhau giữa vợ chồng và vì vậy, một biểu hiệu của tình yêu là khả năng chờ người kia tiến kịp mức với mình. Nhiều cuộc hôn nhân đổ vỡ vì hiện tượng chỉ có một bên tăng trưởng, còn người kia lùi lại phía sau và do đó, giữa họ, có một phân cách xa lạ. Cam kết yêu thương đòi ta phải lượng giá mức độ tăng trưởng của người bạn đời và thành thực cố gắng theo kịp mức tăng trưởng ấy. Nhờ thế, những lời ta thán được nghe nhiều lần trong các đổ vỡ hôn nhân đại loại như anh ấy (cô ấy) không hiểu cũng như không quan tâm tới tôi sẽ từ từ bót đi.

Bản văn Kinh thánh diễn tả rõ ràng nhất ý niệm cung hiến là thư Thánh Phaolô gửi tín hữu Philippê: “Trong tâm tư, anh chị em hãy như Đức Kitô: Ngài là Thiên Chúa, song Ngài đã không bám lấy sự bình đẳng với Thiên Chúa, nhưng đã tự cho đi đến rỗng cả mình để nhận lấy thân phận tôi đòi, và đã trở nên như người ta “ (Phil. 2:5-7).

Mọi người chúng ta phải tự cho đi đến trống rỗng như Đức Kitô, vì lòng mến Chúa và yêu anh em. Nhưng làm sao ta tự cho đi đến trống rỗng được nếu ta chỉ có rất ít hoặc không có chi để dâng hiến. Thành thử các tài nguyên yêu thương của ta càng lớn, thì ta càng có thể cho đi nhiều hơn. Thực vậy, cuối cùng, ta sẽ cho trọn cả thân ta cho người lân cận của ta như Đức Kitô đã làm vì tình yêu.

Người lân cận quý báu nhất trong hôn nhân đương nhiên là người phối ngẫu của ta, sau đó là con cái, và qua họ, ta vươn tới xã hội bên kia khung cảnh gia đình.

Ta biết rằng giữa việc ta muốn tự hiến bản thân và việc thực sự thực hiện được việc đó, có cả một khoảng cách liên tục. Cái sự thực tâm lý học ấy lại một lần nữa được Thánh Phaolô nhìn rõ: “Tôi không hiểu được chính tác phong của tôi. Điều tôi muốn tôi lại không làm, còn điều tôi ghét, tôi lại đi làm” (Rom. 7:15-16)

Qua cuốn sách này, như tựa đề cho thấy, với mục đích tìm hiểu mối tương quan giữa tình yêu vợ chồng và Đức tin, chúng ta sẽ có dịp đi sâu hơn vào nghịch cảnh tính của Thánh Phaolô. Tình yêu phu phụ, cũng như mọi tình yêu khác, có những khả năng thực hiện hầu như vô tận, những khả năng mà chúng ta chỉ có thể ước lượng như Thánh Phaolô đã làm hai ngàn năm trước đây. Và vì chúng ta đã được kêu gọi trở nên hoàn thiện, nên ta luôn đối đầu với lời mời gọi khám phá ra các khả năng yêu thương trong hôn nhân.

Dọc dài hai ngàn năm kể từ thời Thánh Phaolô, Kitô giáo đã khai triển quan điểm của mình về tình yêu và hôn nhân căn cứ trên các chân lý đã được Thánh kinh phát biểu và được triển khai trong thời đại Kitô Giáo. Chương nhất vì thế sẽ được dùng để phác thảo sự triển khai lịch sử ấy.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Dominian, J. *Christian Marriage*, Darton, Longman and Todd, 1967

2. *Ibid.*, p. 244
3. *Pastoral Constitution on the Church in the Modern World*, part II, Chap. 1. Chapman, 1967
4. *Ibid.* p.250
5. *Ibid.* p. 251
6. *Marriage, Divorce and the Church*. SPCK, 1971
7. *Marriage and the Church's Task*. Church Information Office, 1978
8. *Ibid.* p.33
9. Schillebeeckx, E. *Marriage: Human Reality and Saving Mystery*. Sheed and Ward, 1965.
10. Hicks, M.V. and Platt, M., “Marital Stability and Happiness” trong *A Decade of Family Research and Action*, p. 59. National Council on Family Relations, 1970.

PHẦN I
BẢN CHẤT CỦA HÔN NHÂN HIỆN ĐẠI
*
CHƯƠNG NHẤT
BỐI CẢNH DO THÁI GIÁO VÀ KITÔ GIÁO

CỰU ƯỚC:
SỰ TẠO THÀNH

Trong Cựu ước, việc Thiên Chúa mặc khải cho dân Ngài về tính dục và hôn nhân đã được kể lại ngay ở phần đầu sách Khởi Nguyên, qua trình thuật sáng thế. Có hai trình thuật: trình thuật thứ hai, còn gọi là trình thuật Giavê, là trình thuật có trước và có thể đã có từ thế kỷ thứ 10 trước Chúa giáng sinh.

"Giavê Thiên Chúa nói: Con người ở một mình không tốt. Ta sẽ làm cho nó một trợ thủ đương đối. Bởi thế Thiên Chúa đã dùng đất mà làm nên đủ mọi loài dã thú và chim trời. Ngài đem đến cho con người, xem nó sẽ đặt tên cho chúng ra sao; mỗi con vật sẽ mang tên do con người đặt cho. Và con người đã đặt tên cho mọi gia súc, chim trời và dã thú. Nhưng nó không kiếm được người trợ thủ đương đối. Thế là Giavê Thiên Chúa làm cho nó ngủ say. Và trong khi nó ngủ, Ngài lấy một sườn sườn của nó rồi lấy thịt lấp lại. Và từ cái sườn sườn đã lấy từ con người, Giavê Thiên Chúa đã làm ra người đàn bà, và Ngài dẫn đến cho con người. Nó hớn hở kêu lên; Có thể chứ! Đây là sườn bởi sườn tôi, và thịt bởi thịt tôi! Người này sẽ được gọi là đàn bà vì từ đàn ông mà ra. Đó là lý do người đàn ông sẽ rời khỏi cha mẹ mình để kết hợp với vợ mình, và cả hai sẽ nên một thân thể. Lúc ấy, cả người đàn ông lẫn người đàn bà đều trần truồng, nhưng họ không cảm thấy hổ thẹn trước mặt nhau "(Kn 2:18-25).

Vậy là ngay từ khởi thủy Thánh Kinh, ta đã thấy đầu hết có nguyên tắc tương quan. Rõ rệt, con người không hiện hữu một mình, tương quan nam nữ là bản nhiên nơi con người. Tương quan này có đặc tính đồng giá trị. Người đàn bà tuy được rút ra từ người đàn ông, nhưng nàng lại có cùng một giá trị trong tư cách nhân vị như người đàn ông. Người đàn ông nhìn nhận sự đương đối của nàng đối với mình và mừng vui hân hoan về sự tương đồng giá trị ấy

Mối tương quan trên hướng tới sự kết hợp nên một. Họ có thể trở thành chỉ một thân xác và quả không còn cách nào diễn tả cái cảm nghiệm có nhau và thân mật với nhau hay hơn thế được. Thực vậy, mối tương quan này đòi hai vợ chồng phải rời bỏ gia đình họ để thiết lập ra một đơn vị xã hội và tâm lý mới. Họ chỉ có thể thực sự tạo được mối dây ràng buộc mới này, khi họ dứt ra khỏi mối dây ràng buộc cho đến lúc đó được kể là thân thiết nhất đối với họ, tức mối ràng buộc với cha mẹ.

Quả là tuyệt diệu khi ở ngay phần đầu sách Khởi Nguyên, ta đã tìm ra một chân lý và chân lý ấy không hề mất đi chút giá trị gì sau cả ba ngàn năm lịch sử. Ngày nay hơn bao giờ hết, truyền thống phương Tây luôn luôn đòi để các cặp vợ chồng mới cưới tạo lập lấy cuộc sống hôn nhân độc lập của họ mà không có sự trói buộc hạn chế của cha mẹ. Cái lý tưởng này không luôn luôn được thực hiện, nhưng xã hội luôn coi điều đó là điều đáng ước mong trong các cuộc hôn nhân hiện đại. Người ta biết rõ rằng khi Cha mẹ can thiệp vào, thường họ chỉ tổ chất thêm vấn đề cho cuộc hôn nhân của con

cái mà thôi.

Trình thuật thứ hai, được kể trong chương đầu sách Khởi Nguyên, được gọi là trình thuật tư tế, đã được trước tác sau trình thuật trên có đến năm trăm năm.

"Chúa nói: Ta hãy làm nên con người giống hình ảnh Ta, theo họa ảnh Ta và hãy để chúng làm chủ cá biển, chim trời, dã thú và mọi loài bò sát trên đất. Và Chúa đã tạo nên con người giống hình ảnh mình, Ngài tạo ra nó giống họa ảnh mình, Ngài tạo nên chúng có nam có nữ. Chúa chúc lành cho chúng mà nói: Hãy sinh sôi nảy nở, hãy tràn đầy mặt đất và hãy thống trị nó" (Kn 1:26-28).

Những lời trên cho thấy một chân lý căn bản này là cả đàn ông lẫn đàn bà đều đã được tạo thành theo hình ảnh Thiên Chúa và do đó cả hai đều mang trong mình sự tốt lành nội tại bao lâu họ còn phản chiếu hình ảnh Thiên Chúa trong họ. Ở đây ta tìm thấy chứng cứ nữa về sự đồng giá trị giữa hai phái tính. Sau này, Thánh Phaolô sẽ nhấn mạnh đến cùng một nguyên tắc bình đẳng ấy trong Đức Kitô khi Ngài viết cho giáo dân thành Galat: "Được rửa tội trong Đức Kitô, các bạn đã mặc lấy Đức Kitô, và không còn phân biệt giữa Do thái và Hy Lạp, giữa nô lệ và tự do, giữa nam và nữ, nhưng tất cả các bạn đều là một trong Đức Kitô Giêsu" (Gal 3:27-28).

Những nguyên tắc đã được rút ra từ Thiên Chúa này cần nhiều thời gian sau đó mới trở thành các thực tại xã hội. Vì trong suốt bốn ngàn năm, người đàn bà luôn đóng vai trò lệ thuộc người đàn ông. Chỉ đến thời đại ta, các chân lý trường cửu trên mới từ từ được thực hiện. Phong trào hiện nay đòi bình đẳng giá trị cho phụ nữ hoàn toàn nhất quán với Mặc Khải, và các phụ nữ Kitô giáo có thể nên hiểu ra rằng Thánh Phaolô, ở một bình diện sâu hơn, chính là quán quân và người đi tiên phong của họ trong phong trào giải phóng phụ nữ. Dù có những nghiêm ngặt về phương diện xã hội đối với phụ nữ, những nghiêm ngặt mà quy phạm xã hội thời bấy giờ chấp nhận, cái nhìn sâu sắc về Kitô giáo của Ngài đã dẫn Ngài đến các chân lý tối hậu và một trong các chân lý ấy là sự tương đồng giá trị trong nhân phẩm nam và nữ mặc dù họ có những khác biệt sinh học.

Một nét khác trong trình thuật thứ hai là việc thiết lập ra một trong các mục đích của hôn nhân. Trong trình thuật đầu, Giavê đã kết hợp để họ trở nên một thân xác, nghĩa là để họ giao hợp tính dục, nhờ thế, tình trạng trần trướng đầy gợi tình háo hức đã không gây nên chút mặc cảm xấu hổ nào. Giờ đây, việc giao hợp được liên kết với việc tạo sinh, nhưng cần phải lưu ý rằng có con là một chúc phúc, hơn là một lệnh truyền hoặc một đòi hỏi. Trong việc sáng thế, Thiên Chúa ban sự sống và sự sống này là quà tặng có thể được đời đời truyền nối do hai giới tính đảm nhiệm.

Trong cả hai trình thuật, việc giao hợp thể xác và việc tạo sinh vừa được liên kết với nhau vừa được đứng rời ra với nhau. Trong trình thuật thứ hai, giao hợp được liên kết với quà tặng và sự chúc lành có con. Hai thực tại ấy riêng biệt hẳn nhau, và giữa chúng, liên hệ giữa một người đàn ông và một người đàn bà có những khả năng thích đáng trong hôn nhân.

Sau khi sa ngã, "mắt của cả hai mở ra, và họ nhận ra mình trần trướng" (Kn 3:7). Trong câu văn ngắn ngủi này, ta thấy nổi bật lên sự kiện rối loạn đã bước vào tính dục của con người. Tuy nó vẫn là thành phần của những điều "Thiên Chúa thấy mình đã làm và quả thật đều là những điều tốt" (Kn 1:31), nhưng kể từ đây, cái lý tưởng, cái

hoàn hảo đã trở thành điều khó thực hiện. Những vấn đề quen thuộc trong các khó khăn tính dục cả về phương diện tác phong lẫn chức năng đã trở thành những chương ngại phải vượt qua. Tuy vậy, cái tốt nền tảng của quà tặng tính dục vẫn còn đó và là điều có thể thực hiện được. Khúc hát Diêu Ca, một thành phần đầy ngạc nhiên thích thú của Kinh thánh, đã cho thấy, qua một văn phong cởi mở, niềm vui và vẻ đẹp của sự gợi tình, được miêu tả sống động qua mối liên hệ đàn ông đàn bà.

SỰ PHỤ TẠO

Hai trình thuật, khi kết hợp lại, đã ủng hộ một tương quan đơn hôn hướng tới việc phụ tạo (procreation) tức sinh sản con cái. Cựu ước có khá nhiều đoạn ca tụng việc có con. Chúng được miêu tả như là sao trên trời (Kn 15:5), triều thiên của người (Prov 17:6) và như mũi tên trong tay người anh hùng (Tv 127: 3-5).

Việc không có con được coi như một thứ thất sủng, như lời kêu xé lòng của Rachel ngỏ cùng Jacob: "Anh phải cho em con, không em chết mất!" (Kn 30:2). Chính cái thôi thúc gần như tuyệt đối phải có con, nhất là con trai, đã khiến người chồng được phép ngủ với tớ gái, và do đó, Jacob đã có hai người con trai.

Lập gia đình, và là gia đình ổn định, quả là việc tối quan hệ đối với Israel. Tuy vậy, đơn hôn không luôn luôn được tuân giữ, đa hôn đã được cho phép, đặc biệt trong trường hợp không con. Nhưng đây chỉ là ngoại lệ, và đơn hôn vẫn được coi là lý tưởng.

LY DỊ

Ly dị cũng vậy. Nó đã được cho phép như thế này: "Giả dụ một người đàn ông đã lấy vợ và hoàn hợp với nàng; nhưng sau đó, nàng không làm anh ta hài lòng vì anh ta thấy nàng có điều bất xứng hợp nào đó, thì anh ta có thể làm một tờ ly hôn trao cho nàng và đuổi nàng ra khỏi nhà mình; nàng sẽ ra khỏi nhà anh ta và ra đi lấy người đàn ông khác"(TL 24:1-2). Lý do nêu ra để ly dị thì đã có nhiều tranh luận. Phái Hillel chấp nhận các lý do nhỏ nhất, và thực tế là bất cứ lý do nào, còn phái Shammai, cũng cho phép ly dị, nhưng đòi phải có những lý do trầm trọng như ngoại tình hoặc lăng loàn mất nét. (Sau này, khi Đức Kitô được thánh ý, Ngài đã làm cho cử tọa phải ngạc nhiên về câu trả lời đầy thách thức và tuyệt đối rằng không có căn bản nào cho phép ly dị cả). Thủ tục ly dị khá rõ rệt và đơn giản, người chồng chỉ cần tuyên bố: Cô ấy không còn là vợ tôi nữa và tôi không còn là chồng cô ấy nữa (Hos. 2:4). Mặc dầu có các điều khoản như thế, cái lý tưởng bất khả phân ly vẫn còn đó và ta thấy Tiên Tri Malachi tuyên phán: "Ta ghét ly dị, Yahweh, Thiên Chúa Israel, nói như thế "(Mal. 2:16).

TRUYỀN THỐNG GIAO ƯỚC TIÊN TRI

Hôn nhân, con cái và gia đình đã có chỗ đứng cao trong dân Israel. Nhưng với tiên tri Hôsê, một chiều kích mới, một ý nghĩa mới cho hôn nhân đã xuất hiện. Cái thực tại trần tục của hôn nhân được dùng như một biểu tượng cho giao ước ân sủng giữa Giavê và Israel.

Trước nhất, Giavê truyền lệnh cho Hôsê cưới một người đàn bà hành nghề mãi dâm, tên là Gomer. Hôsê làm theo lời truyền. Ở đây ta thấy biểu tượng về khuynh hướng

của Israel đi trạch ra ngoài tôn giáo đích thực và đánh điểm bản thân mình với việc thờ ngẫu tượng Baal.

"Trong việc thờ ngẫu tượng Baal, ta thấy trời vượt huyền thoại về một cuộc phối hiệp giữa nữ thần đất và thần trời, và từ cuộc hôn nhân đó mà có con người. Từ đó, dĩ điểm có tính tôn giáo được thực hiện nơi đền thờ" (1). Hôse ý thức được sự thoái hóa của niềm tin đó và Chúa Giavê sử dụng cuộc hôn nhân của ông để miêu tả các vấn đề trong cuộc hôn nhân cá nhân như là phản ảnh những vấn đề bao quát hơn của dân Thiên Chúa trong việc họ lạc đường đi vào những tôn giáo lân cận và đánh mất niềm tin vào Thiên Chúa Giavê. Cảnh ra xa lạ giữa Thiên Chúa và dân Người đã được chỉ rõ hơn trong tên của hai người con: một được gọi là Kẻ không được Thương và Kẻ không thuộc Dân Ta. Gomer sau đó trở lại với sự bất trung tính dục của nàng và tác phong của nàng được diễn tả như là sự bất trung của Israel. Sau đây là đoạn văn vừa cùng một lúc diễn tả cơn giận của Chúa đối với Israel và cơn giận của Hôse đối với vợ ông:

"Hãy tố cáo mẹ các ngươi, hãy tố cáo nó đi! Vì nó không còn phải là vợ Ta, và Ta không còn là chồng nó nữa. Nó hãy dứt dĩ điểm ra khỏi mặt, và ngoại tình ra khỏi vú, kéo ta sẽ lột nó trần truồng, phô nó ra như ngày nó mới sinh ra; Ta sẽ làm nó ra hoang dại, biến nó thành đất khô cằn, và để mặc nó chết khát. Ta sẽ không thương xót con cái nó, vì chúng là con cái dĩ điểm. Đúng thế, mẹ chúng đã chơi trò dĩ điểm nhục, người cư mang chúng đã tự hạ nhục mình. Nó nói: ta sẽ đi ve vãn tình nhân của ta, họ sẽ cho ta bánh và nước, len, sáp, dầu và thức uống. Nó đã không nhận ra rằng chính Ta đã ban tặng nó đủ cả khoai bắp, rượu nho cùng dầu nẫu; Ta đã cho nó thỏa thuê vàng bạc, để chúng làm ra các thần Baal "(Hos. 2:4-10).

Quả vậy, Gomer đã lìa chồng và phạm tội ngoại tình, đã ly dị với chính ông và đã trở thành sở hữu của một người đàn ông khác. Theo luật, Hôse bị cấm không được nhận lại nàng. Nhưng Giavê lại đã truyền cho ông phải nhận lại nàng và yêu nàng đắm thắm. Thế là Hôse dự tính sẽ ve vãn nàng như mới giống như Chúa Giavê đã yêu thương Dân Ngài khi họ ra khỏi Ai Cập để vào hoang địa và bắt đầu đi vào giao ước Ân sủng đặc biệt với Ngài.

"Đó là lý do Ta sẽ ve vãn nàng, sẽ dẫn nàng vào nơi hoang vắng và nói với trái tim nàng... Khi ngày ấy đến...Ta sẽ đính ước với em đến muôn thuở, đính ước với em trong chính trực và công lý, trong âu yếm và yêu đương" (Hos. 2: 16, 18, 21).

Hôse đã nhận lại vợ mình, tha thứ cho nàng và thiết lập với nàng như mới tình nghĩa vợ chồng đã bị chính nàng phá vỡ. Bởi thế, hôn nhân, một thực tại thể tục, đã trở thành biểu tượng của liên hệ giữa Thiên Chúa và dân Người. Nó diễn tả một sự kiện là tuy dân Chúa hay bất trung, Ngài vẫn sẵn sàng tha thứ và sửa chữa lại những đổ vỡ trong mối liên hệ với họ. Theo nghĩa đó, phương thức tiên tri đối với hôn nhân dự ứng trước cái mẫu mực bền vững mà Đức Kitô sẽ thiết lập sau này khi Ngài không cho phép ly dị vì bất cứ lý do gì. Mặt khác, liên hệ đặc biệt của tình yêu giữa hai vợ chồng do các tiên tri tuyên phán sau này sẽ được thánh Phaolô kiện toàn trong thư gửi tín hữu Êphêsô, trong đó Ngài nói đến hôn nhân và liên hệ giữa Đức Kitô và Hội thánh của Ngài.

Dự kiến về hôn nhân của Hôse được Giêrêmia (3:13), Êzêkiel (16:8) và Isaia (54) lặp lại. Do đó, tình yêu chung thủy phu phụ là một trong những phương thế căn bản để

biểu tỏ và làm vững giao ước ân sủng giữa Thiên Chúa và Dân Người.

Những kinh nghiệm hằng ngày của hôn nhân cũng đã không bị làm ngơ, và trong sách Khôn Ngoan, người vợ được ca tụng nhưng khi lằng loàn cũng đã bị khiển trách nặng lời. Theo cảm quan của bầu khí xã hội đương thời, phần lớn những trắc nết là do người vợ, nên các lời cảnh cáo đã được đặc biệt soạn ra để bảo vệ người chồng chống lại những dữ dằn của vợ. Tuy nhiên, nổi bật vẫn là nhu cầu người đàn ông phải có vợ:

"Đàn ông có vợ như có cả kho tàng, một người trợ giúp đương đối, và một trụ cột tựa nương. Tài sản không có đậu ngăn sẽ bị đánh cướp. Đàn ông không vợ như người không đích vật vương" (Huấn Ca 36: 24-25).

Sắc đẹp trong hôn nhân là điều vững ổn, nhưng cũng nên lưu ý: "Sắc đẹp đàn bà từng dẫn nhiều người đi lạc lối" (Huấn Ca 9:9). Người đàn bà biết lo liệu và khôn ngoan được nhấn mạnh nhiều hơn là sắc đẹp, và sách Cách ngôn cho thấy một cách tổng quát quan niệm về một người vợ tốt. Nàng là người đáng tin tưởng, cần cù, quản trị giỏi, biết quán xuyến việc gia đình, có khả năng cung ứng các nhu cầu của gia đình, biết nói năng khôn ngoan. Sách kết luận như sau: "Duyên dáng phỉnh gạt, và sắc đẹp thì trống rỗng; Người đàn bà khôn ngoan mới là người đáng ca ngợi" (Prov. 31:38)

TÂN ƯỚC: ĐỨC GIÊSU KITÔ

Trong Tân Ước, ta thấy có sự liên tục với Cựu Ước, nhưng cũng có những đòi hỏi mới gây ngạc nhiên. Lời giáo huấn của Đức Kitô nhấn mạnh đến tầm quan yếu của tình yêu - yêu Chúa và yêu người lân cận. Vì hôn nhân là một cộng đồng của tình yêu, hiển nhiên nó trực tiếp nhận được lời công bố ban sự thiện tuyệt hảo. Sự thiện hảo ấy hệ ở lòng thủy chung và tính bền vững.

Lòng chung thủy không chỉ ở việc tránh giao hợp trước và ngoài hôn nhân; nó là một lý tưởng cần thấm nhiễm trọn mỗi liên hệ đàn ông đàn bà. Bất cứ cuộc gặp gỡ nào giữa hai phái tính cũng đòi hỏi một mức độ cao trong nguyên tuyền tính dục. Tác phong bên ngoài phải đi đôi với ý định bên trong.

"Các con đã học từ sách rằng Chớ phạm tội ngoại tình. Nhưng Thầy bảo các con: Hễ ai nhìn người đàn bà một cách thèm muốn, thì anh ta đã phạm tội ngoại tình với nàng trong tâm hồn rồi" (Mt 5:27-28). Giáo huấn này không có nghĩa là không được phép thưởng ngoạn nét đẹp thể xác ở trong cả hai giới tính. Nó có nghĩa: sự nguyên tuyền của nhân vị phải được bảo tồn. Điều cấm có hai mặt: trước nhất không được coi nhân vị chỉ là đối tượng tính dục, hai là không được sử dụng con người về phương diện tính dục mà thiếu tương quan yêu thương. Việc giao hợp thể xác thực ra chỉ thuộc trong bối cảnh yêu thương mà tính viên mãn chỉ tìm thấy bên trong mối liên hệ bền bỉ mà ta gọi là hôn nhân.

Tính bền vững này, thực ra, đã bị chất vắn trong Cựu Ước, như đã đề cập: mặc dù ly dị không được ưa chuộng, nhưng đã được cho phép. Đức Kitô đã được hỏi về ly dị và câu trả lời của Ngài đã làm ngạc nhiên cử tọa nghe Ngài, kể cả các môn đệ.

"Một vài Biệt Phái tiến lại gần Ngài, và để thử Ngài, họ nói: có phải là lỗi luật khi một người đàn ông ly dị vợ mình vì bất cứ lý do gì chăng? Ngài trả lời: Các ông lại

không đọc rằng từ khởi thủy, Đấng Tạo Hóa đã dựng nên họ có nam và có nữ và Ngài đã nói: vì vậy, người đàn ông phải rời bỏ cha mẹ mà dính kết với vợ mình, và cả hai nên một thân xác ư? Bởi thế, họ không còn phải là hai, mà chỉ là một thân xác. Vậy sự gì Thiên Chúa đã kết hiệp, con người không được phân ly

Họ nói với Ngài: vậy sao Maisen lại truyền lệnh phải trao ly hôn trong trường hợp ly dị? Ngài nói: chính vì sự khó dạy của các ông mà Maisen đã cho phép các ông được ly dị vợ, nhưng không như thế từ khởi thủy đâu. Nay tôi nói để các ông hay: người đàn ông nào ly dị vợ - tôi không nói đến trường hợp đâm bổn - và cưới người đàn bà khác, là phạm tội ngoại tình.

Các môn đệ thưa Ngài rằng: nếu giữa chồng và vợ mà như thế, thì chẳng thà không lấy nhau! Ngài trả lời: không phải ai cũng chấp nhận được điều Thầy vừa nói, nhưng chỉ những ai được ban ơn mà thôi. Có những hoạn quan từ lúc mới sinh từ lòng mẹ, lại có những hoạn quan vì con người làm ra như thế, nhưng cũng có những hoạn quan tự làm cho mình ra như thế vì Nước Trời. Ai chấp nhận được, thì hãy làm như vậy" (Mt 19:3-12)

Có ba điểm có ý nghĩa quan trọng trong đoạn văn trên. Trước nhất, Đức Kitô loại bỏ ly dị và trở về với ý định nguyên thủy của Tạo Hóa theo đó, một khi sự kết hợp vợ chồng đã được thiết dựng trong một hôn phối đích thực, thì bản chất của nó là bản chất của sự bền vững. Sự kết hợp thể xác bao trùm trọn bản thân hai người.

Thứ hai, Matthiêu là tác giả Phúc Âm duy nhất dường như đã đưa ra một lối thoát có thể cho phép người ta ly dị, đó là trường hợp đâm bổn (fornication). Những từ ngữ này đã được khảo sát một cách chăm chú suốt trong thời đại Kitô giáo và đã được giải thích một cách khác nhau (2). Một cách tóm tắt, ta thấy có vài truyền thống thấy đó như là căn bản cho phép miễn trừ, trong khi một vài truyền thống khác, như truyền thống Công Giáo La mã, lại giải thích các từ ngữ ấy như là không chứa đựng bất cứ trường hợp miễn trừ nào đối với luật chung đã được Đức Kitô long trọng công bố. Tuy tất cả đều nhất trí về ý định rõ rệt của Đức Kitô trong việc loại trừ ly dị, nhưng một vài giáo hội khác nhau về tính cách tuyệt đối của lệnh truyền.

Thứ ba, Đức Kitô đã giải thích riêng cho các môn đệ là những người tỏ ra hết sức bối rối về lời tuyên bố như đỉnh đóng cột của Ngài, và cho họ thấy rằng sự tiết dục vì nước Trời là điều có thể thực hiện được và đáng ước ao cho những ai có thể chấp nhận hy sinh. Như thế, Đức Kitô đã đem vào đây một ý niệm mới sẽ trở thành nét độc đáo trong truyền thống Kitô giáo. Sự tiết dục này không hề tấn công phá vỡ quà tặng tính dục, nhưng là tình yêu được vươn dài, báo trước tình trạng bên kia hôn nhân. "Vì khi phục sinh, đàn ông đàn bà không lấy nhau nữa; không, họ sẽ như các thiên thần trên trời" (Mt 22:30).

THÁNH PHAOLÔ

Không như Đức Kitô, Thánh Phaolô đề cập nhiều đến tính dục và hôn nhân. Riêng về hôn nhân, chủ trương của Ngài có nhiều điểm không đi đôi với nhau. Ngài hoàn toàn thực tiễn về những thúc bách của con người và nhu cầu phải kết hôn, và quả tình Ngài đã cho chúng ta thấy cái ý nghĩa chưa từng có về hôn nhân. Nhưng trên quan điểm bản thân, Ngài lại thích cuộc sống độc thân hơn. Cũng như Đức Kitô, Thánh nhân nhấn mạnh đến tính cách tối thượng của tình yêu trong tất cả các giáo huấn của mình,

và chính trong cái đồng văn này, mà ta phải giải thích các lời Ngài viết. Trong thư gửi Tín Hữu Côrintô, thánh nhân viết:

"Giờ đây, tôi xin đề cập đến điều quý vị đã viết cho tôi. Vâng, thật là điều tốt nếu một người đàn ông không vương vấn đến phụ nữ. Nhưng vì tính dục luôn là một nguy hiểm, nên mỗi người đàn ông hãy có vợ và mỗi người đàn bà hãy có chồng...Đừng từ chối lẫn nhau, ngoại trừ khi cả hai cùng thỏa thuận, và chỉ cho một thời gian ngắn thôi, để anh chị em chuyên chăm cầu nguyện; nhưng rồi lại phải trở lại xum họp với nhau kéo Satan, nhân sự yếu đuối của anh em mà cám dỗ... Tôi muốn anh chị em cũng giống như tôi, nhưng mỗi người có ơn gọi riêng từ nơi Chúa..."(1Cor. 7:1-2, 5-7).

Tính cách hai chiều đối với bậc độc thân và bậc vợ chồng của thánh Phaolô đã không hề cản trở Ngài đánh giá cao ý nghĩa của giao ước hôn nhân. Ngài đã tiếp nhận chủ đề tiên tri của Cựu Ước từng coi hôn nhân như biểu tượng của giao ước và cho thấy sự tương đồng căn bản với liên hệ giữa Đức Kitô và Giáo Hội. Ở đây, Ngài diễn tả sự kết hợp, tình yêu, lòng chung thủy và tính cách bền vững của hôn nhân như là phản chiếu cùng những đặc tính ấy trong sự kết hợp giữa Chúa Kitô và Giáo hội Người. Nói cách khác, tình yêu cứu chuộc của Chúa Kitô trở thành hiện thực và hiện diện trong mỗi liên hệ bản ngã của hôn nhân (3).

"Hãy từng phục nhau trong Chúa Kitô. Vợ hãy từng phục chồng như thể với Chúa, vì như Chúa Kitô là đầu của Hội thánh và cứu chúa của toàn thân mình, người chồng cũng vậy, là đầu của vợ. Và cũng như Hội thánh từng phục Chúa Kitô thế nào, thì người vợ cũng phục từng chồng như vậy, trong mọi sự. Chồng hãy yêu vợ, như Chúa Kitô đã yêu Hội thánh và tự hy sinh mình để làm cho Hội thánh nên thánh thiện...Cũng cách ấy, chồng hãy yêu thương vợ như yêu chính thân xác mình; vì khi người chồng yêu vợ mình là yêu chính thân mình. Người ta không bao giờ ghét thân xác mình, nhưng nuôi sống và săn sóc nó. Đó cũng là cách Chúa Kitô cư xử với Hội thánh, vì Hội thánh là thân xác của Ngài, còn chúng ta là các chi thể sống động. Chính vì lẽ đó, người đàn ông phải lìa bỏ cha mẹ và kết hợp với vợ mình và cả hai sẽ nên một thân xác. Mà nhiệm vụ này thật là cao cả; tôi hiểu là nó chỉ về Đức Kitô Hội thánh. Nói tóm lại, anh em mỗi người hãy yêu vợ như chính mình, còn vợ thì hãy phục từng chồng "(Eph. 5:21-25, 28-33).

Thời đại ta bây giờ ít có thiện cảm khi nghe đến việc vợ phải phục từng chồng trong mọi vấn đề. Người ta từng tranh luận nhiều về vấn đề phải chăng việc từng phục ấy là một nét thường hằng phải có trong tác phong mọi thời. Nhiều nhà chú giải ngày nay cho rằng trong khi nhấn mạnh đến tính cách đồng nhất giữa sự nên một toàn diện của vợ chồng và sự liên hệ giữa Đức Kitô và Giáo Hội, thánh Phaolô đã chỉ dùng những ước lệ xã hội và trật tự của thời Ngài sống (4).

Nhưng nếu việc vợ phục từng chồng là quy phạm của thời bấy giờ, thì điều làm ta ngạc nhiên là Tân Ước khá im lặng về việc con cái. Vì quan điểm Kitô giáo vốn nhấn mạnh đến mối liên hệ giữa giao hợp và sinh con, nên ta càng ngạc nhiên khi không thấy đề cập đến một giáo huấn nào liên quan đến vấn đề này.

Thánh Phaolô khuyên con cái vâng lời cha mẹ trong Chúa, và cha mẹ được khuyên cáo tránh làm thất vọng con cái và làm chúng giận dữ (Eph. 6:1-4), một lời khuyên cáo khá có tiếng vang trong xã hội ngày nay. Trong thư thứ nhất gửi cho Timôtê,

người vợ được hứa sự cứu rỗi qua việc sinh con (2:15), nhưng tuyệt nhiên không nói gì đến việc sinh sản. Lý do tạo ra sự bỏ sót này vốn là đầu đề cho nhiều suy đoán. Truyền thống Do Thái nhấn mạnh đến việc sinh sản thâm nhiễm khá sâu trong bầu khí xã hội thời bấy giờ. Nhưng thời gian quá ngắn ngủi và việc Tái Lâm của Chúa đang được mọi người mong chờ.

"Anh em thân mến, đây là điều tôi muốn nói: thì giờ của chúng ta không còn nhiều. Ai có vợ hãy sống như không có vợ; ai đang khóc than hãy sống như thể không khóc than; ai đang sống vui hãy sống như thể không vui; ai đang mua sắm hãy sống như thể không mua sắm; ai đang tận hưởng thế gian hãy sống như không tận hưởng. Tôi nói điều này, vì thế gian sắp sửa qua đi" (1 Cor. 7:29-31)

Tuy nhiên, điều mong chờ trên đã không xảy ra. Thế gian đã không qua đi và do đó thời kỳ giáo phụ sẽ là thời kỳ phải khai triển những ý niệm xa hơn về hôn nhân. Như thực tế cho thấy đã có nhiều ảnh hưởng gây áp lực đối với việc triển khai này. Kitô giáo sẽ đưa đức đồng trinh vào phục vụ Thiên Chúa. Điều ấy phần nào chịu ảnh hưởng của phái Khắc Kỷ, là phái muốn đi tìm sự yên tịnh nội tâm thoát khỏi những thôi thúc của bản năng. Kitô giáo thuở ban đầu bị vây quanh bởi các trường phái triết học Hoài nghi (Gnostic) và Manichean vốn coi thân xác như là cạm bẫy của tâm hồn và do đó việc sinh sản như là phương tiện kéo dài cảnh ngộ tù của nguyên lý tâm linh nơi con người. Mặc dù một vài giáo phụ có cái nhìn tiêu cực về hôn nhân (5), Giáo Hội vẫn coi hôn nhân là điều tốt lành và tính dục phục vụ việc sinh sản. Tuy tính dục bị coi là đã ra xú uế với tội, nhưng quan điểm này không đứng vững với thời gian và sẽ được thời Trung Cổ điều chỉnh lại.

THỜI CÁC GIÁO PHỤ

Có lẽ khuôn mặt quan trọng nhất trong thời Giáo phụ là Thánh Augustinô. Học thuyết của Ngài về hôn nhân có một tầm ảnh hưởng lớn trong Kitô giáo cho đến tận ngày nay. Thánh nhân kể ra ba điều tốt lành của hôn nhân, đó là: CON CÁI, LÒNG CHUNG THỦY, và BÍ TÍCH (mà thời của Ngài, người ta hiểu là bất khả phân ly, một biểu tượng thánh về sự kết hợp giữa Đức Kitô và Hội thánh) .

"Lòng chung thủy có nghĩa là ngoài giao ước hôn nhân, sẽ không được giao hợp thể xác; Con cái, vì con cái phải được yêu thương đón nhận, âu yếm nuôi nấng và giáo dục theo lòng đạo; Bí tích, vì giây ràng buộc hôn nhân sẽ không bao giờ được bẻ gãy, và không bên nào, dù đã ly thân, được phép tái kết hôn, dù cho là vì con cái đi chăng nữa. Đó chính là luật hôn nhân đem lại vẻ sáng cho hoa trái thiên nhiên và hạn chế cái khuynh hướng tư dục xấu xa" (6).

Những nguyên tắc này hiện vẫn còn đang điều hướng hôn nhân Kitô giáo. Và trong thời Trung cổ, thánh Thomas Aquino sẽ diễn dịch ba điều tốt lành đó thành mục đích đệ nhất và đệ nhị đẳng cho hôn nhân. Mục đích đệ nhất đẳng là sinh sản và giáo dục con cái. Mục đích đệ nhị đẳng là sự thủy chung và ơn bí tích. Thuật ngữ mục đích đệ nhất và đệ nhị đẳng đã gây khá nhiều tranh luận (7) và do đó ngày nay, chúng đã biến mất với công bố của Công Đồng Vatican II về hôn nhân và gia đình (8).

TRUNG CỔ CHO ĐẾN NGÀY NAY

Tiền đề quan trọng nhất trong thần học thời Trung cổ về hôn nhân là việc đem nó vào

nội dung thánh sùng bí tích. Cuộc tranh luận đã kéo dài mấy thế kỷ trước đó, cho đến lúc lời tuyên bố của Công đồng Tridentinô được thực hiện. Để chống lại phe Luther và Calvin vốn chống đối quan điểm coi hôn nhân như bí tích và do đó ban ơn thánh sùng, Công Đồng Tridentinô đã long trọng tuyên bố: "Nếu ai nói rằng hôn nhân thực sự và đứng ra không phải là một trong bảy Bí tích của luật Phúc Âm do Đức Kitô, Chúa chúng, thiết lập, nhưng đã được đưa vào Giáo hội do người phạm hoặc là nó không đưa lại ơn thánh sùng, thì người ấy hãy bị vạ tuyệt thông". Ơn thánh của bí tích hôn phối hoàn tất tình yêu tự nhiên của hai vợ chồng, giáo huấn này sẽ là hậu cảnh nền tảng cho cuốn sách này.

Cuộc tranh luận về bản chất bí tích của hôn phối đã kéo dài khoảng năm thế kỷ, bắt đầu từ thế kỷ 11 cho đến ngày có công bố của Công Đồng Tridentinô. Kể từ lúc Giáo hội ngày càng đi theo chiều hướng coi hôn nhân như bí tích, một câu hỏi quan trọng đã được nêu ra về thời điểm hôn phối bắt đầu lúc nào. Ta thấy có hai khuynh hướng, một cho là lúc hai vợ chồng tỏ ý ưng thuận nhau, một cho là lúc hai vợ chồng hoàn hợp thể xác. Cuộc tranh luận ấy đã được giải quyết nghiêng về phía ưng thuận: việc ưng thuận là cần thiết cho hôn phối, nhưng giao hợp thể xác làm cho hôn nhân đầy đủ ý nghĩa và làm cho nó trở thành bất khả tiêu, hết như sự kết hợp giữa Đức Kitô và Giáo hội. Do đó, từ đó đến nay, Giáo hội có quyền tiêu hủy hôn nhân chưa hoàn hợp bằng sắc lệnh của Giáo Hoàng.

Một trong những hậu quả không may của giải pháp trên là các vấn đề hôn nhân đã dần rơi tọt vào tay các luật gia giáo luật là những người chỉ quan tâm tới những đòi hỏi luật pháp chung quanh vấn đề làm thế nào để việc cưới nhau trở thành hợp lệ mà thôi. Từ đó, người ta chỉ nhấn mạnh đến những biến cố quanh đám cưới và ngày lễ cưới. Giáo luật chú trọng đến tự do của hai vợ chồng trong việc tỏ lời ưng thuận, việc có hay không có các ngăn trở họ hàng hoặc các ngăn trở khác, và việc cử hành nghi lễ theo luật Giáo hội trước sự hiện diện của cha xứ và hai nhân chứng. Luật lệ sau đó được khai triển thêm qua Sắc lệnh *Ne Temere* vào năm 1908 mục đích để ngăn ngừa những đám cưới lén lút. Những đám cưới này, dù bất hợp pháp, đã được nhận là thành nhận trong những hoàn cảnh trong đó hai vợ chồng tỏ ý ưng thuận một cách không công khai. Bất hạnh thay, bản chất con người vốn dĩ như thế, đặc biệt là đàn ông, họ thường hay hứa hẹn với hơn một người đàn bà, thành thử cuối cùng chẳng còn biết ai là vợ chính thức của anh ta. Hình thức mới của hôn phối khởi đầu đã được thi hành ở những xứ mà sắc lệnh được chính thức công bố. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau đã được áp dụng cho mọi người công giáo, kể cả những ai muốn cử hành hôn phối khác đạo, và điều này đã gây nhiều trở ngại cho các Giáo hội khác.

Ngoài khó khăn trên, một vấn đề nghiêm trọng hơn cho tất cả Kitô hữu là sự kiện vì những lý do lịch sử trên mà ngày cưới đã trở thành mối quan tâm chính của các cộng đồng Kitô hữu. Liên hệ hôn nhân được khởi đầu từ ngày cưới, nên tất cả quan tâm mục vụ mà đôi vợ chồng rất cần trong suốt hành trình hôn nhân của họ đã bị lãng quên một cách trầm trọng.

Người ta vẫn còn nhấn mạnh đến sinh sản và giáo dục con cái, trong khi mục đích đệ nhị đẳng tức giúp đỡ nhau và giúp nhau tránh tư dục theo điều 1013 của giáo luật (cũ) thì ít được chú ý. Điều đó không có nghĩa là liên tục không có những giáo huấn về những vấn đề thiết thân ấy qua các tông thư trong thế kỷ 19 và 20. Đức Lêô XIII chẳng hạn, trong thông điệp *Arcanum Divinae* năm 1880 đã viết như sau: "Sự thật ra, hôn nhân không những chỉ được thiết lập để lưu truyền nòi giống nhân loại mà thôi,

nhưng, nhờ nó, cuộc sống của vợ chồng cũng được tốt đẹp hơn và hạnh phúc hơn. Điều đó được thực hiện nhiều cách: qua việc làm nhẹ gánh nặng của nhau bằng việc giúp đỡ lẫn nhau, qua việc yêu thương bền bỉ và trung thành, qua việc góp chung sở hữu và qua ơn thánh Chúa tuôn trào qua bí tích" (9).

Trong Thông Điệp *Casti Connubii*, Đức Piô XI tuy vẫn nhắc đến mục đích đệ nhất và đệ nhị đẳng, nhưng ý niệm liên hệ đã thấy xuất hiện: "Sự tương tạo nội tâm của chồng và vợ, cái cố gắng bền bỉ đưa nhau đến trọn hảo này, xét cho đúng, được gọi, như sách Giáo Lý Roma đã từng gọi, là nguyên do và lý lẽ đầu hết của hôn nhân, bao lâu hôn nhân được xét không phải theo nghĩa hẹp, như là định chế nhằm sinh sản và giáo dục con cái; nhưng theo nghĩa rộng, như là một tương ước tay đôi hoặc một liên hợp có tính toàn diện và thân mật suốt đời" (10).

Trong các thập niên ba mươi, bốn mươi và năm mươi, cuộc tranh luận tiếp tục trong lòng Giáo hội Công Giáo do Doms (11) lãnh đạo xoay quanh vấn đề ý nghĩa của hôn nhân, trong đó, người ta bênh vực mạnh cho quan điểm coi hôn nhân là cái gì trong chính nó trước khi là cái gì cho điều khác. Doms viết như sau: "Đúng hơn, nó (hôn nhân) là sự thực hiện đầy đủ tình yêu trong một cộng đồng sự sống của hai con người nay đã trở nên một". Ông tiếp tục bằng cách yêu cầu bãi bỏ thuật ngữ mục đích đệ nhất và đệ nhị đẳng. Quan điểm của Doms đã bị chỉ trích nhiều, tuy nhiên đó chính lại là điều đã xảy ra trong một tuyên bố tuy ngắn nhưng rất quan trọng của Công Đồng Vatican II về hôn nhân và gia đình (12). Với Công Đồng này, hôn nhân và gia đình được gọi là cộng đồng tình yêu: "Tương ước thân mật song phương của đời sống hôn nhân và tình yêu đã được Tạo Hóa thiết lập và được phẩm chất hóa bằng lề luật của Ngài. Nó bén rễ trong giao ước phụ phụ xây trên sự ưng thuận bản thân không thu hồi được. Từ đó, do hành vi nhân linh qua đó hai vợ chồng hiến thân và chấp nhận nhau, một liên hệ đã xuất hiện; liên hệ ấy, do ý Chúa và dưới con mắt xã hội, sẽ kéo dài mãi" (13).

Như thế, cả một chu kỳ đã hoàn tất và liên hệ có tính giao ước, từng được các tiên tri trong Cựu ước loan báo một cách đầy đủ, nay đã được tái xác nhận như là đặc tính thần học chủ yếu của hôn nhân. Tất cả các khía cạnh khác - sinh sản, lòng chung thủy và sự bền vững trong một giây liên kết độc hôn - vẫn còn đó, nhưng như Atkinson (14) đã trích trong tác phẩm của ông "Karl Barth chắc chắn đã đúng khi trình bày lòng chung thủy giao ước như là ý nghĩa nội tại và mục đích của việc sáng tạo ra chúng ta như những con người theo hình ảnh Thiên Chúa, và trọn bộ trật tự thụ tạo như cái khung bên ngoài và điều kiện để khả dĩ duy trì được giao ước ấy".

Giáo huấn của Giáo Hội Công Giáo La Mã là một trong nhiều công bố của các Giáo hội Kitô giáo. Giáo hội Anh giáo chủ yếu quan tâm đến kỷ luật trong việc giải quyết các vụ ly dị của tín hữu mình. Hai phúc trình đã được công bố trong những năm 1970 và 1978. Phúc trình đầu (15) dành trọn chương hai cho chủ đề hôn nhân như là một liên hệ. Phúc trình sau (16) diễn tả hôn nhân như là "một liên hệ chia sẻ tín thác và yêu thương. Đó là một tín thác không còn gì được tự ý giữ lại. Với tư cách như thế, nó là một chia sẻ sâu sắc kinh nghiệm hiện tại. Cũng với tư cách ấy, nó báo trước sự chia sẻ kinh nghiệm trong tương lai. Nó là một tín thác qua suốt giòng thời gian. Nó ôm lấy tương lai cũng như hiện tại. Nó đặt chủ điểm và hứa hẹn sự bền vững" Đó quả là ngôn từ của giao ước và toàn diện bản Phúc Trình nhấn mạnh đến khía cạnh liên hệ trong yêu thương.

Bản Phúc trình đệ nạp tại Hội Nghị Methodist năm 1979 cũng đề cập đến hôn nhân như sau: "Kitô hữu tin rằng hôn nhân đã được ký kết bằng sự ưng thuận tự do của hai người trưởng thành muốn sống chung vĩnh viễn với nhau như chồng và vợ. Sự ưng thuận này cần được Nhà Nước nhìn nhận như dấu chỉ hôn nhân ấy được cả xã hội như một toàn thể nâng đỡ trợ giúp. Trong khi hôn nhân ấy chỉ được thực hiện hoàn bị nếu nó được đặc tính hóa bởi tình yêu trọn vẹn của hai người phối ngẫu, thì căn bản của nó lại hiện diện trong sự tín thác lẫn nhau. Nó được đánh dấu bằng sự hỗ tương, tình thân mật và sự bền vững. Hoa trái của nó là việc cả hai cùng lớn mạnh trong chín chắn, trong sáng tạo và liên lập và thường là trong hồng ân con cái" (17).

Như thế, trong ít năm qua, tất cả các Giáo hội được nhắc đến và cả các Giáo hội khác đều đã có những thay đổi đáng kể trong việc diễn tả hôn nhân như một giao ước, một tín thác, một liên hệ, và nhờ thế, đã đạt tới cốt lõi trung tâm của kinh nghiệm nhân bản và màu nhiệm linh thiêng trong tương ước song phương này. Học thuyết của Thánh Augustinô về con cái, lòng chung thủy và sự bền vững vẫn còn đó trong khung cảnh yêu đương được biểu hiện bằng sự hỗ tương trung tín giữa hai vợ chồng, giữa vợ chồng và con cái, và giữa gia đình và cộng đoàn. Sự hỗ tương này tùy thuộc mối liên hệ không ngừng tỏ hiện và được lên khuôn do các yếu tố xã hội và tâm lý. Các yếu tố này sẽ được bàn trong hai chương kế tiếp.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Schillebeeckx, E. , *Marriage: Human Reality and Saving Mystery* Sheed and Ward, 1965.
2. *Ibid.* Ch.5
3. *Ibid.* Ch.4
4. *Ibid.* Ch.5
5. Bailey, D. S., *The Man-Woman Relationship in Christian Thought*. Longmans, 1959
6. Augustine, *De Gen ad litt*, IX, 7 n12.
7. Dominian, J., *Christian Marriage*, ch.10. Darton, Longman and Todd 1967
8. *Gaudium et Spes*, Part II Ch.1
9. "Arcanum Divinae" in *the Pope and the People*. Catholic Truth Society, 1939
10. *Casti Connubii*. Catholic Truth Society, 1930
11. Doms, H. *The Meaning of Marriage*. Sheed and Ward, 1939
12. *Gaudium et Spes*
13. *Ibid.*
14. Atkinson, D., *To Have and to Hold*. Collins, 1979
15. *Marriage, Divorce and the Church*. SPCK, 1971
16. *Marriage, Divorce and the Church's Task*. p.33. Church Information Office, 1978
17. Methodist Conference, *Statement on the Christian Understanding of Human Sexuality*, 1979.

CHƯƠNG HAI

THỰC TẠI XÃ HỘI

Dưới khía cạnh xã hội, ta không thấy một lịch sử chi tiết về hôn nhân và gia đình. Một cách tổng quát, ta có thể nói, trong ngàn năm đầu của Kitô giáo, người ta cố gắng đem các kiểu mẫu khác nhau trong việc mối lái, đính hôn và cưới xin vào một tổng hợp xem ra cho có vẻ có một thứ tự nào đó, khi Giáo Hội Công giáo truyền đến những địa danh bên ngoài các ảnh hưởng nguyên thủy của mình. Xét trong căn bản, thì ước lệ lúc đó đòi cha mẹ và cộng đoàn đứng ra thu xếp việc lựa đôi cho con cái; con cái ít khi có cơ may phản đối sự sắp xếp đó. Trong một vài trường hợp, người chồng đền bù cho người cha và/ hoặc đề nghị cung cấp cho cô dâu các phương tiện vật chất. Gia đình cô dâu đáp lễ bằng cách tặng của hồi môn. Những sắp xếp tài chánh này không thể không có đối với những gia đình khá giả.

Có nhiều hình thức lễ nghi đính hôn khác nhau ở các xứ miền Âu Châu tùy theo phong tục địa phương. Và sau cùng thì người vợ tương lai sẽ rời nhà cha mẹ để di chuyển đến nơi cư ngụ của người chồng tương lai. Đối với nàng, đây chỉ là một chuyển dịch đơn thuần từ một uy quyền nam giới này qua một uy quyền nam giới khác. Kể từ nay, nàng bắt đầu cuộc sống giúp đỡ chồng, quản lý nhà cửa, có con cái và trông nom chúng. Uy quyền của người chồng không bị thách thức, ngoại trừ trường hợp ông tỏ ra lệ thuộc và bất tài, khiến người vợ, dù trong các xã hội vốn trọng nam khinh nữ, phải dần dần đảm nhiệm vai trò lãnh đạo. Nói chung, xã hội dành ưu quyền cho người chồng trên vợ con.

Ở đầu kỷ nguyên Kitô giáo, nghi lễ hôn phối chỉ là việc cử hành của gia đình, được Giáo hội nhìn nhận. Dần dần, khi thế giá của Giáo Hội lan rộng và đạt tới đỉnh cao, hôn nhân cũng như việc cưới xin được đặt dưới thẩm quyền của Giáo hội, và trong năm trăm năm đầu của thiên niên kỷ thứ hai, nghi lễ hôn phối trở thành việc tôn giáo hoàn toàn, được Giáo hội tổ chức và chúc phúc.

Sau cùng, kể từ thời Công Đồng Tridentinô, hôn nhân chỉ được coi là thành nhận khi được cử hành trong thánh đường với sự hiện diện của cha xứ và hai nhân chứng. Tuy nhiên, người ta chỉ nhấn mạnh đến chính lễ nghi hôn phối mà thôi.

GIA ĐÌNH HIỆN ĐẠI

Theo L. Stone (1) và E. Short (2), ta có thể tìm ra các vết tích đầu tiên của gia đình hiện đại từ thế kỷ 16 trở về sau. Lúc ấy, ba trong các mục tiêu của hôn nhân hiện đại chưa thấy hiện diện.

1550-1700

Các tiền đề luân lý của thời kỳ 1550-1700 khiến lối suy nghĩ hiện nay của ta phải được sắp xếp lại từ căn bản. Nghĩa là, muốn hiểu được hậu cảnh của hôn nhân và gia đình đầu thời hiện đại, cần phải loại bỏ ba ý thức hệ hiện tại. Stone miêu tả việc này như sau: "Dự tưởng thứ nhất là hiện tượng phân cực giữa hôn nhân vì lợi, hiểu như tiền bạc, địa vị hoặc quyền lực, và hôn nhân vì tình, hiểu như tình yêu, tình bạn hoặc lời cuốn thể xác; và rằng hình thức hôn nhân thứ nhất đáng chê trách về phương diện

luân lý. Trên thực tế, ở thế kỷ 16, không có sự phân cực như vậy, và nếu có, thì tình là thứ yếu so với lợi, vì tình yêu lãng mạn và việc hưởng hoan lạc bị công kích một cách kịch liệt coi như căn bản phù phiếm và phi lý của hôn nhân. Dự tưởng thứ hai của thời hiện đại cho rằng giao hợp thể xác mà không có liên hệ tình cảm là vô luân, nên hôn nhân vì lợi là một hình thức dĩ điểm. Dự tưởng thứ ba cho rằng sự tự lập bản thân, tức việc cá nhân theo đuổi hạnh phúc riêng, là tối thượng, một yêu sách được biện minh bởi lý thuyết cho rằng thực ra sự tìm kiếm ấy góp phần vào phúc lợi của xã hội nói chung. Đối với khán giả thời Elizabeth, thăm kịch Romeo và Juliet, cũng như thăm kịch Othello, không hề ở mỗi tình lãng mạn yếu tố của họ, cho bằng ở cách thế họ tự hủy diệt mình bằng cách vi phạm các quy phạm của xã hội họ đang sống" (3).

Các quy phạm này có ý nói đến sự vâng phục của con cái và việc dựng vợ gả chồng phải là quyết định tập thể của gia đình và dòng tộc. Ở thời kỳ có những thay đổi lớn về tôn giáo, khi trật tự xã hội bị căng thẳng nghiêm trọng, gia đình đảm nhiệm một uy quyền gần như tuyệt đối. Khuynh hướng rõ rệt là phụ quyền với việc con cái từng phục cha mẹ, vợ phục từng chồng. Người cha thay thế vị linh mục bên trong gia đình mình và ông chờ mong các con vâng lời ông không thắc mắc; ý muốn của chúng phải bị bề cong bằng roi vọt; và cả người vợ nữa cũng được chờ mong vâng phục ông như thế, và nếu cần, vẫn bị sửa trị bằng vũ lực. Gia hộ được cai trị bởi người cha, hành sự như nhà lãnh đạo mục tử đối với gia đình.

1640-1800

Giai đoạn này chồng lên giai đoạn trước, nó cho thấy một vài đặc điểm của hôn nhân hiện đại đã bắt đầu xuất hiện. Như việc tìm kiếm hạnh phúc hoặc cá nhân chủ nghĩa về phương diện tình cảm. Trong thời kỳ này, thanh niên đã được quyền chọn người phối ngẫu tương lai, cha mẹ chỉ có quyền phủ quyết mà thôi. Stone đã tóm lược sự thay đổi này như sau: "Rõ ràng ở gốc của hai thay đổi trong quyền quyết định về hôn nhân và trong động lực (tình cảm) hướng dẫn quyết định này, ta thấy có sự thay đổi sâu sắc về ý thức: người ta chịu nhìn nhận nhu cầu tự lập bản thân và kính trọng việc cá nhân kiếm tìm hạnh phúc"(4).

Tình yêu lãng mạn bắt đầu trở thành một động lực đáng kính, đặc biệt đối với những người thuộc giai tầng kinh tế cao hơn. Tuy thế, mặc dù sự lựa chọn và việc kiếm tìm tình cảm có trở nên quen thuộc trong thời kỳ này, người vợ và các con vẫn bị lệ thuộc người chồng, người cha. Tuy nhiên sự vâng phục của họ không bị cưỡng bức nữa và, đặc biệt, các hình phạt có tính cách vũ lực giảm hẳn. Dù vậy, như Blackstone đã nhấn mạnh một cách khúc chiết: "Chồng và vợ đã trở nên một, nhưng cái một ấy chính là người chồng"

Sự kỳ thị chống lại phụ nữ vẫn còn mạnh. Người vợ không được mua bán vật gì mà sau đó vật ấy lại không thuộc quyền sở hữu của chồng. Tất cả mọi quyền lợi và tài sản cũng như tự do hành động đều nằm trong tay người chồng. Ngay cả sau khi chồng qua đời, người mẹ cũng không có quyền hành trên con cái, trừ khi di chúc của ông chỉ định bà làm người giám hộ. Trong bầu khí ấy, các tan vỡ hôn nhân vẫn không thiếu, và Stone bình luận rằng sự gia tăng các vụ ly thân trong thế kỷ 18, giống như sự gia tăng ly dị trong thế kỷ 20, cho thấy có sự gia tăng trong các hoài mong tình cảm (5).

Như thế, trong hạ bán thế kỷ 17 và trong trọn thế kỷ 18, sự nghiêm nhặt trong gia đạo đã được cải thiện, và việc cá nhân kiếm tìm hạnh phúc trong hôn nhân đã gia tăng.

1800-1914

Sự thường, người ta mong các thay đổi trong bầu không khí gia đình của thế kỷ 17 và 18 nói trên sẽ tiếp tục diễn biến không bị gián đoạn. Thực tế lại không như vậy. Người ta đã trở lại với phụ quyền, và uy quyền hiện có của người chồng được gia tăng. Một lần nữa, con cái lại chịu kỷ luật của cây roi và, ít nhất trong các nhóm kinh tế xã hội cao hơn, lại thấy xuất hiện cảnh ức chế nặng nề trong các hành vi tính dục.

Một thẩm quyền có uy tín về y khoa, Bác sĩ William Acton (6) chủ trương rằng đa số phụ nữ muốn không bị quấy rầy vì các cảm quan tính dục. Bà Ellis khuyên họ vào năm 1845 như sau: "Hãy đau khổ và lặng thinh" (7).

Cũng như ở giai đoạn đầu của kỷ nguyên hiện đại, những căng thẳng ngoài xã hội có khuynh hướng biến gia đình thành nơi an ổn và trật tự; do đó, ở ngưỡng cửa cách mạng kỹ nghệ với những thay đổi xã hội rõ rệt, gia đình, một lần nữa, lại trở thành pháo đài của trật tự phẩm trật cổ thủ. Cách mạng kỹ nghệ đem lại một hậu quả đặc biệt đối với bộ mặt xã hội: người ta thấy các gia đình nghèo trong xã hội có khuynh hướng bị ly tán vì con cái, vợ chồng phải di chuyển tới những khu vực kỹ nghệ khác nhau. Đối với người nghèo, sự sống trở nên khó khăn, tàn nhẫn, và mục tiêu của họ chỉ còn là sinh tồn. Ở các nhóm kinh tế cao hơn, người vợ có khuynh hướng bận bịu với con cái và gia đình trong một vai trò lệ thuộc vào chồng là người vẫn ở vị thế cao về xã hội và tâm lý.

1914 TRỞ VỀ SAU

Từ Thế chiến Thứ nhất, quả lắc đồng hồ lại một lần nữa bắt đầu chuyển động. Sự đóng góp không thể chối cãi của phụ nữ vào các cố gắng chiến tranh và việc mở rộng chân trời khi các nhóm xã hội kinh tế cao phải ra ngoài kiếm việc làm khiến, sau chiến tranh, người ta kêu gọi phải gia tăng vị thế cho phụ nữ, và cuộc đấu tranh giành quyền đầu phiếu là đòi hỏi nổi bật của phong trào phụ nữ liền ngay sau khi kết thúc chiến tranh.

Cùng lúc ấy, các phương tiện giáo dục dành cho phụ nữ bắt đầu gia tăng và liên hệ vợ chồng bắt đầu lấy lại được đặc tính tình cảm cá nhân hóa. Điều này chỉ thực sự xuất hiện trọn vẹn sau Thế chiến Hai, nhưng ngay từ lúc ấy trở đi, sự độc lập và tự quyết của phụ nữ trong việc lựa chọn người phối ngẫu cũng như nghề nghiệp đã trở nên rõ nét.

Trong các thập niên 60 và 70, sẽ còn nhiều đợt đấu tranh khác trong phong trào giải phóng phụ nữ. Một số sách có giá trị do phụ nữ viết cho thấy có sự gia tăng trong việc giải phóng họ về xã hội, tâm lý, kinh tế và luật lệ (8,9,10,11). Các đòi hỏi của họ dần dần được thỏa mãn nhờ bình đẳng hơn về cơ hội làm việc, nhờ chiếm được những chức vụ cao, và nhờ công bình hơn trong việc phân chia tài sản, nhất là khi hôn nhân tan vỡ. Việc sử dụng nhân công phụ nữ một cách phổ quát cũng còn có nghĩa là ngày nay, ít còn phụ nữ nào bị bó buộc về lý do kinh tế phải tiếp tục sống trong những cuộc hôn nhân đã trở thành không thể chịu đựng nổi.

Việc đi tìm công bằng trong việc làm đã được hỗ trợ rất nhiều nhờ việc phổ biến rộng rãi các phương tiện điều hòa sinh đẻ, giúp phụ nữ giảm thiểu được đáng kể số thời

gian vốn sử dụng cho việc thai nghén và nuôi con. Sự công bằng này cũng đã được nói rộng qua lãnh vực các liên hệ bản thân trong đó càng ngày người ta càng tiến đến chỗ bình đẳng về giá trị.

Thêm vào việc giới hạn số con cũng như kiểm soát được thời gian chúng sinh ra, người ta đang mở chiến dịch rộng rãi đòi cho được phá thai dễ dàng hơn. Đối với một số phụ nữ, mục tiêu của họ là làm chủ thân xác mình, với quyền kiểm soát diễn trình sinh sản của họ bằng thuốc ngừa thai và quyền kết liễu sự sống của đứa trẻ không được họ mong muốn bằng cách phá thai. Thử tự do đó là ý muốn thân thiết của một số phụ nữ, nhưng không phải là của tất cả. Đa số phụ nữ, trong khi chấp nhận thuốc ngừa thai, đã từ khước phá thai, vì theo bản năng, họ thấy điều đó trực tiếp tấn công vào sự sống. Thêm vào ý nghĩ sâu kín đó, còn có các niềm tin tôn giáo mạnh mẽ chống cả ngừa thai lẫn phá thai. Trong khi những cấm kỵ về ngừa thai trở nên kém hiệu lực, thì việc chống đối phá thai vẫn còn mạnh mẽ nơi những Kitô hữu dân thân.

Như thế, trong các xã hội đương thời, hoàn cảnh hiện nay là: vợ chồng chọn lựa nhau, dù có hay không có thỏa thuận của cha mẹ, họ có thể sống chung với nhau trước khi lấy nhau, rồi cưới nhau để thực hiện một liên hệ được nhấn mạnh trên tình đồng chí, với cuộc sống tính dục nhằm thỏa mãn cả hai, hạn chế số con trong một gia đình nhỏ hơn và việc ra đời của chúng được ấn định nhờ sử dụng các phương pháp hạn chế sinh đẻ.

Gia đình như vậy đã được kéo ra khỏi vòng thân bằng quyến thuộc để mặc lấy hình thức ta gọi là gia đình hạt nhân chủ yếu bao gồm cha mẹ và con cái.

Liên hệ vợ chồng đã được chuyển dịch ra khỏi hình thức tổ phụ, trong đó, người chồng là đầu của gia hộ, người lãnh đạo tự nhiên mà mọi người phải vâng lời và kính trọng, người nắm quyền kiểm soát các nhu cầu kinh tế của gia đình và điều khiển việc đối ngoại của nó. Cũng thế, người vợ không còn chỉ có trách nhiệm duy nhất là chăm sóc con cái và nhà cửa, đồng thời nâng niu tình cảm cho mọi người nữa. Trái lại, ta thấy có sự công bình hơn trong trách nhiệm, các vai trò trong gia đình uyển chuyển hơn và nguyên tắc bổ sung được thừa nhận. Do đó, hôn nhân hiện đại với tính chất đồng hành đã giảm thiểu sự phân cách xã hội bắt người ta phải cung kính, giảm thiểu phẩm trật giữa vợ chồng, và giữa vợ chồng và con cái. Điều ấy hiển nhiên mang lại sự thân mật khiến người ta đem những tình cảm sâu đậm của nhân cách vào hôn nhân. Một nhiệm vụ của cuốn sách này là chú trọng đến bản chất mỗi liên hệ đồng hành và thân mật giữa vợ chồng, một liên hệ không còn bị chi phối bởi các vai trò và các chức phận cổ truyền nữa, nhưng được đánh dấu chủ yếu bằng sự thân mật có tính xã hội và tâm lý. Đó là điều hiện đang xảy ra cho các cuộc hôn nhân ngày nay, đem lại nhiều hậu quả lớn lao, những hậu quả này sẽ được bàn đến trong những chương kế tiếp.

KHÍA CẠNH DÂN SỐ HỌC

Để có thể lượng giá ý nghĩa của hôn nhân đồng hành, cần phải tìm hiểu xem cơ cấu của hôn nhân đã chịu ảnh hưởng như thế nào bởi các yếu tố dân số học như tuổi khi kết hôn, thời gian kéo dài của nó, việc thai nghén và con cái.

TUỔI LÚC KẾT HÔN

Trong thế kỷ 16, phụ nữ thường lấy chồng vào khoảng 20 tuổi. Tuổi ấy tăng lên 22

vào cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18. Nó tiếp tục tăng vào thế kỷ 19, và sang đầu thế kỷ 20, thì tuổi trung bình đi lấy chồng là 25, kéo dài đến tận Thế chiến Hai; sau đó, giảm đi; năm 1854, tuổi trung bình lấy chồng là 24, năm 1969 là 22.5 với sự gia tăng chút đỉnh lên đến 22.9 vào năm 1977.

Đối với đàn ông, những con số trung bình ấy cao hơn. Tiếp tục cao trong suốt thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, rồi từ từ giảm xuống sau Thế chiến Hai: năm 1951 là 26.7, nhưng năm 1969 là 24.53; trong thập niên qua, con số ấy tăng dần, lên đến 25.1 vào năm 1977.

THỜI GIAN KÉO DÀI CỦA HÔN NHÂN

Thời gian kéo dài của hôn nhân tùy thuộc ba biến tố (variables)sau đây: tuổi khi kết hôn, tuổi khi chết và tuổi khi hôn nhân bị tiêu hủy vì những lý do không phải là chết. Như thế, tuổi thọ là tiêu chuẩn quan trọng đối với thời gian kéo dài của hôn nhân. Trong thế kỷ 17 và đầu thế kỷ 18, tuổi thọ của đàn ông tính từ lúc anh ta 30 tuổi vào khoảng từ 22 đến 26 năm. Thời gian kéo dài của hôn nhân cũng vì vậy tương đối ngắn và một bản nghiên cứu cho thấy thời gian kéo dài trung bình của những cuộc hôn nhân lần đầu trong các gia đình nghèo vào khoảng từ 17 đến 19 năm, gia tăng lên 22 năm vào cuối thế kỷ 19. Tử xuất của cả hai giới, đặc biệt của nữ giới trong khi đang mang thai cũng như trong thời gian sau khi sinh con, là nguyên nhân chính của việc kéo dài vắn vỏi ấy.

Đến năm 1971, tuổi thọ trung bình tính từ lúc mới sinh là 68.6 đối với đàn ông, và 74.9 đối với phụ nữ, nhờ thế, thời gian kéo dài trung bình của một cuộc hôn nhân là vào khoảng 50 năm. Sự phối hợp giữa tuổi thọ và thời gian tương đối dài của hôn nhân là một trong những thách đố đối với sự bền vững trong hôn nhân.

CON CÁI:

Tử xuất cao của người lớn cho thấy trẻ em trong thế kỷ 16, 17 và đầu 18 có thể đã mất một trong hai cha mẹ trước khi chúng tới tuổi trưởng thành. Tử xuất cao của người lớn cũng thường đi đôi với tử xuất cao của trẻ em. Cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18, vào khoảng phân nửa trẻ em nông dân Pháp chết ở tuổi lên 10, và giữa khoảng một nửa đến hai phần ba chết ở tuổi 20. Tại London vào năm 1764, 49 phần trăm trẻ em chết lúc lên 2 và 60 phần trăm chết lúc lên 5. Mãi đến năm 1750, mức tử của trẻ em sơ sinh và trẻ thơ mới bắt đầu giảm dần (12).

Vào đầu thế kỷ 20, một bà mẹ thuộc giai cấp lao động thường mang thai 10 lần và thường dành 15 năm mang thai và chăm sóc con thơ cho đến khi đưa con lên 1 tuổi. Thời Đệ Nhị Thế Chiến, thời gian đó vào khoảng 4 đến 5 năm.

Một trong những lý do của những thay đổi trên là do việc mang thai cũng như sự sống của trẻ sơ sinh nay đã an toàn nhiều. Tuy nhiên việc giảm tử xuất nơi trẻ sơ sinh (chết dưới 1 năm) và chết lúc mới sinh thì tương đối mới xảy ra đây. Vào năm 1911, toàn diện tử xuất của trẻ sơ sinh được tính là 129.4 trên 1,000 vụ sinh, trong khi vào năm 1977, tỷ lệ đó là 14 (13). Vào năm 1928, tử xuất các trẻ chết ngay lúc sinh (stillborns) được tính là 40.1 trên 1,000 vụ sinh, giảm xuống còn 9.3 vào năm 1977. Những tiến bộ lớn về chữa trị và phòng ngừa trong y khoa, đi đôi với điều hòa sinh đẻ cho phép phụ nữ có số con họ muốn, đã được mệnh danh là "sự nở rộ có tính cách mạng của

tự do " (14).

Sự tự do ấy đã dẫn đến việc rút nhỏ khuôn khổ gia đình: trung bình mỗi gia đình có khoảng 2 đứa con. Các tài nguyên được giải thoát do đó đã được sử dụng đặc biệt bởi phụ nữ để họ có thể đi làm trở lại. Họ phải ngưng làm việc khi sinh con, nhưng khi con vừa lớn khôn đủ, họ từ từ quay lại sở làm, khiến con số phụ nữ làm việc toàn thời gian đạt đến 60% sau 20 năm kết hôn (15).

TÓM LƯỢC

Thực tại xã hội của hôn nhân hiện đại là tiểu gia đình gồm cha mẹ và con cái, với 3 giai đoạn của chu kỳ hôn nhân. Những năm đầu trước khi các con ra đời, thời gian các con ra đời và lớn lên, và thời gian sau khi các con đến tuổi thiếu niên và ra đời để cha mẹ trở lại với mối liên hệ tay đôi như trước - giai đoạn ba này có thể kéo dài đến 20 năm hoặc hơn. Trong suốt thời gian lấy nhau, vợ chồng nhiều khi đảm nhận những vai trò vốn được coi như truyền thống, nhưng họ cũng đạt được mức độ cao trong sự mềm dẻo tiếp nhận các vai trò khác nhau của vợ chồng, sống thân mật với nhau hơn về phương diện xã hội và tâm lý, chờ mong ở nhau biểu lộ tình cảm và thoả mãn tính dục nhiều hơn cũng như đem cái sâu sắc trong nhân cách can dự nhiều hơn vào mối liên hệ vợ chồng. Tất cả những yếu tố đó, đi đôi với khuôn khổ nhỏ hơn của gia đình cũng như tỷ lệ ly dị cao hơn, chính là những yếu tố của hôn nhân hiện đại.

Các đặc điểm xã hội dẫn đến việc tự chọn lựa người phối ngẫu, việc nhấn mạnh đến sự công bình trong liên hệ và sự hiện diện rõ rệt của tình thân mật đã có nhiều vang dội tâm lý, vì các vai trò cố định không còn che dấu được thế giới cảm quan và xúc cảm nữa. Chính hai thế giới này điều hành sự trao đổi giữa hai vợ chồng. Chương sau sẽ đề cập đến vấn đề này.

Tài Liệu Tham Khảo

1. Stone, L., *The Family, Sex and Marriage in England 1500-1800*. Weidenfield and Nicolson, 1971.
2. Shorter, E., *The Making of the Modern Family* Collins, 1976.
3. Stone, p. 86
4. *Ibid.*, p. 273
5. *Ibid.*, p. 233
6. Acton, W., *Functions and Disorders of the Reproductive System*. London (4th Ed.), 1865.
7. Ellis, F., *The Daughters of England*. London, 1845.
8. de Beauvoir, S., *The Second Sex*. Penguin, 1972.
9. Greer, G., *The Female Eunuch*. MacGibbon and Kee, 1970
10. Millett, K., *Sexual Politics*. Rupert Hart-Davis, 1971
11. Tweedie, J., *In the Name of Love*. Jonathan Cape, 1979.
12. Stone, pp.68, 72.
13. *Population Trends*, no 15. Office of Population Censuses and Surveys, HMSO, 1979
14. Titmuss, R.M., *Essays on the Welfare State*. Allen and Unwin (2nd Edn.), 1963
15. *Population Trends*, No.2. Office of Population Censuses and Surveys, HMSO, 1975.

CHƯƠNG BA

THỰC TẠI TÂM LÝ

Trong chương trước, khung cảnh xã hội của hôn nhân hiện đại đã được trình bày khái quát và một điểm được nhấn mạnh là các thay đổi khác nhau đã khiến cho liên hệ vợ chồng trở nên thân mật nhiều hơn, khiến họ đem vào mối liên hệ cái phần bản ngã sâu sắc hơn của mình. Nhưng cái phần sâu sắc hơn của bản ngã ấy là gì ?

Trong các cuộc hôn nhân ở các xã hội Phương Tây hiện nay, ta thấy có mối liên hệ giao ước giữa chồng và vợ, trong đó cảm quan, xúc cảm và bản năng tạo thành một cái khung chính cho các tham chiếu và hoài mong căn bản. Người ta không còn coi là đủ nữa khi người chồng chỉ đóng vai kiếm kế sinh nhai và làm chủ gia đình, và người vợ thì đóng vai sinh sản con cái và trông nom việc gia đình, còn tình cảm chỉ đóng vai trò phụ thuộc với giòng đời trôi qua. Trái lại ngày nay, ngay từ thuở đầu, đã có sự tương hành (interaction) của tình cảm và tính dục, được hai vợ chồng biểu lộ dựa trên những kinh nghiệm học hỏi được từ gia đình, đặc biệt từ cha mẹ hai bên. Liên hệ cha mẹ và con cái với những đóng góp đáng kể của thân nhân đã tạo nên mối liên hệ thân mật đầu tiên giúp vợ/chồng có được những trang bị cần thiết cho các liên hệ thân mật sẽ có sau này, trong đó liên hệ hôn nhân là liên hệ quan trọng thứ hai trong cuộc sống của vợ chồng.

Đối với 90 đến 95% các cặp vợ chồng, thì cuộc đời bao giờ cũng là vở kịch hai màn. Màn một là kinh nghiệm giữa đứa trẻ và các thành viên quan trọng của gia đình, và màn hai là sự lặp lại và phát triển thêm kinh nghiệm đó trong liên hệ vợ chồng. Lý do vì bất cứ khi nào ta giáp mặt với một liên hệ thân mật tình cảm, ta đều lập tức sử dụng đến những kinh nghiệm đã học được trong hai mươi năm đầu tiên trong đời. Thời trước, những đáp ứng tình cảm luôn luôn giữ vai trò phụ thuộc đối với các yếu tố xã hội. Ngày nay thì ngược lại, chúng giữ vai trò chủ yếu trong mối liên hệ ngay từ buổi đầu. Chính trong thực tế ấy mà ta gặp một trong những nguy hiểm chính của hôn nhân hiện đại, và việc thiếu hiểu biết về tâm lý học cũng như chuẩn bị thích đáng về phương diện này hiện là một trong những lý do chính đưa tới thất bại và cay đắng trong hôn nhân. Sự tương hành về xã hội và tâm lý đã tiến tới trình độ khiến cho sự chuẩn bị cũng như trợ giúp của xã hội hiện dành cho hôn nhân trở thành thiếu sót.

ĐÓNG GÓP TÂM LÝ - YẾU TỐ SINH HỌC

Có hai thành tố chính góp phần vào việc tăng trưởng nhân cách ta. Nói một cách tổng quát, thành tố thứ nhất chính là yếu tố sinh học (biological). Lúc thụ thai, hai đơn vị di truyền (genes) của cha và mẹ kết hợp với nhau và quyết định việc ra đời của con cái. Nhưng các đơn vị di truyền không phải là yếu tố duy nhất có tính quyết định. Trong giai đoạn bào thai, đứa trẻ có thể chịu ảnh hưởng những yếu tố tác hại, như sự nhiễm trùng của người mẹ phát sinh bệnh ban đỏ chẳng hạn, hoặc những hậu quả trầm trọng hơn liên quan đến các thứ thuốc như Thalidomide.

Các nghiên cứu trong lãnh vực di truyền học cho thấy những đặc điểm như lo âu (1), tính khí thất thường (2), thích sống cô độc và các đặc điểm phân tâm loạn trí (schizoid) (3) một phần được quyết định bởi các ảnh hưởng di truyền nhận được từ cha mẹ. Điều này có nghĩa là những người thừa hưởng các đặc điểm trên có thể dễ lộ

chúng ra trong thời niên thiếu cũng như nhiều năm sau. Vì các đặc điểm trên ảnh hưởng nhiều đến hành động giữa chồng và vợ, nên sự hiện diện của chúng có một hiệu quả mạnh đối với mối liên hệ của họ. Sự góp phần của yếu tố sinh học này được gọi là yếu tố tự nhiên; trái với nó là yếu tố dưỡng dục tức các kinh nghiệm đưa trẻ học được trong khung cảnh gia đình.

Cuộc tranh luận về phần đóng góp chính xác của hai yếu tố này vào nhân cách người trưởng thành hiện vẫn đang tiếp diễn, với một bên là các nhà phân tâm học và tâm lý học có khuynh hướng sinh học chủ trương rằng yếu tố thể lý đóng góp nhiều hơn, và bên kia là các nhà phân tâm học và tâm lý học nghiêng về năng động học (dynamic) chủ trương rằng môi trường nhân bản và các ảnh hưởng của gia đình góp phần quan trọng hơn. Không có chủ trương nào làm tất cả mọi người hài lòng. Có điều chắc là cả hai yếu tố đó cùng đều đóng góp đáng kể.

ĐÓNG GÓP TÂM LÝ - YẾU TỐ NĂNG ĐỘNG

NĂM ĐẦU TIÊN:

Từ lúc sinh ra đời, đứa trẻ chịu ảnh hưởng các tác động hỗ tương của cả cha lẫn mẹ. Tác động hỗ tương này có tính năng động học, theo nghĩa, nó được diễn tiến kèm theo cảm quan là thứ luôn luôn ở trạng thái thay đổi. Các cảm quan này xác định ra phẩm chất của tình thân mật giữa đứa trẻ và cha mẹ cũng như các khuôn mặt quan trọng khác như anh chị, thân nhân, các thầy giáo và bạn bè.

Các cảm quan ấy sẽ được diễn dịch thành những mẫu mực xúc cảm nhất định mà đứa trẻ sẽ lĩnh hội được trong diễn trình lớn lên. Như Erickson đã nói: cái mà nó lĩnh hội là "sự cảm thức về" những gì sẽ được xây vào hoặc sẽ bị đào thải đi trong những năm sau này (4).

Trong năm đầu tiên, đứa trẻ được bế, được chơi với, được bú vú mẹ, và thường được mẹ, cha hoặc một người thay thế ôm ấp vỗ về. Từ những kinh nghiệm sớm sửa ấy, đứa trẻ lĩnh hội được cái cảm nhận căn bản về sự tin tưởng trong việc gần gũi tuyệt đối về thể lý (5). Sự nên một do gần gũi này làm đứa trẻ có được sự hợp nhất có tính cộng sinh (symbiotic union) qua đó nó cảm thấy là một với mẹ. Tuỳ theo phẩm chất của sự hợp nhất đó, mà sau này, trong diễn biến của cuộc sống, đứa trẻ sẽ nhớ lại sự gần gũi thể lý ấy như là một cảm nhận của lòng tín nhiệm, hoặc ngược lại, như một cảm nhận của sự bất tín nhiệm. Điều này rất quan trọng trong sinh hoạt dục tính, thể hiện qua sự kết hợp giữa hai thể xác, trong đó cảm quan tin tưởng và an ổn không thể thiếu được. Có những trường hợp trong đó nhiều người đàn ông cũng như đàn bà nói rằng họ không chịu được sự gần gũi giữa hai thân xác, ngại bị đụng tới, chứ đừng nói chỉ đến việc làm tình. Thành thử cái cảm quan về sự an ổn thể lý, vốn đi kèm với bất cứ giao tiếp yêu đương nào, có thể trở thành cơn mộng hải hùng khiến cho sự gần gũi không sao thực hiện được.

Trong khi ấy, lòng tin tưởng tiếp tục phát triển: đứa trẻ hoặc được bú sữa mẹ, bú sữa bình hoặc được cai sữa trong năm thứ nhất. Hoạt động này tập trung ở miệng và đó là "giai đoạn miệng", theo quan điểm của Freud. Miệng, môi, lưỡi, tất cả đều tham dự vào hoạt động nuốt và nhai. Đặc tính mềm của môi và phía bên trong của miệng làm phát sinh một cảm giác khoan khoái, mà theo Freud, đó là vùng gợi dục đầu tiên trong biến hóa của dục năng (libido)(6). Cho bú mang lại sự thoả mãn liên tiếp cho miệng,

nhưng miệng cũng là chỗ để hôn hít và các hoạt động tính dục khác. Một lần nữa, cần có cảm nhận tin tưởng giúp hai con người có thể tới với nhau và thông đạt qua miệng.

Freud, Erickson và Bowlby đều là những lý thuyết gia chính chủ trương tâm động học. Các công trình nghiên cứu của Bowlby tương đối gần đây, mới chỉ khoảng 50 năm qua, nhưng rất quan trọng để hiểu các mối liên hệ nhân bản. Đối với Freud, sợi dây liên kết giữa mẹ với con trong năm thứ nhất là liên hệ qua miệng. Đứa trẻ chú ý đến mẹ vì mẹ luôn luôn thỏa mãn các nhu cầu ăn uống của nó. Sợi dây liên kết mẹ và con được giả định (postulated) dựa trên sự trao đổi ấy. Bowlby không đồng ý như vậy. Ông cho rằng sự gắn bó của đứa trẻ vào mẹ dựa trên sự tiếp xúc rộng hơn thế nhờ các mạch chuyển có tính bản năng của xúc giác, thị giác và thính giác. Đứa trẻ nhận ra và gắn bó với mẹ vào tháng thứ tư, khi nó nhận ra bà bằng thị giác, quen thuộc với giọng nói của bà và hơn hết với sự mơn trớn của bà. Bowlby viết ba cuốn sách về đề tài này (7) và một cuốn nhỏ hơn tóm tắt các ý tưởng của ông (8). Như thế sợi dây tình cảm hoặc sự gắn bó yêu thương đã bắt đầu có ở sáu tháng đầu đời và tiếp tục suốt thời thơ ấu. Khởi đầu, sự gắn bó này rất thân mật và gần gũi. Đứa trẻ, lúc đó đang tập bò, tập đi, vẫn không ở quá xa mẹ. Mẹ là trung tâm thể lý và xúc cảm của đời nó và nó luôn luôn chạy lại với mẹ mỗi khi có gì đe dọa hoặc làm nó lo lắng ở khu vực chung quanh. Những người lạ, các con vật, tiếng động, nước là một vài yếu tố quấy rối khiến đứa trẻ vội chạy lại với mẹ để tìm sự an ổn. Sự gắn bó này là sợi dây liên kết yêu thương trong đó sự lo âu và sự an ổn đóng một vai trò then chốt. Sự khởi đầu của yêu thương chính là cảm nhận an ổn vì có sự gần gũi thể lý và, như Erickson đã cho thấy, sự an ổn này mang theo đặc tính tin tưởng.

Tất cả những điều xảy ra trong năm đầu tiên như trên sẽ tiếp tục trong suốt cuộc đời. Các tình bạn và các liên hệ thân mật sau này của ta đều là những dây liên kết tình cảm gắn bó. Bất cứ nơi nào sợi dây liên kết đó mạnh mẽ, hôn nhân là một, thì người bạn của ta luôn mang đến một cảm quan an ổn và tin tưởng, và ta sẽ hướng về họ để tìm được an tâm và nâng đỡ.

NĂM THỨ HAI VÀ NĂM THỨ BA

Năm thứ nhất là thời của thân mật thể lý trong đó nền tảng của tin tưởng, của an toàn và gắn bó được xây dựng. Nhưng khi đứa trẻ lớn lên, nó sẽ dần dị biệt hóa bản thân nó với mẹ. Erickson gọi thời gian này là giai đoạn "cảm nhận về tự chủ mà chưa mất tự hào"(9).

Trong hai năm này, đứa trẻ đi qua giai đoạn đầu của tự chủ. Đây là lúc nó cảm thấy nhu cầu phải làm lấy mọi chuyện. Nó muốn dứt ăn lấy, học cách tự mặc lấy quần áo, tự chạy đi đây đi đó, và làm việc này việc nọ. Nó thực hiện việc đó một cách dò chừng, hễ sai thì làm lại, với sự giúp đỡ tích cực của mẹ. Có lúc được mẹ khen nức nở vì làm khéo, nhưng đôi khi cũng bị mẹ vì sốt ruột rầy la là kém cỏi và bị mẹ làm thế, do đó vô tình mẹ làm nó buồn tủi vì cảm thấy mình không làm gì nên trò.

Có lẽ kinh nghiệm tự chủ đặc biệt nhất là khả năng kiểm soát việc đại tiện. Trong việc huấn luyện đi vệ sinh này, nhiều biểu lộ xúc cảm đã xảy ra. Đương nhiên, mẹ bao giờ cũng muốn con mình được huấn luyện về chuyện đi cầu càng sớm càng tốt. Tuy nhiên điều quan trọng là đứa trẻ cần cảm nhận là nó làm chủ được cơ thể nó, không phải vì sợ hoặc để vui lòng mẹ, cho bằng vì nó được tự do làm việc ấy. Với cha mẹ hiểu biết,

thì điều này là điều tốt và vì thế việc huấn luyện đi cầu trở thành một phần thành công của giai đoạn tự lập.

Freud chú tâm đến diễn trình điều khiển việc đi cầu. Ông ta gọi giai đoạn này là giai đoạn hậu môn (anal phase). Đứa trẻ học cách giữ lại hoặc tổng khứ cái nó cảm nhận như là thể giới bên trong của nó. Điều ấy làm đứa trẻ cảm thấy trong tay nó một sức mạnh lớn lao, và đôi khi, giai đoạn này cũng là thời gian của nhiều sáo trộn. Đây là những năm có những dấu hiệu rõ rệt của tính gây hấn. Việc kềm chế chất bài tiết có thể là một hành vi gây nổi loạn, nhưng việc không vâng lời mẹ một cách tổng quát có thể là dấu hiệu đầu tiên của độc lập. Nếu độc lập ấy bị trừng phạt, thì đứa trẻ có thể cảm nhận lần đầu tiên sự tương phản ý nghĩa trong cùng một sự kiện (ambivalence), tức là nó có thể sẽ yêu và ghét cùng một con người. Lúc thì mẹ là nguồn của mọi điều tốt đẹp, lúc mẹ lại giận dữ, la hét và có thể phết đít nó. Khả năng di động từ yêu thương qua giận dữ, ghét bỏ, hối hận, tha thứ và rồi lại trở lại với yêu thương là một chu trình quen thuộc mà đứa trẻ sẽ nhận xét thấy trong giai đoạn này, dù một số nhà phân tâm học như Melanie Klein cho rằng chu trình đó xảy ra sớm hơn. Với tự chủ và giai đoạn hậu môn, ta thấy có hiện tượng lưỡng giá trị (ambivalence) đã bàn ở trên. Freud cũng nhấn mạnh rằng hậu môn, giống như môi và miệng, có một lớp da mịn, tạo ra một khu vực khoái cảm. Việc đi cầu có thể là việc gây khoái và, như người ta thấy, hậu môn đã được một số người sử dụng cho mục đích tính dục. Thành ra hiện tượng sinh dục trẻ thơ này cũng sẽ có vang dội trong thời trưởng thành.

Một phần của tự lập là việc đứa trẻ dần dần tách rời mẹ về phương diện thể lý. Việc tách rời này là một vấn đề tế nhị và cần được xảy ra từ từ. Dần dà đứa trẻ có thể đương đầu được với sự đơn độc thể lý mà không cảm thấy hoảng hốt vì cô lập và lẻ loi. Khoảng năm thứ ba, nó có thể sống xa mẹ mấy tiếng đồng hồ để đi tới vườn trẻ hoặc các nhóm chơi đùa. Giờ đây nó sẵn sàng không chú ý đến sự có mặt về thể lý của mẹ, vì nó đã an ổn ghi vào ký ức sự hiện diện của bà, và điều ấy mang lại cho nó thời gian an ổn đầu tiên phải sống xa mẹ. Thời gian sống xa mẹ sẽ dần dần được kéo dài hơn trong suốt thời thơ ấu, và đứa trẻ sẽ phát triển được thể quân bình giữa sự gần gũi và sự xa cách. Thể quân bình này cần thiết trong bất cứ liên hệ thân mật nào, đặc biệt là liên hệ hôn nhân. Quá nhiều gần gũi chứng tỏ sự lệ thuộc có tính trẻ thơ, nhưng ít gần gũi quá lại cho thấy tình thân mật không có chi bảo đảm an toàn.

Khả năng trở nên tự lập một phần, tức là tách rời khỏi mẹ mà vẫn an tâm về sự tách rời ấy, là một bước rất quan trọng trong diễn trình tạo được lòng tự hào (self-esteem) và cảm thức tự chủ. Theo Erickson (10), nét đối nghịch chính là cảm thức hoài nghi và xấu hổ. Trong cuộc sống trưởng thành, nhiều người sẽ ray rứt vì thiếu lòng tự hào khiến họ cảm thấy bất lực không tự làm được việc gì; và do đó dễ dàng rơi vào chỗ tự hoài nghi chính mình và cảm thấy xấu hổ về sự thiếu sót của mình khi thất bại. Trong hôn nhân, những người phối ngẫu nào nặng nề với những khó khăn xúc cảm loại này rất dễ là môi cho nhau chỉ trích, và do đó, mối liên hệ của họ có thể trở thành một chuỗi liên tục những kết tội lẫn nhau.

NĂM THỨ TƯ VÀ NĂM THỨ NĂM:

Theo Erickson (10), trong năm thứ tư và năm thứ năm, đứa trẻ phát triển được cảm thức tạo sáng kiến. Cảm thức này được biểu lộ qua hiện tượng xâm nhập (intrusion): xâm nhập vào không gian bằng chuyển động mạnh bạo, vào những cái lạ lẫm bằng cách khám phá tò mò, vào người khác bằng giọng nói gây hấn, xâm nhập bằng tấn

công thể lý và nỗi sợ của vật đực đi vào vật thể nữ.

Giai đoạn sáng kiến này có thể gây nên hỗn loạn trong gia đình vì đứa trẻ la hét, nhào lộn, leo trèo, làm gián đoạn cuộc nói chuyện. Ở nhiều trường hợp, hiện tượng đó kéo dài đến lúc trưởng thành, người ta tiếp tục coi người khác như những đối vật để họ thăm dò khám phá và xâm nhập, để họ chơi đùa với mà không cần phải chú ý tới các ý muốn của những người này. Khi họ khám phá ra sự vô tâm của họ, họ có thể cảm thấy hối hận, nhưng vì không phát triển được cái nhìn sâu sắc nào, nên chẳng chóng thì chầy, họ lại trở về với cái tính trẻ con nông cạn của mình. Tất nhiên điều đó khác với trẻ em. Với trẻ em, thì người ta còn chăm chú được, chứ người lớn mà hành động như thế thì quả là người chưa trưởng thành.

Các đặc điểm ngược lại với hiện tượng tìm tòi tích cực này là cảm thức thụ động, và hôn nhân giữa những người thụ động và những người hoạt bát và ưa thống trị vẫn thường xảy ra. Sự thụ động có thể được chăm chú một thời gian, nhưng sau ít năm, nó sẽ bị thù ghét, vì người phối ngẫu kia có cố gắng bao nhiêu cũng không thể tạo được một chút hứng thú nào hoặc một chút hành động nào nơi họ.

Tình huống xâm nhập cũng bao gồm việc đụng chạm đến dương vật. Và ở đây, Erickson, một đồ đệ của Freud, chỉ lập lại luận đề cổ điển của thầy, đó là mặc cảm Oedipe ba chiều: đứa trẻ trai bị mẹ lôi cuốn về phương diện tính dục, muốn chiếm hữu bà, nhưng sợ cha nên đã khước từ ý muốn trên và tự đồng hóa với cha. Khi Freud đưa ra giai đoạn ba tức giai đoạn dương vật (phallic phase) trong lý thuyết của ông về dục năng với giải đáp Mặc cảm Oedipe, rất ít người chấp nhận lời giải thích ấy nơi đứa trẻ. Ngày nay, ta có nhiều hiểu biết hơn về dục tính của trẻ em và những mối liên hệ phức tạp có tính vô thức của nó. Đứa trẻ trai nào vẫn cứ gắn bó với mẹ trong khi đang lớn lên, khó có thể thấy những người đàn bà khác hấp dẫn về phương diện tính dục và vì vậy, có thể chỉ lấy những người đàn bà này để tiếp tục tìm lại mối liên hệ có tính mẫu tử. Cũng thế, thiếu nữ nào vốn thần tượng hóa cha mình hoặc ngược lại không bao giờ có sự gần gũi với cha, có thể chỉ lấy những người gọi lại được hình ảnh cha mình.

Người ta cho rằng cái mặc cảm Oedipe và cảm thức xâm nhập của Erickson luôn đi kèm với tâm thức tội lỗi. Thực ra, cái tâm thức tội lỗi này, như ta thấy, đã bước vào đời đứa trẻ sớm hơn thế, khi nó cảm thấy nó đang tấn công và có thể gây hại hoặc tàn phá mẹ qua giận dữ. Ghen tuông, đặc biệt khi có người thứ ba đe dọa lấy mất sự âu yếm mà đứa trẻ vốn nhận được từ người thân yêu, cũng có thể có mặt ở giai đoạn này. Ganh tị là một kinh nghiệm hai chiều trong đó có sự cạnh tranh giữa hai người, và cảm quan này có thể có mặt bất cứ lúc nào trong thời thơ ấu khi đứa trẻ cảm thấy ghen tị đối với cha hoặc mẹ hoặc một anh chị nào đó.

Ở XA MÀ VẪN GẮN BÓ

Lúc đứa trẻ đi học, khoảng 5 hoặc 6 tuổi, nó đã có thể ở xa mẹ cả ngày và càng lớn, nó càng có thể ở một mình lâu hơn mà không cảm thấy sợ sệt lo âu chi. Sự gắn bó với mẹ và cha được cảm nhận là vững ổn. Cảm thức được nhìn nhận, được ước muốn và được quý chuộng giờ đây trở thành một cảm nghiệm được phát biểu qua cái nhìn và lời nói, chứ không còn nặng về xúc giác như trước nữa. Đứa trẻ ý thức được rằng liên hệ tình cảm của nó đã vững ổn. Tuy thỉnh thoảng bị ngắt quãng gián đoạn qua những biến cố bất đồng nhỏ, nhưng liên hệ ấy lại được tái lập mau chóng. Chúng

mang trong thâm tâm cảm quan được nhìn nhận, được chấp thuận và được ước muốn. Tuy cảm quan này vẫn cần được khẳng nhận luôn luôn, nhưng nó không cần phải được liên tục tạo lập như mới nữa.

Tuy nhiên, chuyện gì sẽ xảy ra, nếu sự gắn bó kia không vững ổn? Đây là những yếu tố góp phần vào sự gắn bó không vững ổn, một gắn bó từng là nguyên nhân chủ yếu gây trở ngại cho các cuộc hôn nhân sau này, khi một trong hai vợ chồng không được thừa nhận, ước muốn và quý chuộng, phải sống trong nỗi sợ sệt bị bỏ rơi bất cứ lúc nào?

Bowlby miêu tả sự gắn bó đầy lo âu như thế này:

“Các cuộc nghiên cứu cho thấy (những người có tác phong trên) từng chịu ít nhất là một (và thường là nhiều hơn một) trong những cách đối xử không lành mạnh sau đây của cha mẹ:

- (i) Một hoặc cả hai cha mẹ liên tục không đáp ứng tác phong đòi săn sóc của đứa trẻ và/hoặc tích cực coi nhẹ và từ khước đứa trẻ;
- (ii) Việc săn sóc của cha mẹ bị gián đoạn, bao gồm thời gian nằm bệnh viện hoặc đi tù;
- (iii) Cha mẹ luôn đe dọa không thương đứa trẻ, cốt ý để kiểm soát nó;
- (iv) Cha mẹ đe dọa rời bỏ gia đình, như cách dễ dãi đe kỷ luật con hoặc như cách để khuất phục người phối ngẫu;
- (v) Một trong hai cha mẹ đe dọa bỏ bê hoặc giết người kia, nếu không sẽ tự tử;
- (vi) Làm đứa trẻ có mặc cảm tội lỗi bằng cách cho rằng tác phong của nó sẽ làm cha mẹ lâm bệnh hoặc chết.

Bất cứ kinh nghiệm nào trong số các kinh nghiệm trên đều khiến một đứa nhỏ, một thiếu niên hoặc một người trưởng thành phải sống trong lo âu liên tục vì sợ phải mất người thân yêu và do đó, không dám biểu lộ tình cảm gắn bó nữa” (11).

Người trưởng thành nào đã kết hôn mà có sự gắn bó đầy lo âu như trên luôn luôn sợ vợ hoặc chồng mình sẽ ra đi. Có điều nghịch thường là điều ấy có thể dẫn họ đến tác phong coi mình như thể hoàn toàn độc lập và cóc cần lưu tâm đến việc người phối ngẫu mình đi hay ở nữa. Tuy nhiên, nếu họ ra đi thực, thì người tự hào cóc cần kia sẽ thất vọng ê chề. Người có gắn bó bất ổn luôn lo âu, ám ảnh, ghen tuông và tìm cách bao vây cuộc sống của người phối ngẫu để khống chế họ. Nhiều người vợ hoặc chồng than rằng họ cảm thấy ngột ngạt hoặc tù túng vì thái độ sống đó. Góc rẽ của tác phong lo âu đó thường thấy trong tuổi thơ, và mẫu tác phong này tiếp tục trong liên hệ vợ chồng: nỗi sợ mất người phối ngẫu làm họ do dự không dám biểu lộ sự giận dữ và thường hay giận hờn sôi sục dưới cái vỏ bề ngoài tùy thuộc và khiếp sợ kia.

CHỐNG CHÉ VÀ LO ÂU

Lo âu xao xuyến đóng một vai trò nổi bật trong các gắn bó của con người. Trong diễn

trình lớn lên, ta cảm thấy lo âu xao xuyến khi ta còn nhỏ và sợ bị bỏ rơi. Sự lo sợ này tiếp tục trong đời sống trưởng thành và là cội rễ của tác phong lo âu. Lo âu gia tăng khi đứa trẻ sợ cơn giận của nó có thể gây hại hoặc làm tiêu tan bậc cha mẹ mà nó thương yêu. Lo âu cũng có thể xảy ra khi đứa trẻ cảm thấy bị đe dọa bỏ rơi hoặc khi người ta cho nó cảm nhận rằng nó không đáng yêu, vô nghĩa hoặc bị xử như một đồ vật. Những xao xuyến lo âu này tự lặp lại trong các liên hệ thân mật lúc đã trưởng thành, khi người ta phải sống lại với nỗi sợ bị bỏ rơi hoặc bị từ khước, sợ cảm thấy mình vô nghĩa, hoặc những cảm nghĩ tội bại, tội lỗi hoặc khiêu khích.

Các lo âu xao xuyến này làm ta khổ đến nỗi phải đưa ra các biện pháp chống chế. Ta có thể từ chối không chấp nhận trách nhiệm hoặc đổ trách nhiệm đó lên đầu người phối ngẫu khiến họ phải lãnh hậu quả của bất cứ trục trặc nào, hoặc ta cũng có thể giận cá chém thớt bằng cách trút những cảm nghĩ xấu của ta lên đầu vợ con thay vì lên đầu kẻ ta vốn sợ như ông xếp của ta chẳng hạn. Ta cũng có thể lý giải (rationalise) tác phong của mình khiến vợ con quên khuấy các hậu quả của việc ta làm hoặc bỏ sót không làm. Những cách chống chế như vậy đã được Anna Freud miêu tả rất chi tiết(12).

Như thế, trong khi lớn lên, đứa trẻ học cách đương đầu với nỗi xao xuyến của nó bằng cách tự bảo vệ về phương diện tâm lý chống lại hậu quả của xao xuyến bằng các cơ chế chống chế. Khi các cơ chế chống chế này được sử dụng trong các liên hệ thân mật của người trưởng thành, như hôn nhân chẳng hạn, thì hình thức thường thấy nhất là chối, đổ tội, lý giải, ức chế và đè nén, qua đó, người phối ngẫu từ khước trách nhiệm đối với các trục trặc xảy ra.

Các hình thức khác của chống chế trong tác phong gắn bó lo âu có thể dẫn ta đến chỗ tin cậy nhau ít đến nỗi gần như chẳng còn gắn bó gắn gũi nào nữa. Hoặc nếu còn một chút gắn bó nào đó, thì ta cũng có thể cho người phối ngẫu thấy ta không cần đến sự hiện diện của họ chút nào, qua đó, ta tạo ra một thứ độc lập giả tạo giúp ta tránh khỏi phải đau khổ khi trục trặc xảy ra. Ngược lại, cũng có thể ta vẫn tiếp tục lệ thuộc người phối ngẫu với hy vọng là nếu ta làm vui lòng họ, ta có thể tránh được cảnh bị họ bỏ rơi. Những mẫu tác phong này cần được khảo sát kỹ lưỡng hơn, tuy nhiên gốc rễ của chúng nằm ở chỗ lo âu xao xuyến thái quá, và nguồn gốc của chúng tìm thấy trong tuổi thơ.

NHỮNG NĂM ĐI HỌC

Khoảng cuối 10 năm đầu, những cảm nghiệm căn bản của mối liên hệ đã được ổn định hẳn. Tuy những biến động liên tiếp của 10 năm sau có thể làm méo mó sự phát triển đó, nhưng một cách tổng quát, kinh nghiệm của 10 năm đầu sẽ được phát triển thêm và được củng cố. Trong các biểu đồ của Freud, thời gian vào tuổi lên sáu đến lúc dậy thì là giai đoạn yên lặng trong đó không còn sự phát triển nào về dục năng nữa.

Đối với Erickson, trong những năm đó, đứa trẻ bước vào thế giới của những hoạt động có tính xã hội, với việc phát triển cảm thức khéo léo (sense of industry) và cảm quan đối nghịch là tự ti. Chắc chắn một điều, trong các xã hội phương Tây, người ta nhấn mạnh đến trí thông minh và trí hiểu, nên những đứa trẻ kém thông minh thường bị mặc cảm tự ti về phương diện trí thức. Tuy nhiên, như đã đề cập ở phần trên, giá trị của đứa trẻ đã được vun trồng ở những năm trước đó khi nó nhận được sự chấp nhận vô điều kiện dựa trên giá trị nội tại của nó trước khi nó thực hiện được những thành

quả. Người an tâm, vốn được yêu thương cách trên, sẽ tiếp tục cảm nhận mình có giá trị và có niềm tự hào cao bất kể các thành quả về thể lý và tri thức. Người thiếu niềm tự hào sẽ đi tìm bù trừ qua các thành quả. Sự bất tương hợp của những người đạt thành quả cao nhưng thiếu niềm tự hào về phương diện xúc cảm là một trong những vấn đề cố hữu trong các nhân cách đau khổ và trong hôn nhân. Những người bề ngoài thành công đôi khi làm vợ hoặc chồng họ phải ngạc nhiên vì họ biểu lộ một loạt những cảm quan và những vấn đề thuộc xúc cảm chứng tỏ họ không có khả năng yêu thương và ghi nhận yêu thương.

DẠY THÌ VÀ TUỔI THIẾU NIÊN:

Dạy thì là thời gian những đặc điểm đệ nhị đẳng của dục tính tự bộc lộ ra. Bản sắc của người thiếu niên cần thâm nhập và hoà hợp chiều kích mới này, giúp họ tiến tới chỗ từ từ tách rời hẳn cha mẹ, với khả năng tự biết và tự chiếm hữu mình, đủ để có thể liên hệ với những người trưởng thành khác.

Tuy vậy, một số thiếu niên tiến tới ngưỡng cửa trưởng thành mà vẫn chưa rõ về chính bản sắc mình. Họ vẫn còn chưa biết họ là ai, đi về đâu, giá trị của họ như thế nào và họ sẽ làm gì. Với thời gian, các vấn đề đó sẽ được giải quyết. Nhưng giải pháp tệ nhất là kết hôn ở tuổi 18 hoặc sớm hơn với hy vọng là hôn nhân sẽ giải quyết các khúc mắc bằng cách đem lại cho họ một vai trò và một bản sắc nào đó. Có được như vậy đi chăng nữa, thì đó chỉ là những thành quả ngắn hạn, trong khi những vấn đề căn bản thuộc nhân cách chẳng chóng thì chầy phải được giải quyết. Nhiều khi để giải quyết chúng, người ta phải hy sinh cả cuộc hôn nhân của mình.

LIÊN HỆ THÂN MẬT THỨ HAI: HÔN NHÂN

Nhiều người đàn ông cũng như đàn bà bước vào liên hệ thân mật thứ hai mà vẫn còn mang theo cái phức tạp của diễn trình trưởng thành với nhiều mâu thuẫn chưa được giải quyết và đôi khi cả vết thương nặng về tình cảm nữa. Việc bước vào liên hệ thân mật thứ hai sẽ dẫn vợ chồng vào mối liên hệ xã hội và tâm lý, là mối liên hệ có mục đích đem thể giới nội tâm của họ, là cái tầng sâu kế tiếp của bản ngã, chủ yếu mang tính chất tâm lý, vào các tiếp xúc thân mật giữa họ với nhau. Sự tương hành tâm lý sẽ khởi sự ngay từ buổi đầu của hôn nhân và, tùy theo tình trạng trưởng thành và tính khí, một liên lập sẽ được thiết dựng trong đó, hai vợ chồng sẽ đem các khả năng của họ để tạo thành một liên hệ xã hội và tâm lý thoải mái. Nếu các vết thương hoặc các khó khăn mà hai vợ chồng đem đến cho nhau tỏ ra quá rộng và quá sâu, thì việc đương đầu với chúng sẽ là một thách đố lớn đối với họ. Đối với phần lớn các cuộc hôn nhân, các khó khăn ấy thường được biểu lộ ngay từ buổi đầu; đối với một số khác, chúng có thể được biểu lộ muộn hơn. Nhưng bất kể được biểu lộ lúc nào, chúng đều giữ vai trò chủ chốt đối với hạnh phúc và sự ổn định của hôn nhân.

Trong quá trình đương đầu với các khía cạnh tình cảm của liên hệ thân mật thứ hai này, sẽ có những khó khăn và những khó khăn này có thể đè bẹp hai vợ chồng, nhưng cũng có thể là cơ hội để họ nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng giúp nhau lớn mạnh; nhờ thế, họ tạo được căn bản để biến giai đoạn si tình thành giai đoạn yêu thương đúng nghĩa.

TÓM LƯỢC

Liên hệ thân mật của hôn nhân hiện nay là một liên hệ trong đó, cảm quan, xúc cảm và bản năng đóng vai trò quan trọng. Hai vợ chồng liên hệ với nhau ở một trình độ sâu hơn qua cam kết bản thân của họ. Cái cảm thức về bản thân ấy, bản thân một con người biết yêu thương và đáp trả yêu thương trong một liên hệ thân mật, đã thu lượm được ngay ở buổi thiếu thời. Hôn nhân trở thành màn thứ hai của một vở kịch hai màn, trong đó màn thứ nhất chính là tuổi thơ. Hai vợ chồng bước vào hôn nhân với một pha trộn những kinh nghiệm tốt và những kinh nghiệm xấu về yêu thương. Sự ổn định của hôn nhân tùy thuộc ở chỗ các kinh nghiệm tốt có trội vượt hơn các kinh nghiệm xấu hay không.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Slater, E., and Shields, J., *Genetical Aspects of Anxiety in Studies of Anxiety*, (ed. M. H. Lader), RMPA, 1969.
2. Price, J., *British Journal of Psychiatry*, Special Publication (1968) No. 2, 37.
3. Shields, J., *Psychological Medicine*, 1977, 7, 1, 7.
4. Erickson, E.H., *Identity*, Faber and Faber, 1968
5. *Ibid.* p. 96
6. Freud, S., *Three Essays on Sexuality*, Hogarth Press, 1968
7. Bowlby, J., *Attachment and Loss*, Vol.1: Attachment (1969) Vol. 2: Separation: Anxiety and Anger (1973); Vo. 3: Loss, sadness and Depression (1980). Hogarth Press.
8. Bowlby, J., *The Making and Breaking of Affectional Bonds*. Tavistock Publications, 1979
9. Erickson p. 109
10. *Ibid.* p.116
11. Bowlby, J., *Affectional Bonds*, p.137.
12. Freud, A., *The Ego and the Mechanism of Defence*. Hogarth Press, 1966.
13. Dominian, J., *Cycles of Affirmation*. Darton, Longman and Toff, 1975

PHẦN II GẶP GỖ BẢN THÂN

*

CHƯƠNG BỐN NÂNG ĐỖ NHAU

Những năm thơ ấu, sự tăng trưởng xúc cảm, vốn đi song hành với sự tăng trưởng thể lý, xã hội và tri thức, cần có được một môi trường nâng đỡ của cha mẹ. Môi trường này bao gồm các nâng đỡ về vật chất, xã hội, tri thức và xúc cảm. Trong liên hệ thân mật thứ hai nơi hôn nhân, hai vợ chồng cũng chờ mong ở nhau không những nâng đỡ vật chất, mà cả nâng đỡ về xúc cảm nữa.

NÂNG ĐỖ VẬT CHẤT

Sự nâng đỡ kinh tế của chồng đối với vợ con là một phần trong kiểu mẫu cổ truyền của hôn nhân. Đây là một trong những trách nhiệm mà xã hội từng phân bổ cho người chồng. Ngày nay, khi các cuộc hôn nhân dần dần biến thể từ các vai tuồng cố định có tính cổ truyền thành các thực tại có tính đồng chí đồng hành, thì sự nâng đỡ vật chất là trách nhiệm chia sẻ chung. Các bà vợ làm việc cho đến lúc các con chào đời và thường trở lại làm việc sau khi chúng đã lớn đủ để không còn cần đến sự chăm sóc tức thời và liên tục nữa. Sự độc lập kinh tế ngày càng gia tăng của người vợ đã thay đổi bầu khí tài chánh của gia đình. Người vợ ngày nay đã quen với ý niệm độc lập về kinh tế, nên không còn coi mình là người tiếp nhận một cách lệ thuộc sự ban bố của chồng nữa. Việc chu cấp cho nàng và cho con cái được nhìn như một quyền lợi và nghĩa vụ, qua đó, nàng có thể tiếp nhận được trợ giúp về tài chánh một cách đều đặn và không có điều kiện ràng buộc đính kèm.

Điều này càng ngày càng có nghĩa là đang có sự thay đổi về giá trị. Ngày nay, người vợ cảm thấy nàng có quyền được biết chồng kiếm được bao nhiêu và có quyền đòi chồng phải sử lý lợi tức một cách hữu hiệu, trả các khoản chi, và hành động cách có trách nhiệm trong việc quản lý tiền bạc của gia đình, còn trách nhiệm của vợ là lo việc tề gia (housekeeping). Trên thực tế, có thể có khó khăn khi người chồng không có công ăn việc làm thường xuyên, hoặc có việc làm nhưng không đối phó được với các giấy đòi trả tiền gửi đến cho gia đình, hoặc tệ hơn, tỏ ra vô trách nhiệm trong việc tiêu tiền bừa bãi vào những việc không cần thiết. Tệ hơn hết, khi tiền bạc bị phung phí vào rượu chè bài bạc. Người vợ cũng có thể tỏ ra bất lực trong việc quản lý tiền bạc và do đó càng nhân bội những căng thẳng của gia đình.

Cũng có khi, các khó khăn xảy đến từ khía cạnh khác, như người chồng quá bủn xỉn về tiền bạc. Từ đó, có thể xảy ra việc cung ứng tiền bạc không đáp ứng đủ các yêu cầu của gia đình. Người chồng có thể gây ấn tượng là người vợ không biết quán xuyến, lúc nào cũng đòi hỏi thêm, và lần nào lời đòi hỏi ấy cũng bị gạt vắn đại loại như: Gì nữa đây? Em làm chi mà cần nhiều tiền dữ vậy? Nếu người vợ bước vào hôn nhân vốn có cái hoài nghi bẩm sinh về khả năng tề gia nội trợ của mình, thì cái phong thái trên đây của chồng chắc chắn sẽ dần dần tận diệt luôn lòng tự tin của nàng. Nó cũng có thể gợi lên một phản ứng nghịch nơi nàng. Nàng sẽ cảm thấy mình bị đối xử bất công và sẽ nổi loạn chống lại. Tiền bạc lúc đó sẽ trở thành đầu đề không ngừng cho những cuộc đấu võ miệng. Điều trầm trọng là phía sau những tranh luận về các khoản tiền ít tiền nhiều ấy là những trao đổi nặng nề liên quan đến cảm quan của người vợ.

Một cách tiệm tiến, nàng có thể kết luận rằng chồng độc đoán, bần tiện, bất công, chơi không đẹp, hạ nhục vợ và sẽ có lúc nàng từ chối nhất định không chịu đựng hơn nữa. Trong những hoàn cảnh cực đoan, nàng có thể từ chối không chịu tề gia nội trợ, và yêu cầu chồng làm thế, điều chàng có thể nhận. Có thể vì vậy chồng sẽ thấy ra sự thực và bằng lòng thỏa thuận theo yêu cầu tiền bạc của vợ. Đôi khi, thực sự người chồng có khả năng hơn và nếu thế đi chăng nữa, chàng cũng nên ân cần cố vấn cho vợ hơn là làm giảm lòng tự tin của nàng.

Như vậy tiền bạc không đơn thuần chỉ là một thực tại kinh tế. Cách thế nó được trao cho người vợ biểu tượng cho tin tưởng, cho ân cần săn sóc và cho tình âu yếm. Tin tưởng có nghĩa là trong hôn nhân đồng hành, không được bí ẩn về các tài nguyên của gia đình, những gì có phải được chia sẻ tùy theo nhu cầu. Ân cần săn sóc có nghĩa là trong các vấn đề tài chánh, cần có sự uyển chuyển theo hoàn cảnh cá biệt của mỗi cá nhân, nên, nếu ngân sách thiếu hụt, phải du di để thỏa mãn các nhu cầu cá biệt. Tiền bạc thường được nhìn như là phần sinh tử của bản thân và không phải số lượng nhưng là cách thế trao đổi mới là điều quan trọng. Vợ chồng cảm nhận mình được săn sóc về phương diện tài chánh khi tiền bạc được trao đổi trên căn bản thực tế và rộng rãi. Tình âu yếm được thể hiện qua việc chăm chỉ làm ăn để nâng cao vị thế tài chánh của gia đình, qua việc rộng rãi dành tiền cho việc nội trợ, qua việc dự chi bất thường dưới hình thức quà tặng, không cần nhiều cho bằng để chứng tỏ rằng vợ hoặc chồng mình là người đáng quan tâm chăm sóc. Cho và nhận là những kinh nghiệm sớm nhất về tình yêu giữa mẹ và con, và những kinh nghiệm ấy tiếp diễn suốt cả cuộc đời để dần đạt sự quan tâm và tình yêu lẫn nhau. Sự quan tâm này rất khác xa với sự mua chuộc, ép uống hoặc mưu đồ ảnh hưởng trên người khác bằng tiền bạc. Đúng hơn, nó là một vươn dài tự phát của bản thân ta qua các đồ vật vật chất chuyên chở theo tình âu yếm thân thương.

Ta mới chỉ đề cập đến việc cho. Nghệ thuật nhận cũng quan trọng không kém. Khả năng tiếp nhận và cảm nhận ra ý định yêu đương của người cho là một phần quan yếu trong sự trao tặng. Phần lớn chúng ta tiếp nhận quà tặng một cách hân hoan và biết ơn, nhưng không phải ai ai cũng làm được như vậy. Có những người tự cảm thấy không xứng hoặc không có công để nhận quà tặng, có những người thấy khó mà nhận lãnh một cách vô điều kiện. Lại có những người cảm thấy không được yêu đủ vì chỉ nhận được quà tặng tương xứng với những trách nhiệm và những thành quả của họ mà thôi, chứ không có may mắn gì hơn. Những người đàn ông và đàn bà này là những người chỉ biết cho chứ không biết nhận hoặc không bao giờ chi tiêu cái gì cho bản thân mình. Nếu họ không nhận được quà tặng, họ sẽ cảm thấy điều ấy một cách thâm thía, nhưng một khi nhận được quà tặng, họ lại thường nói: Để làm chi đây? Anh (em) tặng quà chi vậy? Chỉ bày vẽ tốn tiền! Những người này thường thiếu ý thức về giá trị của mình, thiếu cảm quan về chính bản thân mình, thiếu một tình yêu không điều kiện, nên bao giờ cũng thấy khó tiếp nhận tình yêu và chỉ chịu nhận những cái mà họ nghĩ là họ có công hoặc đáng được mà thôi.

Thường những người ấy bị ám ảnh bởi sự bất an (insecurity). Họ luôn lo tích lũy tiền bạc hoặc tài sản, chứ không chịu tiêu dùng, và làm như thế họ cảm thấy an tâm vững bụng. Họ chi tiêu rất ít cho bản thân, chỉ những ngày đêm nghĩ cách tích lũy như một phương thế đề phòng một tai ương tưởng tượng nào đó sẽ mang lại cho họ đói kém thiếu thốn cùng cực. Sợ đói, sợ thiếu, sợ rách và cứ thế mà tích lũy để tích lũy. Nếu một người phôi ngẫu có cái tác phong đó, còn người kia nghĩ ngược lại, thì sẽ không ngừng có những tranh chấp gắt gao về cái thói quen tiêu tiền như nước của người phôi

ngẫu bất cần đời kia.

Từ những khuôn mẫu trên, ta thấy trong phương thức hôn nhân đồng hành hiện nay, càng ngày các cặp vợ chồng càng độc lập với nhau về phương diện tài chánh, nhưng đồng thời thỏa thuận gom chung tài nguyên lại để cùng điều hành cuộc sống hôn nhân chung. Đây là một nổi dãi bình đẳng giữa hai vợ chồng. Khi con cái còn nhỏ, người vợ tạm thời lệ thuộc chồng về kinh tế, nhưng nàng có quyền đòi hỏi được đối xử như lúc nàng kiếm ra tiền. Sự nâng đỡ của người chồng không những chỉ là bổn phận mà còn là một phần của sự đồng trách nhiệm giữa những người trưởng thành vẫn giữ được giá trị và phẩm giá mình ngay cả khi không kiếm ra tiền. Nhìn nhận sự bình đẳng trao đổi, một bình đẳng biết tôn trọng sự độc lập về kinh tế đồng thời biết đóng góp vào ngân khoản chi dùng chung của gia đình, ta thấy trong cái chiều sâu của hiện tượng cho và nhận có những vọng hưởng tình cảm từng làm cho tiền bạc trở thành lãnh vực nhạy cảm nhất trong đời sống lứa đôi.

NÂNG ĐỖ TÌNH CẢM

(I) Thể Lý: Các cuộc hôn nhân hiện đại đặt nặng giá trị của tình cảm trong liên hệ. Nâng đỡ tình cảm là lập lại kinh nghiệm thiếu thời trong việc cảm nhận được an ổn về thể lý, được nhìn nhận, được ước muốn và được quý trọng. Vợ chồng thỉnh thoảng cảm thấy cần được ôm ấp. Ôm ấp thường là bước đi trước của giao hợp thể xác, nhưng trước khi sự môn trớn có được sắc thái của một ý định giao hợp, thì ôm ấp là một phương thể thông đạt cho nhau cảm quan về an toàn thanh thân, và điều này cần trong suốt cuộc sống trưởng thành. Việc này có thể được diễn đạt bằng cách ôm người phối ngẫu bất cứ cách nào họ cảm thấy thanh thân. Ôm ấp để diễn đạt sự an ổn an toàn có nhau này cần được phân biệt với những môn trớn gợi tình. Những hoàn cảnh cần đến loại ôm ấp này có nhiều, tỷ dụ giữa đêm thức giấc vì một cơn ác mộng hoặc khi người phối ngẫu đột nhiên cảm thấy một nỗi sợ rờn rợn xâm lấn cuộc sống mình. Đôi lúc hai vợ chồng ôm nhau để cùng chống lại một nỗi sợ chung.

Có những người đàn ông và đàn bà, nhất là đàn ông, cảm thấy khó khăn trong việc ôm ấp môn trớn. Sự tiếp xúc thể lý làm họ phát khiếp, đó là những người được xếp là dửng dưng. Điều ấy có thể đúng, nhưng thường là do tổng hợp của căng thẳng và sự thiếu được nâng niu lúc thiếu thời, khiến họ thấy khó khăn trong việc diễn đạt âu yếm về phương diện thể lý. Nếu người chồng thuộc loại thiếu diễn đạt này, thì người vợ có thể cảm nhận là chồng mình chỉ đến gần mình để làm tình mà thôi. Và cho dù ông hay làm tình, không bao giờ ông bày tỏ sự âu yếm bên ngoài những cuộc làm tình ấy. Lâu dần, người vợ sẽ có cảm quan là mình được dùng hơn là được yêu, và do đó, có thể thoái lui không sẵn sàng chơi cái trò làm tình ấy nữa. Nếu ta quan sát kỹ một người chồng như thế, ta sẽ thấy tự sâu thẳm, ông ta thiếu khả năng biểu lộ tình âu yếm thể lý, không phải vì dửng dưng, cho bằng vì khó khăn trong các biểu lộ thể lý nói chung. Việc làm tình mà người vợ coi là có tính cách ích kỷ, chỉ biết thỏa mãn lấy một mình ấy, thực tế ra là phương thể duy nhất ông ta có được để diễn đạt sự gần gũi với vợ về thể lý. Việc năng làm tình là cách để tránh cô lập và được thực hiện vừa như phương thể hợp pháp để thể hiện sự gần gũi nhau về phương diện thể xác vừa để có được khoái cảm tính dục. Về phía phụ nữ, ít thấy trường hợp người vợ nào nồng nàn và sẵn sóc chồng mà lại thiếu khả năng biểu lộ âu yếm thể xác.

Đôi khi người chồng hoặc người vợ dù không thể biểu lộ âu yếm bằng thân xác hoặc bằng lời nói, nhưng lại biết làm những việc cụ thể cho người bạn đời của mình. Tỷ dụ

mua bông, đồ dùng trong nhà, nữ trang và các vật dụng khác, như phương tiện biểu lộ tình cảm của mình. Hoặc lo giúp việc trong nhà, sửa cái này, làm cái kia để chiều ý vợ. Người vợ nào cần các biểu lộ âu yếm thể xác có thể thấy cách biểu lộ gián tiếp đó không đủ hoặc không chấp nhận được, vẫn có thể ta thán: "Nếu anh yêu em, thì phải ôm em đi chứ, nói chuyện với em đi chứ! nói rằng anh yêu em đi!". Tuy nhiên, người vợ càng đòi hỏi sự âu yếm bao nhiêu, người chồng có thể lại càng thu mình lại bấy nhiêu và do đó ta thấy khởi đầu một chu trình tha hóa.

Đôi khi những khó khăn bắt đầu sớm ở những năm đầu lấy nhau, sau một thời gian làm quen trong đó, đầy đầy những âu yếm tỏ tình. Nhưng lấy nhau rồi, bỗng dưng người chồng, có khi người vợ nữa nhưng hoá hiêm hơn, thay đổi đột ngột khiến người phối ngẫu chung hững. "Bây giờ mình đã là vợ chồng rồi, đâu cần những trò ấy nữa!" Sự biến đổi này quả là khó hiểu. Có thể trong thời gian quen nhau, người ít biểu lộ đã phải cố gắng ghê gớm lắm mới biểu lộ được tình âu yếm và sự săn đón của mình. Nhưng khi đã lấy được rồi, anh ta lại trở về với con người ít biểu lộ cố hữu của mình.

Đôi khi người phối ngẫu ít biểu lộ đã được chọn vì người bạn đời của họ thấy chính họ cũng không dễ nhận ra và duy trì được các biểu lộ âu yếm. Họ đi chọn những người e lệ để giảm thiểu hóa các cố gắng trong việc phải đáp lễ các biểu lộ âu yếm. Nhưng nhu cầu muốn được an toàn an ổn thì vẫn có đó, và rồi ra trong cuộc sống hôn nhân, một trong hai người có thể trở nên cần đến cái nhu cầu ấy một cách khẩn thiết, lúc ấy chắc chắn họ sẽ cảm thấy sự im lặng của người kia là điều không chấp nhận được. Đó là một mẫu mực khác rất thường có trong các tranh chấp hôn nhân.

(ii). Được Nhìn Nhận (recognition): Đứa trẻ thơ và các trẻ em còn nhỏ lần đầu tiên cảm thấy được nhìn nhận qua việc chúng thấy nét mặt tươi cười của mẹ; điều ấy xảy ra trước khả năng ngôn ngữ. Người ta làm việc đó qua cái ta gọi là ngôn ngữ thân xác. Trước sự hiện diện của cha mẹ, đứa trẻ cảm nghiệm nó hiện hữu và có ý nghĩa. Sự nhìn nhận này không hẳn vì đứa nhỏ có công lệnh gì; mà chỉ vì sự liên hệ giữa cha mẹ và đứa trẻ và sự nhìn nhận này nội tại ngay trong liên hệ ấy.

Sự nhìn nhận này là một phần quan trọng trong bất cứ liên hệ thân mật nào, đặc biệt trong hôn nhân. Một cái nhìn, một nụ cười, một cái chạm vào nhau đều có thể chuyên chở cả một luồng thừa nhận. Khi sự trao đổi kia không xảy ra, người phối ngẫu sẽ dần dần thấy họ như không còn hiện hữu, không có mặt nữa. Sự cô đơn khốn cùng trước mặt một người vợ hoặc một người chồng không biết biểu lộ nhìn nhận là một lặp lại khôn nguôi những vấn đề lớn trong các cuộc hôn nhân gặp trở ngại.

Sự nhìn nhận không lời sẽ được tiếp nối với việc trao đổi những câu khẳng nhận lúc đứa trẻ lớn hơn chút nữa. Nhưng điều đó không loại trừ những biểu lộ không lời, là những biểu lộ nay được phong phú hóa hơn nữa qua lời nói. Người phối ngẫu im lặng có thể được chấp nhận bởi một người ít đòi hỏi sự an ổn thanh thản, nhưng nếu sự nhìn nhận luôn được đòi hỏi, thì việc thiếu các nhìn nhận có hoặc không lời có thể làm cho người kia cảm thấy họ không hiện hữu. Thiếu nhìn nhận sẽ tiêu diệt con người về mặt hiện sinh. Sự tiêu diệt về mặt hiện sinh có thể chẳng thành vấn đề trong một hôn nhân người ta không chờ mong được nhìn nhận. Tuy thế, trong xã hội ngày nay, không còn một hôn nhân như vậy nữa, và người ta luôn đòi hỏi nhìn nhận như là một phần của bất cứ liên hệ nào, do đó sự thiếu vắng nó là một hiện tượng thiếu thốn hiện đại.

(iii). Được Ước Muốn (wanted): Chúng ta nhìn nhận đủ mọi hạng người trong các mối liên hệ tạm thời hay vĩnh viễn. Đó là đòi hỏi có tính xã hội trong cuộc sống hằng ngày, nhưng ta không bắt buộc phải làm cho những người bạn gặp qua đường hoặc cùng làm một sở cảm nhận là họ được ước muốn. Do lòng tốt, ta có thể bảo đảm là không loại trừ họ, vì mỗi người đều có cái phẩm giá Chúa ban như nhau, nhưng ta giới hạn sự chấp nhận đối với những người gần gũi ta. Người phối ngẫu là nhân vật chủ yếu cần nhận được từ ta cảm quan là, trên cả sự chấp nhận, ta thực sự cần đến họ, ước muốn họ. Sự cần này không phải theo nghĩa thực dụng. Ta cần đủ mọi loại người đang phục vụ và đang đáp ứng các nhu cầu thực dụng hằng ngày của ta. Ta cần người phối ngẫu là cần cả con người họ. Sự chấp nhận ấy vượt lên trên cả việc thỏa mãn các nhu cầu, cho dù các nhu cầu ấy rất quan trọng. Ta làm cho người bạn đời của ta cảm nhận họ được ước muốn, được cần đến qua việc đánh giá các tài năng của họ, nhưng còn hơn thế nữa, qua việc chấp nhận vô điều kiện sự hiện diện của họ như là một thực tại yêu đương.

Cũng vậy, một trong các nhu cầu của ta là cảm thấy được cần đến. Nhu cầu này không thể được biện minh bằng những kết quả theo sản lượng. Ta cần được cảm nhận mình được cần đến một cách vô điều kiện như là một nhân vị, một con người, vượt quá và bên trên sự kiện ta thỏa mãn các nhu cầu của người phối ngẫu.

Cảm quan được ước muốn này là sự an ổn về phương diện tình cảm cho thấy ta quan trọng chỉ vì ta hiện hữu, trước khi ta chứng tỏ giá trị của ta. Cuộc sống được chấm phá bằng những thiếu sót, thất bại lầm lỗi. Trong bối cảnh thăng trầm ấy, vợ chồng luôn được nhìn nhận và ước muốn. Rất nhiều khó khăn trong hôn nhân đã phát sinh do cái cảm quan vô tích sự trước mắt người phối ngẫu mình, một cảm quan mà người phối ngẫu kia đã tạo ra khiến người bạn đời của mình cảm thấy họ thừa thãi, vô nghĩa trong cuộc sống của mình.

(iv) Được Quý Trọng (appreciation): Cảm thấy được nhìn nhận và được ước muốn sẽ được bổ túc bằng việc được quý trọng, vốn là một biểu tượng khác của an toàn xúc cảm. Trong diễn trình lớn lên, đứa trẻ không ngừng nhận được những dấu chỉ nó được nhìn nhận, ước muốn và quý trọng. Sự hiện hữu của nó được trân trọng và các thành đạt của nó được khen ngợi. Cũng thế, trong liên hệ thân mật thứ hai, vợ chồng cần cảm nhận là họ được quý trọng như những chủ thể yêu đương. Một lần nữa, điều đó có thể được biểu lộ qua đụng chạm thân xác, qua cái nhìn, qua lời nói. Đó không phải là đánh giá những phản chiếu vinh quang. Nhưng là việc thông truyền đích thực sự trân trọng yêu đương.

Trân trọng có nghĩa là khẳng quyết người bạn đời có giá trị, một giá trị vì là một con người. Một khẳng quyết đến trước và sau khi có khẳng định về thành tích. Nó là một quà tặng hỗ tương nhằm công chính hóa vô điều kiện trước mặt nhau. Sự đánh giá này được diễn đạt bằng rất nhiều cách thế khác nhau: biết ơn, cảm ơn, khen ngợi, hoặc mơn trớn âu yếm. Trong mọi hoàn cảnh, điều quan trọng là phải hân hoan vì sự hiện diện của nhau.

Cảm quan được nhìn nhận, được ước muốn và được quý trọng có thể bị cùn nhụt trong diễn trình tiếp xúc bình thường. Đôi khi nó có thể được tái tạo tự nhiên nhờ những biến cố như một người đi xa, đau bệnh hoặc gặp khủng hoảng. Phần lớn muốn nó bền vững, ta cần phải cố gắng nuôi dưỡng và canh tân nó hàng ngày.

(v) Sửa Trị Nhau: Nhiều cha mẹ quên lãng mất con cái cho đến lúc họ thấy cần phải sửa dạy chúng. Riết rồi đứa trẻ học được là nó chỉ trở nên sống động khi nó làm một điều không hay hoặc bỏ sót không làm điều gì đó. Nó sẽ lớn lên với cảm nhận là nó chỉ hiện hữu thực sự khi nó bị quở mắng hoặc trừng phạt. Cái thế giới bên trong của nó bỗng nhảy vọt ra để được chú ý khi người ta tìm ra lỗi lầm trong cách sống của nó.

Vợ chồng có thể nối tiếp mẫu tác phong này. Họ xưa nay vốn không thông đạt với nhau cho đến lúc họ chú ý đến một lỗi lầm nào đó của người bạn đời. Thế là họ tìm cách sửa chữa lỗi lầm đó, và làm thế để "Anh (em) tốt hơn". Một liên hệ như thế có thể chỉ sống bằng việc thu nhặt xem vợ hoặc chồng mình mắc bao nhiêu lỗi lầm. Việc sửa lỗi và xuống cấp người này có thể trở thành việc tự đánh giá cao cho người kia. Tuy không nói ra, nhưng họ ganh đua nhau để chứng tỏ mình hoàn hảo hơn người kia. Vợ chồng có thể không đến nỗi đi quá xa như vậy, nhưng rõ ràng ta thấy một trong khía cạnh chính của tình thân mật có thể là việc họ cùng thăm dò về những giới hạn của nhau. Một liên hệ như thế quả khác xa với phương thức nhìn nhận, chấp nhận và quý trọng nhau. Họ thay thế nhìn nhận bằng lãng quên, chấp nhận bằng khước từ và quý trọng bằng sửa trị. Nói như thế không có nghĩa là trong hôn nhân không có phê phán, mà chỉ có nghĩa là, ta cần tích cực hơn tiêu cực và đả phá.

Trước đây, có thể phương thức trao đổi tình cảm tiêu cực trên được dung túng không lắm bằm phản đối. Ngày nay thì không còn như vậy nữa. Phẩm giá con người đòi hỏi cao hơn và các cặp vợ chồng cảm thấy họ có quyền thoát khỏi cái lối hành tội có tính cách loại trừ ấy. Hàng ngàn và hàng ngàn những cuộc hôn nhân đã sụp đổ hoặc ra què quặt chỉ vì vắng bóng những nâng đỡ nhau về phương diện tình cảm, một nhu cầu nằm rất sâu trong bản ngã ta.

NÂNG ĐỖ NHAU VÀ TÌNH YÊU CỦA CHÚA:

Trong liên hệ giao ước giữa Chúa và con người, ta cảm nhận được sự hiện diện của Chúa qua cảm quan được nhìn nhận, được ước muốn và được quý trọng như là những nhân vị. Tình yêu của Chúa đã được diễn đạt một cách mạnh mẽ qua những mạch kinh nghiệm ấy. Chúng ta đáp trả tình yêu ấy bằng việc nhìn nhận và vươn cao tới Ngài, quý trọng sự hiện hữu của Ngài, đặc biệt sự hiện hữu nhập thể của Đức Kitô trong thế giới. Mầu nhiệm giao ước của Chúa một phần được diễn đạt qua tình yêu vợ chồng, nơi đó, trong cái chiều sâu của việc hiến thân cho nhau, vợ chồng thoáng nhận ra thế nào là nhìn nhận nhau, là chấp nhận nhau và quý trọng nhau vô điều kiện, nói tóm lại là tình yêu hỗ tương. Cũng thế, cái hoả ngục của cảnh chân không (vacuum), của trống rỗng, của bất hữu (non-being) sẽ được vợ chồng cảm nhận qua việc bị bỏ rơi, bị khước từ và bị coi như chuyện đương nhiên phải có thể thôi, tóm lại, khi họ cảm thấy họ trở thành bất toại trong tư cách là những con người. Sự nâng đỡ về tình cảm là điểm gặp gỡ chính giữa tình yêu con người và tình yêu của Chúa, và đó là cái máng chuyển qua đó hôn nhân điều hướng hai vợ chồng tới Chúa.

TÓM LƯỢC

Khi lớn lên, ta cảm thấy mình được nhìn nhận, được ước muốn và được quý trọng, trước nhất vì cái giá trị nội tại trong tư cách con cái đối với cha mẹ, và sau đó vì những thành tích của ta. Trong các cuộc hôn nhân hiện đại, cái tầng tình cảm ẩn sâu này đã trở thành một giá trị mới và hai vợ chồng chờ mong được cảm nhận mình có ý

nghĩa đối với nhau trước khi và cùng một lúc với việc tạo được sự nhìn nhận về thành tích. Thiếu sự nhìn nhận này thường được coi là một thiếu sót căn bản trong hôn nhân.

CHƯƠNG NĂM

CHỮA LÀNH

Trên đây đã nhắc đến sự kiện là khi kết hôn, hai vợ chồng mang theo mình khá nhiều thương tích mà họ đã tích tụ trong suốt hai thập niên đầu đời. Tâm điểm của liên hệ hôn nhân là tình yêu và tình yêu hành động nhiều cách khác nhau. Sự nâng đỡ nhau về phương diện vật chất và tình cảm là cái khung căn bản trong đó một chiều kích khác của tình yêu được thực hiện, đó là chiều kích chữa lành.

Ý niệm chữa lành là một phần thân thiết của ý nghĩa thánh thiện, vì thánh thiện nhằm toàn vẹn lành lặn. Ôn thánh, tức sự sống của Chúa, đặc biệt hiện diện trong liên hệ hôn nhân giúp vợ chồng thực hiện được sự biến đổi bên trong, thúc đẩy họ đáp trả tiếng Chúa mời gọi nên thánh bằng cách trở nên toàn vẹn. Các ý niệm này được diễn tả rất rõ ràng trong các khảo luận thần học bàn về bản chất bí tích hôn nhân. Hôn nhân là máng chuyển đặc biệt qua đó Chúa đổ tràn sức mạnh giúp hai vợ chồng hành động. Công bố của Công Đồng Vatican II, khi nói về tình yêu vợ chồng, đã viết như sau: "Thiên Chúa thấy tình yêu này đáng được hưởng những ân huệ thiêng liêng, ơn chữa lành, ơn nên toàn thiện, và tặng phẩm hoan của ơn thánh và tình yêu" (1). Như thế, ý niệm chữa lành đã rõ, tuy nhiên phương pháp thực hiện thì vẫn còn là một cái gì bí nhiệm. Và người ta rất ngại không muốn phân tích bí nhiệm, nhưng đó lại chính là điều cần phải làm nếu ta muốn tối đa hóa cách có ý thức công việc chữa lành đó. Muốn làm được việc ấy, thiết tưởng ta cần tới khoa tâm lý học là khoa vốn quan tâm đến trị liệu bản thân. Trong chương này, bốn hình thức chữa lành sẽ được bàn đến: chữa lành năng động, chữa lành dựa trên tác phong, chữa lành tự phát và chữa lành lạ lùng.

CHỮA LÀNH NĂNG ĐỘNG

Chữa lành năng động đã có từ thời con người mới xuất hiện, tuy nhiên Freud (2) và những người kế nghiệp ông đã đem lại cho phương pháp này hình thức nhất định của nó. Cũng như nhiều bác sĩ khác, Freud được nghe nhiều bệnh nhân than phiền về những triệu chứng thể lý và xúc cảm, như xao xuyến, buồn bực, đau đớn thể xác, mặc cảm tội lỗi, xấu hổ và tự lên án mình... Từ trước đến nay, các bệnh nhân này thường được điều trị bằng nghỉ ngơi, thay chỗ ở, tắm và một vài phương thuốc khác. Kết quả rất vá vúi và không thỏa đáng. Freud đưa ra phương pháp điều trị rất cách mạng.

Ông đặt bệnh nhân nằm trên ghế dài, ngồi bên cạnh họ và để họ nói, lắng nghe họ mà không ngắt lời họ, không bình phẩm, không cho ý kiến gì cả. Nhờ thế, bệnh nhân bắt đầu vượt tới những xúc cảm mà họ đã chôn chặt trong cõi vô thức từ lâu. Các cảm quan và xúc cảm từng bị đè nén, tức bị đẩy khỏi cõi ý thức nhờ các cơ chế đè nén, nay trỗi lên và chúng được chuyển cho nhà phân tích. Freud không phải là người khám phá ra cõi vô thức (3); cõi vô thức ấy đã được nhìn nhận từ thời Cổ Hy Lạp. Nhưng Freud là người khai triển một phương pháp đáng tin cậy để khảo sát nội dung của vô thức. Các bệnh nhân bắt đầu coi nhà phân tích tuy trung lập nhưng quan tâm này như những nhân vật có ý nghĩa đối với cuộc đời dĩ vãng của họ. Nhờ thế, họ có thể làm sống lại các cảm nghiệm xúc cảm chưa hoàn tất hoặc gây đau lòng của đời dĩ vãng kia, những cảm xúc mà xưa nay họ không dám giáp mặt.

Việc giải thích các biến cố được đặt căn bản trên lý thuyết đặc thù của nhà phân tích; đối với Freud, cái căn bản nằm bên dưới tác phong lệch lạc, mặc cảm tội lỗi thái quá, sợ sệt, và các xúc cảm khác đều có liên hệ đến việc phát triển tính dục và gây hấn của nhân cách. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng kỹ thuật phân tâm học, nhờ đó, bệnh nhân làm sống lại kinh nghiệm quá khứ và do đó có cơ hội ổn định, hội nhập và hoà giải quá khứ ấy không lệ thuộc chủ trương năng động có tính lý thuyết của người phân tích. Càng ngày, người ta càng hiểu ra rằng điều quan trọng là khả năng trở nên ý thức về cõi vô thức, là làm sao cởi bỏ được những mẫu cảm nghiệm cũ và đạt được một cảm thức toàn vẹn hơn về chính bản thân mình. Ai mặc cảm tội lỗi sẽ tìm lại được an bình. Ai giận dữ, sẽ tìm lại được khoan dung và nhẫn nại. Ở đâu tính dục nặng cảm kỵ, sinh hoạt bản năng sẽ được giải phóng. Nơi nào ghen tương ganh ghét trỗi vượt, chúng sẽ được thay thế bởi việc phát triển lòng tự hào là thứ ít đe dọa hơn nhiều. Nơi nào hoài nghi do dự lẩn át, chúng sẽ được thay thế bởi cảm thức chắc chắn và tự chấp nhận bản thân. Nơi đâu có tác phong lệ thuộc như trẻ thơ, ở đó tinh thần tự lập sẽ được phát triển.

Một sự kiện đáng kể của phân tâm học là nó khai mở một phương pháp chữa lành có nhiều ứng dụng rộng rãi hơn là chính hoàn cảnh phân tích. Nhờ vậy, bất cứ khi nào hai con người đạt tới mức độ tin tưởng lẫn nhau tương tự như sự tin tưởng mà nhà phân tích thiết lập được với bệnh nhân của ông ta, thì họ đều có thể áp dụng cùng một kỹ thuật phân tâm học để chữa lành nhau. Khả năng chữa lành này đặc biệt có khá nhiều trong hôn nhân.

Khi có được bầu khí nâng đỡ nhau tốt đẹp rồi, thì hai vợ chồng sẽ có điều kiện trở thành những nhà trị liệu cho nhau. Trong phân tâm học hoặc tâm lý trị liệu, bệnh nhân cảm thấy an tâm bộc lộ những giây phút hoặc những kinh nghiệm quá khứ làm họ đau khổ. Sự đau khổ ấy có liên hệ tới những trục trặc tính dục, hoặc những cảm nghiệm xao xuyến, tội lỗi, xấu hổ, giận dữ hoặc bối rối. Những bộc bạch này thường chỉ được thực hiện nếu người ta chắc chắn rằng chúng sẽ không là dịp để lặp lại nguyên con những cảm quan thương tổn cũ. Nghĩa là chúng cần một liên hệ đáng tin cậy để bảo đảm rằng chúng sẽ được đối xử khác hơn lần trước (không còn bị chối bỏ, hạ giá, rù quẩn, quá lệ thuộc và tẩy chay). Điều đó có thể thực hiện được, nếu người trị liệu tỏ ra không bình phẩm, không khuyên răn chỉ cả. Họ ở đó để tiếp nhận các cảm quan, giải thích chúng cho đến lúc chúng trở thành có nghĩa và cho phép chúng lặp lại cho đến lúc chúng bắt đầu thay đổi và mất đi cái đau tình cảm, để được thay thế bằng thực tại hoặc sự lớn mạnh thích ứng. Tóm lại, những bộc bạch này phải là một diễn trình trong đó "bệnh nhân" cảm thấy an tâm đủ để có thể giải bày các vết thương lòng và sẵn sàng dẹp bỏ hàng rào phòng ngự từng cột chặt họ vào lo âu đau đớn.

Vợ chồng có thể và thực sự đã thực hiện phương pháp chữa lành như vậy. Khi đã có được lòng tin tưởng của vợ hoặc chồng, họ sẽ bắt đầu thổ lộ cái phần bản thân từng bị trấn thương đau khổ của mình. Vợ hoặc chồng sẽ lắng nghe và phải bảo đảm là mình sẽ không cư xử như bậc phụ huynh của thuở ban đầu. Họ chỉ lắng nghe mà không phê phán hoặc khuyên răn. Ngược lại, họ sẽ hành xử như người mẫu khác thay thế cho người của thuở ban đầu từng là nguồn gốc gây thương tích. Nhờ thế, hai vợ chồng sẽ tái cảm nghiệm cái đau nguyên thủy và tìm ra giải pháp thay thế trong lúc này. Mặt khác, càng biết nhau, hai vợ chồng càng có thể giúp nhau tiến sâu hơn vào cõi vô thức, nơi chất chứa biết bao nhiêu những cảm nghiệm đau đớn nhất và khó vượt tới

nhất.

Ta có thể tưởng tượng ra cảnh người vợ thấy nơi người chồng hình ảnh người cha xa vắng, lạnh lùng, ít biểu lộ tình cảm và sẽ mong chồng hành động như thế. Nàng sẽ hành động như thể chồng mình cư xử như thế và ông chỉ cần làm thế nào để được giải thích theo cách đó mà thôi. Hay ngược lại, người chồng có thể thấy nơi vợ hình ảnh người mẹ với những cảm quan chưa được giải quyết như dục tính trẻ thơ, sự lệ thuộc đáng ghét và nỗi sợ bị chết ngộp. Mỗi triệu chứng này sẽ được hiểu và giải thích và tiệm tiến được người vợ từ khước. Dần dà, hình ảnh được phóng chiếu về các bậc phụ huynh trên sẽ giảm dần ý nghĩa và thực chất của vợ hoặc chồng sẽ trôi lên. Nhưng người vợ cần kiên nhẫn và rõ rệt trong bản sắc mới có thể đem lại cho chồng cái khuôn mẫu ông cần đến để liên hệ với trong tư cách một người trưởng thành.

Việc dần dần bọc bạch các vết thương này có thể cần nhiều năm mới hoàn tất. Bầu khí phải thật đáng tin và an ổn, và một trong những lý do đòi hôn nhân phải bền vững là vì chỉ ở trong cái liên tục đáng tin cậy ấy, cái phần sâu thẳm của bản ngã mới trôi lên để được thay đổi. Không thể nào bọc lộ toàn diện bản ngã ta ngay trong một lúc được, vì việc tỏ bày cái tôi chưa hoàn tất và bị trấn thương kia chỉ có thể thực hiện nhờ những biến cố đột khởi như việc ra đời của đứa con đầu hoặc đến tuổi nửa đời chẳng hạn. Chỉ có hôn nhân mới tạo được những hoàn cảnh thích hợp khác nhau để việc từ từ bọc bạch kia thực hiện được. Ít nhất, việc chữa lành dựa trên một phân tích toàn diện có thể cần đến năm năm trong đó hai vợ chồng đều đặn và chăm chú tham dự từ ba đến năm buổi trị liệu một tuần. Tuy hai vợ chồng gặp nhau hằng ngày, nhưng họ không phân tích nhau một cách có ý thức. Họ cần những hoàn cảnh thích hợp (thường là các cơn khủng hoảng). Thành ra, diễn trình chữa lành có khi cần đến sự cởi mở cả đời, sự chăm chú lắng nghe và sẵn sàng có đó để cảm thông mà không phê phán.

Mô thức chữa lành này giả thiết hai vợ chồng phải đã đạt được một mức độ chín chắn đủ để có thể hành động như những nhà trị liệu đối với nhau. Nhiều cuộc hôn nhân sa lầy ngay từ buổi đầu chỉ vì hai người quá thiếu sót, quá lệ thuộc và quá tự từ khước mình đến nỗi không thể đem lại chút đóng góp gì cho diễn trình chữa lành nhau. Những trường hợp như thế, họ cần được các huấn đạo viên giúp đỡ trong việc phát triển đời sống nội tâm mạnh đủ để có thể hành động như những nhà trị liệu đối với nhau.

Việc chữa lành không giới hạn ở các vết thương hai vợ chồng đem vào cuộc hôn nhân. Những vết thương mới có thể phát sinh ngay trong cuộc sống hôn nhân và chúng cũng cần được chữa lành.

CHỮA LÀNH DỰA TRÊN TÁC PHONG

Tác phong trị liệu tương đối mới có đây trong ngành Tâm lý Trị liệu (4). Cũng như ngành phân tâm học, lý thuyết nền tảng tuy đã có từ những ngày xa xưa khi tác phong con người chịu ảnh hưởng và được khuôn định bởi sợ hãi, thưởng phạt, nhưng các kỹ thuật chi tiết thì chỉ mới có từ những tác phẩm dẫn khởi của Wolpe (5).

Đâu là nguồn gốc và nguyên tắc của phương pháp trị liệu này? Cha đẻ của phương pháp này là Pavlov (6): Khi nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, Pavlov thực hiện các thử nghiệm thời danh về hiện tượng chó chảy nước miếng. Cũng như người, chó chảy

nước miếng khi đói và đang chờ ăn. Ông nhận ra rằng một vài dấu hiệu như âm thanh hoặc ánh sáng, khi được biểu diễn cho chó trước khi đưa thực phẩm tới vẫn làm chó chảy nước miếng dù sau đó thực phẩm không được mang tới. Nói cách khác, chó đã học được một thứ liên tưởng mới, hoặc những phản xạ có điều kiện xuyên qua liên tưởng. Tỷ dụ, nó có thể chảy nước miếng khi tiếng kèn được khuếch lên hoặc chiếc đèn được bật sáng. Tuy nhiên, nếu thực phẩm liên tiếp không được mang tới (nghĩa là sự tăng cường - reinforcement - liên tục không xảy ra), thì các dấu hiệu kia mất hết hiệu lực; nói cách khác, các phản xạ có điều kiện sẽ từ từ mất đi. Phần lớn tác phong con người là hợp thể những phản xạ có điều kiện. Đứa trẻ học cách cảm nghiệm thấy nó được nhìn nhận, được ước muốn và được quý chuộng; cũng vậy, nó sẽ học cách cảm nghiệm thấy nó bị lãng quên, bị từ khước và bị coi thường.

Ngày nay, tác phong trị liệu đã phát triển đủ để cho phép ta có thể cảm chắc rằng phần lớn các tác phong khó thích ứng hoặc thuộc tâm bệnh có thể loại bỏ được bằng cách liên hợp các cảm quan, các ý nghĩ và các hành động nguy hại với các kinh nghiệm đối nghịch tức các cảm nghiệm thoải mái, thích thú, chào đón...

Kỹ thuật điều kiện hóa có khá nhiều trong tương quan vợ chồng. Về phía tiêu cực, người phối ngẫu có thể liên tục gặp phải những dấu hiệu của các hành vi tiêu cực như không chấp thuận, từ khước, hoặc dừng dừng, và, nếu không có một bản sắc mạnh và dị biệt hóa để chống lại các hành vi tiêu cực đã thành hệ thống ấy, thì các dấu hiệu kia sẽ trở thành những đặc điểm của bản ngã. Dù người phối ngẫu ấy có một vài cảm nghĩ tích cực về mình đi chăng nữa, thì dần dà các cảm nghĩ ấy cũng sẽ bị tước bỏ khi các thành quả của họ không được nhìn nhận (thiếu tăng cường). Cứ như thế, với các kinh nghiệm khác dồn tới, kết cục, người phối ngẫu chỉ còn lại sự trống rỗng và bất lực. Tủy não đã được thực hiện cách này. Ý thức hệ bạo lực được ca tụng khi học tập, còn các tin tưởng cũ bị lãng quên, bị chế riễu hoặc bị bác khước. Nhiều người phối ngẫu than phiền một cách cay đắng về bàn tay hạ giá có hệ thống của người bạn đời mình, và điều đó nhân bội các vết thương lòng.

Về phía tích cực, các nguyên tắc của tác phong trị liệu như dập tắt (extinction), tăng cường (reinforcement), học kinh nghiệm mới (new learning) có thể đóng góp vào diễn trình chữa lành. Những cơn giận lôi đình và được lặp đi lặp lại, vốn là kết quả các mẫu tác phong đã học được trong thời thơ ấu cũng như niên thiếu, có thể được loại trừ. Giận dữ có thể được đổi đầu bởi giận dữ, hoặc thay vào đó, người ta cố gắng tìm hiểu nguồn gốc của nó về phương diện năng động học và làm ngơ nó về phương diện tác phong. Một khi đã hiểu lý do đằng sau các cơn giận dữ và thoả mãn các nhu cầu nằm sâu dưới chúng, thì những cơn giận liên hồi kia có thể được dập tắt bằng cách không tăng cường chúng bằng chú ý, hoặc liên hợp chúng với bác bỏ. Các triệu chứng khác cũng áp dụng cùng một kỹ thuật này.

Lo âu xao xuyên dưới mọi hình thức có thể được phản công bằng sự an tâm thoải mái. Lo âu xao xuyên có mặt khi người ta sợ một cái gì đó, như đi ra chỗ quá trống hoặc vào chỗ quá hẹp, gặp đám đông hoặc lên tiếng trong một cuộc họp của công ty. Những nỗi sợ như vậy và những nỗi sợ tương tự có thể từ từ được loại bỏ. Người phối ngẫu không sợ sệt sẽ đem lại cho người bạn đời một cảm quan an tâm thoải mái bằng sự có mặt trong những hoàn cảnh khiếp đảm. Những hiện diện ấy có thể được kéo dài tùy theo sự tiến triển của người bạn đời. Họ sẽ chỉ từ từ rút lui để người bạn đời một mình sinh hoạt lấy khi họ tìm được sự thoải mái.

Những người khép kín, sợ sệt, không chịu biểu lộ tình cảm, có thể được giúp đỡ để càng ngày càng cảm thấy vững bụng. Người phối ngẫu của họ sẽ tạo ra bầu khí thân cận thoải mái trong đó người bạn đời có thể từ bỏ sự sợ và dằn dặt thủ đắc được cảm quan can đảm mới để đương đầu với người khác.

Mặc cảm tội lỗi và xấu hổ, liên hệ đến một vài vết thương cũ, có thể được thay thế bằng việc tự tha thứ và tự chấp nhận mình, khi người phối ngẫu hành động như một tác nhân tha thứ và chấp nhận. Ở đây, tất nhiên hành động của người phối ngẫu tha thứ kia nhắc ta nhớ lại sự tha thứ không ngừng và sự chấp nhận như mới của Thiên Chúa.

Vợ chồng cũng có thể giúp nhau cơ hội để thắng tiến lòng tự hào và tự chấp nhận mình. Trong hai lãnh vực này, những cảm quan tiêu cực sẽ không ngừng được liên hợp với những cảm quan tích cực, nhờ thế từng bước, hiện tượng tự từ khước mình sẽ được nhỏ nhẹ và được thay thế bằng cảm quan tự chấp nhận mình.

Ghen tương là thứ ăn mực nằm ngay ở trung tâm bản ngã ta. Nó thường có mặt trong những hoàn cảnh ba chiều tam giác, trong đó, như đã trình bày, nỗi sợ nổi bật nhất chính là nỗi sợ mất mát, mất người mình yêu hoặc mất tình yêu của họ dành cho ta nay dành cho người khác không phải là ta. Người bất ổn không ngừng bị đe dọa bởi nỗi sợ mất mát. Người phối ngẫu có thể từng bước dùng tác phong đáng tin cậy của mình đảm bảo với họ rằng nỗi sợ ấy vô căn cứ. Họ có thể huấn luyện cho người bạn đời tin tưởng mà không sợ mất người thân yêu trong diễn trình huấn luyện. Người bạn đời phải được an tâm tin tưởng rằng họ không cần phải khiếp sợ hoặc phải cạnh tranh mới giữ được người yêu. Bất cứ biểu hiệu hoài nghi nào cũng phải được làm ngơ, nhờ thế, dần dà, nỗi khiếp sợ sẽ bị loại bỏ, và các dấu hiệu của tin tưởng được tăng cường củng cố. Cùng một nguyên tắc ấy được áp dụng đối với lòng ganh tỵ, qua đó, người phối ngẫu tự so sánh một cách không thuận lợi với người khác và không ngừng tranh đấu để ngang hàng họ, hoặc nếu có thể, qua mặt họ. Người bạn đời nên trấn an người phối ngẫu mình rằng như bây giờ họ đã đáng yêu rồi, nhưng nếu họ gia tăng cung cách thì càng tốt hơn. Bất cứ dấu hiệu tự chê nào cũng phải được làm ngơ, và bất cứ biểu hiệu đáng giá nào cũng phải được tích cực tăng cường củng cố.

Người phối ngẫu thụ động, khiếp sợ, không dám đưa ra sáng kiến đặc biệt nào, có thể được giúp đỡ bằng cách khích lệ làm chính cái việc mà họ khiếp sợ. Những hoạt động vụng về nên được coi nhẹ; còn những thành công, dù là nhỏ, cũng phải được ngợi khen.

Gần đây, phần lớn tác phong trị liệu cũng được áp dụng vào các vấn đề tính dục. Các công trình của Masters và Johnson (7) cũng như của Kaplan (8) cho thấy các khó khăn như xuất tinh sớm hoặc bất lực nơi đàn ông, co thắt âm hộ, không thấy cực khoái, mất hứng thú làm tình nơi phụ nữ, có thể vượt qua được. Vợ chồng đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp nhau thoải mái, học bỏ dần các thói quen xấu và học các phương pháp mới giúp cho sinh hoạt tính dục thành công trở lại. Các kỹ thuật này đã đem lại nhiều thay đổi lớn lao đối với các vấn đề tính dục và niềm hy vọng sâu xa cho nhiều người.

KHÁC BIỆT GIỮA TRỊ LIỆU NĂNG ĐỘNG VÀ TÁC PHONG TRỊ LIỆU

Đâu là khác biệt giữa trị liệu năng động và tác phong trị liệu? Tâm lý học năng động đòi hỏi bệnh nhân phải bật mí cái quá khứ vô thức, trong khi tác phong trị liệu quan tâm đến việc loại bỏ các triệu chứng đang xuất hiện. Theo tác phong trị liệu, không cần dò tìm nguồn gốc các triệu chứng, chỉ cần loại bỏ chúng. Tuy thế, đôi lúc, các triệu chứng không thể loại bỏ được nếu ta không nhận dạng được gốc rễ của chúng, do đó cần phối hợp hai hình thức trị liệu này. Vợ chồng cũng nên tâm niệm rằng tâm lý trị liệu ngày nay càng ngày càng quan tâm đến việc biến đổi những hoàn cảnh cụ thể ở đây và bây giờ, nên họ không sợ phải dùng đến những kỹ năng vượt quá tầm tay họ.

Điều đòi hỏi chỉ là họ ý thức một cách bén nhạy các kinh nghiệm gây đau khổ cho người phối ngẫu, sự có mặt hoặc không có mặt của cái gì đó làm họ tổn thương. Sự hiện diện gây tổn thương sẽ dần dần được loại bỏ và được thay thế bởi một cái gì dễ chấp nhận hơn, và sự bỏ quên sẽ được lấp đầy bằng cái đang thiếu. Sự thân mật của hôn nhân hiện đại có nghĩa giữa hai vợ chồng phải có một mức độ tin tưởng và gần gũi nào đó để có thể áp dụng cả hai phương pháp trên.

TRỊ LIỆU TỰ PHÁT

Nhiều người cho rằng họ được chữa lành một cách tự phát đang khi cầu nguyện, suy niệm với người khác, hoặc khi bất thần xúc động mạnh về tình cảm. Điều đó có thể là hậu quả của hiện tượng xuất thần, hoặc của hiện tượng mà Maslow (9) gọi là kinh nghiệm tuyệt đỉnh, khi toàn diện con người được đánh động trong hòa điệu hợp nhất với thực tại bao quanh, với cuộc đời hoặc với cái gì bên trên cuộc đời, sự linh thiêng chẳng hạn. Đó là những giây phút mạc khải sáng lạn, thông tuệ sâu sắc, cải hối toàn diện. Tất cả những hiện tượng ý thức xem ra có vẻ đột ngột ấy đã đem lại một hậu quả sâu sắc đối với cá nhân. Dùng chữ xem ra, vì thực sự có thể đã có nhiều suy tư, nhiều chuẩn bị từ trước trong vô thức nay đem lại kết quả đột ngột. Những kinh nghiệm loại này đã được nhiều người mô tả xưa nay (10,11,12), và chúng có thể biến đổi những con người như thánh Phaolô làm cho đời Ngài có một hướng đi hoàn toàn mới mẻ.

Hiển nhiên những thông tuệ đột ngột như trên, dầu có thể nhỏ bé hơn, cũng có thể cảm nhận trong hôn nhân. Bản chất của những thông tuệ này vợ chồng không hiểu rõ lắm, nhưng nhu cầu được soi sáng, với lời cầu nguyện hay không, có thể được đáp ứng qua những tia lóe bất chợt của chân lý, chân lý về nhau, chân lý về Chúa, Đấng hằng ngự trên gia đạo.

TRỊ LIỆU LẠ LÙNG

Tất cả những hình thức trị liệu trình bày trên đây đều là những kinh nghiệm thường thức của nhân loại, và cuộc hôn nhân nào cũng có thể chia sẻ. Hình thức trị liệu lạ lùng có khác: con người tôn giáo bước qua các hình thức trên để vào giao tiếp một cách ý thức và tự ý với Thiên Chúa. Điều này không có nghĩa là các hình thức trị liệu trên không có Thiên Chúa trong đó. Đối với các tín hữu, cuộc sống nào cũng có sự hiện diện và sự nâng đỡ tích cực của Chúa. Nhưng quả có những máng chuyển đặc biệt để con người giao tiếp với Thiên Chúa. Cầu nguyện là một. Ở bất cứ thời đại nào, ta cũng thấy có những đền thờ đặc biệt, nơi người ta đến để tìm sự can thiệp lạ lùng của Chúa, và đôi lúc, người ta tìm được sự can thiệp ấy. Tìm cách hiểu được phép lạ là cố gắng tìm hiểu tâm điểm bản vị Thiên Chúa và đường lối mầu nhiệm của Ngài.

Ngoại trừ sự kiện các đường lối này thấm nhuần tình yêu, và ở đâu có tình yêu thì ở đâu có Chúa, sự hiểu biết của ta sẽ chỉ chấm dứt khi ta đối diện với cõi vô cùng.

Đối với những người dù chỉ cảm nhận Chúa một cách thoáng qua, tình yêu phụ phụ và những phẩm tính chữa lành của nó là một trong những dấu chỉ mạnh nhất về sự hiện diện của Chúa. Không phải là ngẫu nhiên, khi tình yêu được liên kết với những đặc tính tuyệt đối và thần thánh, hoặc khi vợ chồng, qua các biểu lộ hôn nhân, tiến gần đến bản nhiên Thiên Chúa. Diễn trình chữa lành đem lại một bằng chứng mạnh mẽ về sự hiện hữu của một cái gì đó từng che khuất các cố gắng của con người.

Phong trào Thánh Linh có lẽ là một khai triển tôn giáo mới nhất nhắc các Kitô hữu nhớ rằng Thiên Chúa, việc cầu nguyện và diễn trình chữa lành là kiềng ba chân tạo nên hạ tầng cơ sở cho cuộc sống Kitô hữu của họ, cuộc sống được soi sáng và thấm nhuần Chúa Thánh Linh. Việc chữa lành các vết thương phụ phụ dưới các hình thức được trình bày trong sách này có lẽ là nguồn suối chung nhất trong cộng đồng ta và một khi các nguyên tắc của chúng được thấu hiểu và quảng bá, ta sẽ có được một trong những phương thế mạnh mẽ nhất để chữa lành các vết thương, trong đó, người đàn ông, người đàn bà, Thiên Chúa và tình yêu gặp nhau.

TÓM LƯỢC

Với sự có mặt của một liên hệ đáng tin tưởng và tín thác, hai vợ chồng sẽ thổ lộ các vết thương của mình cho nhau, những vết thương thường thường có tính chất tâm lý. Các vết thương này được mở ra đón nhận sự chữa lành bằng các phương pháp năng động, tác phong, tự phát và lạ lùng. Việc chữa lành này, có lẽ là chung nhất trong xã hội hiện đại, chính là điểm gặp gỡ giữa tình yêu nhân loại và tình yêu thần thánh, và là yếu tố đẩy sức mạnh tạo nên sự toàn vẹn và sự thánh thiện. Nó là biểu lộ đặc thù của yêu thương và là điểm gặp gỡ giữa con người và Thiên Chúa trong lòng gia đình.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. *Vui Mừng và Hy Vọng*, Phần II, Ch.1
2. Freud, S. *Psychoanalytic Procedure*, Vol.VII, Hogart Press, 1968
3. Ellenberger, H.F. *The Discovery of the Unconscious*, Allen Lane, 1970
4. Beech, H.R., *Changing Man's Behaviour*, Penguin, 1969
5. Wolpe, J., *Psychotherapy by Reciprocal Inhibition*, Stamford University Press (USA), 1958.
6. Pavlov, I.P., *Conditioned Reflexes*, Oxford University Press, 1927
7. Masters, W.H., và Johnson, V.E., *Human Sexual Inadequacy* Little Brwon, Boston, 1970.
8. Kaplan, H.S., *The New Sex Therapy*, Penguin, 1974.
9. Maslow, A., *Religions, Values and Peak Experience*, Viking Press, New York, 1964
10. James, W., *The varieties of Religious Experience*, Longmans, New York, 1902
11. Hardy, A., *The Biology of God*, Jonathan Cape, 1975
12. Hardy, A., *The Spiritual Nature of Man*. Clarendon Press, 1979.

CHƯƠNG SÁU

TĂNG TRƯỞNG TRONG HÔN NHÂN

Một trong những phẩm bình thường được lặp lại nhiều nhất về hôn nhân hiện đại là thời gian kéo dài của nó. Các thời đại trước, thời gian ấy ngắn hơn nhiều và cha mẹ thường qua đời khi các con đến tuổi lập gia đình. Thành ra chu kỳ hôn nhân bao gồm các giai đoạn sau đây: lấy nhau, nuôi nấng con cái, con cái lập gia đình, cha mẹ qua đời. Mục đích chính của hôn nhân và tính dục, do đó, là để bảo toàn phúc lợi của thế hệ kế tiếp.

Ngày nay, chu kỳ hôn nhân dài hơn thế. Cuộc sống lứa đôi kéo dài từ bốn đến năm mươi năm là chuyện thường. Cho nên, mới có lời bình phẩm về hình thức hôn nhân cổ truyền cho rằng hai con người không thể sống với nhau suốt trong quãng thời gian dài đằng đằng ấy mà lại không chán chường nhau được. Đã đành con cái vẫn còn là mối dây liên kết cha mẹ lại với nhau, nhưng khi chúng rời mái ấm, cha mẹ còn đến cả hai ba mươi năm, trong đó, họ phải trở lại sống cái mối liên hệ tay đôi như trước. Lời bình phẩm trên coi việc đó không phải là phương trình cho hạnh phúc mà là cho án tù. Họ chủ trương nên tạo ra những cuộc hôn nhân theo chu kỳ (serial marriages), những khế ước ngắn hạn từng năm năm một. Vì khả năng của hai vợ chồng trong việc nâng đỡ nhau và chữa lành nhau chỉ có hạn, không thể kéo dài đến bốn mươi hoặc năm mươi năm được. Các tôn giáo vốn bênh vực sự bền vững của hôn nhân bị người ta thách thức phải chứng tỏ làm cách nào các cặp vợ chồng có thể chung sống với nhau trong khoảng thời gian dài như thế mà vẫn thể hiện được đầy đủ các tiềm năng của họ. Xét chung, truyền thống Do thái - Kitô giáo đã từng tỏ ra lúng túng trong câu trả lời cho thách đố trên. Truyền thống ấy nhấn mạnh đến sự bền vững trong hôn nhân, nhưng ít nói đến phương thức thực hiện sự bền vững ấy. Tuy nhiên, người ta thấy rất rõ: vợ chồng sẽ có thể sống với nhau lâu dài nếu các nhu cầu nhân bản và thiêng liêng của họ đi đôi với những cơ may giúp họ thể hiện được bản thân (1,2).

Khi đề cập đến việc tự thể hiện bản thân hoặc tự thực tại hoá bản thân, có người cho rằng như thế là ích kỷ, là đi tìm hướng về chính mình, điều cần được hạn chế hơn là khích lệ. Nhiều người cho rằng nhiệm vụ chính của vợ chồng là làm cha mẹ, chứ hôn nhân không phải là một định chế giúp thể hiện các tiềm năng của bản thân con người. Họ cho rằng người ta đã đòi hỏi nhiều thứ quá từ hôn nhân hiện đại, cần phải dẹp bỏ mọi cái thứ khác, và chỉ nên đặt cái tôi phục vụ cho con cái.

Con cái quả là những thụ tạo hay đòi hỏi và cha mẹ cần phải hy sinh vì chúng. Nhưng xét cho cùng, việc thành công trong thiên chức làm cha mẹ lại tùy thuộc phẩm tính của nhân cách và nếu sự toàn vẹn của cha mẹ càng hoàn hảo thì con cái càng nhận được nhiều phúc lợi hơn từ sự chín mùi của các ngài. Thành ra, tự thể hiện bản thân không phải là một mục tiêu ích kỷ; con cái sẽ được lợi nhờ sự phong phú trong tiềm năng của cha mẹ. Việc tự thể hiện hóa bản thân này sẽ được thực hiện qua diễn trình tăng trưởng về phương diện thể lý, tri thức, xúc cảm, tình cảm và tâm linh.

TĂNG TRƯỞNG THỂ LÝ

Đỉnh cao của sự tăng trưởng thể lý xảy ra vào khoảng cuối thập niên thứ hai hoặc đầu thập niên thứ ba (3), khi cơ thể thể hiện được cái phác thể thể lý (physical configuration) sau chót của nó. Từ đó trở đi, diễn trình thoái hóa bắt đầu, nhưng

không rõ rệt lắm. Các thay đổi rất nhỏ, ít khi nhận ra được.

Tóm lại, tuyệt đỉnh của tiềm năng thể lý có vào khoảng cuối tuổi mười mấy đầu tuổi hai mươi. Tiềm năng có thể xuất hiện dưới thân hình lực sĩ hoặc dưới kỹ năng của một thể thao gia thực hiện được những thành tích phi thường như các kỹ năng không thị của người chơi golf. Những kỹ năng này đòi hỏi lao tập và kỷ luật khắt khe và đòi khi người phối ngẫu phải hy sinh dành thì giờ cho người bạn đời đạt được và duy trì được những tiêu chuẩn ấy. Sự tăng trưởng thể lý này không phải là việc cộng thêm những thành tố vật lý cho cơ thể cho bằng thể hiện các tiềm năng trong khả năng vận động của nó. Cái năng lực thô và chưa dị biệt hóa được biến đổi thành các thành tích của nhà lực sĩ.

Tuy nhiên cơ thể không chỉ phát triển về phương diện các tiềm năng tuyệt đối của nó mà thôi. Bàn tay, mắt và tai cũng có thể phối hợp với các tiềm năng thẩm mỹ để phát triển các kỹ năng nghệ sĩ trong hội họa, đồ hình (drawing) và âm nhạc, cũng như điêu khắc, may mặc, nghề mẫu và những tài khéo léo khác.

Cuối cùng, thể xác trở thành thực tại tính dục. Thực tại tính dục này dị biệt hóa nhân loại và cặp vợ chồng. Thực vậy thân xác tính dục là phương thể hai vợ chồng bổ túc cho nhau, và sự thông đạt tính dục của vợ chồng tùy thuộc ở cách thân xác ấy được ăn mặc, được sử dụng và được săn sóc ra sao.

Như thế, việc tăng trưởng thể lý bao gồm những thay đổi từ thuần vận động qua lực sĩ tính, từ thuần miêu tả qua nghệ sĩ tính, và từ thuần phái tính qua thông đạt tính dục sống động. Tất cả các hình thức tăng trưởng ấy đều cần tới ý chí thúc đẩy của người phối ngẫu và sự nâng đỡ khẳng nhận của người bạn đời. Thân xác tăng trưởng, ổn định một thời gian rồi suy thoái. Sự tăng trưởng của nó chính là sự ý thức hơn về các tiềm năng của nó, và cái ý thức này được duy trì như một phần trong hình ảnh về con người của ta, ngay cả ở tuổi già. Vì tuổi già là thời gian khi sự tăng trưởng của con người đã đạt được một mức độ chín mùi nào đó để có thể trả lại dần dần ơn phúc thân xác cho đấng Hóa Công. Việc thoái hóa dần dần ấy không phải là sự mất mát nhưng là một chuẩn bị để ta ý thức về ta trong tương quan với Thiên Chúa ở cõi đời đời. Tuổi già không phải là một chuỗi hủy diệt nhưng là một cho đi từ từ cái tôi đã được cảm nghiệm như thành phần thường hằng của thể giới bên trong, để một khi tôi cho đi cái phần bên ngoài của cái tôi, tôi vẫn còn lại nguyên vẹn cái ý thức bên trong. Chính cái ý thức này là cái trải dài trong nhiều thập niên và vẫn hiện diện trong tương quan vợ chồng ở tuổi già, trong tương quan giữa cá nhân với Thiên Chúa trong mẫu nhiệm đời đời trước khi toàn vũ trụ phục sinh.

TĂNG TRƯỞNG TRI THỨC

Giống như việc tăng trưởng thể lý, sự tăng trưởng tri thức, xét theo trí hiểu, cũng đạt đến đỉnh cao vào cùng một thời gian, trong đó, nổi hơn cả là khả năng trừu tượng hóa hoặc suy tư thuần lý (4).

Trí hiểu giúp ta đo lường chiều cao, sức nặng, kích thước, màu sắc, khoảng cách, giá trị số học, các sắp xếp không thị (visual-spatial), chú ý từng phần và toàn thể, ngôn ngữ và thông đạt, suy nghĩ, cả về cụ thể lẫn trừu tượng, suy luận và phân giải, lượng giá và hội nhập. Chúng ta không ngừng nhận được những tín hiệu thuộc cảm giác và trừu tượng, và qua trung gian của não bộ, vốn trách nhiệm về khả năng ý thức của ta,

ta phải giải thích tất cả những cái xảy đến từ bên ngoài và từ bên trong ta để rồi hành động.

Biến tất cả những kiến thức trên thành túi khôn là một tìm kiếm liên tục của mỗi người, và làm thành túi khôn tập thể của xã hội. Cái khôn không đồng nghĩa với trí hiểu tuyệt đối. Truyền thống Tây phương vốn đặt hào quang cho trí hiểu và duy lý tính, các văn hóa khác lại coi những chuẩn đích như trực giác, thần bí học, các trạng thái thuộc cảm giới như là những giá trị trỗi vượt. Lý trí và cảm quan, khách quan và chủ quan, cụ thể và trừu tượng, nội tại và siêu việt đã tranh nhau trở thành những biểu lộ chủ yếu của túi khôn. Tâm lý học của Jung, vốn biểu lộ sự gần gũi với hai luồng tư tưởng Đông Tây, đã cố gắng tổng hợp những yếu tố tiêu biểu của cả hai luồng tư tưởng ấy trong diễn trình ông gọi là cá nhân hóa (individuation) (5). "Để thực hiện được sự toàn vẹn nơi con người cũng như nơi thần thánh, những cái tương phản phải triệt tiêu lẫn nhau; sự thiện và sự ác, ý thức và vô thức, nam và nữ, bóng tối và ánh sáng sẽ được nâng lên một tổng hợp được gọi một cách tượng trưng là giao thể của các tương phản (conjunctio oppositorum)". Thành ra đối với Jung, túi khôn là cái giao thể của những phần tách biệt của bản thân ta.

Theo nghĩa thông thường, từ khôn ngoan ám chỉ việc trí hiểu lượng giá những điều có trước mặt, một lượng giá được tinh lọc bởi văn hóa và cảm quan. Túi khôn tập thể của một nền văn hóa là tiêu chuẩn qua đó các phán định (predicaments) của cá nhân sẽ được phê phán. Một phần của túi khôn là đánh giá cái đã nhận được từ gia đình, từ văn hóa và từ tôn giáo và không ngừng đánh giá lại dựa trên ánh sáng các kinh nghiệm bản thân. Các trào lưu tư tưởng đã thành hình khi cái nhận được đã không được tiếp nhận một cách mù quáng, nhưng đã được phê phán dựa theo các đòi hỏi hiện đại. Thành ra sự căng thẳng giữa cái nhận được và cái cải tân không phải chỉ có ở ngoài xã hội mà còn ở trong mỗi cuộc hôn nhân nữa.

Vợ chồng là người thừa kế cái túi khôn tập thể của xã hội, của văn hóa và của gia đình họ. Họ đem đến cho nhau trí hiểu và những niềm tin cũng như những huyền thoại chưa bị thách thức của họ. Rất có thể một bên sẽ cố gắng áp đặt quan điểm của mình lên người kia vì nghĩ rằng không thể khoan nhượng một chủ trương khác được. Những con người cứng nhắc và quá kiêu căng đó có thể công kích các niềm tin của người phối ngẫu và làm tổn thương các xác tín chân tình nhất của họ. Các xác tín này có thể bị chế nhạo liên tục, bị bài bác hoặc bị đặt thành trò cười, chỉ còn lại quan điểm của người kiêu căng kia là có giá trị. Sự khuất phục bắt người khác phải chấp nhận quan điểm của mình về cuộc đời có thể tiếp diễn trong một thời gian dài cho đến khi người phối ngẫu bị khuất phục kia lấy lại được tự tin, đủ để thách thức và nổi lên chống lại cái thành trì bóp nghẹt tâm trí ấy.

Tuy nhiên, sự cưỡng chế như vậy ít khi xảy ra. Phần lớn hai vợ chồng đồng ý về sự bất đồng ý kiến của mình đối với một số vấn đề mà họ không thể dung hoà được. Đôi lúc khác, họ hành động như những bà đỡ đối với nhau. Một ý nghĩ, một tư tưởng, một quan điểm được nghiền ngẫm bên trong mà không được giải thích rõ rệt. Họ có thể nói điều ấy cho người phối ngẫu trong cái trạng thái hỗn tạp không rõ rệt như vậy và người phối ngẫu có thể giúp làm cho nó trở nên thứ tự rõ ràng. Khả năng của vợ chồng trong việc khám phá ra cái khoảng sâu vốn chưa được nhìn nhận từ trước đến nay tùy thuộc việc càng ngày càng ý thức được cái thế giới nội tâm của nhau, tương cảm đối với nội dung của thế giới ấy và khả năng rút tía được cái nguồn tài nguyên tiềm ẩn của nhau. Điều này khác hẳn với hiện tượng hạ thấp nhau có hệ thống, trong

đó, bất cứ ý tưởng mới nào dù nhỏ nhất đến đâu cũng bị coi là kỳ cục, hoặc là cuộc tranh lý, trong đó hai con người tự cho mình thông minh tìm cách hạ ván nhau bằng cách bới ra những thiếu sót trong luận chứng của nhau. Điều này không có nghĩa là sự phê bình chỉ trích có tính xây dựng là điều không cần thiết. Tuy nhiên, điều thực sự cần là phải tiếp nhận trong hoan nghênh và khẳng nhận.

Trong việc hỗ trợ phát triển tri thức, có thể có sự kiện một bên xử dụng suy luận, còn bên kia xử dụng trực giác và cảm quan. Người thì nói bằng lý trí, kẻ lại nói bằng trái tim. Diễn trình ấy có thể đưa đến va chạm; nhưng cũng có thể là một hành trình bổ túc dẫn đến tăng trưởng chung. Người sống bằng cảm quan sẽ gọt bớt góc cạnh các ý tưởng chủ yếu đến từ suy luận, còn người mạnh về suy luận sẽ đem trật tự vào thế giới cảm quan và rút ra những hệ luận hợp lý. Sự phối hợp giữa lý trí và cảm quan là một hành trình sinh tử đối với quá trình trưởng thành hóa trong đó hai vợ chồng có thể giúp đỡ lẫn nhau nếu các khả năng của họ cần đến sự bổ túc của nhau.

Sự khôn ngoan được phát triển từ từ qua dò thử và hễ sai thì làm lại (trial and error). Sự hiểu biết về cách thế sự vật và con người hành động thường được khai triển từ kết quả của việc xử dụng nhiều phương thức khác nhau. Vợ chồng có thể giúp nhau giảm thiểu các lầm lẫn bằng cách chia sẻ các tài năng và kinh nghiệm. Điều này tất nhiên đòi thái độ coi trọng và kính trọng nhau, tránh ganh tỵ, cạnh tranh qua đó sự thủ đắc khôn ngoan được xử dụng chỉ để phơi bày cái thiếu sót của người kia.

Khôn ngoan cũng được biểu lộ qua việc càng ngày càng dự đoán và giải thích chính xác các hoàn cảnh cũng như các con người. Chấp nhận rủi ro, nói những điều đúng lúc, phán đoán chính xác các phản ứng, lượng giá chính xác các hoài mong của mình vào cuộc đời và vào người khác, không trông mong thái quá (lạc quan tếu) cũng không hoài nghi quá độ (bi quan vô cớ), và trên hết, ngày một tin tưởng hơn vào tiềm năng đã được đánh giá một cách thực tiễn của mình - tất cả đều là các yếu tố của khôn ngoan. Cái khôn này sẽ không ngừng được thử nghiệm trong khung cảnh gia đình, nơi lầm lỗi có thể xảy ra nhưng hậu quả chắc chắn không thảm bại.

Như thế, các yếu tố như cách thế qua đó, bản thân ta cũng như người khác được cảm nhận, kiến thức được xử dụng, những chờ mong nơi các hành động, đã học hỏi nhanh hay chậm, đức can đảm trong việc thử nghiệm những suy tư mới và chính xác về chính bản thân ta, tất cả đều góp phần vào diễn trình soi dẫn lẫn nhau. Diễn trình này đương nhiên không chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình, nhưng rõ ràng gia đình là nơi nó tiếp nhận những tăng cường liên tục và mạnh mẽ nhất. Các trình bày từ trước đến nay ám chỉ sự tăng trưởng trong việc xử dụng các tài nguyên sẵn có. Càng ngày, người ta càng nhận ra rằng họ có thể thu lượm kiến thức mới ở một giai đoạn muộn hơn giai đoạn học tập cổ truyền. Đàn ông cũng như đàn bà, đặc biệt khi được người phối ngẫu giúp đỡ, có thể theo học những khóa học lần đầu tiên khi đã ngoài ba mươi. Nhiều bà vợ lần đầu tiên đi học đại học khi các con đã lớn khôn. Những sinh viên lớn tuổi này giáp mặt với các môn họ chọn một cách khá khôn ngoan thực tiễn và họ phối hợp được cái học khoa bảng với những kiến thức thực tiễn của cuộc đời làm cho họ trở thành những sinh viên khá thành công.

Cuối cùng, giống như việc chữa lành các vết thương, cái khôn có thể là sản phẩm của một sự thông tuệ bất thần đến như tia chớp trong bất cứ hoàn cảnh nào, trong giấc ngủ, trong chiêm bao hoặc trong một buổi suy niệm thâm trầm nào đó. Sự thông tuệ này không phải chỉ vợ chồng mới có, nhưng vợ chồng có cái thuận lợi là chia sẻ trực

tiếp và trải nghiệm nội dung những thông tuệ đó với người bạn đời của mình.

TĂNG TRƯỞNG XÚC CẢM

Những thay đổi chính trong nhân cách có ảnh hưởng đáng kể đối với liên hệ hôn nhân chính là những thay đổi từ lệ thuộc qua tự lập, từ việc mơ hồ về bản sắc qua việc định biệt hóa được bản sắc ấy, và từ việc tự ruồng bỏ mình qua việc tự quý trọng mình.

LỆ THUỘC

Đứa trẻ đang lớn lên, các thiếu niên và thanh niên, một khi đã thực hiện được đầy đủ sự tăng trưởng về thể lý và tri thức, là đã gia nhập vào thế giới người lớn. Nhưng sự phát triển của họ về xúc cảm thực ra vẫn chưa đầy đủ. Sự lệ thuộc là một trong những nét chính của tuổi thơ. Lúc đó, đứa trẻ lệ thuộc về thể lý, xã hội, tri thức, xúc cảm và tâm linh. Lệ thuộc về thể lý và tri thức sẽ thoái lui khi các tài nguyên thể lý và tri thức ở mức trưởng thành đã đủ để con người có thể lo liệu được đời họ. Các tài nguyên xã hội và xúc cảm, trái lại, không hẳn đi cùng nhịp với các lãnh vực phát triển ấy. Những người trẻ sẽ phải rời bỏ gia đình và đặt mình vào môi trường xã hội mới và làm quen với nó. Sau khi kinh qua một số khung cảnh xã hội mới, các kỹ năng xã hội mới được phát triển đầy đủ tại nơi làm việc, với bè bạn và trong lúc vui chơi để xử lý được các đòi hỏi trên.

Sự tăng trưởng về xúc cảm xảy ra theo mức độ nhanh chậm khác nhau nhưng thường là khá sau những phát triển khác. Sự phát triển từ lệ thuộc qua tự lập thường xảy ra ở thập niên đầu của hôn nhân với những hệ lụy rất rõ nét đối với liên hệ vợ chồng. Căn bản, ta thấy một hoặc cả hai người phối ngẫu cứ tiếp tục cảm nhận người kia như khuôn hình cha mẹ. Chồng nhìn lên vợ như một người mẹ, hoặc vợ nhìn lên chồng như một người cha. Đôi khi cha mẹ thật không thân thiết hoặc gần gũi, nên họ đã tôn người phối ngẫu thành hình ảnh lý tưởng hóa đầy yêu thương thân thiết thay thế cha mẹ mình.

Sự lệ thuộc có nghĩa người phối ngẫu ấy sử dụng người bạn đời như một thứ gây đỡ hay một thứ nạng chống. Họ để cho bạn quyết định, không bao giờ đưa sáng kiến mà chưa được phép, ý nghĩ nào, hành vi nào, tư tưởng nào cũng phải được chấp thuận, và những điều này đều phải rập khuôn theo người kia. Phần lớn đời sống của người lệ thuộc đều phải được chỉ bảo hướng dẫn bởi người bạn đời là người điều hành những chuyện thiết thân cho cả hai. Sự lệ thuộc như thế thường cho thấy vợ chồng rất gần gũi nhau. Một sự gần gũi được những nhà chuyên môn gọi là liên hệ cộng sinh. Hai người sống như thể chỉ là một và cái một ấy phần lớn là chính nhân cách của người trội vượt kia.

Nhưng với thời gian, sự lệ thuộc sẽ giảm đi. Sự chín chắn bắt đầu xuất hiện và người lệ thuộc dần dần tỏ ra ít lệ thuộc hơn vào người phối ngẫu. Giờ đây họ sẵn sàng suy nghĩ, cảm nhận, xem xét, hành động, chấp nhận may rủi theo quan điểm riêng của mình. Bước quan trọng là họ không còn thấy sợ khi thấy mình sai và có khả năng rút tỉa được điều hay từ những lầm lỗi của chính mình. Nỗi lo âu khi thấy mình sai không còn choáng ngợp nữa. Dần dà, cảm thức tự do khởi sự thấm sâu vào nhân cách và hậu quả là người lệ thuộc ngưng không còn lý tưởng hóa và rập rập đi theo người bạn đời, trái lại họ bắt đầu biết phân định ranh giới, phát triển lòng can đảm và sức mạnh để đứng vững trên chính hai chân mình và biết sử dụng đến chính các tài nguyên sẵn

có của mình. Những thay đổi này sẽ tác động mạnh đến liên hệ hôn nhân, một là tăng cường nó hai là bẻ gãy nó. Người phối ngẫu xưa nay vẫn cư xử như cha mẹ giờ đây cần phải thích ứng theo liên hệ bình đẳng giá trị. Phần lớn các cặp vợ chồng có thể làm được điều ấy, nhưng không ít người thấy mình khó từ bỏ được cái tư cách đứng đầu và cái cơ cấu quyền hành cũ, cho nên những tranh chấp nghiêm trọng có thể xảy ra.

MƠ HỒ VỀ BẢN SẮC

Sở dĩ sự lệ thuộc xúc cảm còn được duy trì lý do một phần là vì vợ hoặc chồng vẫn chưa ý thức rõ rệt về chính bản sắc của mình. Họ chưa ý thức rõ về các tài nguyên và tiềm năng làm việc, về nữ tính hoặc nam tính, về các ưu tiên liên quan đến việc kiếm sống hoặc hưởng đời, về các giá trị tâm linh, các cam kết đối với cha mẹ, bằng hữu, đồng nghiệp, và, trên hết, về ý nghĩa cuộc đời. Nhiều người trẻ sẽ đối đầu và thách thức: "Cho tôi hay tại sao tôi phải tiếp tục sống?" (6) "Tất cả những điều ấy có nghĩa lý gì không?" Một trong những nguy hiểm là trong tình huống mù mờ về bản sắc ấy, một số người đi lấy vợ lấy chồng với hy vọng rằng chiếc nhẫn cưới trên ngón tay sẽ đem đến cho họ một bản sắc xã hội của những người đã lập gia đình, và bản sắc này, ít ra, cũng đảm bảo cho họ một chỗ đứng trong cộng đoàn.

Dần dần, sự mơ hồ này sẽ bắt đầu được soi sáng. Sau một số thử nghiệm từ những việc làm khác nhau, một cái gì đó bắt đầu có ý nghĩa và ăn khớp với các đặc điểm của nhân cách. Từng chút từng chút, họ có thể chấp nhận dự tính của mình và hân hoan về sự hiện diện của nó. Có thể họ đã bước vào hôn nhân trên căn bản may mắn tìm được người chịu lấy mình, giờ đây họ nhận ra một số giá trị của riêng mình và cảm thấy họ đáng được một nhân cách phong phú hơn làm người bạn đường. Các giá trị tâm linh của họ liên quan đến các theo đuổi vật chất đối nghịch với các đeo đuổi thẩm mỹ, khả năng giữ lòng thủy chung với bằng hữu, biết trân quý họ, biết quan tâm đến phúc lợi của họ, tất cả giờ đây trở thành rõ ràng hơn. Từng bước từng bước, ý nghĩa và giá trị cuộc đời bắt đầu mặc lấy một trật tự nào đó, với cảm thức về cõi nội tại, về cái ở đây và bây giờ, và cõi siêu việt cũng bắt đầu đóng một vai tưởng quan trọng trong cuộc sống của cá nhân.

Diễn trình dị biệt hóa trên đây, xảy ra bên trong bản ngã nhằm sắp xếp và chấp nhận ý nghĩa của thân xác và phái tính tính dục, trí hiểu với các tiềm năng của nó, các mối liên hệ với những mức độ cam kết khác nhau và việc trỗi lên ý nghĩa cuộc đời như một cái gì bản ngã mình sở hữu được, chính là diễn trình tăng trưởng từ tình trạng mù mờ về bản sắc qua tình trạng tự chiếm hữu được bản thân mình. Diễn trình dị biệt hóa này hiển nhiên mang ý nghĩa cuộc hôn nhân có thể bị bác khước như là nguồn duy nhất đem lại ý nghĩa. Nó là một phát triển đòi hỏi gặt gao nơi vợ chồng nhiều khả năng để thích ứng với nhau, vì trong quá trình phát triển này, nhân cách thay đổi rất nhiều và ở một vài trường hợp nhân cách của những người kết hôn thay đổi một cách toàn diện sau khi lấy nhau. Cho nên vợ chồng cần phải thích ứng đối với những biến đổi theo ngày tháng của nhau và chớ có gì đáng ngạc nhiên khi những thay đổi lớn lao ấy không còn thuận lợi cho việc tiếp tục cuộc hôn nhân nữa.

TỰ QUÍ TRỌNG MÌNH

Việc lệ thuộc người khác, đi đôi với hiện tượng mù mờ về ý nghĩa cuộc đời, đôi bên cộng lại thành ra cảm thức tự ti mặc cảm. Những người như thế thấy mình trống rỗng

và hoang mang và thế giới bên trong của họ không ngừng phát ra những tín hiệu bất ổn. Khi một con người bắt đầu dứt ra khỏi ảnh hưởng của lệ thuộc và khởi sự chiếm hữu được bản thân, lòng tự quý trọng mình sẽ lớn lên. Giờ đây, họ cảm nhận rõ những biên giới giữa họ và người khác và không còn sợ bị cuốn hút vào quỹ đạo của mẹ cha, chồng con hay bạn bè lướt thắt. Lòng quý trọng này có nghĩa là mỗi lúc họ một ý thức được hơn các tài nguyên riêng của mình và có thể khởi đầu diễn trình hiện đi một phần bản thân mình, trong và qua tình yêu người khác. Và họ cũng bắt đầu tiếp nhận các tín thư yêu thương từ người khác.

Diễn trình thay đổi từ lệ thuộc qua tự lập, từ mơ hồ qua nhận rõ bản sắc, từ tự từ khước mình qua tự chấp nhận mình có thể tiếp diễn từ tuổi hai mươi, xuyên suốt qua tuổi bốn mươi và đôi khi cả tuổi năm mươi nữa. Đây là những thay đổi có tác động sâu xa đối với cuộc hôn nhân, vì liên hệ vợ chồng phải thay đổi nếu nó muốn có chỗ cho việc trỗi lên của bản ngã người phối ngẫu. Những thay đổi ấy được chấp nhận và thích ứng trong suốt cuộc sống vợ chồng là cuộc sống sẽ được thăng tiến nhờ cuộc hội ngộ của những người bình đẳng, những người giờ đây biết đối thoại với nhau trên căn bản ngang hàng nhau trong yêu thương. Như nhiều người chờ mong, và như sẽ được bàn rộng ở chương 11, những thay đổi này vì có có khả năng biến đổi cuộc hôn nhân thì cũng có khả năng tiêu diệt nó, nếu một trong hai người phối ngẫu thấy không thể thay đổi và không thể chấp nhận được sự thay đổi nơi người bạn đời của mình.

TĂNG TRƯỞNG VỀ TÌNH CẢM

Phần chủ yếu trong đời sống tình cảm là khả năng của hai vợ chồng biết nhận ra, cần đến và đánh giá lẫn nhau. Sự kiện ấy đã được nhắc đến trên đây. Đó là một trong những tầng sâu nhất của tình yêu, nó đòi có kỷ luật, cố gắng và hy sinh mới đạt tới được. Nhưng làm thế nào để diễn trình thâm hậu hóa tình yêu này xảy ra? Có một vài khía cạnh trong thuật thông đạt tình cảm có thể làm gia tăng khả năng yêu thương. Đó là các diễn trình lắng nghe, trả lời, giảm thiểu chỉ trích, gia tăng khẳng nhận, và tha thứ bằng hàn gắn thích hợp.

LẮNG NGHE

Lắng nghe cẩn trọng là một nghệ thuật phải được phát triển liên tục cho đến cuối cuộc đời. Chủ yếu, lắng nghe là phải đi quá bên kia lời nói để đụng đến cảm quan hàm chứa phía sau. Ý nghĩa tri thức, theo sự kiện, cụ thể của lời nói là điều ít phải khó khăn mới nắm được. Cái khó khăn đòi hỏi là những tầng tầng lớp lớp ý nghĩa do chúng chuyên chở. Do đó, điều sinh tử là phải lắng nghe cách cẩn trọng, không ngắt ngang, không phán đoán, không cố vấn dạy đời, cho đến khi lời họ muốn nhấn chấm dứt. Điều tối quan trọng là người nói phải cảm thấy họ được tiếp nhận một cách toàn diện. Trong suốt cuốn sách này, chúng tôi nhắc đi nhắc lại nhiều lần mỗi nguy hiểm chỉ nghe một cách theo lý luận mà bỏ qua không tiếp nhận sự thông đạt về tâm tư tình cảm.

Một phần trong diễn trình tăng trưởng tình yêu là việc chăm chú lắng nghe toàn thể con người của người nói và tiếp thu các nhấn nhẹ của họ càng sâu càng tốt. Đó là chỗ đôi khi người nghe trở thành một bà đỡ, đỡ cho ý nghĩa "đề" ra được từ lời nói, ngay cả khi chính người nói không hoàn toàn rõ lắm về những điều họ muốn nói. Tất nhiên điều quan trọng là việc đỡ ấy phải đem ra được cái thế giới bên trong của người nói chứ không phải chỉ phản ánh cách tiếp cận của người nghe muốn giải thích những

điều nghe được theo các cảm quan riêng của mình. Khả năng biết lắng nghe và giữ được công tâm đối với nét độc đáo của lời nhắn, không phớt qua cũng không giải thích sai, chính là yếu tố quan trọng trong việc tiếp nhận người khác.

Người từng bị thương tổn đôi khi sợ phát biểu quan điểm hoặc nhu cầu của mình ra sẽ bị người ta bác khước như hồi còn nhỏ. Những người như thế thường thầm mong người phối ngẫu của mình đọc ra được mình một cách chính xác trong thinh lặng và dự đoán ra được cái nội dung của thế giới bên trong của mình. Nỗi thầm mong ấy là một phần trong niềm hy vọng của họ muốn rằng nếu mình thực sự được yêu thì lời nhắn nhe của mình phải được đọc ra một cách chính xác trước khi được nói ra. Đây là một trong những trách vụ khó khăn nhất của tình yêu khi phải quan tâm với một tài dự đoán sắc bén hết như bà mẹ hiền dường như lúc nào cũng biết con mình muốn gì mà không cần phải nói. Câu "nếu anh yêu em thì anh phải hiểu em chứ" có nghĩa như thế này: người phối ngẫu phải biết điều gì đang xảy ra trong thế giới bên trong của người bạn đời để đáp ứng một cách thích đáng.

Đôi khi đối thoại mà chẳng song thoại chút nào bởi vì người nghe không chăm chú chút nào vào những chi tiết được phát biểu ra bằng lời nói và cảm quan, mà chỉ chờ người kia kết thúc để mình bắt đầu. Điều tốt duy nhất trong lối trao đổi này là người phối ngẫu không cắt ngang. Nhưng thực tế không hề có lắng nghe. Chỉ là một ngắt quãng (interval) để sau đó được dịp chứng minh cho người ấy thấy cái sai của họ với lời phê phán và khuyên răn.

Lối đối thoại như thế là lối đối thoại của những người điếc. Không bên nào chịu lắng nghe một cách chăm chú, hoặc chẳng chịu lắng nghe chi cả. Những người như thế lại hay thề thốt là họ thực sự yêu người phối ngẫu, nhưng nếu không có trao đổi lắng nghe chăm chú, làm sao họ tiếp nhận được thế giới bên trong của người bạn đời. Thực ra có thể họ sợ phải giáp mặt với những đòi hỏi mới hoặc phải thay đổi cung cách sống của họ chẳng.

Tất nhiên, không phải bất cứ việc lắng nghe nào cũng là vấn đề phải trao đổi nghiêm trọng. Những suy tư, những câu trả lời và những góp ý bộc phát thường vẫn có thể đưa ra trong lúc đối thoại, và đó là chuyện nên làm. Nhưng những trao đổi tự phát này không được lầm lẫn với những trao đổi có ý nghĩa hơn khi những vấn đề sinh tử đang được bàn thảo. Trong các hoàn cảnh này, lắng nghe là cố gắng nhận ra những cái sâu sắc của người bạn đời và giúp họ đạt tới những kết luận riêng của họ. Chăm chú lắng nghe với chủ đích giúp người phối ngẫu nổi hẳn lên chính là hình thức yêu thương hết sức đặc biệt. Những cặp vợ chồng đang đau khổ thường than thở là họ không nói cho nhau nghe được, và điều này làm họ thấy cô đơn một cách khủng khiếp ngay bên trong môi trường mà ai cũng nghĩ là đầy rẫy tiếp thu.

TRẢ LỜI

Trả lời chủ yếu không hẳn là trả lời cho hợp lý. Câu trả lời đúng, tuy vẫn là điều tốt, chỉ là thứ yếu so với cảm quan cần được chuyên chở này là ở ngay chính thời điểm ấy, người nói muốn có được sự chú tâm không chia sẻ của người nghe. Tập thành được khả năng biết lắng nghe chăm chú như thế là một phát triển phải thách thức các cặp vợ chồng trong một thời gian dài, nhưng cảm thấy mình được chăm chú lắng nghe cũng tương đương như là cảm nghiệm mình được tiếp nhận như một con người. Cho nên khi lắng nghe người khác, ta phải tiếp nhận họ như những con người trọn vẹn.

Các cặp vợ chồng phải từng bước học tập nghệ thuật biết tập trung lắng nghe trong những hoàn cảnh xét ra cần thiết, phân biệt với những câu chuyện trao đổi bình thường hằng ngày.

Bất cứ khi nào việc lắng nghe ấy được áp dụng, ta đều gặp nỗi lo âu mạnh mẽ này là rất có thể mình không có câu trả lời chính xác. Thế nhưng, câu trả lời của người bạn đòi đầy yêu thương đâu phải được xét dưới khía cạnh chính xác hay không. Đúng hơn, người bạn đòi biết lắng nghe được coi như tấm gương để người nói nhìn thấy mình dưới một ánh sáng khác. Chính hành vi nói mang lại cho người bạn đòi cơ hội đạt tới những thông tuệ mới mẻ. Những thông tuệ mới mẻ này không phải cuộc đối thoại nào cũng tìm ra được. Điều thường thực hiện được nơi người biết trả lời cẩn trọng là ý thức sâu hơn về cái thế giới bên trong của người phối ngẫu, và điều ấy sẽ phá tung sự cô lập và cô đơn để đem hai vợ chồng lại gần nhau hơn.

Trả lời một cách nhậy cảm có nghĩa là đôi khi người bạn đòi cảm thấy có điều không đúng nhưng vẫn kiên nhẫn chờ đợi. Đây cũng là một nỗi lo âu khác trong diễn trình trả lời. Người ta thường mong người nói nói cho lẹ để người nghe có dịp can thiệp vào một cách hợp nghĩa. Tuy thế, cần có sự nhẫn nại để người phối ngẫu có cơ hội biểu lộ một phần con người của họ ra. Kiên nhẫn là một biểu hiệu khác của tình yêu. Khi thấy rõ điều gì đó về người phối ngẫu, ta đều muốn cho họ hay ngay. Nhưng một giải thích vội vã có thể dẫn tới đủ thứ lo âu, mà người phối ngẫu của ta chưa sẵn sàng đương đầu kịp. Thành ra, câu trả lời cẩn trọng không nhất thiết phải là bày tỏ tất cả các cảm quan của người nghe ra. Người nghe cần đợi đến lúc thuận tiện mới nói ra điều mình muốn giải thích. Nhiều người phối ngẫu, sau khi lắng nghe người bạn đòi, đã nói ngay cho họ thấy điều sai của họ, nhưng thất bại ở chỗ không lượng giá được sự kiện là họ chưa sẵn sàng đón nhận lời giải thích của mình.

Trả lời chính xác có nghĩa là người nói cảm thấy họ được tiếp nhận một cách thông cảm càng nhiều càng tốt. Điều này có nghĩa là cái nặng nề do hành vi sửa sai hay sự thông tuệ đem lại không nên áp đặt mà không nâng đỡ hoặc trước khi người phối ngẫu sẵn sàng về phương diện xúc cảm để có thể đương đầu với một vấn đề đặc thù nào đó. Giải thích đúng lúc là điều sinh tử đối với mọi cuộc đối thoại có tính xúc cảm, và cũng quan trọng không kém đối với các cặp vợ chồng là những người cần làm cho nhau cảm thấy rằng họ thực sự hiểu nhau.

CHỈ TRÍCH

Trên đây đã nhắc đến sự kiện này là vợ chồng thường hay thông đạt với nhau trên căn bản cùng chỉ trích lẫn nhau. Khuyết điểm của người này hành xử như ưu điểm của người kia và ngược lại. Sự cân đều về lỗi lầm không còn chỗ cho bất cứ sự trôi vượt nào. Thế là hai bên duy trì được sự cân bằng yêu thương dựa trên những thiếu sót của nhau. Nhưng một tình yêu như thế xét ra quá giới hạn vì nó chỉ chủ yếu đem lại êm ấm cho thất bại.

Sự tăng trưởng trong các tình cảm yêu thương đòi hỏi việc chỉ trích lẫn nhau phải thoái lui. Yêu thương không thể là vấn đề yêu người bất toàn. Sự bất toàn luôn luôn có đó, nhưng một trong các cách để giảm thiểu nó là làm ngơ các phát hiện của nó và ca ngợi các thành quả của nhau.

KHẲNG NHẬN

Ca ngợi các thành quả là phần thưởng cho các hoạt động và thành tích. Việc đánh giá cao cái phần hoạt động của người phối ngẫu là điều quan trọng. Tuy nhiên càng quan trọng hơn nữa là việc khẳng nhận chính con người của họ, tức chấp nhận họ một cách vô điều kiện với mọi điểm mạnh và mọi điểm yếu của họ. Ít có mối liên hệ nào bày tỏ nhiều cho bằng liên hệ hôn nhân. Chỉ cần một thời gian ngắn là họ đã biết nhau khá rõ. Sự hiểu biết này chắc chắn sẽ cho thấy nhiều giới hạn nhưng đồng thời cũng cho thấy những điểm mạnh hiện có và đang được thành hình. Khẳng nhận làm kiên cố cái đã đạt được đồng thời thúc đẩy người bạn đời hướng tới những điều đang được thể hiện. Khẳng nhận sinh tử đối với cả hai điều trên.

Như thế, khẳng nhận dần dần bảo đảm cho lòng tự quý của người bạn đời vừa được củng cố vừa được phát triển thêm lên. Tình yêu càng được hai vợ chồng chia sẻ, thì sức mạnh thúc đẩy hai người một cách khẳng nhận càng lớn bấy nhiêu. Dù có bị thương tổn, thì cảm thức về cái tốt của họ vẫn mạnh đủ để vượt qua cơn đau và làm nó tan biến đi. Trong mỗi người chúng ta, luôn có trận chiến không thôi giữa cảm nghiệm tốt và cảm nghiệm xấu và không biết liệu cảm nghiệm tốt có bị cảm nghiệm xấu lướt thắng hay không. Giá trị của khẳng nhận hệ ở chỗ càng ngày mình càng yêu mình một cách chân thực hơn và do đó các cảm nghiệm xấu về mình sẽ bị cuốn hút và hoà nhập bởi các cảm nghiệm tốt thay vì để cho các cảm nghiệm xấu giập chết các cảm nghiệm tốt. Vợ chồng cần đến nhau để có thể thực hiện được thể cân bằng thích đáng.

THA THỨ

Dù nghe, trả lời và khẳng nhận có tốt bao nhiêu đi chăng nữa, vẫn không thể tránh được có đôi lúc ta nói và làm những điều méch lòng nhau. Với thời gian, những biến cố ấy cần được giảm thiểu khi vợ chồng đã rõ những điểm dễ gây đau lòng của nhau. Tuy vậy, giận dữ và hiểu lầm không tài nào hoàn toàn loại bỏ hết được. Khi đã gây ra méch lòng, thì bước tự nhiên kế tiếp phải là tha thứ và đền bù. Việc tha thứ này không thể chỉ là biểu hiệu nông cạn, bề ngoài, mà phải là một đáp ứng thực sự đối với người tìm kiếm nó. Người ta có thể tha thứ, nhưng vẫn nhớ những "tội ác" của người kia và thỉnh thoảng lại đem ra để nhắc nhở họ. Tha thứ như thế không phải là tha thứ thực sự mà chỉ là cách phát triển sự khống chế đối với người phối ngẫu.

Đôi khi, người phối ngẫu bị thương tổn từ chối giảng hoà và thu mình vào thế hờn dỗi kéo dài cả giờ, cả ngày và có khi cả hàng tuần. Từ chối không chịu nhận sự ăn năn và đền bù là từ chối tư cách nhân bản của mình. Thường cũng con người như thế hoặc hờn dỗi hoặc không bao giờ biết tạ lỗi, bất cứ họ đã làm gì. Luôn luôn người bạn đời của họ phải khởi sự giảng hoà. Mẫu tác phong như thế quả là thù nghịch đối với tình yêu và góp phần bẻ gãy cuộc hôn nhân.

Sự tha thứ chân tình giữa vợ chồng là biểu hiệu của yêu thương đậm thắm và nhắc ta nhớ đến lòng tha thứ vô bờ của Chúa. Thành ra sự tha thứ của con người là bằng tần để ta hiểu tình yêu Thiên Chúa. Nó là điểm hẹn giữa con người và Thiên Chúa nơi đó con người được Thiên Chúa biến đổi. Với năm tháng trôi qua, những kinh chống giữa vợ chồng sẽ giảm đi và, có lúc nào chúng xuất hiện, thì sự tha thứ đã có được đặc tính thâm hậu đủ để phản ánh và biểu trưng cho lòng xót thương của Chúa.

TĂNG TRƯỞNG TÂM LINH

Sự tăng trưởng của vợ chồng về tâm linh chủ yếu là sự tiến triển của họ trong tình yêu dành cho nhau, cho con cái và cho người khác. Tình yêu nhân bản này phản ánh Đấng thiêng liêng, và tất cả những đặc tính ta đã đề cập sẽ tham dự vào việc thể hiện càng ngày càng thâm hậu hơn. Khi ý thức được rằng tình yêu nhân bản này phản ánh Đấng Thiêng liêng, hai vợ chồng sẽ tiến đến chỗ gặp gỡ chính nguồn suối yêu thương, là chính Thiên Chúa. Thiên Chúa được gặp gỡ qua nhân cách đang phát triển và dần dà mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi sẽ vươn tới được tuy không hiểu thấu. Mầu nhiệm ấy là liên hệ bổ túc của yêu đương giữa các ngôi vị tự lập (autonomous), vừa tách biệt vừa là một. Hôn nhân cho thấy tính cách bổ túc nhau giữa hai con người, một đàn ông một đàn bà, vốn tách biệt nhau nhưng đôi lúc đã trở nên một. Hôn nhân và gia đình trong tư cách một cộng đồng tình yêu phản ánh liên hệ giao ước giữa Thiên Chúa và con người và làm ta dõi nhìn vào mầu nhiệm trung tâm về Thiên Chúa Ba Ngôi, nơi tình yêu thâm nhập để dị biệt hóa và kết hợp. Bởi thế, trong hôn nhân, tình yêu dị biệt hóa và kết hợp và hai vợ chồng sẽ càng ngày càng ý thức hơn sự hiện diện nội tại của Thiên Chúa ở giữa họ và tính siêu việt của Ngài, một sự siêu việt vốn là căn bản cho tình yêu của tất cả các cặp vợ chồng và của tất cả các cuộc hôn nhân.

TÓM LƯỢC

Cùng với việc nâng đỡ nhau và chữa lành nhau, hai vợ chồng tiếp tục tăng trưởng trong nhiều thập niên. Sự tăng trưởng này sẽ biến thân xác thành thực thể vật lý có tính lực sĩ và thẩm mỹ, biến đổi trí hiểu thành túi khôn, tình cảm thành yêu thương đậm đà. Thông đạt nằm ngay ở trung tâm việc tăng trưởng xúc cảm, một tăng trưởng, qua khẳng nhận, sẽ làm dễ tình yêu đối với chính mình và người lân cận quý giá nhất, đó là người phối ngẫu của ta. Trong tư cách cha mẹ, họ chuyên chở tình yêu thương của họ đến con cái.

Tài liệu Tham khảo:

1. Maslow, A.H., *Motivation and Personality*, Harper, New York, 1954
2. Maslow, A./H., *Towards a Psychology of Being*. Van Nostrand, New York 1962
3. Smart, M.S. and Smart, R.C., *Children*. Collier-Macmillan, 1972
4. Maier, H. W., *Three Theories of Child Development*, Harper, New York, 1969.
5. Moreno, A. Jung, *Gods and Modern Man* Sheldon Press 1974.

CHƯƠNG BẢY

BỀN VỮNG TRONG HÔN NHÂN HIỆU NHƯ LIÊN TỤC, ĐÁNG TIN CẬY VÀ DỰ ĐOÁN ĐƯỢC

Phong trào chống những cam kết vĩnh viễn hiện nay dường như trực tiếp đi ngược lại quan điểm cổ truyền khi cho rằng những cam kết có tính biến hóa mới là hình thức cam kết thực sự thích hợp với hôn nhân. Ý niệm bền vững hay vĩnh viễn bắt nguồn từ Cựu và Tân Ước (1). Bền vững vốn là biểu tượng của liên hệ giao ước giữa Thiên Chúa và Dân Ngài, và không ngừng bị thách thức đối với truyền thống Do thái và Kitô giáo. Trong thời Cựu Ước, dù không được hoan nghênh, nhưng lý dị đã được cho phép, còn Tân ước thực ra cũng đã để lại đôi nét không rõ khiến vẫn còn khuynh hướng cho phép tiêu hôn và tái kết hôn. Nên thực tế mà xét, cho đến tận nay, vẫn luôn luôn có sự căng thẳng thường xuyên giữa bền vững và lý dị, và do đó các lý lẽ bên vực cho bền vững chống lại tạm bợ cần được tái thẩm định không ngừng. Điều này sẽ được bàn đến ở chương này căn cứ vào ba đặc điểm liên tục, đáng tin cậy và dự đoán được.

LIÊN TỤC

Một trong những lý do chính biện minh cho liên tục tính của liên hệ hôn nhân chính là việc có con và chăm sóc chúng. Ít ai có thể phủ nhận rằng con cái cần đến sự hiện diện liên tục của cha mẹ khi chúng đang ở tuổi lớn lên. Các chứng cứ hiển nhiên chứng minh cho điều ấy đã được trình bày ở Chương Ba. Liên tục tính trong sự hiện diện của cha mẹ bảo đảm rằng trong những năm thơ ấu, trẻ em tránh được những thay đổi thường xuyên làm gián đoạn những gắn bó chủ yếu, nhờ thế các em có thể nhận ra căn tính mình theo thành tố nam hoặc nữ của cha mẹ và chính từ các ngài các em được xã hội hóa, được khích lệ tăng trưởng về tri thức, được chăm sóc thể lý và trưởng thành về xúc cảm. Những người phê phán hôn nhân cho rằng trẻ em vẫn có thể được chăm sóc bởi xã hội (2) hoặc bởi những người trưởng thành khác. Cooper tóm lược quan điểm này như sau: "Chúng ta đâu cần má hoặc ba nữa. Chúng ta chỉ cần sự chăm sóc như mẹ (mothering) và như cha (fathering) mà thôi" (3). Tất cả còn tùy phái này chứng minh được là giải pháp do họ đề nghị thành công trong một thời gian dài. Hiện không thấy chứng cứ chi cả, trong khi các công xã thành công khắp nơi trên thế giới, và đặc biệt là tại Israel, vẫn phải duy trì những tiếp xúc gần gũi giữa cha mẹ và con cái. Cho nên quan điểm trỗi vượt nhất hiện nay vẫn là: con cái cần sự hiện diện liên tục của cha mẹ trong những năm tăng trưởng chủ yếu của chúng.

Nhưng ngày nay thì sao khi người ta kết hôn sớm, lúc con cái đã lớn khôn mà cha mẹ vẫn mới chỉ ba mấy bốn mươi? Và còn nữa, những cặp vợ chồng không có con, tại sao lại bắt họ phải theo cùng một cái nguyên tắc vĩnh viễn kia? Sự thay đổi trong cấu trúc gia đình, với việc giảm số con và hoàn tất sớm số con dự trù, đã đặt ra những vấn nạn mới cho tính bền vững của hôn nhân.

Ba chương trước bàn về nâng đỡ, chữa lành và tăng trưởng đã chú trọng tới các khía cạnh năng động nội tại trong liên hệ hôn nhân. Nghĩa là, ngay trong những tầng sâu của hôn nhân, ta đã thấy có những nhu cầu đòi có sự hiện diện liên tục của hai vợ chồng rồi, chưa cần đến lúc họ là cha mẹ.

Nghệ thuật nâng đỡ nhau có nghĩa là hai vợ chồng cần liên tục tính để tìm hiểu những lắng lo đặc thù về xúc cảm của nhau mà nâng đỡ nhau. Dần dà ra sự nâng đỡ ấy sẽ trở thành chuyện đương nhiên, và đó là lúc chín mùi cho hành vi chữa lành. Chữa lành chắc chắn cần đến liên tục tính. Người ta cần thời gian để cảm thấy an toàn, để bộc bạch các vết thương và do đó để nhận được sự chữa lành. Đây là một trao đổi xảy ra trong nhiều năm, mà nếu bị ngắt quãng thì thường phải bắt đầu lại từ đầu. Tăng trưởng là một hành trình khám phá lẫn nhau trong đó hai con người cởi mở nhân cách mình và dần dần học được cái bản ngã đang triển khai của người bạn đời. Từ ngay trong bản chất, ba diễn trình này cần đến sự liên tục. Nếu đứng như thế, thì tại sao lại có quá nhiều vụ ly dị như hiện nay?

Câu trả lời là khi vợ chồng đạt tới một giai đoạn nhất định nào đó trong quá trình thương thảo với nhau của họ, bỗng các nguồn tài nguyên của họ bị hụt hẫng, và thay vì cùng nhau tiến về phía trước, họ lại bắt đầu chỉ thấy bạn mình như một chướng ngại vật. Chính đây là chỗ sự khích lệ, sự kiên tâm và sự hiểu biết bản chất của vấn đề phải phối hợp lại để họ bền chân với con thách thức; nếu thiếu sự khích lệ, họ có thể bỏ cuộc và ra đi khỏi sự lại từ đầu với một người khác.

Ngay ở tâm điểm sự bền vững ta thấy chân lý quý giá này là sự liên tục tránh được rất nhiều cảnh vứt bỏ những cá nhân con người, tức những người bạn đời bị coi như những đồ vật không còn được yêu thương nữa chỉ vì ta không thấy họ có nghĩa lý gì với ta nữa. Liên hệ giao ước nhắc ta nhớ rằng Thiên Chúa lúc nào cũng coi ta có nghĩa lý bằng một lòng yêu thương bền vững. Chúng ta cũng vậy, chúng ta cần sự liên tục để biến người bạn đời thành nghĩa lý đối với ta. Nhưng, các nhà chỉ trích hôn nhân cho hay, sự liên tục có thể nguyên tuyền chỉ là một liên hệ chết khi chẳng còn gì xảy ra ngoại trừ việc hai con người cùng hiện hữu dưới cái mặt tiền sống chung có tính xã hội. Rõ ràng, liên hệ giao ước cần được sống động hóa bởi tình yêu, và sự liên tục sẽ có ý nghĩa khi hai người còn cam kết với nhau, dù chỉ là tối thiểu. Nhưng nếu hai vợ chồng không làm được ngay cả cái tối thiểu ấy thì sao?

Ly thân và ly dị đều có trong các xã hội Phương Tây ngoại trừ một vài nơi như Cộng Hòa Ái Nhĩ Lan, nơi không cho phép ly dị. Nếu người ta chọn ly dị và tiến tới tái hôn, một liên hệ mới sẽ khởi sự từ đầu. Tất cả những gì đã xảy ra trong cuộc sống của cuộc hôn nhân trước nay hầu như bị loại bỏ hoàn toàn trong cuộc hôn nhân lần này. Quả là mất mát biết bao vì không thể chuyển dịch nó vào mối liên hệ mới được. Biết bao giây phút sẽ chia trong khám phá, bao điều thất vọng, bao nhiêu chiến thắng bị khóa chặt bên trong hai con người giờ đây phải khởi sự như mới. Biết bao yêu thương nhân bản đã bị chôn vùi bởi vì chúng chẳng có nghĩa lý gì đối với người bạn đời mới. Nhưng chắc chắn thà thử vận mới và thiết lập một thứ liên hệ nào đó còn hơn tiếp tục ở lại trong cái mối liên hệ đã chết cứng này; đây chính là cái hấp dẫn của ly dị và tái kết hôn. Nhưng nội tại ngay trong chính hoàn cảnh, ta thấy có sự mất mát, mất mát mọi cảm nghiệm chung của mối liên hệ đầu. Trong khi cơ may thứ hai, nhờ ly dị, có cái quyến rũ của nó đối với người lớn (con nít phải đương đầu một loạt những khó khăn khác), thì mối liên hệ dựa trên bền vững, dù có khó khăn, vẫn duy trì được bên trong mối tương quan nguyên thủy mọi hứa hẹn, mọi cố gắng, mọi công khó, mọi hy sinh và mọi thành quả của nó. Không một cố gắng của ai bị mất cả.

Để sự liên tục có hiệu quả trong việc khám phá ra các tầng sâu phong phú có tính xã hội và tâm lý của hôn nhân hiện đại, ta cần phải thay đổi cách hiểu sự bền vững từ một cam kết mù quáng qua một cam kết luôn sống động, một thứ cam kết đòi hai vợ

chồng phải đem trọn con người của họ vào việc thể hiện sự nâng đỡ, sự chữa lành và diễn trình tăng trưởng của mình.

ĐÁNG TIN CẬY

Sự liên tục có thể chỉ là việc duy trì các đặc điểm bên ngoài không cần đến sự can dự của vợ chồng từ thế giới bên trong. Liên tục tính có thể là thờ ơ lạnh nhạt đối với thế giới của người kia hoặc chỉ là sắp xếp thuận tiện có tính xã hội và kinh tế không hề có một ý nghĩa bản vị nào. Nó có thể chỉ là sự tùy thuộc lẫn nhau để giải quyết những nhu cầu trẻ con vẫn còn được duy trì cho đến bây giờ. Nhưng nếu hiểu sự liên tục như một hội ngộ đem đến sự sống, thì việc liên hợp giữa hai con người mà thôi không đủ. Sự nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau tăng trưởng cần có sự liên tục nhưng cũng cần sự đáng tin cậy.

Giao ước thần linh cũng có nét đáng tin cậy của Chúa. Các giao ước của con người không có được tính tuyệt đối như thế, nhưng tác phong nhân bản phải ráng vươn tới sự đáng tin cậy, nếu nó muốn còn là chân thực.

Một trong những nhu cầu chủ yếu của đứa trẻ là có được một khung cảnh liên tục trong đó những khuôn mặt chủ yếu là những khuôn mặt đáng tin cậy. Họ phải đáng tin trong các tín hiệu họ phát ra, trong các đáp ứng của họ và trong phương thức lời nói và việc làm đi đôi với nhau. Nếu cha mẹ nói một đằng làm một nẻo; nếu họ hứa một điều nhưng lại làm điều khác, hoặc tệ hơn nữa không làm gì cả; thì đứa trẻ sẽ trở thành lẫn lộn và mức độ lo âu của nó gia tăng.

Điều ấy cũng đúng cho hai vợ chồng. Một mức độ đáng tin cậy nào đó cần phải có. Vợ chồng cần biết chắc các hứa hẹn thực sự có nghĩa và sẽ được thực thi, cần tin được rằng những gì được công bố phải là tiêu chuẩn đại thể để hoàn tất; cần biết chắc rằng những lời phát ngôn của nhau không phải chỉ là những lời khoác lác trống không. Vợ chồng trông đợi ở nhau đức tính đáng tin cậy trong việc làm, trong lời hứa, trong việc có mặt đúng lúc đúng nơi, và trung thực. Cũng như Chúa, trong giao ước với con người, đã hành động một cách đáng tin cậy như thế nào, thì vợ chồng cũng cần đức tính ấy trong mối liên hệ với nhau như vậy.

Nhưng sự đáng tin cậy là một đức tính có thể dẫn người ta đến tình trạng khô cứng (ossification) và ứ đọng. Nó có thể dẫn tới cõi cùng cực của bảo thủ, nơi người ta chẳng còn chi để dò thử hoặc chẳng cho phép điều gì xảy ra, nơi thay đổi được coi là cấm kỵ và đáng tin cậy trở thành việc lặp lại đồng điệu buồn nản. Loại tác phong này giống như sự cứng nhắc của một nhân cách bị ám ảnh bệnh hoạn nhiều hơn. Người như thế không còn tự do để thay đổi. Thói quen là thuần đồ duy nhất chống lại nỗi lo âu hỗn loạn. Những người phối ngẫu như thế dần dà sẽ trở thành nỗi buồn chán, họ không còn dám thử nghiệm bất cứ điều gì mới, trái lại luôn thấy khuyết điểm và nguy cơ trong việc canh tân.

Sự đáng tin cậy chân thực không phải là bàn tay chết của khô cứng. Đúng hơn, nó bật lên từ quan tâm yêu đương nhằm đảm bảo rằng các nhu cầu của người phối ngẫu phải được đáp ứng. Nếu người phối ngẫu là người hay lo lắng không đâu, thì đáng tin cậy có nghĩa là phải cho họ hay bạn đang ở đâu, đang xảy ra chuyện gì, là tránh những vụ vắng mặt quá dài mà không liên lạc giải thích, là làm sao giữ cho nỗi sợ của họ ở mức

tối thiểu.

Nhưng trên hết, đáng tin cậy là cái phần yêu đương không bao giờ lơ đãng khi được kêu gọi. Điều này có nghĩa là vợ chồng phải tạo ra được một thế giới cho nhau trong đó họ hiện diện yêu thương với nhau bất kể mọi khó khăn trở ngại hoặc biến cố này nọ. Yêu đương phải được ấn định bằng sự sẵn sàng đáng tin cậy, một sự sẵn sàng có đó để người bạn đời có thể trông vào trong mọi hoàn cảnh hết như tình yêu của Chúa luôn sẵn sàng có đó cho con người trong mọi thời đại. Cho nên sự đáng tin cậy đầy yêu thương, cùng với sự liên tục, chính là thành phần chủ yếu làm nên sự bền vững của hôn nhân.

DỰ ĐOÁN ĐƯỢC

Người ta có thể đáng tin cậy trong tình yêu nhưng vẫn có thể rất khó đoán trong phương cách biểu lộ tình yêu ấy. Trong khi vợ chồng lại hay chờ mong nơi nhau một chút tác phong để đoán trước. Ngày sống được sắp xếp quanh các bữa ăn, công việc làm ăn, chăm sóc con cái, vui chơi nhàn tản và những bổn phận gia đình khác. Về phương diện con người, ta thấy không thể nào lập ra những thời khóa biểu, những mẫu tác phong lúc nào cũng mới. Chúng ta đã học quen dự đoán trước tác phong của người phối ngẫu một cách tương đối chính xác. Sự vững tâm, sự an toàn và sự vận hành căn bản của ta tùy thuộc vào cái tác phong có thể dự đoán được ấy. Ta cần biết chắc ta đang ra sao và một cách gần đúng ta có thể chờ mong nhau điều gì. Chỉ có thế, ta mới có thể đặt kế hoạch cho cuộc sống mình một cách tương đối chắc chắn.

Nhưng một lần nữa, sự dự đoán cứng nhắc có thể hủy diệt toàn bộ tính bộc phát tự nhiên và khả năng thay đổi, là hai điều rất cần cho việc biểu lộ yêu đương. Tất cả chúng ta ai cũng ưa thích những ngạc nhiên thích thú nhưng lại ghét những xáo trộn bất ngờ. Dự đoán trước không nên chống phá sự đổi mới trong các liên hệ bản vị, vì thực ra có một chút bấp bênh mới có những bất ngờ thích thú. Bất ngờ có thể có trong việc đổi công việc làm ăn, đổi nhà đổi cửa, đổi bữa ăn bữa uống, đổi cách biểu lộ cảm ơn, bằng những hình thức có thể duy trì được óc hiếu kỳ và tinh thần khám phá. Điều này cũng đúng trong liên hệ của ta với Chúa; liên hệ này tuy vẫn liên tục và đáng tin cậy, nhưng cách Chúa đáp lại con người thì rất độc đáo và đầy huyền nhiệm. Điều duy nhất có thể dự đoán được là thế nào Ngài cũng trả lời, còn cách trả lời thì đó là điều đầy ngạc nhiên trong giao ước giữa Chúa và nhân loại.

TÓM LƯỢC

Một phần xã hội tây phương hiện đại cho rằng cam kết vĩnh viễn chỉ là cái ách giam hãm hai vợ chồng trong hôn nhân, mục đích để chôn sống họ. Cái thiên kiến chống lại những lời khấn và cam kết phản ánh cái ý niệm ngày một gia tăng cho rằng con người ta không ngừng thay đổi và do đó cần có những khởi đầu mới.

Vì truyền thống Do thái và Kitô giáo tùy thuộc nặng nề vào cách hiểu hôn nhân như sợi dây liên kết phản ánh tương quan giao ước giữa Chúa và con người, qui hướng phần lớn vào việc chăm sóc con cái, nên ngày nay khó mà còn biện minh được tính cách bền vững của hôn nhân khi con cái không còn được coi như lý do duy nhất tạo ra hôn nhân nữa. Thế nhưng, giữa đường lối thực sự nhân bản và đường lối Thiên Chúa, không hề có sự bất tương hợp. Khi ta khảo nghiệm các khả thể của hình thức hôn nhân đồng hành hiện đại, ta đã khám phá ra rằng việc nâng đỡ, chữa lành và giúp

nhau tăng trưởng trong hôn nhân cần một cái khung bền vững thể hiện qua tính liên tục, tính đáng tin cậy và tính dự đoán trước. Các đặc tính ấy thay vì bị quan niệm như những lực lượng tàn phá hạnh phúc con người, thực tế, đã tạo ra cơ sở cho hôn nhân hiện đại nở rộ. Để hôn nhân hiện đại có thể đạt được các hoài mong của mình, điều cần là phải có sự bền vững làm hậu cảnh cho các cặp vợ chồng và con cái họ thể hiện được các tiềm năng của họ, với điều kiện là các tiềm năng này phải được hình dung rõ rệt và thấu hiểu. Sự bền vững này đòi nơi vợ chồng sự cố gắng, sự khích lệ và hy sinh, và nơi toàn thể xã hội sự nâng đỡ thích đáng.

Sự bền vững trong giao ước giữa Chúa và con người luôn luôn đứng cho ngày hôm qua, cho hôm nay và cho ngày mai. Nó không bao giờ thay đổi. Điều cần là phải tìm ra được cái năng động tính tương xứng từ con người; qua việc nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau tăng trưởng trong hôn nhân, ta đã tìm ra được cái kiềng ba chân. Cái kiềng ba chân này được tính bền vững đỡ nâng sẽ động viên được hoài mong của công chúng đối với hôn nhân trong thế kỷ này và phản ánh được con người nhân bản đích thực.

Tài Liệu Tham Khảo

1. Atkinson, D., *To Have and to Hold*. Collins, 1979.
1. Millett, K., *Sexual Politics*. Rupert Hart-Davis, 1971.
3. Cooper, D., *The Death of the Family*. Allen Lane, 1971.

CHƯƠNG TÁM

TÍNH DỤC TRONG HÔN NHÂN

Liên hệ bền vững của hôn nhân, thể hiện qua tính liên tục, đáng tin cậy và có thể dự đoán được nhằm nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau tăng trưởng, được cảm nghiệm một cách chủ yếu trong và qua tính dục, chính nó hiệp nhất hai vợ chồng nên một với nhau. Thực thể, cuộc hội ngộ giữa chồng và vợ là cuộc hội ngộ của những con người có xác thân. Thân xác họ với nam tính và nữ tính là những hằng số trong các trao đổi qua lại giữa họ với nhau. Tính dục không chỉ giới hạn trong việc giao hợp giới tính mà là cái luôn luôn đi theo mỗi liên hệ vợ chồng. Lịch sử dục tính không bắt đầu với tuổi dậy thì khi cơ quan sinh dục đã sẵn sàng. Gốc rễ của nó bắt đầu ngay từ lúc khởi đầu sự sống nghĩa là lúc đứa con trai hay con gái được tượng thai trong lòng mẹ. Sự tăng trưởng về giới tính nơi một con người với những thủ đắc xã hội được coi như thích hợp với từng phái tính, sẽ xác định rõ phần lớn sinh hoạt dục tính của ta sau này. Đặt dục tính vào ngay cái lúc khởi đầu sự sống là một bước quan trọng đối với lối suy nghĩ của Do thái và Kitô giáo, là lối suy nghĩ phần lớn chỉ quan tâm đến dục tính lúc trưởng thành mà thôi.

Phái tính của đứa trẻ được xác định do những yếu tố di truyền. Các yếu tố này dần dần khuôn định các phần của não bộ tạo cơ sở hormones chính xác cho việc tăng trưởng các cơ quan trong và ngoài thích hợp theo từng phái tính. Đến lúc sinh ra đời, thì phái tính của đứa trẻ đã được thiết định rõ rệt và, chỉ trừ những ngoại lệ hết sức hiếm hoi, ít ai có thể làm trong việc xác nhận một đứa bé là trai hay gái.

Trong các năm thiếu thời, có hai diễn trình quan trọng sẽ khai triển tính dục con người xa hơn nữa. Diễn trình thứ nhất chính là việc xã hội hóa đứa trẻ về phái tính tính dục của nó. Các xã hội đều gán cho mỗi phái tính những đặc điểm văn hóa giúp tách biệt trẻ trai ra khỏi trẻ gái ngay từ thuở đầu cuộc sống của chúng. Cách ăn mặc của mỗi phái tính, các trò chúng chơi, tác phong người ta chờ mong ở chúng sẽ từ từ dị biệt hóa.

Chính ở phạm vi này, mà cuộc cách mạng lớn về xã hội đang xảy ra. Phụ nữ ngày nay khẳng định rằng việc giáo dục con gái sẽ không được nông cạn và chỉ gò bó trong các vai trò nội trợ, đẻ con, và một cách tổng quát, là phụ tá cho nam giới mà thôi. Người ta đòi hỏi trong việc dưỡng dục phải có sự bình đẳng về giá trị dù các vai trò có tính cách bổ túc cho nhau. Đi đến chỗ cực đoan, thì thái độ này tin rằng đàn bà có thể làm bất cứ điều gì đàn ông đang làm, duy chỉ có việc đẻ con là chức năng đặc thù của họ mà thôi. Ngay cả ở phạm vi này, các nghiên cứu khoa học về thụ thai trong ống nghiệm cũng có thể biến tử cung thành không cần thiết nữa. Dĩ nhiên còn xa mới xảy ra chuyện đó, nhưng ý thức hệ về bình đẳng hiện nay rất mạnh.

Truyền thống Do thái và Kitô giáo, xưa nay vốn rất bảo thủ, cũng không cần phải sợ sệt trước các phát triển như trên. Thánh Kinh có đầy đủ chứng cứ cho thấy sự bình đẳng về giá trị vốn là ý định của Chúa dành cho nhân loại. Trong trình thuật đầu tiên của Sách Khởi nguyên, việc tạo dựng con người đã được miêu tả như sau: "Thiên Chúa tạo nên con người giống hình ảnh Ngài; theo họa ảnh mình Ngài tạo nên họ, Ngài tạo nên họ có nam có nữ" (Kn 1:27).

Trong công bố khởi nguyên ấy, đàn ông và đàn bà đã được tạo dựng giống hình ảnh Thiên Chúa, không có sự khác biệt nào về giá trị giữa họ với nhau. Cả hai phái đều được tác tạo theo hình ảnh của Ngài, do đó, ngay từ thuở ban đầu, sự bình đẳng căn bản về giá trị đã được thiết lập. Trong Tân Ước, Thánh Phaolô tuyên bố như thế này: "Được rửa tội trong Đức Kitô, anh em hết thảy được mặc lấy Đức Kitô, và không còn phân biệt giữa Do thái và Hy lạp, giữa nô lệ và tự do, giữa nam và nữ, nhưng tất cả anh em đều là một trong Đức Giêsu Kitô" (Gal 3 :27-28).

Thực không ngoa khi nói rằng dù có những nhận xét khá tranh luận về phụ nữ, Thánh Phaolô thực sự đã hiểu rất rõ sự bình đẳng và giá trị của phụ nữ trong Đức Kitô và, như đã nhắc ở trên, Ngài xứng đáng được coi là Thánh Quan thầy của phong trào Kitô giáo giải phóng phụ nữ. Đã đành chỉ đến thời đại ta, các điều kiện mới chín mùi để nhận ra chân lý ấy, nhưng chân lý ấy không do thế giới hiện đại khám phá ra. Nó đã nằm sâu trong kho tàng tư tưởng Do thái và Kitô giáo, nhưng thời hiện đại là thời thích hợp để thực hiện chân lý ấy.

Việc giáo dục con trai và con gái trong phái tính nam nữ của chúng không được hàm chứa yếu tố phụ thuộc có tính phẩm trật. Tính cách bổ túc cho nhau giữa hai phái tính chỉ là vấn đề chức năng, chứ không phải là vấn đề phân bổ giá trị đệ nhất và đệ nhị đẳng.

Thành ra, tuổi thơ là thời kỳ quan trọng để chuẩn bị đứa trẻ nhận lãnh các vai trò theo phái tính của chúng, và ở lãnh vực này, gia đình đóng vai trò chủ yếu. Vì chính nơi đó, trẻ em tiếp nhận những mẫu mực đầu tiên qua cách thức cha mẹ sống cuộc sống của họ, và tất nhiên chúng sẽ hấp thụ được cách thức cha mẹ thi hành các vai trò phái tính của mình. Nhưng điều ấy không có nghĩa là đời sống trưởng thành trong tương lai của đứa trẻ chỉ là bản sao tác phong của cha mẹ. Vì các ảnh hưởng khác như bạn bè, thân thuộc, thầy cô, truyền thông và xã hội như một toàn thể cũng sẽ tác động trên tâm lý đứa trẻ.

Việc tăng trưởng về phái tính sẽ diễn biến trong suốt thập niên thứ nhất và thứ hai. Theo Freud, độc lập với hiện tượng xã hội này, còn có một thứ dục tính trẻ thơ cũng diễn ra đồng thời với việc phát triển phái tính nêu trên. Freud cho rằng nhân cách chịu ảnh hưởng và được khuôn định dưới các ảnh hưởng của tính dục và sự gây hấn. Cả hai đặc tính đó đều không phải là những thủ đắc của người lớn. Chúng đã có mặt ngay ở đầu tuổi thơ và dòng phát triển các bản năng này có liên hệ mật thiết với việc tăng trưởng về tình cảm và tính dục của cá nhân.

Chương Ba trên đây đã nhắc đến sự phát triển của tính dục trẻ thơ này rồi (1). Freud chủ trương rằng tính dục trẻ thơ hay dục năng (libido) là một bản năng được tập trung ở nhiều phần khác nhau của cơ thể. Các phần đó được ông gọi là các vùng gọi dục (erotogenic zones). Trước nhất có giai đoạn miệng: miệng là vùng chủ yếu của khoái cảm. Dọc theo miệng và môi, ta thấy có lớp da mịn đem lại một cảm giác khoan khoái khi được đụng đến. Năm đầu tiên, đứa trẻ tập trung chú ý vào miệng. Rồi sau đó, nó chuyển qua hậu môn và việc bài tiết trở thành khoan khoái vì dọc hậu môn, giống như miệng, cũng có một lớp da mịn bao bọc. Sau cùng, dục năng chuyển qua vùng ngọc hành và đứa trẻ trai sẽ phải giải quyết cái gọi là mặc cảm Oedipus, tức là, nó sẽ phải từ bỏ sự tìm kiếm dục tính nơi mẹ và để tránh bị thiến (tuồng tượng) nó hướng về cha và bắt đầu mô phỏng những đặc điểm nam tính của ông.

Sự gắn bó gần gũi giữa con trai với mẹ thường dẫn đến việc nó học được nhiều ý nghĩa của nữ tính và một vài hiện tượng bất thường về dục tính có liên hệ trực tiếp với việc đưa trẻ trai tự đồng hóa với mẹ. Đời sống tình cảm cũng như cuộc sống hằng ngày của bà trở thành những kinh nghiệm thủ đắc của đứa trẻ, nó sẽ tiếp tục sống bằng những kinh nghiệm ấy thay vì xích lại gần cha. Thuật ngữ "con trai của má" đã trở thành quen thuộc trong ngôn từ hàng ngày của ta và quả thực đã có những trẻ trai tự đồng hóa với mẹ và do đó phát triển những phẩm tính nữ tính khiến sau này gặp nhiều trở ngại liên quan đến đồng tính luyến ái, thờ vật thần, thích ăn mặc quần áo phụ nữ và đôi giống (2,3). Ngoại trừ đồng tính luyến ái, các hình thức kia rất hiếm. Trong khi đó, các trẻ gái sẽ phải tách mình ra khỏi sự lôi cuốn từng làm chúng gắn bó với cha để đồng hóa với mẹ. Sự gần gũi hằng ngày giữa mẹ và con gái làm cho việc chuyển dịch gắn bó này dễ dàng hơn nhiều. Freud chủ trương rằng sau tuổi lên năm, sẽ là thời kỳ ngủ yên cho đến lúc tuổi dậy thì xuất hiện. Trong thời kỳ ngủ yên này sẽ không còn sự phát triển nào về dục tính nữa. Nhưng ta thấy rõ, vì tính dục là sự phát triển có tính thân xác của một con người, nên thời gian đi học là thời gian chủ yếu đối với các gặp gỡ bản thân. Trong suốt thời gian này cho đến trước tuổi dậy thì, phát triển tính dục hệ ở chỗ càng ngày càng ý thức hơn về thân xác và liên hệ con trai con gái.

Tuổi dậy thì đem lại các đặc điểm nhị đẳng cho tính dục. Đối với con gái, đó là hiện tượng phát triển nhũ hoa và hiện tượng có kinh. Đối với con trai, đó là việc tăng trưởng cơ quan sinh dục, mọc lông, kể cả ria mép, đổi tiếng và việc xuất tinh tự phát hoặc do kích thích khoái cảm.

TUỔI THIẾU NIÊN

Tuổi dậy thì và tuổi thiếu niên trùng lấp lên nhau. Vì tuổi thiếu niên kéo dài khoảng 10 năm, từ năm 12 hoặc 14 đến năm 20. Những năm này được đánh dấu bằng việc học lên cao, bước ra đi làm, rời gia đình và thiết lập liên hệ với người khác phái. Việc thiết lập các mối liên hệ dị tính dục thường gây ra nỗi lo sợ có thể xảy ra giao hợp tiền hôn nhân. Truyền thống Do thái và Kitô giáo thường lên án tà dâm (fornication), tức các giao hợp tiền hôn nhân vừa nói. Căn bản của việc lên án đó là để bảo vệ sự sống và phúc lợi của đứa con, là chủ thể vốn cần đến cơ cấu gia đình. Mặt khác, việc giao hợp bừa bãi như thế sẽ làm người con gái mất trinh, một việc mà ngày xưa cũng như một số xã hội ngày nay coi như một mất mát lớn.

Những nguyên tắc tính dục này, chủ yếu dựa trên nhu cầu đứa con và phẩm giá của người vợ, đã thay đổi nhiều trong các năm gần đây. Việc phổ biến rộng rãi các phương tiện ngừa thai đã giúp người ta kiểm soát được việc sinh nở, và chữ trinh không còn được coi như một giá trị lớn lao nữa. Đứng trước các thay đổi này, Kitô giáo thấy khó có thể thuyết phục người ta chịu hãm mình tránh giao hợp trước khi kết hôn. Tuy nhiên, việc săn sóc con cái vẫn là điều tối quan trọng và việc sử dụng thuốc ngừa thai chưa hẳn là đồng nhất. Thanh niên thiếu nữ vẫn còn làm tình bừa bãi không e dè. Tuy nhiên, tại Anh, con số các phụ nữ từng ăn nằm với chồng tương lai trước khi cưới (4) và sử dụng thuốc ngừa thai đã giảm từ 38% trong các năm 1956 và 1960 xuống 15% trong các năm 1971 và 1975. Thành ra, càng ngày người ta càng thận trọng trong việc giao hợp để tránh thai nghén. Từ đó ta cần xem xét lại cẩn thận giá trị của việc tiết chế tính dục tiền hôn nhân.

Trước nhất, không nên vợ đũa cả nắm mà cho rằng bất cứ giao hợp tiền hôn nhân nào cũng là ở ngoài khuôn khổ hôn nhân. Chúng tôi nghĩ nên dựa vào mối liên hệ hiện có giữa hai đương sự để xếp loại. Tác phong dâm dật được định nghĩa như giao hợp mà không hề có mối liên hệ nào cả. Nó đơn thuần chỉ là việc gặp gỡ giữa hai thân xác. Lại có những liên hệ có tính tạm bợ, trong đó hai người chỉ mới quen nhau có hai ba bữa hoặc hai ba tuần đã giao hợp với nhau rồi. Ở đây, cuộc gặp gỡ có chiều sâu hơn một chút. Tuy nhiên nó vẫn còn quá xa ý nghĩa của một gặp gỡ toàn diện. Những cuộc hôn nhân sống thử, tuy dựa trên một liên hệ gần gũi hơn, vẫn cho người ta sống trong ý thức rằng họ có thể "anh đi đường anh, tôi đi đường tôi" bất cứ lúc nào, và do đó không giúp họ cơ hội cởi mở hết tâm hồn cho nhau. Sau cùng có những liên hệ bền vững nhưng lại không chịu làm nghi lễ hôn phối. Ở đây ta thấy chiều kích công đã bị bác khước. Một cách nào đó, tất cả các mối liên hệ nêu trên đều không hoàn hảo.

Bất cứ hành vi tính dục nào cũng có những thành tố sinh học, xã hội và tâm lý. Về phương diện sinh học, hành vi ấy đem lại khoái cảm và khả năng dẫn khởi sự sống. Về phương diện xã hội, nó công bố sự hiện diện của một thứ liên hệ. Còn về phương diện tâm lý, nó là cuộc hội ngộ của tâm của thể và của cảm quan. 'Điều cần là phải có một hệ thống giá trị về tình yêu biết quan niệm các mối liên hệ nhân bản như là thể tương hành giữa những con người trọn vẹn đi gặp gỡ tâm trí, thể xác và cảm quan nơi nhau. Khi tâm và cảm và đặc biệt là cảm bị bỏ rơi, cái trọn vẹn của cả hai người bạn đời sẽ giảm thiểu và tất yếu chỉ còn lại việc làm mất tính người nơi nhau' (5).

Lý tưởng luân lý đòi hỏi tình yêu phải được diễn tả một cách trọn vẹn và sự trọn vẹn này chỉ có thể đạt được khi người ta chịu công bố, một cách tư riêng hay công cộng, lời cam kết (kết hôn) của mình trong đó, thân xác, trí khôn và cảm quan kết hợp với nhau trong một gặp gỡ bản thân đích thực, và cuộc gặp gỡ này phải được mở ra để sẵn sàng đón nhận sự sống mới. Lý do khiến phải giới hạn tính dục trong hôn nhân là để đưa lại cho nó những điều kiện thích hợp để trọn vẹn con người có thể bước vào diễn trình trao đổi hiến thân khởi từ yếu tố sinh học, qua yếu tố xã hội, tri thức và tâm lý. Sự thiếu sót của tất cả các mối liên hệ khác hệ ở chỗ chúng không cam kết được trọn vẹn con người. Nhưng ngay cả trong hôn nhân, thử hỏi có được bao nhiêu hành vi tính dục có thể cam kết trọn vẹn con người? Đây là một phê bình có lý, tuy nhiên không nên biến sự yếu đuối của con người thành ra khuôn thước. Khuôn thước phong phú đến độ ta chỉ có thể nắm được mức độ nào đó mà thôi. Giáo huấn truyền thống bảo vệ được sự phong phú này, nhưng ngày nay việc bảo vệ ấy có những lý do hoàn toàn khác hẳn. Những lý do này không được chế ra để duy trì giáo huấn; đúng hơn chúng được dùng như chính những khả thể nhân bản vốn can dự vào con người trọn vẹn, chứ không phải chỉ một phần của họ.

TÍNH DỤC TRONG HÔN NHÂN

Hôn nhân được định nghĩa là sự cam kết tư riêng hay công khai nhằm đặt bản thân con người vào một liên hệ hướng tới việc trao ban sự sống. Sự sống nơi con cái và trong việc nâng cao giá trị cuộc hiện sinh của hai người phối ngẫu. Hai vợ chồng gặp gỡ nhau liên tục như những hữu thể có xác thân tính dục, họ hành động hỗ tương theo phái tính, vai trò và dưỡng dục, và đôi lúc hiệp nhất với nhau bằng dục quan (genitally). Rõ ràng giao hợp tính dục có ý nghĩa đặc biệt khi người ta muốn có sự sống mới. Nhưng nếu sự sống mới không được dẫn khởi, và người ta sử dụng đến kỹ thuật điều hòa sinh đẻ thì sao? Đàng khác, khi người ta vẫn tiếp tục giao hợp sau thời gian bất kinh hoặc khi họ son sẻ không thể có con, thì đâu là ý nghĩa của chính hành

vì giao hợp? Ở đây ta thấy lối giải thích cổ truyền tỏ ra quá yếu. Người ta nhắc đến giá trị yêu thương trong hành vi giao hợp, giá trị của việc trở nên một (oneness), của việc kết hợp các nhân vị, nhưng những điều ấy quá rộng không thể xác định ra ý nghĩa của giao hợp như việc sinh sản đã có được trong dĩ vãng.

Trong khi giao hợp tính dục, vợ chồng giảm thiểu biên giới của họ cho đến lúc hoà lẫn vào nhau và cuối cùng nên một với nhau. Sự thân mật này nhắc ta nhớ đến sự gần gũi tuyệt đối giữa đứa trẻ sơ sinh và người mẹ, trong đó thân xác chở theo cả một trời ý nghĩa. Cái bầu trời ý nghĩa này không bị mất hoàn toàn trong giao hợp người lớn. Sự quan tâm cao độ đến các dục quan trong lúc giao hợp có làm ta sao lãng phần nào, nhưng vẫn không làm ta quên rằng giao hợp ấy làm tươi mát lại sự tin tưởng, sự an toàn và cảm thức được nhìn nhận, được ước muốn và được đánh giá.

Như thế, giao hợp tính dục là một thứ ngôn ngữ thân xác. Ngôn ngữ này bao hàm phái tính và sinh dục tính của mỗi người phối ngẫu. Trong tư cách phái nam và phái nữ, hai vợ chồng đến với nhau để chuẩn bị cho nhau giao hợp. Thân xác được môn trớn và hôn hít, cảm quan đánh giá được phát biểu và kích thích tăng dần đòi hỏi sự kết hợp dục quan và sau cùng là giải tỏa khoái ngất. Sự quan tâm trong giao hợp là một phần của diễn trình trao hiến cuộc đời cho nhau. Đã từng có nhiều than phiền về những hấp tấp, những thiếu chuẩn bị, thiếu quan tâm và do đó thiếu yêu đương. Và đây là cơ hội phe chống hôn nhân đã nắm lấy để đả kích. Họ chủ trương rằng Kitô giáo chỉ quan tâm đến việc hạn chế giao hợp mà không chú tâm gì đến giá trị tích cực của nó. Xét bề mặt, lời chỉ trích ấy có phần đúng. Vì thực ra, song song với truyền thống nhất mực chống lại tà dâm và ngoại tình, ta không có được một truyền thống nhấn mạnh đến giá trị của giao hợp tính dục.

Bên cạnh ý nghĩa coi giao hợp như một gặp gỡ trao hiến sự sống, một gặp gỡ đòi được thực hiện một cách đầy quan tâm để chuẩn bị cho nhau và cùng đi vào nhau vào khoái ngất, liệu còn có ý nghĩa nào khác nữa không? Thực ra, với tư cách một ngôn ngữ thân xác, nó có những khả thể sau đây:

(i) Nó là phương thế để cảm ơn. Vợ chồng cảm ơn nhau không những vì hành vi ân ái vừa được hưởng, nhưng còn vì sự hiện diện bên nhau. Họ muốn nói với nhau (bằng lời hoặc không): "cảm ơn em đã ở đây; anh biết ơn em đã hiện diện ở đây hôm qua, hôm kia và mỗi lúc mình sống bên nhau"

(ii) Nó là ngôn ngữ của hy vọng. Qua giao hợp, vợ chồng có thể đoan chắc với nhau rằng họ được ước muốn và được đánh giá và nhất định sẽ có nhau mãi mãi trong tương lai.

(iii) Nó là phương thế hoà giải. Vợ chồng nào cũng biết rằng nhiều cuộc cãi vã và tranh chấp sẽ được giải quyết một phần hoặc cuối cùng được hòa giải trong cử chỉ yêu đương.

(iv) Nó là phương thế thuận lợi để dục tính của vợ chồng được tăng cường một cách độc đáo. Hai vợ chồng nhìn nhận nam tính và nữ tính của nhau nhờ một trong những phương thế mạnh mẽ nhất làm kiên vững bản sắc tính dục của mình.

(v) Giao hợp không ngừng xác nhận tư cách nhân vị của mỗi người.

(vi) Nó là phương tiện để xác nhận việc nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau tăng trưởng.

(vii) Nó là phương tiện củng cố sự bền vững và qua đó sự bền vững trong hôn nhân tìm ra ý nghĩa mạnh mẽ nhất.

Truyền thống Do thái và Kitô giáo chủ trương rằng ý nghĩa chính của giao hợp là sự sống mới. Hiển nhiên, con cái là phát biểu kỳ diệu qua đó Thiên Chúa mời gọi hai vợ chồng tham dự vào công trình sáng tạo của Ngài. Tuy nhiên một sự kiện cũng rõ ràng là đa số các hành vi tính dục đã được thực hiện mà không đưa đến sinh sản, dù có sử dụng thuốc ngừa thai hay không. Thành ra, ta cần lượng giá ý nghĩa của giao hợp khi nó không mang âm hưởng truyền sinh.

Ở đây, xã hội ngày nay có một quan điểm sai lầm là coi tính dục chỉ là nguồn cung cấp khoái cảm, và việc đi tìm khoái cảm được đồng nghĩa với tình yêu. Không còn sai lầm nào nghiêm trọng hơn thế, bởi vì, như ta đã thấy, tính dục đòi phải có cam kết con người trong một liên hệ liên tục. Hiện đang có sự phát triển phân cực giữa một bên là những người bệnh vực quan điểm coi tính dục như chỉ để gây khoái cảm và những người lên án khoái cảm và khẳng khái nhấn mạnh rằng con cái mới là biện minh chính. Cả hai đều lầm. Vì chỉ đi tìm khoái cảm mà thôi sẽ làm con người mất phẩm giá; tuy nhiên nếu làm tình chủ yếu chỉ để có con quả đã giảm thiểu cái ý nghĩa hiện sinh của nó. Chính ý nghĩa này nay cần được xem xét, bởi vì tính dục đã tiến tới giai đoạn trong đó sự sống mới có thể được tạo nên trong một số hoàn cảnh được dự liệu trước, trong khi những khoảng thời gian còn lại, có khi kéo dài cả 50 năm, nó không có tính truyền sinh, thì thiết tưởng ta cần đi tìm cái ý nghĩa nội tại của nó. Để đạt được ý nghĩa trọn vẹn của nó, việc làm tình phải được thực hiện với sự quan tâm và với ý thức cao độ về giá trị của người bạn đời.

Giao hợp là giây phút phản ánh sự phân cực giữa sự gần gũi và xa cách của vợ chồng. Nó nhắc ta nhớ đến môi liên hệ của Thiên Chúa Ba Ngôi: Ba Ngôi vừa là một vừa hoàn toàn tự lập (autonomous). Cũng thế, vợ chồng đạt tới tận cùng của kết hợp rồi lại rời nhau ra và trở về với vai trò tách biệt nhau trong bổ túc.

Tính dục là một trong những phương thế mạnh mẽ nhất để trao hiến sự sống. Trong một số ít trường hợp, nó được sử dụng một cách cố ý để tạo ra sự sống mới. Nhưng phần lớn, nó được sử dụng để làm mới lại cuộc sống của hai vợ chồng và qua họ, cuộc sống của gia đình. Hôn nhân bảo vệ việc phát biểu cái tiềm năng kia còn tính dục thì bảo vệ bản chất vững bền của tình yêu.

LÒNG CHUNG THUYẾT

Một công kích khác về hôn nhân hiện đại cho rằng nếu phải duy trì hình thức đơn hôn, thì liên hệ ấy không thể là độc hữu được. Họ lấy đủ lý do để bệnh vực cho những liên hệ ngoài hôn nhân, mà lý do chính là vợ chồng cần những tiếp xúc khác để phong phú hóa cuộc sống cá nhân cũng như cuộc sống tính dục của họ. Đây là quan điểm của một nhà phân tâm học nổi tiếng của Mỹ: "Trong suốt 38 năm hành nghề phân tâm học, tôi đã thấy nhiều người được hưởng ích lợi nhờ những cuộc tình vụng trộm, và những cuộc tình này đã giúp hôn nhân của họ rất nhiều. Kết luận, sau nhiều năm quan sát, tôi đã ủng hộ các cuộc tình vụng trộm ấy vì những kết quả tích cực của chúng; rất ít trường hợp đưa đến đau buồn" (6). Thực ra, quan điểm này có nhiều nghi vấn vì rất

nhiều cuộc hôn nhân gặp đau buồn và bất hạnh sau các cuộc tình vụng trộm kiểu đó. Và ở một số trường hợp, chúng còn là lý do trực tiếp hoặc gián tiếp đưa đến đổ vỡ hôn nhân.

Quan điểm truyền thống Do thái và Kitô giáo vốn chống lại ngoại tình. Quả thế, Cựu Ước còn dự liệu việc ném đá kẻ ngoại tình cho đến chết, dù trên thực tế rất ít khi áp dụng biện pháp này. "Người đàn ông phạm tội ngoại tình với người đàn bà đã có chồng: người đàn ông ngoại tình với vợ người khác sẽ phải chết, hắn và kẻ đồng loã với hắn" (Lêvi 20:10).

Tại sao lại nghiêm khắc quá vậy? Cũng giống như việc ngăn cấm tà dâm, lý do là phụ quyền, săn sóc và bảo vệ sự sống mới. Còn người vợ, bà vốn được coi là một phần trong các sở hữu của chồng. Trên bình diện thiêng liêng, hôn nhân được coi như là biểu tượng của liên hệ giao ước giữa Thiên Chúa và con người. Đó là liên hệ tuyệt hảo của lòng trung trinh và Israel luôn bị khiển trách vì đã ngoại tình đi lạc vào những thực hành và những tôn giáo ngoại đạo lân cận. Liên hệ giao ước cho thấy bản chất đích thực của tình yêu bao giờ cũng đòi hỏi một liên hệ chung thủy.

Trên bình diện hiện sinh, bình diện chúng ta đang khảo sát, sự bất trung là một hành vi phản bội khiến người phối ngẫu phải lo âu xao xuyến trước một mất mát sẽ xảy tới. Họ thấy họ bị rầy bỏ và từ khước, bị so sánh một cách không thuận lợi với người khác, bất lực không thể thoả mãn các đòi hỏi của bạn mình. Những người ca tụng sự tự do bất trung cho rằng tự do ấy tốt về mọi mặt, chỉ trừ có ghen tuông thôi. Kết luận là phải loại trừ ghen tuông, chứ không nên loại trừ sự bất trung kia.

Nhưng chính trong ghen tuông, ta thấy mọi người đều có nỗi sợ chung phải mất người thân yêu. Ghen tuông được định nghĩa như một nỗi sợ, một nỗi canh cánh bên lòng về một mất mát lớn. Sự đe dọa mất mát này là nét bất biến trong cõi nhân sinh, và nếu ráng làm nó mất đi, ta sẽ thấy mình như không còn phải là người nữa. Không có cách nào có thể loại trừ được ghen tuông cho đến khi và chỉ trừ khi cái con người liên hệ kia không còn quan trọng đối với ta nữa. Vì lúc đó làm gì còn ghen với tức bởi người ấy đã mất hết ý nghĩa đối với ta rồi. Trong hôn nhân, sẽ có lúc hết ghen vì người phối ngẫu chẳng còn chỉ ăn nhập với ta.

Nhưng nếu ta vẫn còn yêu họ mà họ lại phản bội ta thì sao? Truyền thống thường làm cho người ngoại tình phải chịu trách nhiệm và có mặc cảm tội lỗi về hành vi ngoại tình, xét về phương diện "kỹ thuật". Tuy nhiên càng khảo sát kỹ các cơ hội khiến người ta ngoại tình, ta càng nhận ra rằng đó không luôn luôn là hành vi đơn phương và cố ý bất trung. Người phối ngẫu được coi là "vô tội" thực ra có thể đã góp phần khá lớn vào tác phong của người bạn đời mình. Không chịu giao hợp, không chịu biểu lộ cử chỉ yêu đương, từ từ làm cho người kia tê liệt một cách có hệ thống, tất cả tự trung sẽ đem lại thất vọng khiến người kia phải đi tìm mối liên hệ khác thay thế. Bất cứ khi nào có chuyện bất trung xảy ra, điều quan trọng là cả hai người phối ngẫu đều phải duyệt lại cuộc sống tâm tình của mình. Không phải lúc nào ta cũng tìm ra lời giải thích thoả đáng từ những duyệt xét ấy, tuy nhiên sự lượng giá về mối liên hệ như thế chắc chắn sẽ làm cho hoàn cảnh được sáng tỏ và giúp ích cho tương lai rất nhiều.

TÌNH BẠN

Phe ủng hộ ngoại tình nắm được một phần sự thực, đó là việc vợ chồng cần có bạn bè

riêng cũng như họ cần đến nhau. Trong xã hội ta, tình bạn giữa những người cùng một phái bị người ta nhìn bằng con mắt ngờ vực và cau mày. Tuy nhiên, một phần trong diễn trình giải phóng các mối liên hệ nhân bản hiện nay là việc nói rộng tình bằng hữu. Đàn ông cũng như đàn bà làm việc bên cạnh nhau tại sở, và từ những gặp gỡ đó, tình bạn nảy sinh đem theo nhiều ý nghĩa sâu đậm. Những tình bạn này nói rộng các giao tiếp tại gia của ta và làm cho cuộc sống của những người liên hệ thêm phong phú.

Nhưng phải sống tình bạn ấy như thế nào để nó khỏi kết thúc trên một chiếc giường? Muốn vậy cần phải tâm niệm rằng tình bạn khác tình vợ chồng. Hôn nhân đòi vợ chồng phải hoàn toàn sẵn sàng hiến thân cho nhau và cho gia đình. Thành ra rất khó có thể hoàn toàn sẵn sàng cho hai con người khác nhau cùng một lúc được. Tình bạn do đó cần phải có giới hạn, với ý thức rõ rệt rằng ta phải chú tâm đến người bạn đời và con cái trước. Đặc biệt, tình bạn phải tránh các giao hợp tính dục là thứ chỉ thuộc về liên hệ thân mật vợ chồng mà thôi. Một số người cố gắng tiến hành cùng một lúc cả hôn nhân lẫn những cuộc tình vụng trộm. Kết quả là họ thiếu công bình đối với cả hai. Nhưng nếu cuộc hôn nhân chỉ đã được duy trì nhờ những vụ phá rào thì sao? Hoàn cảnh như vậy rất có thể có, và thực ra đã có từ những ngày xa xưa. Chúng cho thấy con đường nửa vời giữa ly thân, ly dị và tiếp tục sống đời đôi lứa. Chúng được duy trì như những mảnh vụn của những liên hệ trọn vẹn.

Tuy nhiên, tình bạn cho phép các nhân cách hành động hỗ tương với nhau, đem các ý tưởng ra thử nghiệm, tin tưởng trao đổi cảm nghĩ và quan điểm. Cho nên tình bạn chân chính nào cũng làm cho nhau thêm phong phú. Nhưng trong tình bạn, ta thấy cả lợi lộc lẫn nhiệm vụ. Vợ chồng do đó cần biết bạn bè của người kia, nhất là bạn bè khác phái, và phải bảo đảm rằng những tình bạn ấy không được gây nên lo âu xao xuyên thái quá cho người bạn đời. Người phối ngẫu của người bạn cần biết đến sự hiện hữu của tình bạn và nếu có thể thì cả bốn người đều trở thành bạn hữu của nhau. Tình bạn càng gần gũi thì càng cần phải quan tâm để đừng biến nó thành liên hệ vợ chồng. Một cách đặc biệt, không nên sử dụng tình bạn như những bảng thăm dò lượm lặt những lời chỉ trích thường xuyên chống người phối ngẫu. Các khó khăn trong hôn nhân cần được giải quyết giữa hai vợ chồng với nhau, nếu không, người bạn rất dễ trở thành người thay thế cho vợ hoặc chồng mình.

Trên hết, dấu hiệu chân chính của tình bạn là phải bảo đảm rằng không được từ khước bất cứ điều gì thuộc về hôn nhân. Như thế, không được rút gọn có hại cho người bạn đời của mình những thứ như thì giờ, sự sẵn sàng hiến thân, các cảm nghiệm mới, sự quan tâm và âu yếm, những thứ vốn thuộc về liên hệ thân mật của hôn nhân. Điều có thể xảy ra với người bạn là một số khía cạnh trong việc nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau tăng trưởng mà ta không thể chia sẻ với người bạn đời một cách dễ dàng được, và ở đây, tình bạn đóng một vai trò vô giá khi cơ sở của hành động hỗ tương được nói rộng ra.

Các lợi ích của tình bạn thì có nhiều nhưng cũng không thiếu những nguy hại. Khi việc trà trộn giữa các phái và những tình bạn giữa những người khác phái mỗi ngày một trở nên thông thường hơn, thì phần nào ta càng cần phải trông chừng, biết tự chủ và thận trọng đến tính trung thực của bạn bè.

CON CÁI

Các sách viết trong thế hệ trước thường đặt con cái vào đầu chương nói về tính dục. Ở đây, chủ trương của họ không hẳn nói lên sự dừng dưng hoặc hạ giá. Con cái vẫn luôn là những thực tại sống động quý giá nói lên tình yêu của hai người phối ngẫu dành cho nhau và cho hậu duệ của họ. Việc tạo ra chúng, dưỡng dục và chăm sóc chúng vẫn luôn là ưu tiên cao trong mọi gia đình.

Các kết quả nghiên cứu tâm lý học cho thấy phúc lợi của con cái có liên quan mật thiết với sự ổn định và hạnh phúc của cha mẹ. Và ngược lại, mối liên hệ của cha mẹ giữ vai trò sinh tử đối với phúc lợi của con cái. Tuy thế, cho đến mãi gần đây, người ta thường nói nhiều về chuyện sinh con mà ít đề cập đến vấn đề hạnh phúc của cha mẹ. Thực ra cái hạnh phúc ấy vô cùng quan hệ đối với việc chuyển giao các đặc điểm và giá trị mà con cái cần. Các đặc điểm và giá trị đó chính là sự ổn định, sự chăm sóc, sự an toàn, lòng yêu thương, nam tính và nữ tính. Ngày nay, một cách tiệm tiến nhưng chắc chắn, người ta càng ngày càng nhấn mạnh hơn đến phẩm chất hơn là số lượng trong việc dưỡng dục con cái.

Nhiều cuộc hôn nhân, khoảng 10%, không có con do yếu tố hiếm muộn của một trong hai vợ chồng (7). Các tiên bộ khoa học đang liên tiếp đạt được trong phạm vi này khiến cho con số những trường hợp hiếm muộn ngoài ý muốn hy vọng sẽ giảm đi trong tương lai.

Còn lại một số ít các cặp vợ chồng tự ý chọn hiếm muộn. Người ta thường chỉ trích những cặp vợ chồng này là ích kỷ và tôn thờ vật chất. Chắc chắn có những người như vậy, nhưng cũng có những người, sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, thấy họ không có ơn gọi về đấng con cái. Họ có thể hãi sợ con nít, không có bản năng làm mẹ, sợ mất tự do, hoặc đơn giản cảm thấy họ không có khiếu làm cha làm mẹ. Mỗi cặp vợ chồng phải lượng giá cẩn thận những lý do của mình từ ích kỷ tới những lý do chính đáng. Không phải ai cũng thích hợp hoặc sẵn sàng trở thành cha mẹ, và những gia đình có con trên khắp thế giới chính là những nhắc nhở sống động cho thấy nhiều cha mẹ chỉ là cha mẹ cho có tên mà thôi. Sự quá quan tâm đến việc truyền sinh mà không đồng thời lượng giá những phức tạp của việc làm cha làm mẹ đã chỉ nhấn mạnh đến việc ra đời của những sự sống mới mà không đưa ra những nhận định thông sáng toàn bộ về những điều kiện xứng đáng của cha mẹ trong việc nuôi dưỡng con cái. Vì con cái ngày nay càng ngày tăng giá trị, nên xã hội phương tây hiện đang thay đổi lập trường từ việc sinh sản bừa bãi qua việc làm cha mẹ có trách nhiệm, theo đó, cha mẹ, và chỉ có cha mẹ mà thôi, mới có thể lượng giá được khả năng của họ liên quan đến kích thước gia đình từ không con đến nhiều con tùy theo các tài nguyên của họ.

ĐIỀU HÒA SINH ĐẼ

Các nguyên tắc điều hoà sinh đẻ đều được tất cả các giáo hội Kitô giáo công nhận. Nói cách khác, vợ chồng có trách nhiệm phải lượng giá mức độ đồng sáng tạo với Đấng Tối Cao. Họ sẽ sai lầm khi không quảng đại lần khi không sinh đẻ có trách nhiệm. Tuy nhiên vấn đề được xử dụng phương pháp nào thì vẫn còn tranh luận. Các giáo hội ngoài Công giáo Lamã đã đi đến kết luận cho phép dùng các phương tiện ngừa thai có tính cơ khí (mechanical) lẫn hóa học (hormones) và nếu kể cả việc triệt sản thì có đến 80% các phụ nữ kết hôn đã sử dụng các phương tiện ngừa thai này (8). Luận chứng căn bản của thần học Công giáo là: mọi hành vi tính dục phải mở ra sẵn

sàng đón nhận sự sống mới. Theo lời Đức Phaolô VI, "Giáo hội, khi thúc giục con người tuân giữ các định thức của luật tự nhiên, mà mình không ngừng giải thích bằng các học thuyết, đã truyền dạy như một đòi hỏi tuyệt đối rằng bất cứ xử dụng hôn nhân ra sao cũng phải duy trì tiềm năng tự nhiên của nó là sinh sản ra sự sống con người" (9). Đối với người Công giáo, đó là giáo huấn của Giáo hội và họ không thể và không nên làm ngơ giáo huấn ấy ngoại trừ sau khi đã nghiêm chỉnh xem xét vấn đề và đạt tới những kết luận khác theo lương tâm của mình. Sự xem xét này không hẳn là chuyện thông thường và có nhiều bằng chứng cho thấy khá nhiều người công giáo đành làm ngơ giáo huấn ấy.

Có nhiều lý do khiến người ta chấp nhận giải pháp khác. Nhưng không lý do nào được Giáo hội ủng hộ và vấn đề này hiện là vết thương sâu xa đang chia rẽ Giáo hội Công giáo Lamã.

Có điều cần phải thêm rằng trong hai mươi năm trở lại đây, việc sử dụng thời kỳ trứng không rụng đã có nhiều tiền bộ quan trọng và việc sử dụng các phương pháp lấy nhiệt độ và thử chất nhờn âm đạo đã đưa lại những kết quả hết sức thoả đáng. Như thế, ta cần phân biệt một bên là các căn bản thần học đối với giáo huấn của Giáo hội và một bên là những hậu quả thực tế của việc dùng các hình thức khác nhau trong việc điều hoà sinh đẻ. Rất có thể một ngày kia thời kỳ trứng không rụng sẽ dần dần đem lại được những tiến bộ đáng kể đến nỗi nó được mọi người dùng đến vì giá trị riêng của nó. Hiện nay, điều đó chưa xảy ra, nhưng mặt khác không có phương pháp ngừa thai hiện có nào có được đầy đủ các tiêu chuẩn an toàn và hữu hiệu. Cho nên vẫn còn trách nhiệm hai mặt: vừa tuân giữ nền thần học chống ngừa thai vừa phải ráng tìm ra những phương thế vừa kính trọng bản nhiên con người mà lại an toàn và hữu hiệu. Tự chung, qua việc khảo sát tường tận về tình yêu và đức tính nhân bản, ta sẽ tìm ra nền thần học về ý nghĩa của giao hợp. Điều này mới chỉ bắt đầu xảy ra trong mấy năm gần đây, nên cần được mọi người nhất trí trước khi gặp được lúc thuận tiện cho việc thay đổi căn bản. Trong khi chờ đợi, vẫn còn nhiều căng thẳng giữa điều được tiếp nhận và điều đang xảy ra. Điều chủ yếu là phải vâng lời Giáo hội, nhưng mặt khác những cuộc tranh luận căn bản có tính tiên tri cần được tiếp tục. Chủ yếu cũng cần phải tránh việc kết tội lẫn nhau và tỏ ra ngờ vực những người đang khảo sát bản chất của tính dục một cách sâu sắc hơn. Việc khai triển suy nghĩ cũng cần thiết như việc vâng lời, và sự căng thẳng giữa lẽ luật và tình yêu vốn cũng xưa như việc khởi đầu của Kitô giáo và các trước tác của Thánh Phaolô.

Người ta cũng sợ rằng nếu giáo huấn của Giáo hội thay đổi về vấn đề ngừa thai, thì đó sẽ là một bước chuyển tiếp dẫn đến việc chấp thuận cho phá thai. Nhưng không có chứng cứ nào cho thấy cái trước bắt buộc sẽ dẫn đến cái sau. Những vấn đề nằm ở bên dưới hoàn toàn khác và việc chống phá thai thực ra vô cùng mạnh mẽ trong mọi cộng đoàn. Gồm tất cả các vấn đề tính dục vào một rọ xét ra hoàn toàn không thể chấp nhận được. Thủ dâm, tà dâm, ngoại tình, ngừa thai, phá thai, ly dị, đồng tính luyến ái, hiếp dâm... đều là những vấn đề riêng rẽ, và trong quá khứ việc gom chúng thành một đã gây hại nhiều hơn lợi.

TÓM LƯỢC

Tính dục con người là một diễn trình phát triển cùng với nhân cách. Có hai hình thức: tính dục trẻ thơ và tính dục trưởng thành, cả hai đều đóng vai trò quan trọng trong kinh nghiệm người lớn. Giao hợp là kinh nghiệm người lớn, và là sức mạnh trao hiến

sự sống: sự sống mới chỉ được nhằm trong một số hoàn cảnh, còn các hoàn cảnh khác, nó có khả năng đem lại sự sống cho hai vợ chồng. Sự sống này được cảm nghiệm một cách đầy đủ nhất trong hôn nhân vốn là liên hệ có mục đích làm dễ dàng hơn cả diễn trình trao hiến sự sống. Khi việc giao hợp tính dục có tính truyền sinh, cha mẹ có trách nhiệm về kích thước của gia đình mình cũng như việc sử dụng những phương pháp hạn chế gia đình phù hợp với các phán đoán của một lương tâm hiểu biết. Mọi hành vi tính dục bên ngoài hôn nhân tuy có ý nghĩa nhưng chỉ là ý nghĩa phiến diện, không đầy đủ.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Xem Chương 3
2. Allen, C., *A Textbook of Psychosexual Disorders*. Oxford University Press, 1962.
3. Masserman, J.H. (ed.), *Dynamics of Deviant Sexuality*. Grune and Stratton, 1969.
4. Dunnell, K., *Family Formation* 1976. Office of Population Census and Surveys, 1979.
5. Dominian, J., *Proposals for a New Sexual Ethic*. Darton, Longman and Todd, 1977.
6. Spurgeon English, O. And Heller, M.S., 'Is Marital Fidelity Justified' in *Sexual Issues in Marriage*, ed. L. Gross. Spectrum Publications, New York, 1975.
7. Glick, P., 'Updating the Life Cycle of the Family'. Tham luận đọc tại kỳ họp thường niên của Hiệp Hội Dân số Mỹ Châu, Montreal, 1976.
8. Dunnell, *Family Formation*, p. 42.
9. Paul VI, *Humanae Vitae*.

PHẦN III CHU KỲ CUỘC SỐNG HÔN NHÂN

*

CHƯƠNG CHÍN GIAI ĐOẠN HẸN HÒ NHAU

Phần II sách này gồm các chương từ 4 đến 8 đã thăm dò những hình thức có thể có trong mối liên hệ nhân bản phát sinh từ bản chất của hôn nhân hiện đại. Trong Phần III này, gồm bốn chương kế tiếp, ta sẽ xem xét một vài thực tại phức tạp mà các cặp hôn nhân phải giáp mặt trong những thời kỳ khác nhau của chu kỳ cuộc sống.

Hôn nhân thường được miêu tả như một định chế có đặc tính tĩnh. Nhưng thực ra, hai vợ chồng và con cái họ không thấy điều chỉ tĩnh trong suốt diễn trình ấy cả. Họ sống qua thời kỳ hẹn hò tán tỉnh nhau, rồi trở thành vợ chồng, có con, rồi con cái lớn lên trong khoảng hai mươi năm, và khi chúng rời bỏ gia đình, hai vợ chồng lại trở lại với mối liên hệ tay đôi như trước. Mỗi giai đoạn trên đây đều có những đặc điểm riêng và các nhà khoa học xã hội đã cố gắng rất nhiều trong việc khám phá ra các yếu tố cấu thành của từng giai đoạn này.

Theo lối phân loại cổ điển của Duvall tại Mỹ (1), ta thấy có tám giai đoạn. Giai đoạn một cho thấy vợ chồng chưa có con; giai đoạn hai từ lúc đứa con đầu ra đời đến ba mươi tháng; giai đoạn ba kéo dài đến năm thứ sáu; giai đoạn bốn, các con đi học, đứa đầu tuổi giữa 6 và 13; giai đoạn năm, đứa con đầu từ 13 đến 20 tuổi; giai đoạn sáu, các con đã trưởng thành; giai đoạn bảy, vợ chồng đến tuổi nửa đời người (từ lúc 'tổ vãng' đến lúc về hưu) và giai đoạn tám, từ lúc về hưu đến lúc một trong hai vợ chồng qua đời.

Trong sách này, chúng tôi xin đề nghị một chu kỳ ngắn hơn (2). Đó là chu kỳ ba giai đoạn, mỗi giai đoạn được khảo sát dựa trên các yếu tố nổi bật về xã hội, thể lý, xúc cảm, tri thức và tâm linh. Ba giai đoạn đó là:

Giai đoạn 1: năm năm đầu từ tuổi trung bình kết hôn (25.1 đối với đàn ông và 22.8 đối với đàn bà) đến cuối năm 20 đầu năm 30;

Giai đoạn 2: từ 30 đến 50 tuổi;

Giai đoạn 3: từ 50 đến lúc một trong hai người qua đời.

Trong chương này, chúng tôi xin bàn về giai đoạn hẹn hò tán tỉnh nhau.

CÁC ĐẶC TÍNH XÃ HỘI CỦA VIỆC HẸN HÒ

Về việc hẹn hò tán tỉnh ngày nay, một trong các yếu tố được tài liệu chứng minh đáng hoàng là việc người ta được tự do chọn lựa, không còn chịu áp lực của gia đình và xã hội nữa. Trong lý thuyết, việc trà trộn chung đụng giữa hai phái tính đã cho phép người ta được chọn lựa rộng rãi hơn. Chúng tôi thêm chữ 'trong lý thuyết', là bởi vì, mặc dù bề ngoài sự lựa chọn này xem ra như không có giới hạn, thực sự người ta lại thường chỉ chọn bạn bè trong khu vực họ sinh sống. Các nghiên cứu sâu rộng tại Mỹ cũng như tại Anh đều cho thấy các cặp vợ chồng tương lai không những là những người từng sống gần nhau mà họ còn có đặc điểm tương tự nhau. Khuynh hướng khiến đàn ông đàn bà chọn lựa người bạn đời vì những đặc điểm tương tự như những đặc điểm của chính mình được gọi là 'sự kén đôi đồng lựa' (assortative mating) (3).

SỰ GẦN GŨI VỀ ĐỊA DƯ

Nếu sự tương đồng về xã hội là yếu tố chủ chốt trong việc chọn lựa, thì thường người ta hay hò hẹn và lấy nhau vì cùng cư ngụ ở một khu vực. Các nghiên cứu tại Mỹ về nơi cư ngụ của những cặp đính hôn và lấy nhau cho thấy gần 50% những đôi gặp nhau, hò hẹn nhau và cuối cùng cưới nhau đã từng sống trong khoảng đường kính 30 khu phố hoặc ít hơn (4). Sự gần gũi về địa dư cũng đã được ghi nhận tại Anh (5).

Phát hiện trên không có chi đáng ngạc nhiên. Vì mặc dù đàn ông đàn bà làm việc xa nơi cư ngụ và thường gặp nhau nơi sở làm, nhưng sau giờ làm, họ trở về với cái cộng đoàn nơi họ cư ngụ. Chính tại cộng đoàn này, họ sống phần lớn những thì giờ nhàn rỗi, nhờ thế có sự chung đụng về xã hội và do đó tình bạn nảy nở. Thành ra, chính nơi cư trú gần nhau đã tạo nên một đường ranh trong đó nhiều cuộc chọn lựa bạn trăm năm đã diễn ra.

TUỔI TÁC

Nhiều cuộc hò hẹn chỉ là tiếp nối tình bạn vốn đã có từ thuở thiếu thời. Tuy nhiên, phần lớn bắt đầu ở cuối tuổi mười mấy qua đầu tuổi hai mươi. Nếu chỉ kể hò hẹn mà thôi thì có thể đã bắt đầu sớm hơn, nhưng người ta thực sự chỉ si mê nhau ở cỡ tuổi trên. Các bằng chứng nghiên cứu cho thấy tuổi giữa những người kết hôn thường tương đối khá giống nhau, đến độ, cách tuổi nhau quá là một chuyện hiếm khi xảy ra. Thực thể, năm 1977 tại Anh và Wales, tuổi trung bình kết hôn (6) đối với đàn ông là 25.1 và đối với đàn bà là 22.9. Vì những cuộc kết hôn dưới tuổi 20 rất dễ bị đổ vỡ, nên điều quan trọng là phải biết hiện có bao nhiêu đàn ông đàn bà kết hôn ở tuổi ấy. Cùng năm trên, 9.4% đàn ông và 30.3% đàn bà đã kết hôn lúc chưa đầy 20 tuổi. Tuy so với các năm trước có sút giảm, nhưng tỉ lệ ấy vẫn còn quá cao đối với phụ nữ. Như chương 6 đã đề cập, sự tăng trưởng về xúc cảm vẫn còn tiếp tục xảy ra ở tuổi 20 và 30, nên nếu tuổi kết hôn càng nhỏ thì sự tăng trưởng kia càng có nguy cơ xảy ra trễ hơn, khiến cho cuộc hôn nhân luôn căng thẳng.

GIAI CẤP XÃ HỘI

Song song với sự tương đồng về tuổi, ta thấy có sự tương đồng về giai cấp xã hội. Tuy nhiên trong những năm gần đây, sự tương đồng này có khuynh hướng mờ nhạt đi (7). Bên trong cách phân loại giai cấp xã hội, ta thấy sự tương đồng ấy mạnh nhất ở Giai cấp Xã hội loại I, giảm xuống ở Giai cấp Xã hội loại II và III rồi lại gia tăng ở Giai cấp Xã hội loại IV và V (8). Cũng giống như các yếu tố khác, sự ổn định trong tương lai của hôn nhân được nối kết với sự tương đồng về giai cấp xã hội. Các lý do khá hiển nhiên. Vì sự tương đồng về giai cấp có khuynh hướng đem lại cho người ta một cái nhìn giống nhau về cuộc đời. Người ta dễ chia sẻ những vấn đề thuộc sở thích và có quan hệ chung, và giảm thiểu các nguy cơ kinh chống nhau. Trong một cuộc nghiên cứu 4,858 cuộc hôn nhân tại Anh, bao gồm các giai cấp xã hội, chỉ có 315 trường hợp trong đó, đàn ông cưới người đàn bà thuộc giai cấp xã hội và trình độ giáo dục thấp hơn, và 134 đàn bà lấy người đàn ông có vị thế xã hội thấp hơn mình (9). Các cuộc hôn nhân ấy có nguy cơ dễ tan vỡ, là điều cũng xảy ra cho các cuộc hôn nhân khác đạo.

TÔN GIÁO

Tôn giáo là sức mạnh rất lớn nối kết con người lại với nhau. Nhiều cuộc nghiên cứu cho thấy khuynh hướng chung là các cuộc hôn nhân thường xảy ra giữa những người cùng một tín ngưỡng (10). Tỷ lệ các cuộc hôn nhân cùng một đức tin như nhau (intra faith=giữa những Kitô hữu cùng hệ phái) dĩ nhiên tùy thuộc sự sẵn sàng có những người đồng đạo. Các cuộc hôn nhân liên phái (hôn nhân giữa Kitô hữu với nhau nhưng khác hệ phái) đã được chứng tỏ là dễ đổ vỡ hơn (11). Tuy nhiên, cũng như với giai cấp xã hội, những cuộc hôn nhân cùng hệ phái càng ngày càng ít đi (12). Việc giảm thiểu các cuộc đồng hôn (endogamy) do giai cấp xã hội hay tôn giáo là một phần trong khuynh hướng đã đề cập trên đây về việc càng ngày các tiêu chuẩn từng được chấp nhận trong quá khứ càng bị thu nhỏ lại và càng ngày người ta càng khích lệ sự gán bó tình cảm dù phải hy sinh sự gán bó về xã hội. Khuynh hướng trên đem lại nhiều hệ lụy quan trọng cho các giáo hội đang phải đương đầu với các cuộc hôn nhân khác đạo và phải chăm sóc mục vụ cho các gia đình Kitô hữu gồm nhiều niềm tin khác nhau. Hôn nhân luôn thánh thiêng và thánh thiện đối với cả hai vợ chồng và với tư cách là biểu tượng của mối liên hệ giữa Thiên Chúa với Dân Ngài, nó phải là nguyên tắc hợp nhất hai vợ chồng lại với nhau.

HOÀN TẤT VIỆC HỌC

Sau tuổi kết hôn là tuổi hoàn tất việc học, nó cho thấy mức độ cao trong việc kết thân đi lại giữa hai vợ chồng và là yếu tố rất mạnh quyết định việc lựa chọn tình bạn kháng khít đưa đến hôn nhân sau này (13). Coleman đã đi đến kết luận sau đây trong bài nghiên cứu của ông:

"Sự giống nhau về tuổi lúc chấm dứt việc học mà không giống nhau về giai cấp xã hội là yếu tố có tính cách trực tiếp quyết định việc lựa chọn bạn trăm năm hơn là sự giống nhau về giai cấp xã hội mà không giống nhau về tuổi lúc chấm dứt việc học. Hoặc nói cách khác, sự giống nhau trong việc hoàn tất giáo dục làm người ta dễ kết hôn với nhau bên ngoài ranh giới xã hội hơn là sự giống nhau về giai cấp mà bất tương xứng về giáo dục" (14).

TÓM LẠI

Về các đặc điểm xã hội trong thời gian hẹn hò, ta thấy có nhiều chứng cứ cho thấy sự tương đồng đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định ra ai là những người đáng được kết thân. Dĩ nhiên có những trường hợp ngoại lệ và điều này cần được chú ý. Nếu những ngoại lệ này có nhiều và đi ngược lại khuynh hướng chung, thì thường không hy vọng gì được xã hội chấp nhận và do đó sẽ dễ bị thương tổn khi gặp căng thẳng trong hôn nhân. Như thế, đối với những cuộc hôn nhân vượt ra ngoài các tiêu chuẩn đã có dấu ấn rõ ràng của quá khứ, ta thấy hậu quả khá bất bình. Nhưng mặt khác, nếu các ngoại lệ kia là một phần của một khuynh hướng lớn hơn, thí dụ lấy một người khác tín ngưỡng hoặc khác giai cấp xã hội, thì sự khác biệt ít bị xã hội công kích và nhờ thế vợ chồng sẽ tránh được cái nguy cơ nói trên.

Những thay đổi có tính xã hội trong việc hẹn hò này cũng giống như những thay đổi đã diễn tả liên quan đến các vai trò trong hôn nhân. Giống như các vai trò ấy hiện đang trở nên ít cứng nhắc hơn và đang được thay thế bằng việc tham dự của các tầng sâu nhân cách, hôn nhân dựa trên các yếu tố giống nhau (endogamy) dường như cũng

đang lùi bước nhường chỗ cho những tiêu chuẩn khác trong việc lựa chọn người để hẹn hò; các tiêu chuẩn này chủ yếu dựa vào tuổi và trình độ giáo dục hơn là dựa vào giai cấp xã hội hoặc tôn giáo. Nếu phong trào này gặp được đà đẩy thích hợp, thì hôn nhân sẽ được nâng đỡ hơn bao giờ hết nhờ các tài nguyên bên trong và sự gắn bó của vợ chồng hơn là nhờ các nâng đỡ bên ngoài của xã hội. Nếu không, có lẽ xã hội nên thẩm định lại các nhu cầu của người kết hôn và nâng đỡ họ theo các tiêu chuẩn mới phát sinh từ các năng động lực bên trong của chính cuộc hôn nhân.

CÁC YẾU TỐ TÂM LÝ HỌC CỦA VIỆC HẸN HÒ

Các biến tố xã hội trên đây xác định ra nhóm người để ta có thể chọn lựa sau cùng. Các yếu tố có ảnh hưởng quyết định đối với việc chọn lựa sau cùng này là điều chưa rõ rệt. Sự lôi cuốn thể lý, sự thoả mãn các nhu cầu tình cảm, và nhiều yếu tố vô danh khác đều góp phần làm con đường hẹp lại dẫn tới một con người để ta hẹn hò tán tỉnh nhằm tiến tới cam kết độc hữu là hôn nhân.

SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ BỔ TÚC NHAU VỀ TÂM LÝ

Trên căn bản tương đồng xã hội, các nghiên cứu trước đây cũng cho thấy sự tương đồng tâm lý, tức là việc hai vợ chồng được lôi cuốn vào nhau bởi những nét tâm lý giống nhau và người ta đã trưng được bằng cứ để chứng minh quan điểm này (15). Những nhu cầu bản thân được hai vợ chồng tìm kiếm trong hôn nhân chính là tình yêu và tình âu yếm, sự tin cậy, thiện cảm, hiểu nhau, lệ thuộc nhau, khích lệ nhau, nâng niu thân mật và an toàn xúc cảm (16).

Có điểm quan trọng cần nói ở đây là sự kén chọn đồng lứa không những có khả năng đưa các nhân cách ổn định là những nhân cách đã vượt qua được các nhược điểm lại với nhau nhưng cũng có khả năng ngược lại. Điều này sẽ được đề cập cách đầy đủ hơn ở Chương 13 khi bàn về các nguyên nhân đổ vỡ của hôn nhân. Tuy thế lý thuyết về tương đồng tâm lý vẫn là lý thuyết trôi nổi.

Một lý thuyết khác là lý thuyết về tính bổ túc. Winch, tác giả đưa ra quan điểm này, đã chủ trương rằng mặc dầu sự tương đồng về xã hội xác định ra con số những người có thể được ta chọn kết thân, nhưng sự lựa chọn cuối cùng lại do tính bổ túc quyết định, nói cách khác những cái đối nghịch nhau thường lại lôi cuốn lẫn nhau (17). Thí dụ, người ưa thống trị thích lấy một người nhu mì (non-dominant), người ưa săn sóc bị người thích được nâng niu lôi cuốn, người ưa tạo thành tích lấy người ưa ỉn mình trong bóng tối. Lý thuyết về tính bổ túc là một lý thuyết hấp dẫn, nhưng cho đến nay, nhiều cuộc nghiên cứu chỉ ủng hộ lý thuyết này một cách hạn chế, tuy trên thực tế, người ta chứng kiến được nhiều hiện tượng do lý thuyết này mô tả.

Từ trước đến nay, sự lôi cuốn đã được xem xét dựa trên tính tương đồng và tính bổ túc. Nhưng một quan điểm thứ ba (18) lại cho rằng bên cạnh các động lực hữu thức, các động lực vô thức cũng giữ một vai trò, rằng hai cá nhân có thể chọn nhau vì các tâm tư và xúc cảm vô thức của họ thấy như hợp nhau. Như thế, một người hay chê trách mình có thể lấy một người hay thích chỉ trích, và người thiếu thôn tình cảm (deprived) có thể lấy một người lạnh lùng không thích biểu lộ tình cảm; nói cách khác, người ta chọn nhau để đáp ứng cái thế giới nội tâm còn đang phát triển chưa hoàn tất hoặc đang bị thương tổn, và người bạn được chọn một cách vô thức vì họ tỏ ra rất thích hợp với hệ thống vô thức của cảm xúc đang phát triển. Những mối liên hệ

và những cuộc hôn nhân này có khuynh hướng không vững ổn vì chẳng chóng thì chầy những nhu cầu thực sự của hai vợ chồng sẽ trôi lên. Lúc đó mới thấy rằng chẳng người nào có đủ tài nguyên để đáp ứng các nhu cầu chung ấy.

Tóm lại, sự chọn lựa bản thân có thể được thực hiện trên căn bản giống nhau, bỏ túi nhau, những yếu tố vô thức hoặc bất cứ sự phối hợp nào giữa các yếu tố này. Vẫn còn nhiều chỗ để nghiên cứu thêm về sự chọn vợ chọn chồng hầu có thể định nghĩa nó một cách chính xác hơn.

TRÍ HIỂU

Một yếu tố khác dường như cũng cho thấy sự tương đồng, đó là trí hiểu của những người hên hò nhau và của các cặp vợ chồng. Bảng chứng về bản chất của trí hiểu thì khá mạnh mặc dù nó quan trọng hơn đối với các giai cấp xã hội I và II hơn là với các giai cấp xã hội III, IV và V (19).

THỜI GIAN KÉO DÀI CỦA HẸN HÒ

Những cuộc đi lại hẹn hò càng ngắn thì nguy cơ bất ổn cũng như tan vỡ hôn nhân càng nhiều. Một cuộc nghiên cứu sâu rộng về 520 cặp ly dị và 570 cặp vợ chồng liên tục sống chung với nhau cho thấy sự khác biệt và những hậu quả giữa các thời kỳ hẹn hò nhau như sau (20):

BẢNG 1

	Ly dị (520)	Liên tục sống chung (520)
	%	%
Ít hơn 6 tháng	6	1
Ít hơn 12 tháng	14	7
ít hơn 2 năm	39	34
Hai năm trở lên	41	57

Dù không bao giờ có được một thời gian hẹn hò chính xác có thể thích hợp cho mọi người, nhưng rõ ràng là những cuộc hôn nhân vội vã dễ đưa đến ly dị hơn. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên cả. Vì việc theo đuổi một cam kết kéo dài trọn cuộc sống hôn nhân đòi hỏi phải hiểu biết và lượng giá tận tường xem người phối ngẫu tương lai của mình là loại người nào và điều này đòi thời gian.

SÓNG GIÓ

Trong khi nghiên cứu về thời gian hẹn hò, một trong các điểm làm người ta chú ý là đặc tính báo trước sự vững ổn về hôn nhân của nó. Những cuộc hẹn hò đầy sóng gió với những cãi cọ và hay chia tay một cách trầm trọng là dấu chỉ cho thấy cũng một khuynh hướng như thế sẽ tiếp diễn trong cuộc sống vợ chồng sau này. Cũng trong cuộc nghiên cứu trên đây, người ta thấy rằng những cặp sau này ly dị lúc còn đang hẹn hò nhau đã chia tay nhau nhiều hơn những cặp vẫn tiếp tục sống bên nhau (21). Điều ấy cũng đúng đối với những vụ hủy đính ước.

Một điểm có ý nghĩa nữa là việc cha mẹ chống đối cuộc hôn nhân sắp diễn ra. Đường như những cặp ly dị gặp nhiều chống đối của cha mẹ đối với con dâu hoặc con rể tương lai hơn. Nếu những chống đối này cứ dai dẳng mãi, chắc chắn chúng sẽ gây thêm căng thẳng cho những người đang hẹn hò, và người phối ngẫu liên hệ có thể phải khởi sự cuộc hôn nhân mình mà thiếu mất một nguồn nâng đỡ quan trọng. Con cái bao giờ cũng muốn bảo vệ danh thơm của cha mẹ, dù cha mẹ có vụng về bao nhiêu đi nữa. Điều ấy sẽ dẫn đôi trẻ đến chỗ có thể tranh luận với nhau, và sau này trong cuộc sống hôn nhân, vấn đề bên chồng bên vợ (in-laws) có thể trở thành vấn đề nổi bật.

GIAO HỢP VÀ SỐNG CHUNG TRƯỚC HÔN NHÂN

Ít ai còn hoài nghi là ngày nay việc giao hợp trước hôn nhân xảy ra rất nhiều và càng ngày càng trở nên thông thường hơn đối với những người đang hẹn hò nhau đến mức đã cùng ngẫm hiểu là họ sẽ cưới nhau hoặc sống bên nhau. Bảng 2, dựa trên một cuộc thăm dò toàn quốc về những người đàn bà có chồng, cho thấy sự gia tăng đáng kể các vụ giao hợp trước hôn nhân với người chồng tương lai của họ (22)

BẢNG 2

Tỷ lệ những người đàn bà thuộc đủ lớp tuổi kết hôn lần đầu trong các năm khác nhau cho biết họ đã giao hợp với người chồng tương lai trước khi lấy nhau

Năm kết hôn	%Giao hợp trước khi lấy nhau
1959-60	35
1961-65	47
1966-70	61
1971-75	74

Bảng 2 chứng tỏ quả có sự gia tăng các vụ giao hợp tiền hôn nhân tại Anh trong 20 năm qua. Hiện tượng ấy cũng xảy ra tại nhiều vùng khác thuộc các xã hội phương tây.

Cùng với đà gia tăng ấy, ta thấy việc sống chung với người chồng tương lai (trước khi kết hôn) cũng có gia tăng. Tỷ lệ này tăng từ 1% lên 9% giữa các năm 1956 và 1975. Trong số những người nhìn nhận có sống chung, 26% báo cáo là họ sống chung ít hơn 3 tháng, 15% từ 3 đến 5 tháng, 24% từ 6 tháng đến 1 năm, cho thấy 2/3 những người sống chung đã sống chung như thế dưới 1 năm. 20% báo cáo là họ sống chung từ 1 đến 2 năm và 15% còn lại báo cáo đã sống chung với nhau từ 2 năm trở lên (24).

Khuynh hướng gia tăng các vụ giao hợp và sống chung trước hôn nhân là mối ưu tư đối với các truyền thống Do thái và Kitô giáo. Mối ưu tư này không hoàn toàn là vấn đề giới hạn việc giao hợp trong hôn nhân mà thôi. Vì thực ra nhiều cặp sống chung đã chỉ lấy nhau cho có tên. Những cặp này thường đặt câu hỏi là cái mảnh hôn thú kia thêm được gì vào mối tình họ đã dành cho nhau?

Sự thật là xã hội đòi hỏi phải có sự rõ ràng trong các mối liên hệ của con người. Thực vậy, xã hội cần biết rõ ai có quan hệ với ai, ai nhận trách nhiệm chăm sóc con cái, ai sở hữu của cải và ai cam kết sống lâu dài với nhau để không còn được coi là người độc thân nữa. Hôn nhân có chiều kích tư mà cũng có chiều kích công, nên thiếu chiều

kích công không những gây lẫn lộn và đe dọa xã hội mà còn làm cho vợ chồng mất đi sự trợ giúp họ có quyền đòi hỏi với tư cách người kết hôn.

Một nguy hiểm nữa trong cái gọi là các cuộc hôn nhân thử (trial marriages) là vì thiếu sự công bố cho mọi người biết, nên hai người có thể có cơ hội rầy bỏ nhau dễ dàng hơn. Nói cho ngay, đó không phải là hôn nhân chút nào, vì hai người tự ý dành cho nhau một ngõ thoát khi mối liên hệ gặp trục trặc. Sự cam kết công khai tăng thêm sức mạnh để khích lệ hai người phải ráng hơn nữa trong việc duy trì mối liên hệ.

Điểm cuối cùng về việc giao hợp trước hôn nhân, một điểm có giá trị căn bản là việc giao hợp không phải là phương thể thích hợp nhất để thăm dò xem mối liên hệ có cân xứng hay không. Chính phẩm chất của hành động hỗ tương giữa hai con người mới là chủ yếu làm cho hôn nhân vững ổn. Giao hợp tính dục là phương thể đóng ấn nhìn nhận việc khám phá ra mối tương quan thích hợp chứ không phải là phương thể khám phá ra chính mối tương quan ấy. Giao hợp do đó là căn bản quá hẹp không cho phép người ta có cái nhìn sáng suốt để thấy ra sự hoà hợp trong tương lai. Vậy sống chung thì sao? Xét bề ngoài, phương thức này có vẻ rất hấp dẫn, tuy nhiên vì sống thử, hai người có lý do thúc đẩy họ lúc nào cũng phải tỏ ra là người tốt để gây ấn tượng cho nhau. Nên khó có thể thành thực với nhau được, vì cứ ám ảnh sợ bị rạn nứt. Hôn nhân với thể nguyên long trọng có tính cách bản thân và công khai sẽ đem lại một hạ tầng cơ sở vững mạnh hơn nhiều để vợ chồng có thể hành động như những con người đích thực.

Cũng có thể là những người ca ngợi việc sống chung cũng chính là những người tự bản thân không thấy việc gần gũi và vững bền là việc dễ dàng. Họ thấy sự cam kết như là cảm nghiệm bị chét ngạt, như một nhà tù, nên họ thích sống chung hơn, vì điều ấy cho phép họ lợi dụng những lợi điểm của hôn nhân mà không phải chịu những xao xuyến âu lo của mối cam kết vĩnh viễn ấy. Họ ca ngợi tính tự do của một cam kết tự riêng vì họ không chịu được cảm quan bị mắc bẫy. Cho nên điều quan trọng là phải khảo sát các lý do xã hội và tâm lý khi người ta đưa phương thể sống chung ra như câu trả lời thích đáng đối với các vấn nạn của hôn nhân hiện đại.

CÓ THAI TRƯỚC HÔN NHÂN

Việc có thai trước hôn nhân càng làm gia tăng nguy cơ ly dị. Đây là một khám phá đã được kiểm chứng nhiều lần (24, 25, 26). Tại Anh và Wales, kể từ năm 1967 đang có sự suy giảm, trong một thời gian dài, hiện tượng cô dâu mang bầu, đặc biệt đối với những cô trong cỡ tuổi từ 18 đến 22. Có điều hiện tượng này đi song song với hiện tượng gia tăng phá thai (27).

Theo quan điểm Kitô giáo, việc giảm thiểu các vụ có bầu trước hôn nhân là điều đáng ước mong như biện pháp phòng ngừa cho hôn nhân khỏi tan vỡ, nhưng không được vì thế mà gia tăng phá thai. Vì chẳng còn gì để mà nói nữa khi đã tự ý phá thai.

TÓM LƯỢC

Hẹn hò tán tỉnh là thời kỳ phức hợp và chủ yếu, đưa lại nhiều cơ hội để giáo dục và nâng đỡ các cặp hôn nhân tương lai. Rất nhiều điều chưa được biết đến, nhưng nhiều điều cũng đã được biết đến mà ta có thể xử dụng ở đây và bây giờ để ngăn ngừa những đổ vỡ trong tương lai. Như thế, tuổi, giáo dục, giai cấp xã hội, có bầu trước

hôn nhân, thời gian kéo dài và đặc điểm của giai đoạn hò hẹn đều được thống kê coi như có liên hệ đến việc đổ vỡ ấy. Những yếu tố này có thứ cần được loại trừ, có thứ cần được chăm sóc, thì hôn nhân mới được củng cố thêm.

Tài Liệu Tham khảo:

1. Duvall, E.E., *Marriage and Family Development*. Lippincott, Philadelphia, 1977.
2. Dominian, J., 'Marital Therapy' in *Introduction to the Psychotherapies* (ed. S. Bloch). Oxford University Press, 1979.
3. Coleman, D.A., in *Equalities and Inequalities in Family Life* (ed. R. Chester and J. Peel). Academic Press, 1977.
4. Clark, A.C., in *American Sociological Review* (1952) 17, p.17.
5. Coleman, p.30
6. *Population Trends*, No.16: Mean Age at Marriage. Office of Population Censuses and Surveys, HMSO, 1979.
7. Coleman, p.34.
8. Giai cấp Xã hội - Định nghĩa của Thống Kê Dân số (Census): Năm loại giai cấp xã hội sau đây được phân loại căn cứ vào cách phân loại theo nghề nghiệp:
 Giai cấp I: Chuyên nghiệp và những nghề tương tự
 Giai cấp II: Những chức nghiệp trung cấp
 Giai cấp III: Những nghề có kỹ năng (skilled)
 Giai cấp IV: Những nghề bán kỹ năng (semi skilled)
 Giai cấp V: Những nghề không có kỹ năng (unskilled).
9. Glass, D.V., (ed.) *Social Mobility in Britain*. Routledge and Kegan Paul, 1954.
10. Coleman, p.35.
11. Landis, J.T., 'Marriages of Mixed and Non-mixed Religious Faith' in *Selected Studies in Marriage and the Family*. Holt, Rinehart and Winston, 1962.
12. Coleman, p.37
13. *Ibid.*, p. 38
14. *Ibid.*, p. 44
15. Burgess, E.W., and Wallin, P., *Engagement and Marriage*. Lippincott, New York, 1953.
16. *Ibid.*, p.199
17. Winch, R.F., *Mate Selection, a Study of Complementary Needs*. Harper, New York 1959.
18. Dicks, H.V., *Marital Tensions*. Routledge and Kegan Paul, 1967.
19. Coleman, p.28
20. Thornes, B. And Collard, J., *Who Divorces?* Routledge and Kegan Paul, 1979.
21. *Ibid.*, P.65
22. Dunnell, K., *Family Formation* 1976. HMSO, 1979.
23. *Ibid.*
24. Christiansen, H.T., 'Time of the First Pregnancy as a Factor in Divorce', *Eugenic Review*, 1963: 100, 119.
25. *Population Trends*, No. 3. Office of Population Censuses and Surveys, HMSO, 1976.
26. Thornes and Collars, p.77
27. Thompson, J., 'Fertility and Abortion, Inside and Outside Marriage', *Population Trends* nos.5, Office of Population Censuses and Surveys, HMSO.

CHƯƠNG MƯỜI

NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA HÔN NHÂN

Giai đoạn đầu tiên của hôn nhân kéo dài khoảng năm năm, từ giữa những năm 20 đến khoảng năm 30. Trong năm năm cốt yếu này, vợ chồng phải tạo được một mối liên hệ ổn định dựa trên năm yếu tố xã hội, thể lý, xúc cảm, tri thức và tâm linh. Trong chương 13, ta sẽ trình bày các chứng cứ cho thấy giai đoạn hôn nhân này rất quan trọng đối với sự sống còn của hôn nhân. Hai người đã si mê nhau trong thời gian hẹn hò, một trạng thái hào hứng cao độ về xúc cảm và tính dục cũng như thân tượng hóa lẫn nhau, giờ đây họ mới bắt đầu đi vào yêu thương thực sự. Yêu thương hệ ở việc luôn luôn sẵn sàng có đó và có thiện ý thiết lập một liên hệ tối thiểu về cả năm phương diện trên. Khi cái tối thiểu ấy không có, thì khó có thể nói được là cuộc hôn nhân của họ đã bắt đầu. Việc thiết lập ra các mối liên hệ này đòi hai vợ chồng phải nâng đỡ nhau, chữa lành cho nhau và cùng nhau tăng trưởng, và bất cứ khi nào thích hợp, những đòi hỏi này cần được liên kết với những trách vụ cụ thể hai vợ chồng đang phải đương đầu.

CHIỀU KÍCH XÃ HỘI

Các vấn đề xã hội mà hai vợ chồng phải đương đầu là những vấn đề sau đây: xây dựng một mái ấm, phân phối công việc nhà, tài chánh, liên hệ với thân bằng quyến thuộc, công ăn việc làm và nghỉ ngơi giải trí.

XÂY DỰNG MÁI ẤM GIA ĐÌNH

Phần lớn các cặp vợ chồng muốn có nơi trú ngụ riêng và điều này được nhóm kinh tế xã hội cao hơn và những cặp vợ chồng lấy nhau lúc đã ngoài 20 tuổi thực hiện được nhiều hơn (1). Các tài nguyên kinh tế của nhóm này cho phép họ thực hiện được điều đó thay vì phải sống với thân nhân. Tầm quan trọng của việc có mái ấm riêng rất đáng kể, vì nó giúp hai vợ chồng thiết lập được cuộc sống riêng của họ, có cơ hội thực nghiệm, mắc lầm lỗi, và sửa chữa các lỗi lầm này mà không cần phải có sự giám sát kè kè của thân nhân.

Xây dựng mái ấm, theo truyền thống, là trách nhiệm của người vợ, nhưng nay cả hai vợ chồng đều chia sẻ và góp phần vào đó. Đây là cách thi hành việc nâng đỡ lẫn nhau qua đó, vợ chồng chinh đốn và thích ứng với khiếu thẩm mỹ của nhau, nhận ra một cách thực tiễn điều gì là điều thích hợp. Có thể có khác biệt trong việc chọn màu sắc, đồ đạc, trang trí và thể quân bình giữa các phần của ngôi nhà được cả hai xử dụng và những nơi để cá nhân vợ chồng có thể lui vào cho những sinh hoạt tư riêng của mình.

PHÂN PHỐI CÔNG VIỆC TRONG NHÀ

Cách nay không xa lắm, trách nhiệm trông coi việc nhà được đặt trọn vẹn lên vai người vợ. Ngày nay, phần nhiều người vợ phải đi làm trong những năm đầu tiên, nên việc chia sẻ trách nhiệm nội trợ là một phần quan trọng trong việc xây dựng mái ấm gia đình. Càng ngày người ta càng chờ mong người chồng chịu đi mua sắm, nấu ăn và chia sẻ các công việc nội trợ khác. Phần lớn các ông chồng, trước khi lấy nhau, sẵn sàng hứa làm những điều ấy; vấn đề là liệu họ có làm như thế trong thực tế hay không và làm được bao nhiêu. Người ta thấy họ vẫn còn khuynh hướng chừa phần lớn công

việc nội trợ cho vợ.

Phần quan trọng của việc nâng đỡ nhau chính là đây. Vì ngày nay cũng như trong tương lai, người vợ có thể muốn theo đuổi việc học hoặc tiếp tục làm công việc họ thích. Cũng có thể là nàng thích săn sóc nhà cửa và có con. Việc phối hợp hai nghề nghiệp đòi nhiều nâng đỡ nơi người chồng, không những phải chia sẻ công việc nhà mà còn phải biết khuyến khích vợ khi cuộc sống trở nên khó khăn và và nhiều đòi hỏi đối với nàng. Ông cũng cần phải giúp nàng bớt đi cái mặc cảm tội lỗi về việc vừa phải làm mẹ vừa phải đi làm toàn thời gian. Rõ ràng là hai vợ chồng phải đảm bảo cho con cái có được sự chăm sóc ân cần của mình. Với thông cảm và nâng đỡ, hai vợ chồng có thể sắp xếp êm đẹp được điều đó (2).

TÀI CHÁNH

Trong giai đoạn này và cho đến lúc đưa con đầu tiên ra đời, phần lớn hai vợ chồng đều đi làm, nên ít có khó khăn về tài chánh. Trên đây đã đề cập đến việc tiền bạc tự nó có giá trị nội tại về kinh tế và đồng thời là một biểu tượng mạnh mẽ của yêu thương và chữa trị. Có những người, vì thiếu thời túng thiếu, nên cảm thấy rất khó khăn khi phải tiêu tiền cho chính mình. Đối với họ, tiền bạc là an toàn hơn là một đơn vị chi tiêu. Người như thế thường chỉ sử dụng tiền bạc hoàn toàn cho gia đình mà thôi, ít khi nghĩ đến chính bản thân họ. Đứng trước hoàn cảnh đáng buồn này, người phối ngẫu có thể góp phần rất nhiều vào việc chữa trị căn bệnh ấy bằng cách khuyến khích người bạn đời chi tiền cho các nhu cầu riêng của họ theo cách họ muốn. Nhờ thế, người bạn đời khó khăn này sẽ dần dần thấy mình cũng đáng được dành ngân khoản chi tiêu riêng.

Khi đưa con đầu ra đời, phần chắc là người vợ sẽ phải ngưng làm việc trong một thời gian. Lúc ấy nàng sẽ hoàn toàn lệ thuộc chồng. Ông phải làm thế nào để cho vợ thấy sự đóng góp của mình là sẵn sàng và tự phát. Lúc này tiền bạc trở thành máng chuyển yêu thương.

THÂN BẰNG QUYỀN THUỘC

Ý niệm rời bỏ thân nhân để dính kết với người phối ngẫu là một ý niệm rất cổ xưa. "Đây là lý do người đàn ông sẽ từ bỏ cha mẹ mình và dính kết với vợ và cả hai nên một thân xác" (Kn 2:24). Sự ra đi này không hẳn chỉ có nghĩa thể lý. Thực vậy, hai người phối ngẫu từ trước đến nay vẫn có cha mẹ như là cự điểm chính yếu của đời mình thì nay phải đổi hướng và lấy người kia làm trung tâm qui chiếu của mình. Sự tách rời ấy thật khó khăn và thực sự là một thách đố lớn đối với một số đàn ông và đàn bà. Nếu người vợ hoặc người chồng quá gắn bó với cha mẹ, thì quả là khó khăn cho họ phải xa lìa cuống rốn. Người bạn đời của họ cần phải kiên nhẫn, tỏ cho họ thấy mình là người thay thế đáng tin cậy, và dần dần giúp họ quen với việc coi mình như trung tâm qui chiếu. Chính các bậc cha mẹ đôi khi cũng thấy khó xa lìa con, nên có thể vẫn tiếp tục điện thoại hoặc tới thăm con một cách quá thường xuyên hơn đòi hỏi. Một lần nữa người phối ngẫu nên giúp người bạn đời của mình tự tách ra khỏi cha mẹ mà không phải rẫy bỏ các ngài hoặc không cảm thấy tội lỗi khi không tham khảo hoặc không thăm viếng các ngài.

Đôi khi cả hai vợ chồng cùng bị cha mẹ đôi bên nắm quá chặt và tỏ ra lệ thuộc các ngài cách quá đáng. Trường hợp này cần được giúp đỡ nhiều hơn và có thể cần đến cả

huấn đạo viên như điểm nâng trong khi vợ chồng đang khám phá ra những khả năng có thể tin tưởng nơi nhau.

Vợ chồng cũng phải thỏa thuận để cho những người bạn nào mình đã có trước khi lấy nhau được tiếp tục dự phần vào cuộc sống tâm tình của vợ chồng sau khi lấy nhau. Không phải ai ai cũng được cả hai chấp nhận, một vài người có thể bị loại, đặc biệt là các bạn gái hoặc bạn trai cũ. Nhưng những bạn quen đã lâu, có khi từ những ngày còn đi học, được duy trì và trong trường hợp này chắc chắn người phối ngẫu không biết họ trước đây phải cố gắng và hy sinh nhiều lắm mới có thể chấp nhận được những người bạn này. Ở đây có vấn đề ghen tuông, do đó cần đề phòng tránh những cuộc đụng độ vì lý do bạn bè. Cần phải đạt được nguyên tắc này là những người quan trọng cần được cả hai duy trì, còn những người khác, tức những người có nguy cơ phá vỡ cuộc hôn nhân của mình, thì cần loại bỏ dần dần.

CÔNG ĂN VIỆC LÀM

Về phần người chồng, ít khi hôn nhân làm gián đoạn được công việc làm ăn của họ, cho nên theo một nghĩa nào đó, hôn nhân không hẳn có tác động như một biến động xã hội. Người vợ thường cũng làm việc cho đến lúc đưa con đầu ra đời. Tại Anh và Wales, các cuộc thống kê dân số năm 1971 cho thấy có 69.6% phụ nữ hoạt động về kinh tế lúc mới kết hôn, nhưng giảm xuống còn 27.9% sau đó 6 năm để rồi lại tăng lên 59.7% sau 24 năm kết hôn (3). Những con số này chứng tỏ một tỷ lệ đi làm khá cao trước khi các con ra chào đời, và dần trở lại mức đi làm cao khi các con đã khôn lớn.

Một trong những vấn đề muôn thuở liên quan đến việc người mẹ đi làm là tác động có thể bất lợi đối với con cái. Tuy nhiên, mọi người đều đồng ý rằng nếu có được sự chăm sóc thích đáng thay thế, thì chưa có cuộc nghiên cứu nào chứng minh được rằng nó gây hại đối với trẻ em trước tuổi đi học (4,5,6). Dù vậy người ta vẫn tin theo trực giác rằng người mẹ nên ở bên con, nếu có thể, lúc con chưa đi học và nên có mặt để đón con đi học về trong thời gian con học tiểu học.

THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI NHÀN RỒI

Thời gian hẹn hò tán tỉnh hẳn đã giúp tạo nên sự giống nhau tạm đủ để hai vợ chồng biết rõ họ muốn thưởng thức loại tiêu khiển nào với nhau. Đôi khi người vợ có thể muốn học cho biết thưởng thức những môn chơi được coi như của đàn ông tí dụ bóng đá, cricket hoặc banh bầu dục, nhưng xét chung ra, họ sẽ có những sở thích chung. Thời gian chung sống với nhau sẽ rất đáng kể trước khi các con ra đời nhưng sau đó sẽ giảm đi khá nhiều. Đây là chỗ người chồng có thể giúp vợ bằng cách coi con, và đương nhiên hai vợ chồng cần thân nhân và bằng hữu coi con cho cả hai. Khi các con ra đời, thì giờ bên nhau trở nên rất quý giá, và vợ chồng phải sắp xếp để có được những giây phút ấy. Có khi một trong hai người phối ngẫu, thường là người chồng, không thích xã giao bạn bè. Những khó khăn như thế cần được người phối ngẫu kia giúp đỡ để mở rộng chân trời cho người bạn đời.

CHIỀU KÍCH THỂ LÝ

Những năm đầu lúc mới lấy nhau, trước khi các con ra đời, là thời gian độc đáo để tìm hiểu nhau. Sức khỏe tốt là điều kiện chủ yếu cho việc tìm hiểu này và thường thường

điều này bao giờ cũng có. Hoà hiêm mới có trường hợp trong đó bệnh tật nặng bắt đầu phát triển ngay sau khi lấy nhau khiến hai vợ chồng không gần gũi nhau về thể lý cũng như xúc cảm được. Sự nâng đỡ cần thiết cho những vợ chồng như vậy thật là đáng kể. Họ phải đỡ đần nhau trong lúc bện hoạn, hy sinh chuyện ân ái trong thời gian này và chỉ có thể ân ái lại khi con bệnh đã qua hẳn.

Thỏa mãn dục tính trong những năm đầu tiên này hết sức quan trọng. Cũng có thể họ đã từng ân ái với nhau rồi, nhưng hoàn cảnh bây giờ cho phép họ đến với nhau một cách thư giãn và thoải mái hơn nhiều. Họ cần khoảng một năm mới có thể đạt tới một hòa nhịp thoải mái trong đời sống tính dục. Các nghiên cứu tại Mỹ cho thấy khoảng 82% các bà vợ mới lấy chồng chưa được một năm cho biết đời sống tính dục của họ từ tốt đến rất tốt, và tỷ lệ này tăng lên 88% khi họ đã có thể thổ lộ đầy đủ để chồng biết các phản ứng và tâm tư tình cảm của mình (7). Như thế còn khoảng từ 12% đến 18% không được thỏa mãn. Khám phá này phù hợp với một nghiên cứu tại Anh trong đó từ 12% đến 21% các bà vợ không được thỏa mãn về tính dục trong thời gian đầu mới lấy chồng (8).

Thỏa mãn dục tính không đồng nghĩa với việc đạt khoái ngất. Môn trốn, tức việc chuẩn bị trước khi giao hợp, là lúc hai vợ chồng đặc biệt cho nhau thấy rõ họ được nhìn nhận, được thêm muốn và được trân quý như người bạn đời. Sự phối hợp giữa những đụng chạm thể lý cốt gợi tính dục và những lời nói thích hợp mang lại cho người ta cái điểm gặp gỡ giữa một bên là nhu cầu người lớn và bên kia là nhu cầu trẻ thơ. Đây chính là lúc hai vợ chồng đi lùi lại, tìm gặp lại những hình thức vui sướng và thích thú của tuổi thơ và dần dà có thể đến với nhau trong một hợp nhất toàn diện mà họ đã từng cảm nghiệm lúc còn thơ ấu trong vòng tay mẹ. Khúc nhạc dạo đưa đến sự hiệp nhất về thể lý chính là sự hiệp nhất về xúc cảm trong đó cái Anh và cái Em tự tan biến đi và biên giới bản ngã của vợ chồng bị xóa hẳn để trở thành một.

Để đạt được điều trên, họ cần phải cảm thấy hoàn toàn thư giãn và tin tưởng vào việc hiển thân của nhau. Khi thể xác và tâm tư đã sẵn sàng như trên, thì các cơ phận sinh dục sẽ sẵn sàng được tiếp nhận và hoàn tất sự phối hiệp thể lý. Trong diễn trình thực hiện, rất có thể cần phải vượt thắng phản ứng căng thẳng của một trong hai người phối ngẫu. Sự gần gũi, thân mật và xuống xã ấy có thể là mối đe dọa đối với một trong hai người, vì nó làm họ tê liệt, mất kiểm soát, kinh tởm, hoặc cả hai. Những phản ứng này cần được hiểu thấu và tìm cách loại bỏ dần dần. Nhu cầu đối thoại tích cực rất quan trọng để giải thích cho nhau điều làm mình đau đớn cũng như để cho nhau biết điều làm mình thích thú. Người ta hay lui về với cái mô thức hiệp nhất thuở đầu giữa con thơ và mẹ để tin rằng mẹ biết điều gì tốt cho con mà không cần con phải nói ra. Trong giao hợp, người ta cũng muốn xác tín như thế, vì họ cho rằng hai vợ chồng, trong trực giác, biết rõ điều người kia muốn. Nhưng thực ra không hẳn như vậy và do đó thông đạt là điều sinh tử. Qua thông đạt, vợ chồng hướng dẫn nhau cho biết những vùng gây khoái, phẩm độ môn trốn mong chờ, mức độ gợi hứng trước khi các cơ phận sinh dục tiến vào nhau và những kiểu trao đổi thể lý nào có thể đem lại một khoái ngất thỏa mãn. Đôi khi việc giao hợp vẫn có thể rất khoan khoái đối với người vợ dù không có khoái ngất, tuy nhiên, cố gắng đạt tới khoái ngất cho cả hai bao giờ cũng gia tăng khoái cảm.

Thuật ngữ thánh kinh dùng để chỉ giao hợp là "biết". Nó cho thấy giao hợp tính dục có nhiều lớp lang mà ta cần phải đào sâu dần dần. Ở tầng lõi cuốn tính dục, ta thấy có sự nhìn nhận bản thân. Sự lôi cuốn tính dục đem hai vợ chồng lại với nhau và cho

phép họ nhận ra nhau ở cái tầng sâu ăn rễ ngay trong giai đoạn đầu đời của tuổi ấu thơ. Sự ôm ấp thể xác và thân mật xuống xã làm mất đi mọi phân cách, giúp cho sự phối hiệp bản thân xảy ra, một sự phối hiệp được hoàn tất bằng sự phối hiệp các cơ phận sinh dục. Giờ đây tuy họ chỉ còn nói với nhau bằng ngôn ngữ thể xác, nhưng trong cái thẳm sâu thân xác ấy, họ tìm ra nhau và cùng nói lên niềm vui của quá khứ, của hiện tại và của tương lai. Cuộc gặp gỡ với sự sống này tự chung cũng là cuộc gặp gỡ với Chúa, tác giả sự sống, và sự trao hiến trọn vẹn của người này cho người kia, trong lúc giao hợp, nhắc ta nhớ đến sự hiệp nhất của Thiên Chúa Ba Ngôi, sự hiệp nhất của giao ước giữa Thiên Chúa và con người, và sau cùng sự hiệp nhất giữa Đức Kitô và Giáo hội. Như thế, giao hợp bao gồm trọn vẹn mọi chiều kích trong kinh nghiệm nhân bản từ thể lý qua tâm linh. Sự hiệp nhất được thực hiện từ những con người biệt lập nhưng nay thuộc về nhau và sự giao hợp luôn luôn nhắc ta nhớ đến tính hiệp nhất và tính biệt lập của mọi mối liên hệ, từ Thiên Chúa Ba Ngôi qua Nhập Thể, đến các mối liên hệ của con người.

CHIỀU KÍCH XÚC CẢM

Giao hợp tính dục là một hình thức phát biểu cảm xúc. Thông đạt xúc cảm sẽ còn tiếp tục xảy ra trong các thời gian khác, nhưng trong giai đoạn đầu của cuộc sống hôn nhân, nó giữ vị thế trung tâm trong liên hệ vợ chồng. Họ cần cảm thấy được nhìn nhận, được ước muốn và được trân quý cả trong những thời điểm khác ngoài những thời điểm ân ái tính dục. Sự quan tâm này xoay quanh việc nhìn nhận những đặc điểm của nhau và sự nhìn nhận này cần được phát biểu bằng một thông đạt thích hợp. Có rất nhiều sinh hoạt hàng ngày cần đến loại thông đạt đầy quan tâm ấy. Vợ chồng có thể có nhịp điệu sinh hoạt và nghỉ ngơi khác nhau, cho nên giờ đi ngủ hoặc thức dậy có thể cần được điều chỉnh. Người này có thể thích một chiếc giường thật ấm trong khi người kia lại không chịu được nóng. Giờ ăn cũng như các loại món ăn có thể không hợp nhau. Trên hết, thời giờ bên nhau và thời giờ mỗi người cần riêng cho mình cũng cần được sắp xếp. Thông đạt rất chủ yếu đối với các sắp xếp này.

'Thông đạt' không hẳn chỉ là trao đổi tin tức, tín liệu. Khi đã biết tính khí, nhu cầu, cảm tính và những điểm dễ nổi nóng của nhau, hai vợ chồng sẽ học được lối đáp ứng một cách cẩn trọng và nhạy cảm. Nhiều vợ chồng cần được săn sóc ngay lập tức, không chịu được sự thất vọng lâu, nếu không họ sẽ cảm thấy buồn khổ như bị ruồng rẫy bỏ rơi. Thông đạt là nói cho nhau biết các nhu cầu nội tâm của mình và thẩm định lại xem liệu mình có thực sự hiểu nhau hay không. Đây là chỗ các vết thương của quá khứ cần được chữa trị. Người phối ngẫu này có thể thấy mình không chịu đựng được lời chỉ trích dù là chỉ trích có thiện ý. Người phối ngẫu kia có thể lúc nào cũng cần phải được khẳng nhận một cách tích cực để cảm thấy chắc là mình đang đi đúng hướng. Lại có những người thấy việc phát biểu các tâm tình giận dữ là điều khó làm nên họ đã giữ ở trong lòng để rồi sau đó tức khí nổi sùng vì những chuyện chẳng ra sao hoặc để rồi cứ hăm hăm cái bản mặt giận hờn khó coi. Tất cả những phản ứng này sẽ trở thành chất liệu cho những trao đổi trong thời kỳ đầu của hôn nhân.

Việc đối thoại thông đạt như trên dĩ nhiên cần có thời gian và đây là chỗ những cặp vợ chồng mà cả hai đều đi làm cảm thấy khó có thể có thì giờ ngồi với nhau để thủ thỉ tâm tình. Nhưng thực ra họ luôn có thể tìm ra thì giờ nếu họ thực tâm muốn chuyện trò với nhau. Rất có thể một trong hai người hoặc cả hai thấy việc phát biểu chuyện tâm tình là điều khó nhai, nên đã tìm mọi lý lẽ để tránh những cuộc gặp gỡ như vậy.

Trong mỗi liên hệ bình đẳng, việc phân chia quyền hành và việc giải quyết các tranh chấp là điều quan trọng chủ yếu. Điều này đặc biệt áp dụng cho các cuộc hôn nhân thuộc nhóm kinh tế xã hội cấp cao. Đối với các cuộc hôn nhân thuộc nhóm kinh tế xã hội cấp thấp, vì tàn dư chế độ tổ phụ vẫn còn, nên người ta vẫn còn coi người chồng như nhân vật chính yếu đem cơm áo về cho gia đình và giữ quyền quyết định tối hậu, còn người vợ thì lo quán xuyến việc nhà (9). Những gia đình theo tinh thần tổ phụ như thế có khuynh hướng giảm thiểu hóa các tranh chấp lộ liễu vì vợ chồng biết thế đứng của nhau rồi. Tranh chấp thường chỉ có trong các mối liên hệ bình đẳng là mối liên hệ trong đó mọi quyết định quan trọng đều phải được cả hai vợ chồng cùng nhất trí. Những tranh chấp không được giải quyết và cứ được lặp đi lặp lại quả là những đe dọa lớn đối với cuộc hôn nhân. Những cơn nóng giận có thể xảy ra trong diễn trình dàn xếp một vấn đề, và những cơn nóng giận ấy có thể được những cuộc tấn công bằng mồm hoặc bằng tay chân tiếp nối (10).

CHIỀU KÍCH TRI THỨC

Thời gian hẹn hò, nếu không có sóng gió, thường làm cho hai người có cái nhìn về cuộc đời khá giống nhau, tuy không hoàn toàn như nhau. Hai người phần lớn giống nhau về trí hiểu, cùng một bối cảnh và cùng tiếp cận các vấn đề với một nhãn quan và một sở thích hòa hợp. Họ chia sẻ với nhau những cảm nghiệm trong các quan điểm về tôn giáo, về kinh tế, về các biến cố trên thế giới, về xu hướng chính trị, về cách thưởng ngoạn nghệ thuật, nhưng không phải luôn luôn như thế. Ngay trong các cuộc hẹn hò bình thường, có những nhãn quan hai bên không đồng ý với nhau. Thực vậy, mỗi liên hệ càng bình đẳng thì vợ chồng càng có thể có những lối tiếp cận cuộc đời khác nhau nhưng điều này là để làm cho những trao đổi giữa vợ chồng trở nên phong phú hơn. Nó chỉ đem lại khó khăn khi một trong hai người phối ngẫu không chịu được việc quan điểm của mình bị thách thức, coi đó như một sỉ nhục bản thân.

Các khó khăn càng nghiêm trọng hơn khi hai vợ chồng lấy nhau vội vã không có thì giờ tìm hiểu nhau. Trên thực tế, họ có thể bất ngờ thấy mình có rất ít điểm tương đồng. Nhiều người chỉ muốn mau thoát ly được gia đình hoặc muốn tìm thấy một ý nghĩa nào đó về đời người, nên đã vội vã đi lấy chồng lấy vợ. Chỉ sau đó mới khám phá ra họ có rất ít điểm chung. Đây chưa hẳn là vấn đề không thể nào vượt qua được miễn là họ đừng đổ lỗi cho nhau.

CHIỀU KÍCH TÂM LINH

Hạn từ tâm linh có thể hiểu theo hai cách. Trước nhất như một tác động trực tiếp của tôn giáo vào cuộc sống của vợ chồng. Thứ hai như một hệ thống giá trị mà cả hai cùng chia sẻ. Nói về truyền thống Do thái và Kitô giáo, thì chủ yếu hôn nhân là việc thánh thiện và thánh thiêng, đặc biệt hơn trong truyền thống Công giáo Lamã, nó là một bí tích và do đó là máng chuyển đem ơn thánh đến cho hai vợ chồng. Điều này thực sự có nghĩa là mọi kinh nghiệm của hai vợ chồng dù là xã hội, thể lý, xúc cảm hay tri thức, tất cả đều là những biến cố chờ theo ơn thánh hay sự sống của chính Thiên Chúa. Vợ chồng có cơ hội thấy và cảm nghiệm được Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần ngay bên trong những biến cố thường nhật bao quanh họ.

Các linh mục thường hay phàn nàn rằng các gia đình ngày nay không còn cầu nguyện chung với nhau nữa. Cầu nguyện là phương thế mạnh mẽ để vươn tới và đáp lại Thiên Chúa, đáng Siêu Việt trên ta. Nhưng ngay trong những giây phút tương giao với nhau,

vợ chồng thực sự đang tham dự vào sự sống của Thiên Chúa. Những biến cố từ vật vĩnh nhất đến ý nghĩa nhất đối với nhau chính là lời kinh cầu ngỏ với đấng Thiên Chúa đang hiện diện nội tại trong mỗi người. Hôn nhân là chia sẻ mạnh mẽ sự sống Thiên Chúa và, mặc dầu cần được các bí tích khác bổ túc, nó đã chứa sẵn nguồn suối ơn thánh tiềm tàng chỉ cần hành động hỗ tương của hai vợ chồng làm nó tuôn chảy. Việc từ bên trong vươn tới sự sống Thiên Chúa, đáng vốn là tình yêu, chính là đặc ân mà cũng là trách nhiệm của mọi cặp vợ chồng.

Yếu tố tâm linh nối kết con người với đấng thần linh cho phép những ai có đức tin như thế tham dự vào một chiều kích hữu thể hết sức độc đáo, một sức mạnh biến đổi toàn diện cuộc hiện sinh trên cõi đời này.

Những người khác không thấy Thiên Chúa trong cách thể mạc khải đặc biệt của truyền thống Do thái và Kitô giáo. Đúng hơn, đời sống tâm linh của họ tùy thuộc một hệ thống các giá trị nhân bản xét cho cùng cũng khá giống với các giá trị Kitô giáo. Cây cầu nối liền hai hệ thống đó chính là tình yêu được diễn tả qua săn sóc, quan tâm, chân lý, công bình, trợ giúp người cô thế và tôn trọng phẩm giá con người. Cách cư xử của hai vợ chồng với nhau chính là phần chính của hệ thống giá trị hướng dẫn đời họ. Họ dựa vào lý trí, lương tri và các giá trị cho đến nay vẫn còn là thành phần làm nên xã hội truyền thống Kitô giáo.

CÁC CUỘC HÔN NHÂN TRẺ

Trên đây chúng tôi đã lưu tâm đến tính cách mỏng dòn của các cuộc hôn nhân mà vợ chồng chỉ mới ở tuổi thiếu niên. Những cặp vợ chồng này thường thuộc nhóm xã hội kinh tế cấp thấp, thường có bầu trước hôn nhân, và thường không có nơi ăn chốn ở riêng biệt. Sự kiện người mẹ không còn kiếm ra tiền khi mang bầu thường làm cho hai vợ chồng lâm vào hoàn cảnh bấp bênh về tài chánh. Nói chung lại, những cô dâu dưới tuổi 20 thường có khá nhiều vấn đề làm họ ngập đầu, do đó tỷ lệ ly dị khá cao (11,12).

CON CÁI

Tại Anh, con số các phụ nữ có thai lúc kết hôn tăng từ 13% trong nhóm người kết hôn giữa các năm 1956-1960 lên 22% trong nhóm kết hôn giữa các năm 1971-1975. Như thế, xét chung, việc có thai trước khi lấy nhau đã gia tăng, nhưng có giảm đối với những người kết hôn dưới 20 tuổi, phần lớn là do phá thai. Việc có thai trước khi lấy nhau trong số những người dưới 20 vẫn còn cao đến mức gấp đôi so với những người thuộc tất cả các nhóm tuổi khác (13).

Nếu tính thời gian để có con sau khi kết hôn, người ta thấy có sự triển hạn không muốn có con ngay (14). Các bà vợ thường tiếp tục làm việc một thời gian rồi mới chịu có đứa con đầu. Không tính các vụ có thai trước khi kết hôn, thì chỉ có 9% những người kết hôn trong các năm 1971-1974 chịu có đứa con đầu ngay trong năm thứ nhất so với 15% những người kết hôn trong các năm 1956-1960. Còn một sự kiện đáng kể hơn nữa là trong số những người kết hôn trong thập niên 1970, chỉ có 26% có con trong năm thứ hai so với 45% những người kết hôn trong các năm 1956-1960. Những khác biệt tương tự cũng được ghi nhận trong năm thứ ba sau khi kết hôn.

Việc đưa con đầu ra đời bao giờ cũng làm cả hai cấu trúc của gia đình tức xã hội và tâm lý thay đổi. Người vợ nay trở nên mẹ và thường thôi không làm việc nữa, còn người chồng nay trở nên cha với nhiệm vụ phải nâng đỡ vợ và con về cả hai phương diện xúc cảm và kinh tế. Nếu những thay đổi lớn lao này có tạo nên các đột biến trong gia hộ thì điều này chẳng có gì đáng ngạc nhiên. Có điều hiển nhiên là đứa con sơ sinh sẽ đòi hỏi nơi cha mẹ rất nhiều chú tâm săn sóc. Cho nên đây là thời gian có nhiều mất mát và căng thẳng. Thực tế đó là thời gian khủng hoảng về tâm lý và xã hội và tạm thời gây ra nhiều khó khăn đáng kể, ít nhất cũng là mệt mỏi. Một cuộc nghiên cứu về 1,296 bà mẹ có con thơ dưới một tuổi cho thấy số thời gian họ phải lo việc nhà ít nhất cũng bằng phân nửa số thời gian những bà mẹ có con nhỏ nhất mười mấy tuổi lo cùng việc ấy (15). Sự mệt mỏi này lan vào toàn bộ mối liên hệ của vợ chồng và có thể có ảnh hưởng đến việc thông đạt cả về xúc cảm lẫn tính dục.

Đối với chính đứa trẻ, điều tối quan trọng trong những năm này là được chăm sóc về thể lý và xúc cảm. Đứa trẻ hoàn toàn lệ thuộc vào cha mẹ mới sống còn được, mới góp nhặt được những tài nguyên để cảm thấy mình được thừa nhận, được ước muốn và được trân quý. Chính trong những năm này, lòng tin cậy và óc tự lập được vun đắp và đứa trẻ cần xa rời cha mẹ đủ để có thể đương đầu với việc ở một mình trong những năm tiến triển sau. Đây cũng là những năm đứa trẻ đương đầu với những bước dò dẫm đầu tiên trong hành trình tăng trưởng về tri thức. Nên các em cần được khuyến khích về ngôn ngữ, về các đồ vật, các đồ chơi và môn chơi để các em làm quen với các thứ bậc sự vật. Nhưng trên hết, đây là những năm tháng cha mẹ phải cung cấp cho các em một cái khung để các em dễ dàng phát triển xúc cảm một cách đáng tin cậy.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Ineichen, B. in *Equalities and Inequalities in Family Life*, ed. R. Chester and J. Peel. Academic Press, 1977.
2. Rapaport, R. and Rapaport, R. *Dual Career Families*. Penguin, 1971.
3. Btittton, M., 'Women at Work'. *Population Trends* No. 2. Office of Population Censuses and Surveys, HMSO, 1975.
4. Rutter, M., Tizard J. And Whitmore, K. (Eds.), *Education, Health and Behaviour*. Longman, 1970.
5. Douglas, J.W.B., Ross J.M. and Simpson, H.R., *All our Future*. Peter Davies, 1968.
6. Rutter, M. And Madge, N., *Cycles of Disadvantage*. Heinemann, 1976.
7. Levin, R.J. and Levin, A., *Sexual Pleasure: The Surprising Preference of 100,000 Women*. Redbook 1973.
8. Thornes, B. And Collard, J., *Who Divorces?* Routledge and Kegan Paul, 1979.
9. Aldous J., *The Development Approach to Family Analysis*, Vol. 2. University of Georgia Press, Athens (USA), 1974.
10. Gayford, J.J., in *British Medical Journal*. 1975, 1, 194.
11. Thornes, B. And Collard, J., p. 71.
12. Ineichen, p.53
13. Dunnell, K., *Family Formation* 1976. Office of Population Censuses and Surveys, HMSO, 1979.
14. *Ibid.*, p.12
15. Walker, K.E. in *Family Economics Review* (1969) 5,6.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

NHỮNG NĂM GIỮA CỦA HÔN NHÂN

Giai đoạn hai của cuộc sống hôn nhân kéo dài hơn giai đoạn đầu nhiều, nó bắt đầu khoảng tuổi 30 và chấm dứt khoảng tuổi 50. Đây là những năm trong đó các con đã học xong và bắt đầu rời gia đình. Cũng trong thời gian này, vợ chồng kinh qua nhiều thay đổi quan trọng về xã hội và tâm lý, mà nổi bật nhất là thay đổi nhân cách. Đối với truyền thống Do thái và Kitô giáo vốn trọng tính vĩnh viễn của hôn nhân, những năm này rất quan trọng, vì ngay cả đối với những cuộc hôn nhân bề ngoài xem ra bền vững và thoả mãn, những hiểu lầm và tranh chấp rất có thể sẽ xảy ra trong giai đoạn này, đôi khi dẫn hôn nhân đến tan vỡ. Những cuộc hôn nhân này rất khó xếp loại được. Có phải đã có vấn đề ngay từ lúc đầu hay những khó khăn ấy chỉ xuất hiện sau này trong cuộc sống hôn nhân? Có thể cả hai, vì khi khảo sát các cuộc hôn nhân trong giai đoạn hai này, ta thường thấy chúng có những vấn đề tiếp diễn từ giai đoạn đầu chuyển qua nhưng cũng có những vấn đề mới trỗi lên nữa.

Một lần nữa, giai đoạn hai này cũng được miêu tả dựa vào các chiều kích xã hội, thể lý, xúc cảm, tri thức và tâm linh.

CHIỀU KÍCH XÃ HỘI

Trong hai mươi năm này, vợ chồng thường có khuynh hướng ổn định nơi ăn chốn ở. Họ có thể bắt buộc phải di đi nơi khác vì lý do công ăn việc làm, nhưng hai vợ chồng luôn cố gắng để giảm thiểu đến mức tối đa, tùy theo việc làm hoặc nghề nghiệp của họ. Thay nơi ăn chốn ở hoài tự nó đã có vấn đề rồi, đặc biệt đối với người vợ, vì bà cứ phải kết bạn thân rồi lại phải chia tay họ. Việc đổi nhà đôi lúc khá đau buồn vì người ta mất đi sự thân thuộc vốn có đối với nhà cửa, khu vực và bạn bè.

Sự sắp xếp việc nhà đến lúc này kể như đã thành nếp và việc đóng góp của chồng con vào việc quán xuyến gia đình một phần tùy thuộc vào công ăn việc làm của người vợ và cấu trúc xã hội của chính gia đình họ. Có ông chồng giúp nhiều, có ông giúp ít. Nhưng nếu người vợ đi làm, và điều này càng ngày càng xảy ra nhiều trong hai thập niên này, thì chắc chắn bà cần được giúp nếu không muốn bị mệt mỏi quá sức. Đôi khi có trường hợp ngược lại, nghĩa là người vợ đi làm còn người chồng ở nhà trông nom việc nhà và con cái. Sự đảo ngược này khá hiếm nhưng cho thấy tính cách uyển chuyển được xã hội ngày nay chấp nhận.

Một nét đặc biệt của hai thập niên này là di động tính về phương diện xã hội, cả đi lên lẫn đi xuống. Đi xuống do bệnh nặng (thể lý hay tâm thần), cờ bạc, say sưa hay làm ăn thất thường. Đi lên do công việc làm ăn thành công. Nếu thành công này do buôn bán, rất có thể do đó mà người chồng có nhiều bạn bè cũng như sở thích mới trong đó người vợ bị loại ra ngoài; đôi khi, cũng có thể ngược lại. Kết quả là sở thích hai bên đã ra xa lạ. Đặc biệt nếu người vợ đã cố gắng nhiều trong việc hy sinh để cổ động cho lợi ích của chồng mà giờ đây thấy mình trở thành thừa thãi trong cuộc sống của ông, thì hẳn nhiên điều ấy quá đau đớn đối với bà.

Kết quả nghiên cứu cho thấy những người thuộc giai cấp III (không làm việc tay chân) dễ đi đến li dị hơn là các giai cấp I, II và IV (1). Một trong những lý do của

hiện tượng này là sự bất ổn qua đó sự thăng tiến đi lên tạo ra sự chia rẽ giữa vợ chồng; sự thăng tiến này cũng có thể tạo nên sự bất ổn về tình bạn ở chỗ những người bạn xưa của cả hai người nay có thể bị loại trừ, hoặc ở chỗ những bạn bè mới lại chỉ là bạn của một trong hai người mà thôi. Sự bất thường trong mạng lưới xã hội mang lại bất lợi cho sự bền vững của hôn nhân.

Đối với các giai cấp quản trị và chuyên nghiệp, tuổi bốn mươi là tuổi quan trọng. Đây là lúc một số người thấy mình đã đạt tới điểm cao nhất trong nghề nghiệp của mình, có điều điểm cao này một là thấp hơn lòng chờ mong, hai là vượt quá khả năng đến nỗi không đương đầu được. Trong cả hai trường hợp, họ đều lâm vào một căng thẳng có tính xã hội và tâm lý. Tuy nhiên, đại đa số người ta, cả đàn bà lẫn đàn ông, đều biết sáng suốt chấp nhận các giới hạn trong việc thăng tiến nghề nghiệp của mình đủ để không rơi vào một trong hai trạng huống trên. Biến động duy nhất trong những hoàn cảnh này là việc mất việc do tình cảnh dư người thiếu việc gây ra.

CHIỀU KÍCH THỂ LÝ

Sức khỏe của tuyệt đại đa số các cặp vợ chồng đều vẫn khả quan trong suốt hai thập niên này. Tuy nhiên, một vài chứng ung thư hay đau tim có thể xuất hiện; đàn bà dễ mắc ung thư trong khi đàn ông dễ mắc đau tim hơn. Hội chứng buồn sâu sau khi sinh nở có thể xảy ra, làm cản trở khá nhiều sinh hoạt dục tính, cũng như đời sống thân mật và nghỉ ngơi giải trí. Các hội chứng này tiếp diễn từ giai đoạn đầu của hôn nhân, có thể găm nhám mạnh mẽ sự bền vững và hạnh phúc của hôn nhân.

Hạnh phúc lứa đôi liên hệ khá chặt chẽ với việc thỏa mãn tính dục. Trong một cuộc nghiên cứu tại Mỹ về 100,000 phụ nữ, người ta thấy 94% các bà vợ tự cho mình là những người 'thường rất được hạnh phúc' đã cho hay cuộc sống tính dục của họ thỏa đáng hoặc rất thỏa đáng, và ngược lại có đến 54% cho hay các liên hệ tính dục của họ nghèo nàn thì đều là những người rất bất hạnh trong hôn nhân (2). Một cuộc nghiên cứu tại Anh (3) cho thấy trong số những cuộc hôn nhân ổn định, 96 đàn bà và 98 đàn ông cho rằng khía cạnh tính dục trong cuộc sống họ đã bắt đầu có và tiếp diễn thỏa đáng hoặc những khó khăn lúc ban đầu nay đã được giải quyết tốt đẹp. Mặt khác, 38% những người đàn bà ly dị và 30% những người đàn ông ly dị cho hay khởi đầu cuộc sống tính dục của họ khả quan, nhưng sau đó thì trên đà xuống dốc.

Những khó khăn về tính dục trong giai đoạn này có thể là những khó khăn đã có từ giai đoạn đầu vốn chưa được cải thiện và nay không còn chịu đựng nổi. Lời phàn nàn có thể liên quan đến những trục trặc liên tiếp trên bình diện cơ phận sinh dục nhưng phần lớn là thái độ không thỏa đáng đối với việc giao hợp. Các bà vợ thường phàn nàn rằng người chồng chỉ biết đến mình, không chút quan tâm, và còn vũ phu nữa. Chỉ biết đến mình và vũ phu có ý nói đến việc thiếu biểu lộ âu yếm trước lúc giao hợp, đạt tới khoái ngất nhanh quá, không giúp vợ cơ hội được khoái ngất như mình, làm tình trong lúc say khướt, bắt vợ làm tình khi vợ không muốn, bạo hành vợ trước khi giao hợp và cứ nằng nặc đòi làm tình kiểu này kiểu nọ. Còn người chồng thì hay than phiền là vợ mình lạnh nhạt, hay khước từ hoặc chẳng quan tâm gì đến chuyện gối chăn.

Thêm vào đó, cuộc sống chăn gối cũng có thể chịu ảnh hưởng do hậu quả những vụ lăng nhăng tình ái ngoài hôn nhân. Kinsey ước tính có đến 26% đàn bà và 50% đàn ông ngoại tình ở tuổi 40 (4). Những con số này được đưa ra tại Mỹ trong những năm

1950 nên cần được cập nhật hóa.

Có nhiều chứng cứ cho thấy nhiều cuộc hôn nhân vẫn vượt qua được một hoặc hai vụ ngoại tình mà không thiệt hại nặng nề đến vô phương cứu chữa. Sau cú sốc đầu tiên, vợ chồng có thể hiểu ra nhu cầu cần phải thay đổi bản thân để thích ứng tốt hơn. Tuy nhiên cũng có những hoàn cảnh vì cơ sở hạ tầng của mối nhân duyên đã quá mỏng dòn sẵn rồi, nên chỉ cần một vụ ngoại tình thôi cũng đủ mang lại một đổ vỡ vô phương hàn gắn. Chuyện này thường xảy ra khi mỗi nhân duyên đã tồn tại trong nhiều năm và người ta muốn dùng vụ ngoại tình như dấu chỉ cho thấy họ muốn đi tìm một ý trung nhân khác. Câu chuyện trong Phúc âm Thánh Gioan (Jn 8:1-11) cho thấy rõ ngoại tình là vấn đề nghiêm trọng nhưng đây không phải là lý do để giết người phạm tội. Trái lại nó là dịp để tha thứ và bắt đầu lại.

Ngoại tình buộc ta phải khảo sát những nguyên có ở đằng sau nó. Một trong các nguyên có ấy đã được nhắc đến trên đây, tức là mối liên hệ đang tồn tại đi không còn thỏa mãn các nhu cầu tối thiểu của vợ chồng nữa. Trong trường hợp này, vợ chồng cần phải nghiêm chỉnh xét xem đâu là vấn đề và nếu cần nhờ người khác giúp ý kiến. Ngoại tình trong hoàn cảnh ấy là lời cảnh cáo nghiêm khắc đòi ta phải chú tâm đến.

Có những người đàn ông và đàn bà tự cho phép mình có những mối tình vụng trộm ngoài hôn nhân khi cuộc sống tính dục của họ không được thỏa mãn hoặc thiếu vắng hẳn. Một lần nữa đây cũng là một cảnh cáo đòi phải chỉnh đốn lại chức năng tính dục, và ngày nay hơn lúc nào khác người ta thấy có rất nhiều trợ giúp trong phạm vi này.

Tuy nhiên lại có những người thường xuyên ngoại tình dù cuộc sống tính dục cũng như cuộc sống tình cảm trong hôn nhân của họ rất thỏa đáng. Đó là những người đàn ông đàn bà vừa vẫn làm tình với vợ hoặc chồng mình vừa vẫn đi kiếm những cuộc tình bên ngoài. Rõ ràng họ là những người ích kỷ, lấy mình làm trung tâm, quá buông thả về tính dục, khó mà bảo chữa chi được. Họ không bao giờ biết no đủ về tính dục, ngay cả khi những cuộc tình kia chỉ thoáng qua và vô mục đích.

Các nghiên cứu gần đây càng ngày càng cho thấy tác phong tính dục có quan hệ mật thiết với nhân cách (5). Những người hướng ngoại với ham muốn tính dục cao thường khoái giao hợp quá độ. Nhưng cũng giống như các tác phong hướng ngoại khác, việc giao hợp này khá thường xuyên nhưng nông cạn và không can dự gì nhiều vào chính những tầng sâu của nhân cách người bạn tình. Những người như vậy cần có mức kích thích cao (high threshold) về giác quan và cần rất nhiều cảm kích xúc cảm mới ảnh hưởng được họ. Bề ngoài, người hướng ngoại xem ra có vẻ sung sức lắm, nhưng thực ra họ cần được kích thích thường xuyên và cao độ mới có thể có hứng, và cái hứng này không giữ được lâu, cho nên cần được lặp đi lặp lại hoài. Chính vì thế, người hướng ngoại có vô số những cuộc tình vụng trộm, nhưng chả cuộc tình nào sâu sắc cả vì họ bị thúc đẩy bởi một bản chất luôn cần được kích thích. Điều này không có nghĩa là người hướng ngoại không thể tự chế được tác phong của họ, nhưng việc ấy khá khó khăn và cái ham vui tức thời khiến họ không ngừng đi tìm một kinh nghiệm đáng tin cậy và bền bỉ.

Tình trạng bất ổn của người hướng ngoại cũng có thể áp dụng cho những người hướng nội với ham muốn tính dục thấp, nhiều gương ép mạnh, nhiều mặc cảm tội lỗi và nhiều khó khăn khi gặp gỡ người khác phái. Những người này cũng có khuynh hướng hay đi thử những giao du tính dục phát phơ mau qua. Sau cùng ta thấy sinh

hoạt tính dục của những người vốn đã chôn chặt cuộc sống tình cảm, bề ngoài tỏ ra lạnh lùng, tính toán và không thể duy trì được bất cứ liên hệ gần gũi nào. Những người như thế thường dùng giao hợp như những cố gắng tuyệt vọng để phá vỡ sự kềm kẹp của tình trạng tha hóa làm họ xa cách người khác. Những người đàn ông này đặc biệt chỉ chịu được những giao tiếp âm áp cho một thời gian rất hạn chế và tính dục chỉ là phương thế cho họ phá tan sự cô lập.

Những cuộc tình vụng trộm ngoài hôn nhân kiểu trên làm ta khó mà xếp tất cả các vụ ngoại tình vào một nhóm. Đức Kitô đã tránh việc kết án, nhưng chỉ thị của Ngài phải đi và đừng phạm tội nữa, hoặc phải thắng vượt các khó khăn nhân bản là điều có thể thực hiện được cách dễ dàng hơn nếu ta chịu tìm hiểu nhân cách một cách sâu sắc hơn.

CHIỀU KÍCH XÚC CẢM

Cũng như các khó khăn tính dục, những vấn đề xúc cảm như không thông đạt với nhau, ít thì giờ dành cho nhau hoặc những tranh chấp tồn đọng không giải quyết đã có từ giai đoạn đầu nay có thể tiếp diễn qua giai đoạn hai. Và vì những vấn đề ấy được xem như dai dẳng mãi, nên liên hệ vợ chồng không tránh khỏi việc bắt đầu thoái hóa. Tuy nhiên, phần đông các cuộc hôn nhân đã thích ứng và đương đầu được với các khó khăn này. Những khó khăn đặc biệt thuộc phạm vi xúc cảm trong giai đoạn này là những khó khăn liên quan đến những thay đổi về nhân cách.

ĐỘC LẬP - LỆ THUỘC

Điểm đầu tiên có cơ thay đổi là mức độ lệ thuộc về xúc cảm của người này đối với người kia. Lệ thuộc về xúc cảm là một người phối ngẫu, tỷ dụ người vợ, luôn luôn hướng về chồng để được chỉ dẫn, soi sáng và quyết định. Theo một nghĩa nào đó, người chồng chỉ là khuôn mặt nổi dài của người cha. Tuy nhiên, dần dà, sự lệ thuộc này sẽ giảm đi. Càng ngày bà càng muốn thử sống cuộc sống mình theo những lượng giá và những quyết định của chính mình. Khi thấy sự tăng trưởng này, người chồng cần khuyến khích vợ và thích ứng theo trình độ tự lập mới nơi vợ mình. Phần lớn các ông chồng làm được điều ấy và nhờ thế phát sinh được một trình độ tự lập hỗ tương. Điều này không có nghĩa là nay không cần đến sự lệ thuộc nữa, nhưng sự lệ thuộc này nay trở thành chín chắn, nó giúp người vợ tuy vẫn trông cậy nơi chồng, nhưng sẽ không còn hoảng sợ đến rụng rời nếu chồng không có đó hoặc không có câu trả lời cụ thể. Sự lệ thuộc chín chắn nói lên sự nâng đỡ nhau nhưng không làm mất tự do của nhau trong việc tự điều khiển lấy cuộc sống của mình.

Một số ông chồng hoặc bà vợ ngược lại không chấp nhận sự thay đổi trên. Họ đã quá quen với việc thi thố quyền hành rồi nên nay không thể chịu được việc phải chia sẻ quyền hành ấy. Sự độc lập của người phối ngẫu đe dọa chính vị thế của họ, nên họ không thể khoan nhượng được. Khi chống lại những thay đổi này, họ làm người phối ngẫu nổi giận, và dần dần cảm thấy mình bị giam hãm và ngột ngạt. Sự giận hờn này lan sang lãnh vực tính dục và hậu quả là từ khước ái ân. Sự từ khước này sẽ dẫn đến tranh cãi và chẳng mấy chốc cuộc hôn nhân lâm vào thế hỗn loạn. Một cuộc hôn nhân như thế đương nhiên cần phải được sự trợ giúp từ bên ngoài, đừng để quá trễ khi người phối ngẫu kia đã cương quyết không còn muốn sống chung nữa.

LÀM SÁNG TỔ BẢN SẮC

Khi những người phối ngẫu trước đây vẫn lệ thuộc chồng hoặc vợ nhưng nay bắt đầu thoát ly khỏi ảnh hưởng của những người này, họ sẽ suy nghĩ, cảm nhận, hành động và đánh giá cuộc đời họ trên quan điểm của chính họ. Họ không còn nhìn sự vật theo cách nhìn của người phối ngẫu nữa. Họ thay đổi các giá trị và ưu tiên, họ thấy rõ họ là ai, mục đích trong đời của họ là gì và họ muốn làm gì với cuộc đời của họ. Đây là chỗ các tranh chấp trong hôn nhân có thể xảy ra. Người phối ngẫu có thể cả quyết là họ không còn muốn kết hôn nữa, họ làm ơn gọi, làm người, làm lối sống. Người chung sống có thể vẫn còn là bạn, nhưng nhất định không còn là người phối ngẫu nữa. Sự sáng tỏ bản sắc này có thể xảy ra chậm chậm mà cũng có thể xảy ra nhanh chóng trong tuổi 30 hoặc 40. Người ngoài cuộc sẽ hết sức ngạc nhiên trước những hoàn cảnh như thế vì không thể hiểu được những biến động nội tâm đang xảy ra trong cái sâu thẳm của nhân cách.

LÒNG TỰ HÀO

Khi người ta không tự lập và mơ hồ về bản sắc, thì điều đó có nghĩa là họ chỉ chiếm hữu được bản thân rất ít. Họ hành động bằng thân xác, nhưng cái thân xác ấy dường như vẫn còn thuộc về cha mẹ hoặc người thay quyền, họ suy nghĩ bằng tư tưởng nhưng những tư tưởng này là của người khác, họ cảm nhận nhưng những cảm nhận này được họ vay mượn từ rất nhiều nguồn ảnh hưởng khác nhau. Chỉ khi nào họ cởi bỏ được những ảnh hưởng bên ngoài ấy và biết chấp nhận mình như cái gì thuộc về mình thì lòng tự hào mới có được. Chỉ lúc ấy họ mới thấy mình đáng được chú ý. Điều họ được ca ngợi thực sự thuộc về chính con người họ, họ đáng yêu là bởi vì cái được yêu là chính bản thân họ. Ngợi ca, khẳng nhận và yêu thương được tiếp nhận và đáp trả vì người tiếp nhận và đáp trả ấy không còn sống nhờ sự cho phép nhân hậu của người khác nữa. Sự biến đổi của Pinocchio là sự biến đổi từ một đồ chơi bằng gỗ thành một cậu bé thực sự; còn sự biến đổi của mỗi người chúng ta là sự biến đổi từ một cuộc hiện sinh và từ những giá trị được ủy quyền qua việc tự chấp nhận và tự chiếm hữu lấy cái tôi đáng yêu của mình.

Phản đóng góp của mỗi người phối ngẫu vào việc lên bản sắc của người bạn đời thật đáng kể. Thay vì tìm cách trì hoãn và ngăn cấm, người bạn đời biết tương cảm trước những thay đổi của người phối ngẫu sẽ góp phần làm dễ diễn trình kia.

Những thay đổi trên có thể vun đắp hoặc phá hủy một cuộc hôn nhân. Chúng là thành phần của diễn trình tăng trưởng mà cũng có thể là một khủng hoảng kéo dài trong cuộc sống hôn nhân, do đó có thể dẫn đến sự tăng trưởng hỗ tương thỏa đáng nhưng cũng có thể làm cho mối liên hệ tan tành. Sự trợ giúp đối với hôn nhân do đó cần phải vươn tới những chiều sâu xa của các thay đổi này. Sự trợ giúp như vậy là một trong các thánh đồ của hôn nhân hiện đại.

CHIỀU KÍCH TRI THỨC

Điểm chủ yếu trong giai đoạn hai của hôn nhân là sự kiện các tầng sâu hơn của nhân cách tìm cách được phát biểu ra. Hai vợ chồng bắt đầu liên hệ với những phần nhân cách đến lúc đó chưa được phát triển, chưa được chấp nhận hoặc còn ở sâu trong tiềm thức. Điểm duy nhất có tính cách quan trọng trong giai đoạn này là sự thay đổi về cách nhìn, về thái độ, về ý kiến và các giá trị. Thí dụ thường thấy là người chồng có

thể thay đổi các ưu tiên của ông từ xu hướng làm việc và tham vọng thành công qua việc nhận ra tầm quan trọng của sống, của liên hệ, của cảm nhận và của tương hành với người khác. Ông có thể thích nhận công việc khác có liên hệ đến giáo hội, đến công tác xã hội hoặc một vài hình thức chăm sóc nào khác. Người vợ cũng có thể có những biến chuyển như vậy. Các quan điểm chính trị có thể thay đổi và quả thực bất cứ điều gì được trân trọng trước đây nay thấy đều có thể thay đổi. Điều quan trọng là những thay đổi này cần gặp nhau và hai vợ chồng cùng chấp nhận những thay đổi ở nơi nhau.

CHIỀU KÍCH TÂM LINH

Xung khắc về tôn giáo có thể xảy ra do các thái độ đối nghịch về các vấn đề như ngừa thai, triệt sản và phá thai. Đối với một số lương tâm Kitô hữu, một số hoặc tất cả các hành động trên bị lên án một cách nặng nề, cho nên nếu người phối ngẫu nào cứ nằng nặc đòi áp dụng một trong các hành động ấy thì chắc chắn sẽ có đụng chạm nặng về tâm linh.

Ngoài những xung khắc đặc biệt kể trên, việc lên sắc nhân cách như đã bàn cũng có thể đưa đến kết quả từ bỏ đức tin mà ta đã được giáo dục. Đức tin ấy, nếu không được tích nhập một cách hữu hiệu vào chính nhân cách, sẽ trở nên vô nghĩa như một ảnh hưởng xa lạ cần phải gạt bỏ. Có điều lạ là việc từ khước một đức tin chính thức nhiều khi lại khiến người ta quan tâm đến Chúa nhiều hơn. Việc không còn thực hành niềm tin như thế có thể dẫn đến những xung khắc liên quan đến tôn giáo của con cái.

Nhưng đối với đại đa số các cuộc hôn nhân, các hành động hỗ tương ngày một được thâm hậu hơn trong các lãnh vực nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau tăng trưởng sẽ dần dần dẫn hai vợ chồng tìm về chính suối nguồn phát sinh ra tình yêu của họ. Tình yêu này càng thâm hậu thế nào thì những suối nguồn tâm linh phát sinh ra cái thực thể năng động ấy càng ảnh hưởng trên đời họ. Sự liên kết giữa tình yêu, huyền nhiệm và Thiên Chúa có thể không rõ ràng nhưng vợ chồng nào cũng nhận ra sợi giây nối kết hoặc sự hiện diện của một cái gì đó khiến họ phải biến đổi mỗi khi họ ý thức được sự hiện diện của nó.

CON CÁI

Hai mươi năm này phủ trùm thời gian các con bước vào ngưỡng cửa học đường và tốt nghiệp. Tăng trưởng về tri thức được biết đến nhiều nhất và là chú tâm chính của học đường. Cha mẹ có thể cộng tác vào việc tăng trưởng tri thức của các con bằng những khích lệ thích đáng. Nhưng một cách đặc thù, cha mẹ có trách nhiệm trong việc giúp các con có điều kiện phát triển tính tự lập, phát triển các vai trò giới tính cũng như khả năng thấy mình đáng yêu. Khả năng biết yêu và được yêu được nội tâm hóa phần lớn từ bầu khí con trẻ được hít thở trong gia đình. Khả năng sẵn sàng yêu thương này phải tích nhập với việc bùng dậy của tính dục thể lý ở tuổi dậy thì, hai công việc mà cha mẹ có bổn phận phải chuẩn bị song hành.

Sau cùng là tuổi thiếu niên và đó là giai đoạn cuối cùng trong diễn trình tách rời giữa người đang lớn và cha mẹ họ. Các thiếu niên vẫn có thể còn ở lại nhà trong khi học hỏi cách đương đầu với cuộc sống sau khi rời khỏi nhà trường, hoặc học tiếp lên hay ra đi làm, nhưng cũng có thể từ giã gia đình đi sống riêng. Khả năng có thể rời bỏ gia đình, đương đầu với việc làm cũng như thiết lập các mối liên hệ với người khác phải

là những thách thức chính của tuổi thiếu niên.

Trong diễn trình thực hiện các mục tiêu trên, việc đôi lúc có những căng thẳng với cha mẹ là điều không thể tránh được, nhưng không tất yếu phải có những cơn sóng gió như người ta thường dự tưởng. Nhiều gia đình đã đương đầu được với tuổi thiếu niên với rất ít thảm họa.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Thornes, B. And Collard, J., *Who Divorces?* Routledge and Kegan Paul, 1979.
2. Levin, R. And Levin, A., *Sexual Pleasure: The Surprising Preference of 100,000 Women*. Redbook 1975.
3. Thornes and Collard, p.102.
4. Kinsey A.C. et al., *Sexual Behaviour of The Human Female*. W.B. Saunders, 1953.
5. Eysenck, H.J., *Sex and Personality*. Abacus 1978.

CHƯƠNG MƯỜI HAI

NHỮNG NĂM CUỐI CỦA HÔN NHÂN

Giai đoạn ba của cuộc sống hôn nhân trải dài khoảng từ năm 50 tuổi đến lúc một trong hai người phối ngẫu qua đời, thường là người chồng qua đời trước, theo thống kê. Tuy nhiên, thường thường thân chết không gõ cửa ít nhất từ 20 đến 25 năm, nhờ các tiến bộ về sức khỏe và y khoa trong thời đại ta. Đây là những năm tháng trong đó hai vợ chồng lại diện đối diện với nhau đơn độc.

Nhiều cuộc nghiên cứu ngày càng cho thấy sự thỏa mãn phu thê bắt đầu giảm đi ngay sau khi cưới nhau và nhất là khi các con chào đời, tiếp tục ở mức độ thấp nhưng sẽ lên lại trong giai đoạn ba này khi các con đã rời gia đình (1,2).

Mặc dù các biến cố trong giai đoạn này lần từ giai đoạn trước, nhưng ở đây ta sẽ xem xét chúng chủ yếu như thuộc về giai đoạn ba này.

CHIỀU KÍCH XÃ HỘI

Trong các năm này, các biến cố xã hội chính bao gồm chức vụ của chồng nơi sở làm, cha mẹ đôi bên bị bệnh hoặc chết và con cái thành lập gia đình.

Việc làm của người chồng đã được nhắc đến rồi. Tuổi 40 phủ lấn qua tuổi 50 và người chồng nhận ra khá rõ là ông đã lên đến đỉnh cao nhất của nghề nghiệp rồi. Những công nhân thuộc các giai cấp kinh tế xã hội thấp có lẽ đã đạt tới cái đỉnh đó sớm hơn nhiều, có thể ở tuổi 20 hay 30, và do đó phương thể tiến thân duy nhất còn lại chỉ là việc tăng lương bình thường. Không những thế, các chuyên gia và quản trị viên còn có thể mất việc hoặc phải về hưu sớm.

Trong những hoàn cảnh như vậy, người vợ phải biết nâng đỡ chồng. Bà phải biết cách tái lập lòng tự hào nơi chồng nếu các tham vọng của ông lớn hơn các tài năng của ông. Vì những lúc như thế, người chồng thấy tinh thần mình xuống rất thấp, bất an và do đó mất hết tự hào. Người vợ có nhiệm vụ và trách nhiệm đem lại niềm tự tin cho chồng bằng cách làm ông thấy ông đáng được yêu thương bất kể có đạt được các thành tích hay không. Bà cũng cần phải nâng đỡ ông như thế khi ông bị mất việc hoặc phải về hưu sớm. Những hoàn cảnh như thế cực kỳ đau buồn ám ảnh vì không những làm giảm lòng tự hào của người chồng, chúng còn gây ra những hiệu quả tiêu cực khác nữa. Người chồng có thể vì vậy mà đâm ra cau có, luôn mồm ta thán, do đó có thể bùng ra những thóa mạ và đôi khi bạo hành. Thất chí hơn, người đàn ông như thế có thể đi vào đường rượu chè hoặc ngay cả tự sát. Nhiệm vụ của người vợ là xoa dịu những vết thương do tình trạng vô tích sự bề ngoài gây ra hiện đang tràn ngập tâm hồn người chồng. Tò tính âu yếm, ân ái tính dục, khuyến khích và duy trì hy vọng, nếu thực tiễn, có thể duy trì được tinh thần người chồng cho đến khi một giải pháp làm việc có thể đạt được.

Trong những năm này, cha mẹ đôi bên có thể mắc bệnh hoặc chết. Cả hai đều có trách nhiệm phải săn sóc cha mẹ yếu đau và đôi khi cung cấp nơi ăn chốn ở cho người còn sống. Nếu liên hệ giữa vợ chồng còn khăng khít tốt đẹp, chắc chắn hai người sẽ giúp nhau chăm sóc cha mẹ chồng hoặc cha mẹ vợ trong những hoàn cảnh ấy. Trái lại, nếu

có sự căng thẳng trong liên hệ vợ chồng hoặc với cha mẹ mình hoặc với nhà gia, thì việc một bậc sinh thành bị bệnh hoặc phải tới cư ngụ tại nhà mình sẽ là nguồn gốc cho khá nhiều kinh chống căng thẳng.

Việc cha hoặc mẹ già đến cư ngụ đôi khi trùng hợp với việc các con đi lập gia đình. Tuy nhiên, như đã nói trên đây, con cái rất có thể chỉ thích ăn nằm với nhau trước hôn nhân, chung sống với bạn trai bạn gái chứ không chịu cưới xin chỉ cả; tác phong này có thể gây bàng hoàng cho cha mẹ và là nguồn gốc gây nên những buồn phiền đáng kể cho họ. Nhất là nếu bà mẹ không chấp thuận đưa con rể tương lai, thì cuộc hôn nhân này chắc chắn sẽ tiến hành mà không có sự chấp nhận của mẹ cha (3). Đây sẽ là một mất mát lớn cho các cô dâu thuộc các giai cấp xã hội thấp nhất, trong đó, theo truyền thống, giữa mẹ và con gái thường có mối dây liên hệ rất chặt chẽ.

Bình thường mà xét, nếu giữa hai bên và gia đình vẫn còn thiện chí, thì những vấn đề trên có thể vượt qua được. Ông bà có thể hoặc cư ngụ tại nhà của hai vợ chồng hoặc vẫn tiếp tục ở nhà riêng nhưng được vợ chồng đến thăm nom thường xuyên. Các con thì thường có quan hệ tốt với cha mẹ, nên chắc chắn một mối liên hệ mới sẽ phát sinh trong đó con cái được coi như những người đã trưởng thành.

Việc các con rời khỏi gia đình đem lại cho cha mẹ nhiều tự do hơn, nhờ thế cha mẹ chú tâm đến nhau nhiều hơn. Cho đến lúc về hưu, lợi tức thu nhập thường cao mà chi phí lại giảm, thời gian bên nhau nhiều hơn, nên vợ chồng có thể có cơ hội đi du lịch, thăm thú những nơi, những người và những hoàn cảnh mới lạ. Đây cũng là thời gian hai vợ chồng học được những thú tiêu khiển mới.

Sau cùng, đến việc người chồng về hưu, cũng có thể cả người vợ nữa. Phần lớn các ông chuẩn bị sẵn sàng để về hưu, nhưng một số lại không; thực tế, nhiều người cố ý không chịu thừa nhận cái biến cố đang đến kia và do đó khi nó đến, họ như bị chùng hững. Bởi thế đôi khi cái thời điểm về hưu gây cho người ta khá đau khổ, đặc biệt nếu người về hưu không biết dùng thì giờ làm chi. Người như thế có thể lâm vào tình trạng lo âu và ngay cả buồn sâu nữa.

Như thế, ta thấy trong giai đoạn hôn nhân này, các con đến tuổi thiếu niên lên đường rời bỏ gia đình, để lại hai vợ chồng một mình, nhưng hai vợ chồng có thể được yêu cầu phải giúp đỡ cha mẹ mình. Dù thế nào, họ cũng được đôi chút tự do hơn để làm những điều họ thích, những điều mà trước đây họ không làm được.

CHIỀU KÍCH THỂ LÝ

Đây là giai đoạn hai vợ chồng thường hay đau yếu. Nỗi sợ căn bản mà cơn bệnh trong giai đoạn này gây ra là nguy cơ người bạn đời hoặc ra đi vĩnh viễn hoặc bị tê liệt. Mỗi cặp vợ chồng đều có một thái độ khác nhau đối với bệnh tật. Có những người chồng hoặc người vợ thấy việc chăm sóc bạn mình là chuyện khó. Thực tế, họ thấy sự thụ động và sự bất lực do cơn bệnh gây ra làm họ lo âu và hết sức bất ổn. Họ thấy mình bó buộc phải chăm sóc người bạn đời bị yếu đau nhưng rất miễn cưỡng, một sự miễn cưỡng không phải vì dửng dưng, nhưng vì sợ chính cơn bệnh. Trong hoàn cảnh ấy, người bạn đời đương nhiên sẽ cảm thấy đắng cay, đặc biệt khi họ phải đau yếu luôn nhưng hề cần đến sự trợ giúp thì sự trợ giúp ấy không đến.

Một lần nữa không nên vội kết luận là người phối ngẫu kia ích kỷ. Nếu bệnh hoạn là cái làm người ta hãi sợ, thì đương nhiên người ta có khuynh hướng tránh xa nó. Nhưng tại sao bệnh tật làm họ khiếp đảm? Vì không những họ sợ chính họ sẽ mắc bệnh hoặc họ không biết chăm sóc chu đáo, nhưng họ còn sợ sự độc lập của mình bị đe dọa nữa. Bất cứ ai cần sự giúp đỡ cũng là một mối đe dọa đối với nhu cầu được người khác chăm sóc của mình, một nhu cầu mình không muốn nói ra. Thái độ đối với bệnh tật này đôi khi đã có ngay ở buổi đầu mới cưới nhau, nhưng cũng có thể chỉ mới xuất hiện trong giai đoạn này khi tần số những lần mang bệnh và độ nặng của bệnh trở thành thường xuyên hơn. Đôi khi chính người bệnh lại không muốn được chăm sóc vì họ cảm thấy sự độc lập của họ bị đe dọa. Thực vậy, bệnh tật là trở về với sự lệ thuộc như lúc còn thơ, một sự lệ thuộc hoàn toàn không chấp nhận được. Người có tác phong này chống lại việc chăm sóc nuôi nấng, mà họ gọi là việc chăm bẵm (fuss), vì họ thấy họ mất tư cách người lớn để trở thành như những đứa trẻ bất lực.

Đời sống tính dục của hai vợ chồng trong giai đoạn này, trong những năm gần đây, đã được chú ý rất nhiều. Trong nhiều thế kỷ, giao hợp tính dục vốn được quan niệm chủ yếu để sinh con, và chu kỳ sống của con người là lấy vợ lấy chồng, sinh con để cái và khi các con lớn khôn đến tuổi sẵn sàng lấy vợ lấy chồng thì cha mẹ qua đời. Ngày nay, càng ngày tính dục càng được nhìn như một kinh nghiệm hiệp nhất và đầy yêu thương vẫn còn ý nghĩa sau cả thời gian sinh con. Với cái nhìn này, việc tắt kinh của phụ nữ, xảy ra khoảng năm 50 tuổi, không phải là dấu hiệu để người ta ngưng việc giao hợp nữa. Tắt kinh không hề có hiệu quả gì đối với tần số những lần làm tình hoặc cái khoái cảm do việc làm tình đưa lại. Tuy nhiên những người đàn bà vốn gặp khó khăn từ trước có thể viện cớ đó để lý giải cho việc không thích giao hợp của mình (4). Phúc trình Kinsey cho hay khoảng 11% phụ nữ không đạt được khoái ngát hoặc không vui hưởng được tính dục với chồng mình sau 20 lấy nhau (5). Tuy nhiên đây chỉ là số nhỏ, tuyệt đại đa số các cặp vợ chồng vẫn vui hưởng một đời sống tính dục đến tận những năm 60, 70 và ngay cả 80 tuổi nữa (6).

Tuy nhiên trong giai đoạn này, đe dọa chính cản trở việc giao hợp tính dục không đến từ người vợ, mà lại đến từ người chồng do chứng bất lực bắt đầu tăng cao. Kinsey tính ra có đến 6.7% đàn ông bất lực lúc 50 tuổi, 18.4% lúc 60, 27% lúc 70 và 75% lúc 80 (7). Đôi khi bất lực xảy ra ở tuổi 40 đối với những người đàn ông có sung lượng tính dục thấp và cả đời ít khi giao hợp (8).

Như thế có chứng cứ cho thấy các yếu tố sinh học đóng một vai trò quan trọng trong việc làm giảm sung lực tính dục và do đó trong việc tạo ra bất lực. Thực thể, việc chẩn đoán cho thấy việc phục hồi rất nhỏ nhoi nếu sự bất lực đã liên tục hiện diện từ 3 đến 5 năm (9,10,11). Trong những năm này, mặc dù khó có thể giúp gì được cho các cặp vợ chồng nạn nhân của bất lực, tuy thế vẫn có hy vọng cải thiện phần nào nếu đừng chờ quá lâu.

Giai đoạn này vẫn không tránh khỏi những vụ đi ngang về tắt. Thực thể, tuổi già có thể khuấy lên nỗi lo âu là mình hết còn hiệu quả về tính dục và do đó cả hai có thể buông thả về phương diện này. Một cuộc nghiên cứu tại Hoa Kỳ cho thấy phân nửa số ông chồng có con đã bỏ nhà đã phát biểu ý muốn đi ngang về tắt, và một phần tư thực sự đã thực hiện điều ấy (12). Một cuộc nghiên cứu khác cũng tại Hoa Kỳ cho thấy khoảng một phần ba các bà vợ cũng đã có những cuộc tình ngoài hôn nhân (13).

Tóm lại, hình ảnh tổng quan về sinh hoạt tính dục trong giai đoạn này là nó xảy ra ít hơn, nhưng biên tế liên tục và vui hưởng ít nhiều thì rất khác nhau. Một phần tư các ông chồng và một phần ba các bà vợ đã ngoại tình. Cũng như đối với các giai đoạn trước, không nên coi thường việc ngoại tình, trái lại phải khảo sát nó cẩn thận. Nó như lời cảnh cáo phát ra rất to và rất rõ gửi đến các người phối ngẫu. Thay vì đào đất chôn nó, ta cần tìm hiểu về nó, và, nếu có thể, thì sửa chữa các nguyên nhân gây ra nó. Nguyên nhân có thể là mối liên hệ đang xuống dốc, hoặc sinh hoạt tính dục không đầy đủ. Cần phải đưa ra những bước cần thiết để cải thiện cả hai trường hợp. Sự đe dọa bị mất người bạn đời do hành vi ngoại tình đem đến là mối lo âu sao suyển rất có hại cần được giảm thiểu càng sớm càng tốt.

CHIỀU KÍCH XÚC CẢM

Một trong những kiểu thức gây ra trục trặc trong đời sống hôn nhân trong giai đoạn này có liên quan mật thiết với những dịp khiến người ta ngoại tình. Dịp đó đương nhiên là lúc các con ra đi để cha mẹ lại nhà đơn độc, và tình trạng sẽ còn tồi tệ hơn nếu giữa hai người vốn không có một liên hệ tốt đẹp nào. Điều này dĩ nhiên ít khi có, nhưng nếu có thì hết sức đau khổ.

Đây là vấn đề đặc biệt xảy ra trong giai đoạn ba này. Tuy nhiên có những khó khăn tiếp diễn từ các giai đoạn trước. Tỷ dụ, sự chuyển dịch về xúc cảm từ lệ thuộc qua tự lập, việc lên sắc bản ngã và đạt được lòng tự hào, đối với một số các cặp vợ chồng, có thể vẫn còn tiếp tục xảy ra trong giai đoạn này.

Theo Jung, đối với đại đa số các cặp vợ chồng, thì những năm cuối này được coi như những năm, trong đó các đối thể được tổng hợp hóa (14). Điều này có nghĩa là dần dần những khía cạnh thấp kém của một con người, còn được gọi là những cái bóng của họ, sẽ được hội nhập vào thực tại hữu thức của bản ngã. Khía cạnh nữ tính nơi người đàn ông sẽ hòa nhập làm một với thực tại nam tính vốn đang trỗi vượt, và khía cạnh nam tính nơi người đàn bà sẽ hòa nhập làm một với thực tại nữ tính của họ. Người đàn ông, với năm tháng, sẽ "mềm dịu" (mellow) ra; còn người đàn bà sẽ dần dần thâm lượm được các đặc tính của người đàn ông. "Nhu thế, nơi con người cũng như nơi thần thánh, để thực hiện được thuần nhất tính (wholeness), các đối thể sẽ tự triệt tiêu lẫn nhau; điều thiện và điều ác, hữu thức và vô thức, nam tính và nữ tính, bóng tối và ánh sáng đều được nâng lên một tổng hợp trong cái gọi là hợp thể của các đối thể (conjunctio oppositorum)" (15). Sự hội nhập tâm lý các đối thể dẫn đến ý niệm bản ngã hay cái tự thân, tức cái thuần nhất tính duy nhất của nhân cách, sẽ xảy ra trong giai đoạn này theo những mức độ khác nhau. Hai vợ chồng xấp lại gần nhau vì các bản ngã đã được hội nhập nay đã gặp nhau. Họ hiểu nhau và tương cảm với nhau nhiều hơn gấp bội, vì nhân cách họ đã, một cách hữu thức, vươn tới cái thuần nhất tính của tự thân.

Như vậy, đối với đại đa số các cặp vợ chồng, giai đoạn ba này là giai đoạn đầy hân hoan vì tình đồng hành cũng như việc chia sẻ các sinh hoạt giải trí gia tăng rất nhiều (16,17), mặt khác cũng vì sự thông đạt hai chiều về xúc cảm đã sâu sắc đủ để ngày càng nhận ra cái nên một của mình.

Hơn nữa, đời sống hôn nhân của chính con cái họ nay đã trở nên quan trọng, đặc biệt với việc chào đời của các cháu. Nếu họ còn giữ được liên hệ tốt với các con, thì nay họ có thể giúp con giữ các cháu để bớt cho con phần nào áp lực trong nhiệm vụ làm

cha mẹ. Ông bà có niềm vui chăm sóc các cháu mà không chịu trách nhiệm phải làm cha làm mẹ. Đây là một sắp xếp thuận tiện cho mọi người. Nhưng sự trợ giúp đối với các con đã lập gia đình còn đi xa hơn thế, nó hướng tới sự nâng đỡ liên tục về xã hội, về xúc cảm và về vật chất cho đến lúc các vai trò được đảo lại nghĩa là lúc con cái chăm sóc lại cha mẹ già.

CHIỀU KÍCH TRI THỨC

Sự tổng hợp về xúc cảm đã nhắc ở trên cũng xảy ra trên bình diện tri thức. Hai vợ chồng biến đổi các kiến thức và kỹ năng của họ thành túi khôn. Sự gạn lọc tinh chế các kiến thức này làm cho sự thông đạt của họ trở thành có ý nghĩa nhiều hơn gấp bội. Các sở thích có thể trăm hoa đua nở và bên cạnh những việc hai bên cùng làm chung với nhau, có những sở thích mà mỗi người có thể theo đuổi riêng.

CHIỀU KÍCH TÂM LINH

Sự biến thể từ kiến thức qua túi khôn cùng với việc hội nhập bản ngã sẽ dẫn hai vợ chồng đến chỗ cởi mở, đến các giá trị, các thái độ và nhu cầu mới mẻ. Phương diện tâm linh sẽ được cảm nhận với một ý nghĩa mới sau khi khía cạnh vật chất đã được thỏa mãn. Những người đàn ông và những người đàn bà sẽ khởi đầu cuộc hành trình thứ hai trong đó việc phục vụ người khác đóng một vai trò quan trọng hơn lợi nhuận tiền bạc (18). Người đàn ông trong tuổi 40 hoặc 50 có thể thay đổi chức nghiệp để đi tu làm linh mục, làm nhân viên xã hội hoặc làm thiện nguyện giúp đỡ cộng đồng. Cũng vậy, người đàn bà, sau khi hoàn tất nhiệm vụ nuôi con, có thể bắt đầu công tác giúp đỡ người khác. Tuy nhiên, điều quan trọng là những giá trị có hướng tâm linh này phải được cả hai vợ chồng cùng chia sẻ, nếu không sẽ có sự chia rẽ về sở thích giữa hai người.

Với tuổi càng cao, việc đi tìm Chúa hoặc một sức mạnh siêu việt nào đó sẽ càng đi vào chiều sâu. Đây là một tìm kiếm sâu sắc về ý nghĩa của đời người. Liên hệ giữa hai vợ chồng vốn cho họ một cảm nhận, một mùi vị nào đó về nội tại tính của đáng thiêng liêng qua tình yêu họ chia sẻ với nhau. Nay là lúc họ đi tìm nguồn gốc, đi tìm cái thực tại siêu việt sẽ chiếm hữu họ và sẽ đem lại năng lực cho cuộc đời họ trong những năm còn lại này.

Nhiều người cho rằng trong những năm này, việc đi tìm Chúa chỉ là một dự án bảo hiểm có tính tuyệt vọng. Người đàn ông cũng như người đàn bà sợ phải chết khi không có đức tin. Đó chưa hẳn là câu trả lời. Vì nhiều người chết tuy không chính thức theo một tôn giáo nào nhưng vẫn khát khao một đáng thiêng liêng mà mình mới chỉ được thỏa mãn một phần.

Hôn nhân, với những cơ may nhiều mặt của nó về yêu thương và đau khổ, về hy sinh và hân hoan, về tổn thương và tha thứ, cung cấp cho ta những chất liệu thật chủ yếu để ta hướng tâm hồn về về nguồn cội của chúng và những năm cuối là những năm ta nhất định lên đường tiến tới cái đích điểm ấy. Điều này không có nghĩa là những giai đoạn trước đó của hôn nhân không đem ta tới việc khám phá ra nguồn cội của ta. Nhưng phải nhận rằng những năm trước đây, những ưu tiên khẩn cấp khác đã làm giảm đi một phần cường độ của sự tìm kiếm ấy. Muốn tìm ra đáng tạo ra mình và đáng cứu chuộc mình, người ta cần phải phần nào rút ra khỏi những việc trần thế và những năm cuối cùng này quả có khuyến khích việc ấy.

NGƯỜI PHỐI NGÃU QUA ĐỜI

Giai đoạn ba chấm dứt với việc một trong hai người phối ngẫu qua đời, phần lớn là người chồng. Đương nhiên sẽ có thời gian tang chế đau buồn, đôi khi trầm trọng đến thành sầu khổ thất thần, nhưng điều đó khá hiếm (19). Thường hơn ta thấy có thời gian tang chế đau buồn, rồi dần dần, người quá vãng sẽ được nhớ đến qua các hình ảnh đã được nội tâm hóa trong những năm sống chung. Những hình ảnh này vừa tượng hình vừa gợi cảm và một hoài niệm mạnh mẽ sẽ được duy trì và củng cố trong những năm kế tiếp. Những ngày kỷ giỗ là những dịp tưởng nhớ sâu sắc về người quá vãng và trong truyền thống Kitô giáo, ta có ngày lễ Các Thánh và ngày lễ Các Đẳng Linh hồn dùng để nhắc nhở và cử hành thực tại hiệp nhất giữa người sống và người chết dưới quyền thống trị tối thượng của Đấng Tối Cao. Đối với những người có đức tin, cầu nguyện lễ tất nhiên là phương tiện đối thoại không ngừng giữa người sống và người chết, bởi vì, trong đức tin, sự sống không bao giờ kết thúc - đúng hơn nó biến thể thành liên hệ màu nhiệm giữa cá nhân và Thiên Chúa.

CON CÁI

Trong giai đoạn ba của hôn nhân, con cái đã trở thành những người trưởng thành với mối liên hệ mới đối với cha mẹ. Lần lượt chúng sẽ tiếp nối nhau đi lập gia đình, và với thời gian, dần dần sẽ có sự đảo ngược các vai trò lệ thuộc. Vì chính cha mẹ sẽ trở thành những người lệ thuộc về xúc cảm và đôi khi về vật chất nữa. Chu kỳ sự sống trong gia đình bảo tồn được liên tục tính của mối liên hệ, bao lâu còn bảo tồn được, từ thế hệ này qua thế hệ khác trong một tương quan bất tận nhưng luôn luôn đổi thay của tình yêu.

TÓM LƯỢC

Ba giai đoạn của hôn nhân với những đặc điểm cá biệt nhắc ta nhớ rằng hôn nhân quả là một diễn trình năng động luôn luôn triển khai, mỗi giai đoạn đều có những nét riêng của nó. Sự sống còn của hôn nhân tùy thuộc việc liên tục thể hiện ở mức tối thiểu tất cả các chiều kích khác nhau đã kể trên này.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Rollins, B.C., in *Journal of Marriage and The Family* (1974) 36, 271.
2. Walker, C., in *Equalities and Inequalities in Family Life* (ed. R. Chester and J. Peel). Academic Press, 1977.
3. Thornes, B. And Collard, J., *Who Divorces?* Routledge and Kegan Paul, 1979.
4. Ballinger, C.B., in *British Medical Journal* (1976) I, 1183.
5. Kinsey, A.C., et al., *Sexual Behaviour in The Human Female*. W.B. Saunders, 1953.
6. Masters, W.H., and Johnson, V.E., in *Middle Age and Ageing* (ed. B.L. Neugarten). University of Chicago Press, 1968.
7. Kinsey, A.C., *Sexual Behaviour in The Human Male*. W.B. Saunders, 1948.
8. Ansan, J.M. in *British Journal of Psychiatry*.(1975) 127, 737.
9. Johnson, J. in *Journal of Psychosomatic Research* (1965) 9, 145.
10. Cooper, A.J., in *British Journal of Psychiatry* (1968) 114, 719.
11. Cooper, A.J., in *British Journal of Psychiatry* (1969) 115, 709.

12. Johnson, R.E., 'Marital Partners during the Middle years' Ph. D. Dissertation, University of Minnesota, 1968.
13. Levin, R.J., *The Redbook Report of Premarital and Extramarital Sex*. Redbook, 1975.
14. Moreno, A., Jung, *God and Modern Man*. Sheldon Press, 1974.
15. Ibid., p.60.
16. Hayes, M.P., and Sinnett, N., in *Journal of Home Economics* (1971) 63, 669.
17. Orthner, D.K., in *Journal of Marriage and the Family* (1975) 37, 91.
18. O'Collins, G., *The Second Journey*. Villa Books, Dublin, 1979.
19. Dominian, J., *Depression*. Collins, 1976.

PHẦN IV HÔN NHÂN TAN VỠ

*

CHƯƠNG MƯỜI BA TAN VỠ HÔN NHÂN

Từ Cựu ước qua Tân ước đến Truyền thống Kitô giáo, việc hôn nhân tan vỡ và ly dị luôn bị coi là những vi phạm đến chính bản chất của hôn nhân, vì bản chất ấy vốn là một liên hệ giao ước, nên không được vi phạm. Tuy nhiên, các cuộc hôn nhân cá biệt vẫn tiếp tục vỡ tan, và trong Chương này, chúng tôi sẽ khảo sát trạng huống hiện nay của khía cạnh ấy. Ba phần đầu của Sách đã phác thảo những khả thể có tính tích cực của hôn nhân; trong phần này, chúng tôi sẽ đưa ra phần bổ túc của bức họa. Nó là một thế giới của biến động, của xung khắc và của đau khổ, khi mỗi liên hệ, khởi đầu mang theo biết bao hy vọng, giờ đây đang lùi dần vào vỡ mộng và cảm thức thua cuộc.

PHƯƠNG DIỆN DÂN SỐ HỌC

Hôn nhân tan vỡ đã xảy ra theo mức độ nào? Thật ra không thể có được những tin liệu hoàn toàn chắc chắn trong phạm vi này. Điều biết rõ chỉ là những đơn xin tiêu hôn và ly dị xảy ra hàng năm. Những con số này được thu lượm tại Anh và Wales.

Nhìn bảng I, ta sẽ thấy trong thế kỷ này, sự gia tăng khá đều đặn. Nhưng đến năm 1947, bỗng nhiên có sự nhẩy vọt, phản ánh những bất ổn của thời kỳ chiến tranh. Sau sự gia tăng nhanh chóng ấy, con số ly dị lại giảm xuống, nhưng không trở lại mức trước được. Rồi năm 1961, con số lại gia tăng và từ đó không bao giờ giảm xuống nữa: tăng đến 143,000 vụ năm 1978, giảm chút đỉnh năm 1979, nhưng lại tăng lên trong năm 1980. Nếu quan sát kỹ, ta thấy sự gia tăng gia tốc hẳn sau năm 1971.

BẢNG I

Đơn xin tiêu hôn và ly dị, theo các năm đã được chọn lựa, tại Anh và Wales.

	Đơn tiêu hôn	Các vụ ly dị
1911	902	650
1921	2,848	2,733
1931	4,784	4,013
1941	8,305	6,368
1947	48,500	60,254
1951	38,382	28,767
1961	31,905	25,394
1971	110,900	74,400
1972	110,700	119,000
1975	140,100	120,500
1976	146,400	126,700
1977	170,000	129,000
1978	163,600	143,700
1979	163,900	138,000
1980	148,200	

(Tham Chiếu-Tổng Cục Đăng Ký)

Năm 1971, có những thay đổi lớn về Luật. Cho đến năm đó, chỉ được phép ly dị khi có những vi phạm trong hôn nhân. Vi phạm hôn nhân là một ý niệm theo đó hôn nhân được nhìn như một khế ước, nên nếu khế ước bị vi phạm, người ta có cơ sở để xin tiêu hủy. Những vi phạm này bao gồm ngoại tình, bỏ đi trong ba năm, bạo hành và bệnh tâm thần phải nằm bệnh viện năm năm. Năm 1969, đạo luật về Canh Cải Ly Dị được thông qua và có hiệu lực từ tháng Giêng năm 1971. Theo đạo luật này, chỉ cần có bằng chứng là cuộc hôn nhân đã đến hồi không thể hàn gắn được là đủ để xin ly dị. Các căn bản để chứng minh điều ấy có thể là: ngoại tình đến độ người thỉnh nguyện thấy không thể sống chung được nữa; tác phong vô lý của người phối ngẫu làm người thỉnh nguyện không thể sống với họ nữa; bỏ đi hoặc sống xa nhau trong vòng hai năm và người phối ngẫu đồng ý; hoặc sống tách xa nhau 5 năm với sự ưng thuận hoặc không của người phối ngẫu. Đạo luật này, trong khi coi hôn nhân chủ yếu như một liên hệ, vốn được coi như một kiểu mẫu được nhiều nơi trên thế giới chấp nhận. Chắc chắn nó làm cho những vụ ly dị tương đối dễ dàng hơn mặc dù về phương diện kinh tế nó đòi hỏi hơn nhiều, vì luật không ngừng thay đổi để đảm bảo phúc lợi cho người vợ và con cái. Người chồng vì vậy thường phải chu cấp cho cả hai gia đình, gia đình do hôn nhân trước và gia đình do hôn nhân thứ hai, và do đó các tài nguyên của họ đôi khi không chịu đựng nổi các phí khoản này.

Việc gia tăng ly dị tại Anh và Wales trong 20 năm nay đã được phản ánh cả ở Âu Châu (1) lẫn Hoa Kỳ (2). Trong 10 năm trở lại đây, tỷ lệ ly dị tại Anh và Wales đã tăng gần gấp đôi đối với cỡ tuổi trên 25 và gần gấp ba đối với cỡ tuổi dưới 25 (3). Việc gia tăng ly dị trong các xã hội Phương Tây là một hiện tượng văn hoá có ý nghĩa rất lớn.

Sự tan vỡ xảy ra khi nào? Cho đến những năm gần đây, người ta thường làm những con tính dựa trên thời gian lúc xảy ra ly dị, và người ta gọi nó là thời gian kéo dài theo luật (*de jure duration*). Nhưng thực tế, các cặp vợ chồng đã ngưng sống chung với nhau trước khi ly dị, thành ra thời gian kéo dài trên thực tế mới đáng kể.

Các nghiên cứu tại Hoa kỳ, tại Âu Châu và tại Anh cho thấy đại đa số các vụ ly dị đã xảy ra trong năm năm đầu của hôn nhân. Ta có Monahan, khi tóm lược những phát hiện của mình và của nhiều nhà điều tra khác, đã cho rằng việc ly thân đã xảy ra phần nhiều trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai (4). Tại Thụy Điển, một bản phân tích về nguy cơ ly dị mỗi năm cho đến năm 40 sau khi cưới cho thấy ly dị bắt đầu gia tăng lúc hôn nhân đạt đến đỉnh cao nhất của nó, tức khoảng 4 năm sau ngày cưới (5). Tại Anh, Chester thấy rằng 38% các cặp ly dị đã không còn sống chung với nhau từ năm thứ năm sau ngày cưới, nhưng chỉ có 16% thực sự ly dị trong khoảng thời gian đó (6). Một cuộc nghiên cứu mới đây cho thấy 34% các cặp ly dị đã ly thân vào năm thứ năm mặc dầu chỉ có 11% đã được phép ly dị; 60% các cặp ly dị đã ly thân vào năm thứ mười sau khi cưới (7). Như thế chúng ta có rõ ràng là dù ly dị có thể xảy ra bất cứ lúc nào trong chu kỳ hôn nhân, nhưng 5 năm đầu chiếm đến 40% các vụ ly thân, số còn lại trải dài suốt qua chu kỳ ấy với đỉnh cao vào năm 20 sau ngày cưới. Cũng cuộc nghiên cứu này cho thấy bất kể việc ly dị xảy ra năm nào, 80% những người đàn bà ly dị và 59% những người đàn ông ly dị nghĩ rằng các khó khăn trầm trọng của vợ chồng đã khởi đầu khoảng năm thứ năm sau ngày cưới.

Thành ra nếu muốn phòng ngừa, thì những năm đầu của hôn nhân rất quan trọng, và các bà vợ thường nhạy cảm hơn nhiều về sự có mặt của các trục trặc trầm trọng. Đây

cũng là điểm quan trọng khác trong việc phòng ngừa; người vợ rất thường hay nhận ra những điều không thuận chĩnh ngay từ những ngày đầu mới lấy nhau, nhưng óai ăm thay, chồng bà, linh mục của bà và ngay cả các huấn đạo viên của bà cũng không một ai chú ý đến các than phiền của bà. Dần dà, các niềm hy vọng của bà sẽ bị sói mòn và vì cái động lực tranh đấu cho hôn nhân đã không còn nữa, thì mọi can thiệp hữu ích dù có đưa ra cũng hoàn toàn vô ích.

CÁC LÝ DO VĨ MÔ VỀ PHƯƠNG DIỆN XÃ HỘI

Đâu là lý do gây ra sự gia tốc trong các đổ vỡ của hôn nhân trong hai thập niên vừa qua? Ở tâm điểm bất cứ cuộc tan vỡ hôn nhân nào, người ta cũng thấy có sự bất tương hợp (incompability) về xã hội, về xúc cảm, về tri thức hoặc về tâm linh, hoặc do từng yếu tố hoặc gồm nhiều yếu tố hợp lại. Điều khác nhau giữa các thời đại chỉ là sự khác nhau về cơ sở làm nền cho sự bất tương hợp ấy mà thôi. Trong phần này, các lý do thuộc phạm vi hoàn cầu sẽ được khảo sát.

Đứng đầu các lý do này là phong trào giải phóng phụ nữ và do đó các hậu quả trong việc thay đổi mối tương quan đàn ông đàn bà. Trong cả ngàn năm trước, một cơ cấu có tính tổ phụ vốn hiện diện trong đó người đàn ông giữ vị thế cao hơn. Các cuộc hôn nhân được khuôn định trong những liên hệ có tính phân trật trong đó người chồng là đầu còn người vợ là thành viên lệ thuộc. Sức vận hành thực tế của mỗi liên hệ xã hội này có thể khác nhau tùy theo từng cuộc hôn nhân. Trong một vài cuộc hôn nhân, người chồng chỉ làm đầu cho có vì trong khi người vợ mới là người thực thi quyền hành trong gia đình. Nhưng quyền hành ấy có đi chẳng nữa cũng chỉ luẩn quẩn trong khung cảnh gia hộ mà thôi. Nơi công cộng và ngoài xã hội nói chung, người đàn ông vẫn là người lãnh đạo. Mặt khác, có những hạn chế về xã hội và kinh tế khiến cho việc người vợ bỏ chồng cực kỳ khó khăn vì bà phải lệ thuộc hoàn toàn ở ông để được chu cấp.

Chỉ đến thời ta, việc giải phóng phụ nữ mới có được bước nhảy vọt và xã hội đang nhanh chóng nhìn nhận sự bình đẳng về giá trị giữa hai phái trong phẩm giá và quyền lợi. Các ưu quyền của đàn ông đang từ từ thu nhỏ lại và người ta hy vọng mỗi liên hệ chồng vợ sẽ là mối liên hệ bình đẳng suốt đời.

Sự bình đẳng này đòi buộc gắt gao phải có thông đạt, phải kính trọng nhau và chia sẻ trách nhiệm với nhau. Những thay đổi này, trong 25 năm chót của thế kỷ, đã xảy ra một cách nhanh chóng đến độ người ta chuẩn bị không kịp, huấn luyện không kịp và không kịp đưa ra những trợ giúp để đương đầu với chúng. Nói một cách vắn tắt, hoài mong đã đi trước khá xa các khả năng của vợ chồng trong việc đương đầu với những thay đổi lớn lao về xã hội và tâm lý, và hậu quả là những bất tương hợp vĩ đại, những bất tương hợp mà người ta không còn coi là những thánh giá phải vác nữa, mà được giải quyết bằng ly dị và thay đổi người phối ngẫu.

Việc người phụ nữ ào ạt bước vào lực lượng lao động có nghĩa là nay họ được độc lập về kinh tế. Sự độc lập này không còn buộc họ phải tiếp tục sống trong những hoàn cảnh mà bản thân họ thấy không còn chịu đựng nổi. Việc phổ biến các phương tiện ngừa thai cũng có nghĩa là một yếu tố khác từng cột chặt người đàn bà vào khung cảnh gia đình, tức việc thai nghén triền miên, đang dần dần được loại bỏ đi. Gia đình ngày nay thường nhỏ và con cái thường chỉ ra đời khi được hoạch định từ trước. Kết quả là phụ nữ được nhiều tự do bản thân hơn và có khả năng trở lại làm ăn sinh lợi

nhuận nhờ thế mà được độc lập hơn.

Các hoài mong sâu sắc hơn không chỉ giới hạn ở bình diện xã hội. Như đã trình bày ở Phần II, sự kiện các vai trò cố định dần dần mờ nhạt đi đã đem hai vợ chồng đến chỗ thân mật hơn, và nhờ thế các tầng sâu hơn của bản ngã tâm lý được dịp tham dự vào mỗi liên hệ của họ. Đây là tầng đã được cả một thế kỷ phát triển tâm lý học tác động đến nhờ đó, tác động của tâm thức (psyche) trên nhân cách ngày càng được hiểu sâu hơn và đánh giá tốt hơn.

Những phát triển tâm lý xã hội này trùng hợp với thời kỳ người ta nhanh chóng tách mình ra khỏi các định chế tôn giáo chính thức. Đặc biệt là sự cam kết ước nguyện có tính trói buộc nay đang tan biến đi và liên tục tính không còn được coi như nhân đức nữa. Như đã bàn trên đây, liên tục tính có thể đáp ứng các nhu cầu sâu xa nhất của con người, nhưng ngày nay người ta lại đi chuộng những gì dùng rồi có thể vứt bỏ được, cho nên người ta cần nhiều thì giờ mới có thể đánh giá được rằng chỉ có liên tục tính mới phục vụ tốt nhất các hoài mong về xã hội, xúc cảm và dục tính trong hôn nhân mà thôi. Tóm lại, toàn bộ xã hội Phương Tây đang bị giao động bởi các thay đổi ý thức hệ. Các thay đổi này cuối cùng sẽ tác động trên hôn nhân, một định chế phải thay mặt tập thể chịu đựng các thay đổi ấy.

CÁC LÝ DO TIÊU MÔ VỀ XÃ HỘI

Bên trong các yếu tố vĩ mô đã miêu tả trên đây, ta nhận dạng được những yếu tố đặc thù có thể đem lại những tác động bất lợi riêng. Đó là tuổi lúc kết hôn, có thai trước khi lấy nhau, nhà ở, giai cấp xã hội, trình độ học vấn, và tôn giáo.

TUỔI

Mối liên hệ giữa tuổi lúc kết hôn và kết quả của cuộc hôn nhân đã được nghiên cứu khá sâu rộng. Kết quả rất đồng bộ cho thấy một cách rõ rệt rằng các cuộc kết hôn lúc còn quá trẻ mang rất nhiều rủi ro (8,9,10). Tạp chí Population Trends (Những Khuyết Hướng Dân Số) đã tóm tắt tình trạng đó như sau: "Dù cuộc hôn nhân đã kéo dài bao lâu chẳng nữa, vẫn có nguy cơ ly dị cao nếu cô dâu lấy chồng lúc chưa đầy 20 tuổi. Tỷ dụ, 9% các cuộc hôn nhân cử hành năm 1963 đã kết thúc bằng ly dị sau khi lấy nhau được 11 năm; nhưng khi cô dâu dưới 20 tuổi, 16% đã ly dị trong khoảng thời gian đó, so với 8% khi cô dâu tuổi từ 20 đến 24 lúc kết hôn. Và nếu chú rể cũng dưới 20 khi kết hôn, thì nguy cơ ly dị còn cao hơn nữa" (9).

Mặc dù các cuộc hôn nhân quá trẻ có nguy cơ ly dị cao, nhưng không phải cuộc hôn nhân nào thuộc loại ấy cũng kết thúc bằng ly dị. Thành ra, chắc chắn có những yếu tố làm gia trọng yếu tố tuổi mà cũng có những yếu tố hỗ trợ cho yếu tố tuổi. Hai yếu tố làm gia tăng chính là việc có thai trước khi kết hôn và việc thuộc về giai cấp kinh tế xã hội thấp. Người ta biết rằng các yếu tố này, tự chúng đã mang nhiều rủi ro, lại thường thấy có nhiều trong các cuộc hôn nhân mà vợ chồng đều dưới 20 tuổi. Mặt khác, việc có được cha mẹ giúp đỡ, nhà ở tốt và nhân cách vững ổn là những lợi điểm bảo vệ hai vợ chồng tránh được những nguy cơ lớn hơn trong nhóm tuổi này.

Tại sao các cuộc hôn nhân quá trẻ lại quá bất ổn? Vì dù người đàn ông và người đàn bà đã phát triển đầy đủ về phương diện thể lý và tri thức trước tuổi 20, nhưng họ lại chưa hoàn tất được việc phát triển về xúc cảm trước thời gian ấy. Và vì sự thành

bại của hôn nhân ngày nay mật thiết liên hệ tới sự ổn định về xúc cảm, nên trách nhiệm đương nhiên do việc thiếu chín chắn về xúc cảm gây ra. Một vài người trẻ tuy còn đang mù mờ về bản sắc như chưa biết mình là ai, mình đang đi về đâu, mình muốn làm gì trong đời, mà đã đi kết hôn chỉ để có được vị thế của những người đã kết hôn. Đáng tiếc thay, chiếc nhẫn trên bàn tay trái chẳng làm bản sắc họ sáng sủa hơn chút nào, và chính vì vậy cuộc hôn nhân nhanh chóng bị kết liễu sau khi đã thực hiện được mục đích bắc cầu từ tuổi thiếu niên qua tuổi trưởng thành.

CÓ THAI TRƯỚC KHI KẾT HÔN

Cái tai hại của việc có thai trước khi kết hôn đã được nhắc đến trên đây. Các nghiên cứu trong nhiều năm của Christensen ở Mỹ đã chứng minh rằng việc có thai trước khi kết hôn là yếu tố gia tăng nguy cơ ly dị (11). Các nghiên cứu khác cũng xác nhận điều đó (12,13). Lý do thì nhiều. Với một số cặp, việc có thai trói buộc họ trước khi họ sẵn sàng mọi điều kiện để kết hôn. Những cuộc hôn nhân vội vã như thế có thể thiếu nơi ăn chốn ở, thiếu dự trữ tài chánh, có khi thiếu luôn sự trợ giúp của thân thuộc. Yếu tố khác là sự hiện diện của đứa con làm hai vợ chồng sao lãng nhau và do đó mất đi mối dây nối kết mạnh mẽ giữa họ với nhau (14).

Cũng như đối với yếu tố tuổi, không phải cuộc hôn nhân nào với cái bào thai sẵn trong bụng trước khi kết hôn cũng kết thúc bằng ly dị. Thí dụ trường hợp những cặp đã từng hẹn hò làm quen với nhau trong một thời gian dài và việc có thai là hành vi cố ý. Cũng có thể là những cuộc hôn nhân được cha mẹ hỗ trợ, ít có trục trặc trong thời gian tiền hôn nhân và ít hiện tượng buồn sầu chán nản sau khi sinh con (15).

Tuy nhiên, dù hậu quả có thể nào chẳng nữa, những người có thai trước khi kết hôn thường là những người có sung lực tính dục cao trước và trong khi lấy nhau cũng như ngoài hôn nhân. Điều ấy chứng tỏ họ có một nhân cách hướng ngoại với các đặc điểm như ham mê các sinh hoạt dục tính và ít quan tâm đến những liên hệ có tính bản thân.

NHÀ Ở

Một trong các ước muốn của vợ chồng mới cưới là có được nơi ăn chốn ở riêng để được tư riêng và đủ tiện nghi xây dựng mối liên hệ của chính họ. Các chứng cứ từ những cuộc nghiên cứu về lịch sử nơi ăn chốn ở của những cặp ly dị cho thấy phần lớn các cặp này đã phải chia chung nơi ăn chốn ở với người khác khi mới kết hôn, và do đó ngay trong năm đầu cuộc sống vợ chồng, họ đã phải sống trong tranh chấp với những người cùng cư ngụ. Thêm vào đó, phần lớn các cặp ly dị phải chuyển nhà nhiều hơn những cặp không ly dị, và những cuộc chuyển nhà này lại không được hoạch định mà là bất chợt và bốc đồng. Với những cuộc chuyển nhà như thế, hai vợ chồng cứ phải nhờ vả thường xuyên, làm gián đoạn những tiếp xúc với hàng xóm bạn bè, và do đó cứ phải bắt đầu lại từ đầu. Những gián đoạn này gây cho vợ chồng khá nhiều căng thẳng, nhất là người vợ, là người thường mất mát nhiều nhất các trợ giúp và cảm thức an toàn do khu vực sinh sống đem lại, vì vừa thiết lập được một số liên hệ bằng hữu lại đã phải nhờ vả ra đi.

GIẢI CẤP XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

Những cuộc nghiên cứu liên tục tại Hoa Kỳ cho thấy có một liên hệ đảo ngược giữa giai cấp xã hội và ly dị. Điều này có nghĩa là giai cấp kinh tế xã hội càng thấp thì

nguy cơ ly dị càng cao. Điều ấy cũng đúng với trình độ giáo dục. Các nghiên cứu tại Anh thì ít hơn. Nhưng một nghiên cứu trước đó lại cho thấy không hề có mối liên hệ nào như thế cả (17). Những nghiên cứu gần đây của Gibson xác nhận điều này, nhưng thêm rằng các giai cấp xã hội V và III (không làm việc bằng chân tay) có khuynh hướng dễ ly dị hơn (18). Sự khám phá này sau đó đã được một nghiên cứu khác lặp lại y trang (19).

Đâu là lý do? Ta biết rằng giai cấp V có nhiều yếu tố dễ đưa đến ly dị, như lấy nhau quá sớm, tỷ lệ có thai trước khi kết hôn cao, nơi ăn chốn ở không thoải mái, và tài chánh nghèo nàn. Thành thử nếu giai cấp này dễ ly dị, thì đó là điều dễ hiểu. Tuy nhiên ở giai cấp III, ta không thấy những yếu tố đó. Nhưng rõ ràng giai cấp này thiếu gắn bó an toàn. Các thành viên của nó không thuộc về giai cấp trên cũng không thuộc về giai cấp dưới một cách rõ rệt, cho nên các nâng đỡ về xã hội rất yếu. Hơn nữa, nếu người chồng là người thành công về kinh tế, ông ta có thể đi lại thân thiện với những người vốn chẳng có ý nghĩa gì đối với vợ ông ta. Bà này có thể nghĩ rằng chồng đang bỏ rơi mình và bỏ rơi những gì mình đang chủ trương, nói cách khác hy sinh mình cho một thế giới mà mình không được trang bị để chia sẻ hoặc thông cảm. Dần dà bà sẽ cảm thấy xa lạ với chồng, coi chồng như đã đi quá xa các tài nguyên của mình, thực tế bàn chân đã trở nên quá lớn đối với chính đôi giày của mình.

Trình độ giáo dục, vốn đóng một vai trò quan trọng tại Mỹ với mối liên hệ đảo ngược, thì tại Anh và Wales lại không có vai trò quan trọng như thế.

TÔN GIÁO

Việc là thành viên của một tôn giáo, nếu giống nhau, thường đem lại một sức mạnh phụ trội giúp hai vợ chồng cố gắng tìm ra giải pháp để duy trì cuộc hôn nhân của họ. Mặt khác cũng có thể có ít những tranh chấp về những vấn đề như ngừa thai, phá thai, triệt sản, giáo dục tôn giáo của các con và các giá trị khác mà hai vợ chồng theo đuổi. Tại Mỹ, các cuộc hôn nhân khác đạo thường bị liên kết với ly dị (20). Người ta cũng thấy nếu một trong hai không gắn bó với một tôn giáo nào thì đó là điều dễ đưa đến ly dị (21). Khám phá này cũng đã được xác nhận tại Anh và Wales (22). Gắn bó với một niềm tin không nhất thiết phải được biểu lộ bằng việc đi nhà thờ, nhưng nếu được biểu lộ như thế, thì cuộc hôn nhân được chứng tỏ là bền vững hơn nhiều. Khám phá này xảy ra cả ở Mỹ (23) lẫn Anh (24). Nó phù hợp với chủ trương của các giáo hội Kitô giáo và Do thái giáo vốn nhấn mạnh đến tính cách bất khả tiêu của hôn nhân. Hơn nữa, nếu hai vợ chồng đều là những người tích cực đi nhà thờ, thì điều chắc là họ sẽ được động cơ thúc đẩy để luôn cố gắng bảo tồn các lý tưởng của hôn nhân.

Tuy nhiên, các rào cản ly dị này ngày một trở nên yếu hơn vì xã hội ngày một bị tục hóa hơn, cho nên mối liên hệ giữa đức tin và hôn nhân cần được khảo sát luôn. Không ai hoài nghi rằng con số những cặp vợ chồng mà cả hai cùng có đức tin đưa nhau ra toà ly dị ngày càng gia tăng, và do đó việc bảo vệ đức tin tôn giáo ngày nay thấy yếu hơn trước đây.

GIAI ĐOẠN THỨ NHẤT (5 năm đầu mới lấy nhau)

Các yếu tố trên đây đã được nghiên cứu đi nghiên cứu lại và từ những nghiên cứu ấy tầm quan trọng của chúng đã được nhận ra. Từ trước đến nay, các ảnh hưởng tác hại đã được khảo sát dựa trên những biến cố lớn, được những hoàn cảnh xã hội riêng biệt

củng cố, tuy nhiên còn yếu tố thứ ba, tức những nét chuyên biệt trong mỗi giai đoạn của cuộc sống hôn nhân dựa trên các chiều kích xã hội, thể lý, xúc cảm, tri thức và tâm linh. Những yếu tố này đã được quan sát nhiều lần về phương diện bệnh nghiệm học.

CHIỀU KÍCH XÃ HỘI

Các yếu tố xã hội nói ở đây bao gồm việc tách rời khỏi cha mẹ, thiết lập mái ấm và phân chia trách nhiệm tài chánh để quản lý mái ấm ấy, việc xử lý các tình bạn đã có trước khi lấy nhau, công ăn việc làm và nghỉ ngơi giải trí. Các khó khăn liên quan đến các vấn đề này đã được đề cập trong các chương nói về các giai đoạn trong cuộc sống hôn nhân. Ở đây chỉ xin lặp lại những điểm chính và xin được khai triển một vài khía cạnh.

1. TÁCH RỜI KHỎI CHA MẸ: Việc thực sự tách rời khỏi cha mẹ, được diễn tả ở đầu Sách Thánh, là điều rất quan trọng đối với phúc lợi của hôn nhân. Vợ chồng muốn tách rời khỏi cha mẹ mình, và sau này sẽ trở lại với các ngài khi thích hợp.

2. SẮP XẾP VIỆC NHÀ: Theo cách sắp xếp cổ truyền, người vợ thường phải gánh vác phần lớn công việc trong nhà. Nhưng ngày nay, càng ngày người ta càng chờ mong chồng phải tham gia vào công việc ấy, đặc biệt khi người vợ cũng đi làm, một điều thường xảy ra ngày nay. Tuy nhiên, nói về sự đóng góp của người chồng, ta vẫn thấy có nhiều khó khăn. Đôi khi, những lời hứa hẹn thuở mới quen nhau không còn được tuân giữ nữa sau khi đã lấy được nhau. Kết quả là bà vợ hoặc bà mẹ đi làm phải quá mệt mỏi, do đó chắc chắn sẽ ác cảm đối với chồng là người cứ nhõn nhơ coi như mình còn độc thân không bằng. Sự phân chia việc nhà đó đó vẫn chưa được công bằng và thái độ không chịu giúp một tay của ông chồng sẽ có nghĩa như ông thiếu quan tâm chăm sóc đến vợ.

3. SẮP XẾP TÀI CHÁNH: Khi vợ chồng bất hoà, họ khó mà tránh được những tranh cãi về tiền bạc. Trên thực tế, nếu tiền bạc trở thành đề tài chính để tranh chấp, nó có thể gây hiệu quả tiêu cực sâu sắc và lâu bền. Người vợ có thể than phiền rằng chồng bần tiện và vô trách nhiệm. Chồng thì trái lại chê vợ không biết quản lý hoặc hoang phí trong việc trung diện. Vợ có thể bẻ lại và cho rằng chồng hay say sưa và ham mê cờ bạc, không biết quản lý vấn đề tiền nong.

Đôi khi người chồng bất lực không thể thanh toán được các hóa đơn đòi tiền. Thụ từ để qua một bên, không chịu mở. Các thư nhắc trả tiền để đó không thèm lưu ý. Rồi thì giấy đe dọa đưa ra tòa. Người vợ nhạy cảm sẽ thấy chuyện thoái thác trách nhiệm như thế là điều không thể chịu được. Bà ta có thể trở nên nóng nảy, bất an, lên tiếng thúc giục chồng phải hành động. Nhưng ông chồng có thể hoặc trấn an rằng đâu sẽ có đó hoặc la vợ chỉ lảm điều. Cuối cùng, đến đường cùng, người vợ có thể đề nghị để mình lãnh trách nhiệm trả các giấy đòi nợ và như thế sẽ đảm nhiệm một vai trò vốn do người chồng nắm giữ. Dù tự tin là nhờ mình mà các trách nhiệm về tài chánh đã được giải quyết, người vợ hẳn không ưa khi thấy cái gánh nặng tài chánh bỗng rơi xuống vai mình.

Mặc dù tranh chấp về các vấn đề tài chánh sẽ còn tiếp tục trong suốt cuộc hôn nhân, những bất đồng rõ rệt về tiền bạc trong những năm đầu mới lấy nhau có thể khiến người vợ phải ra đi nếu cái bầu khí vô trách nhiệm về tài chánh tỏ ra quá sức chịu

đựng của bà.

4. BẠN BÈ: Trong một số hoàn cảnh, các tình bạn trước đây có thể gây khó khăn cho hai vợ chồng. Trước nhất, cũng như đối với cha mẹ, bằng hữu có thể chiếm giữ ảnh hưởng ưu thế trong cuộc sống của một trong hai vợ chồng và cái ảnh hưởng này bị người phối ngẫu kia ghét bỏ. Đôi khi cũng có thể vì người bạn kia từng đã có lần ăn ở với một trong hai người phối ngẫu. Người phối ngẫu kia có thể bị ray rứt khổ sở, vì cứ phải so sánh tầm mức cũng như khả năng tính dục của người bạn kia với chính mình. Vợ chồng có thể cứ cật vấn nhau hoài xem chồng/vợ mình so sánh được thế nào với người bạn trước khi kết hôn kia về phương diện tính dục. Những cật vấn này có thể cứ thế kéo dài, hoặc được lặp đi lặp lại. Có khi đến tận đêm khuya khiến người phối ngẫu chịu không thấu đành nhận bừa. Khổ nỗi sự nhận bừa ấy có thể càng làm cho bạn mình tò mò hơn và bất an hơn. Vì dù có "tiết lộ" bao nhiêu bí mật đi chăng nữa cũng vẫn không vừa và do đó cật vấn vẫn tiếp diễn, tiếp diễn không phải để có tin liệu khách quan cho bằng chắc chắn rằng vợ/chồng cũng chẳng thua gì người "tiền nhiệm". Đôi khi người tiền nhiệm chẳng phải ai khác mà là vợ cũ chồng cũ bị nghi ngờ là vẫn còn ảnh hưởng. Những cật vấn dai dẳng ấy sẽ gặm nhấm dần sự tin tưởng của vợ chồng và sau cùng có thể kết liễu chính cuộc hôn nhân.

Một vấn đề khác của hôn nhân là khi một người có nhiều bạn bè còn người kia có rất ít. Kết quả là việc quan tâm đến bạn bè có thể bị ghét bỏ, và việc tùy thuộc vào họ có thể gây ra ghen tuông, thô bạo hoặc xua đuổi. Người chồng hoặc người vợ cô đơn kia có thể tìm cách tách người phối ngẫu mình ra khỏi vòng bạn bè và do đó biến họ cũng thành cô đơn như chính mình. Cứ kiểu này, hai vợ chồng sẽ trở thành những nhà tu ẩn dật quanh quẩn chỉ còn có nhau mà thôi.

5. VIỆC LÀM: Những năm đầu mới lấy nhau, thường người chồng vẫn tiếp tục đi làm. Hôn nhân ít khi làm gián đoạn công việc làm ăn của ông. Phần lớn các bà vợ cũng có thể vẫn tiếp tục đi làm một thời gian trước khi sinh con. Tại Anh và Wales, 705 phụ nữ có chồng đã đi làm trong năm đầu mới lấy nhau, nhưng tỷ lệ này tụt xuống còn 30% vào năm thứ năm (25). Việc sụt tỷ lệ này nhất định phải là do vấn đề sinh đẻ khiến người vợ phải tạm nghỉ làm trong một thời gian. Việc người vợ đi làm có một điểm rõ rệt đó là sự mệt mỏi do việc phải cải rãng lược giữa việc làm và việc nội trợ, ngoại trừ được chồng giúp đỡ.

Về phần người vợ, việc làm không phải chỉ là phương tiện để đạt độc lập về kinh tế. Nó còn là phương thế mạnh mẽ để duy trì lòng tự hào nơi nàng, một niềm tự hào do cảm thức tức khắc về thành quả đem lại, tức là cảm thấy mình đã thực hiện được một cái gì có giá trị, có bạn bè mới, có cái thích thú do việc làm mang lại. Khi những điều ấy bị hy sinh vì sinh nở và nuôi con, thế giới của nàng trở nên như bị vây hãm. Và lúc đó là lúc nàng cần có sự hiện diện ân cần của chồng hơn bao giờ hết. Nếu sự hiện diện này không có, nàng sẽ cảm thấy mình bị bỏ rơi và không được thương yêu.

6. NGHỈ NGƠI GIẢI TRÍ: Lý tưởng nhất trong việc nghỉ ngơi giải trí là giữ được thế quân bình giữa thì giờ vui chơi với nhau và nhu cầu sống một mình để thư giãn hồi phục. Vợ chồng nào cũng nên sắp xếp trước các hoạt động vui chơi giải trí của riêng mình, thí dụ người chồng sẽ tiếp tục các sở thích thể thao hay đi nhậu nhẹt còn vợ thì đi thăm bạn bè hoặc theo đuổi các sở thích riêng khác. Tuy nhiên, các sinh hoạt riêng rẽ ấy phải đi song song với những sinh hoạt chung với nhau như cùng đi nhậu, coi

phim, coi hát, coi đại nhạc hội, thăm viếng bè bạn và thân nhân.

Những kiểu thức giao du quân bình như thế sẽ gặp trục trặc nếu một trong hai người phối ngẫu tìm cách hạn chế tự do của người kia và đòi hỏi bạn mình phải từ bỏ các sở thích riêng để ở nhà với mình. Việc hạn chế các sinh hoạt vui chơi của nhau càng tệ hại hơn khi không ai còn tha thiết gì đến việc phải làm bất cứ cái gì chung với nhau nữa. Người bị hạn chế như thế sẽ cảm thấy mình như bị trói, bị cầm tù vì mọi sinh hoạt xã hội của mình đều đã bị cắt giảm. Họ thấy tù túng và oán hận cái cảnh cô lập. Cứ như gà què ăn quẩn cối xay, anh ách bên mình là cái gọng kềm bất an của vợ hoặc chồng. Người phối ngẫu không thích đi đâu và không thích gặp người khác thường coi bạn mình như một đối tượng phải có mặt ở đó để thoả mãn các đòi hỏi bệnh hoạn của mình. Một người như thế thường có những khuynh hướng sợ sệt (phobic) rõ rệt hoặc tiềm ẩn, thấy mình không dám đi đâu cũng như không dám gặp ai, và dằn dặt ngăn cản cả người bạn đời mình không được tự do giao du nữa.

CHIỀU KÍCH THỂ LÝ

Những năm đầu mới lấy nhau rất quan trọng trong việc thiết lập mối liên hệ tính dục. Nhiều nghiên cứu liên tiếp cho thấy sự thỏa mãn trong đời sống vợ chồng luôn đi theo sự thoả mãn về tính dục. Như đã nói trên đây, cuộc nghiên cứu tại Mỹ về 100,000 phụ nữ cho thấy 84% các bà vợ tự cho mình rất hạnh phúc đã mô tả đời sống tính dục của mình tốt hoặc rất tốt. Ngược lại, những bà cho rằng cuộc sống hôn nhân của mình bất hạnh thì thường cuộc sống tính dục của họ không được thỏa mãn (26). Một cuộc nghiên cứu tại Anh và tại Wales về 520 người đàn ông và đàn bà ly dị cho thấy 79% cảm thấy thỏa mãn về tính dục lúc ban đầu, và trong số 570 người đàn ông và đàn bà vẫn tiếp tục sống đời hôn nhân, 88% cho biết đã cảm nhận được sự thỏa mãn (27). Như thế ta thấy có khoảng 12%-20% đã có những khó khăn về tính dục lúc mới lấy nhau. Các khó khăn này có thể xếp vào hai loại: một do phẩm chất khi ân ái, một do trục trặc trong cơ phận sinh dục.

Phẩm chất lúc ân ái có ý nói đến việc phải biết đánh giá một cách nhạy cảm và chính xác đáp ứng các nhu cầu của người bạn đời. Nói cách khác, phải thận trọng nhận ra những dịp người bạn đời mình muốn ân ái, chuẩn bị cẩn thận cho những tiếp xúc về xúc cảm và thể xác và khả năng của vợ chồng biết nói cho nhau nghe những điều mình muốn và mình muốn ân ái ra sao. Người chồng có thể thiếu nhạy cảm, rút ngắn giai đoạn chuẩn bị và không nhận ra việc vợ mình chưa được thỏa mãn. Mà người vợ lại không chịu nói cho chồng hay điều đó sợ chồng buồn. Như thế chắc chắn liên hệ tính dục phải nghèo nàn ngay từ buổi đầu. Bên cạnh việc thiếu nhạy cảm ngay trong tác động ân ái, người chồng và cả người vợ nữa đôi lúc lại làm tình trong khi đang say, cho nên đã hành động một cách thô bạo, thiếu cả vệ sinh thân xác.

Ngoài những cách thế làm tình vụng về trên, hai vợ chồng còn có thể có những trục trặc trong cơ phận sinh dục. Một trong những trục trặc nổi bật nhất trong giai đoạn này là việc không hoàn hợp được (28). Kiểu trục trặc này thường xảy ra như sau: trong thời gian tán tỉnh hẹn hò, hai người thường tránh giao hợp vì lý do luân lý. Sau khi lấy nhau, họ mới bắt đầu ân ái vợ chồng trong thời gian trăng mật. Người chồng ráng giao hợp nhưng cửa mình của vợ quá cứng làm cho việc giao hợp không thành. Người vợ bị căng thẳng quá và có khi kêu la vì đau. Đứng trước tình thế đó, để tránh đau cho vợ, người chồng có thể bỏ cuộc. Trạng huống này cứ tiếp diễn như thế mãi, kết cuộc hai vợ chồng không còn dám thử chỉ nữa. Bên cạnh kiểu trục trặc này ta thấy

một kiểu trực trặc khác đó là trường hợp một trong hai người, nhất là người chồng, kém hứng khởi làm tình. Họ chỉ làm tình mấy tuần một lần, khiến cho người kia không được thỏa mãn. Một số vấn đề khác hiếm xảy ra hơn trong giai đoạn đầu mới lấy nhau là việc xuất tinh sớm, đôi lúc người chồng bị bất lực trời xui, còn người vợ thì không có khả năng hưởng thú vui ân ái hoặc chẳng bao giờ có được khoái ngọt (29). Những biến thái tính dục ít khi là nguyên nhân gây đổ vỡ cho hôn nhân ngoại trừ trường hợp đồng tính luyến ái.

Những khó khăn trên có thể xảy ra ngay lúc khởi đầu cuộc sống hôn nhân. Trong quá khứ, khi cơ cấu xã hội trong các vai trò hỗ tương được nhấn mạnh nhiều hơn là nội dung xúc cảm và tính dục của mối liên hệ, thì những trực trặc trong đời sống tính dục được người ta chấp nhận không kêu ca chi cả, và chắc chắn không phải là lý do làm tan vỡ hôn nhân. Nhưng ngày nay người ta chờ mong nhiều ở việc thỏa mãn bản thân, nên những nỗi thất vọng về ân ái chính là những yếu tố mạnh mẽ sẽ đưa lại những tan vỡ sau này.

CHIỀU KÍCH XÚC CẢM

Trong những năm đầu tiên này, về phương diện xúc cảm, hai vợ chồng cần phải tạo lập được một mối liên hệ trong đó họ hành xử như những người đã trưởng thành, biết cho và nhận yêu thương. Trên thực tế, nhiều khi lại không được như vậy. Trái lại có khi thay vì được nhìn như chồng hoặc vợ, người phối ngẫu bị người kia coi như cha hoặc như mẹ. Sự phóng chiếu này có thể do họ quá lệ thuộc vào một người cha hoặc một người mẹ có quá nhiều ảnh hưởng trước đây. Cái mẫu tác phong ấy được chuyên chở qua cuộc sống hôn nhân làm cho họ coi người phối ngẫu của mình như cha như mẹ. Sự phóng chiếu này có thể hữu thức, nhưng phần lớn là vô thức. Đáng khác, người phối ngẫu của họ cũng có thể muốn được coi như cha như mẹ, có toàn quyền kiểm soát và coi bạn mình như một đứa con lệ thuộc. Hiện tượng này được gọi là thông đồng, một kết hợp vô thức các nhu cầu hoặc các vai trò không có lợi gì cho mối liên hệ. Mối liên hệ thông đồng này rõ ràng rất dễ bị tổn thương, vì chẳng chóng thì chày, thực tại sẽ trỗi lên, và cuộc hôn nhân sẽ không thể đương đầu nổi sự biến đổi thực tại ấy.

Bên cạnh sự phóng chiếu, vợ chồng còn có những mức độ nhạy cảm bản thân khác nhau. Thí dụ, một trong hai người có thể thấy khó khăn trong liên hệ gần gũi nhưng lại cần được khẳng nhận luôn luôn. Những người đàn ông đàn bà như thế thường rất khát khao được yêu thương và không chịu đựng được chán nản, thất vọng, rầy bỏ hoặc chỉ trích. Họ rất ít khả năng chịu đựng thất vọng. Họ cảm thấy khó tin cậy người khác và những hy vọng của họ tan biến rất nhanh. Hôn nhân có khả năng đương đầu được một người phối ngẫu dễ bị thương tổn như thế hay không là còn tùy các tài nguyên của người bạn đời. Nếu người bạn đời tỏ ra nhiều thông cảm và âu yếm và nhất quán trong yêu thương, họ có thể vượt thắng được tính dè dặt hay ái ngại của người kia và nhờ thế làm tăng tiến lòng tin cậy của người ấy. Ngược lại, nếu người bạn đời tỏ ra thiếu âu yếm và quan tâm, hoặc chính mình cũng dễ thất vọng chán nản, dễ giận dữ hoặc hờn giận lâu, thì chỉ cần một hai biến cố thuộc loại đó cũng đủ làm tiêu tan lòng tin cậy và hy vọng của người phối ngẫu dễ bị thương tổn. Say sưa hoặc bài bạc có gây trở ngại cho hôn nhân thật đấy, nhưng chưa hẳn bằng cái tác phong quá tiêu cực này.

Theo lý thuyết tương đồng lời cuốn, những người dễ bị thương tổn lại hay sáp lại với nhau. Khổ nỗi, hai con người cùng thiếu thốn như nhau kết hôn với nhau, thì làm sao họ tìm được nơi nhau những phẩm tính yêu thương họ cần. Có khi người nhút nhát, nghèo nàn về tình cảm đi kết hôn với một người thực sự biết yêu thương. Nhưng người thực sự biết yêu thương này cũng phải chùng hững vì người bạn đời mình dù là thiếu thốn về tình cảm vẫn không tiếp nhận được tình yêu của mình. Ngược lại chỉ biết phiên trách và ngúng nguẩy từ khước. Việc vừa ít khả năng đáp ứng yêu thương vừa nhiều khả năng phiên trách ấy chính là một khuôn mẫu xảy ra rất thường sẽ hủy hoại cuộc sống hôn nhân. Cội rễ của tác phong đó là vì cái quá khứ cá nhân: khi lớn lên đã không được khẳng nhận nhiều, ngược lại cảm nghiệm bị ruồng rẫy lại quá cao. Dù những người như thế rất khao khát được yêu thương, nhưng vì quá tự ruồng bỏ mình và thấy mình vô giá trị, nên họ khó tin rằng có người muốn thực sự yêu thương họ. Đây là mẫu tác phong rất thích hợp cho việc chữa lành. Người phối ngẫu biết yêu thương sẽ phải kiên trì cho đến khi người bạn đời mình có thể tin được rằng mình yêu thương họ thực sự. Từng bước, sẽ có cơ hội thứ hai để được yêu trở lại và cơ hội này sẽ có với một người phối ngẫu không bị bỏ rơi. Vấn đề trở nên phức tạp hơn khi người phối ngẫu biết yêu thương đâm ra mỗi một, cảm thấy mình bị hắt hủi nên đành rút lui. Lúc người bạn đời của họ sẵn sàng hơn để tiếp nhận yêu thương, thì họ lại không còn khả năng cung hiến tình yêu nữa, và thế là cái vòng luẩn quẩn của cảnh ruồng rẫy nhau được thiết lập.

Khả năng nhạy cảm, biết tương cảm để nhận ra các nhu cầu của nhau là một đòi hỏi của hôn nhân hiện đại. Nói chung, các bà vợ có khả năng hơn trong việc nhận ra các nhu cầu của chồng; các ông chồng, ngược lại, khó biết lắng nghe và lượng giá cái thế giới bên trong của vợ. Nếu người vợ luôn luôn cảm thấy bị hiểu lầm hoặc không được hiểu chi cả về các nhu cầu xã hội, thể lý, xúc cảm, tri thức và tâm linh, thì chẳng chóng thì chày bà sẽ có cảm thức là mình sống với một anh chàng xa lạ, thực tế bà sẽ thấy mình cô quạnh bên một người chồng không biết đi vào thế giới nội tâm của mình.

CHIỀU KÍCH TRI THỨC VÀ TÂM LINH

Bình thường, hai vợ chồng đều có những mục tiêu tri thức và tâm linh tương tự nhau. Nếu những mục tiêu này quá khác biệt nhau, thì nguy cơ tan vỡ có thể xảy ra.

CON CÁI

Việc chào đời của đứa con đầu tiên có một tầm quan trọng lớn đối với cuộc hôn nhân. Thường biến cố ấy có nghĩa là người vợ sẽ ngưng làm việc và trở nên tùy thuộc chồng về phương diện kinh tế. Trong những tháng đầu đời của đứa con, phần lớn các cặp vợ chồng chẳng ít thì nhiều đều phải đương đầu với mệt mỏi, cáu giận và mất hứng thú làm tình trong một thời gian. Cộng vào đó, thì giờ vui chơi giải trí cũng như sống riêng với nhau giảm đi nhiều, ngoại trừ khi hai vợ chồng có thể tìm được người tin cậy để trông nom em bé.

Một điểm nổi bật xảy đến cho người vợ trong thời gian này là hội chứng trầm cảm sau khi sinh con. Phần lớn các bà mẹ cảm thấy buồn sầu chán nản trong một thời gian ngắn, được mệnh danh là “nỗi buồn làm mẹ tím ruột” (maternal blues), có thể kéo dài từ vài giờ đến vài ngày (30). Tuy nhiên, một số bà không ra khỏi cơn buồn tím ruột ấy, mà bước vào nhóm những bà trầm cảm, một chứng thường xảy ra vào ngày thứ

mười sau khi sinh. Chúng này có thể kéo dài cả tuần, cả tháng và có khi cả năm. Người vợ luôn thấy mình dễ cáu giận, giao động, mệt mỏi, không tha thiết với chuyện gói chần và dần dần thay đổi cả nhân cách. Từ một con người hài lòng hạnh phúc, nàng kéo lê thân mình bất cứ nơi nào, trông già trước tuổi hẳn đi, không làm sao có thể đến gần chồng, cảm thấy mệt mỏi kinh niên và hết hứng thú làm tình. Lẽ tự nhiên, nếu người chồng không hiểu biết hoàn cảnh của vợ, thì hẳn không thể nào chịu đựng nổi các hành vi của nàng.

Các yếu tố xã hội có thể làm hội chứng sau khi sinh con này trở nên tồi tệ thêm. Như đã trình bày trên đây, việc ngưng làm việc không những khiến vợ không còn lợi tức gì nữa, mà còn tước khỏi nàng các sinh hoạt với bạn bè và những nâng đỡ của họ, cũng như các hứng thú do công việc đem lại. Có những người đàn bà thấy việc nuôi con đại là việc quá khó khăn, nên chỉ mong trở lại làm việc để lấy lại sự thoải mái cho tâm hồn. Một số phụ nữ rất cần đến những người đáng tin cậy để trông con cho mình, những ầu trí viện, những vườn trẻ chuyên nghiệp, để họ có thể đi làm lại vì đi làm lại càng sớm thì càng chủ yếu đối với họ (31)

GIAI ĐOẠN HAI (từ tuổi 30 đến tuổi 50)

Hai thập niên này là giai đoạn hôn nhân trong đó các con đã lớn, người chồng được thăng tiến nghề nghiệp và người vợ trở ra đi làm lại. Nhưng trong cốt lõi, ta thấy đây là thời có nhiều thay đổi lớn về xã hội, xúc cảm và tâm linh. Đây là thời, con người của ta dần dần rút ra khỏi các ảnh hưởng vốn chất chồng từ bên ngoài cũng như từ bên trong và tự ngoi lên như một nhân vị tự điều hướng lấy đời mình. Những cảm nhận, những thái độ cũng như những giá trị vừa xuất hiện có thể đã nên khác một cách căn để so với những cái có lúc mới kết hôn. Các thay đổi ấy thường phù hợp với liên tục tính của hôn nhân, vì hai vợ chồng thường cùng thay đổi theo một cung cách khá đồng nhất. Nếu không, sự lên sắc một chiều của người phối ngẫu có thể dẫn đến việc hai người trở nên tha hóa đến độ liên tục tính không còn nữa.

CHIỀU KÍCH XÃ HỘI

Trong những năm này, ngoài di động tính xã hội và các hậu quả của nó như đã bàn trên này ra, còn có việc con cái lớn lên và khi cha mẹ đến tuổi bốn mươi thì chúng đã vào tuổi thiếu niên. Lúc này là lúc cha mẹ phải chịu thêm nhiều căng thẳng, đặc biệt nếu người mẹ phải chịu quá nhiều trách nhiệm trong việc trông nom chúng. Bà có thể đương đầu với chúng khi chúng còn nhỏ, nhưng nay không còn đương đầu được khi chúng đã trở thành thiếu niên. Người cha có thể bắt buộc phải can dự vào việc kiểm soát và ra kỷ luật cho con cái, và vì thế chúng có thể không ưa sự can thiệp vào một lúc muộn màng như thế của ông. Những va chạm trong gia đình trở nên thường xuyên, và nếu lại còn có những vấn đề khác phụ vào nữa, thì cuộc hôn nhân có thể gặp khó khăn đáng kể.

Những năm bốn mươi thường là những năm cha mẹ đôi bên lâm bệnh và qua đời. Cha mẹ còn lại có thể đến tá túc nơi hai vợ chồng, và điều này cũng có thể đem lại nhiều căng thẳng nếu việc đó không được cả hai nhất trí.

Đây cũng là những năm phần đông các bà vợ trở ra đi làm lại. Việc phụ giúp để làm bà bớt căng thẳng hoàn toàn tùy thuộc ông chồng. Phần lớn các ông chồng làm được điều đó, nhưng một số ít không làm được như vậy, và điều này sẽ đem lại mệt mỏi

ghê gớm cho vợ. Có những hoàn cảnh các bà thấy rằng vai tuồng duy nhất mình có thể cung ứng chỉ là vai trò làm ra tiền và nội trợ mà thôi. Cảm thức không được đánh giá và yêu thương đúng mức trái lại bị sử dụng như những tờ giấy không công sẽ càng ngày càng mạnh hơn. Và cảm thức này có thể đưa đẩy họ tìm người khác biết đánh giá mình, và nếu tìm được, thì cuộc hôn nhân chắc chắn tan rã.

CHIỀU KÍCH THỂ LÝ

Giai đoạn này không có những vấn đề tính dục mới. Sự tiếp tục hiện diện của các khó khăn tính dục từ giai đoạn đầu nay bắt đầu sẽ tác động mạnh. Các ông chồng và các bà vợ có thể nhận ra rằng các khó khăn khởi đầu ấy không phải chỉ là tạm bợ. Cảm thức chán nản và thất vọng sâu xa do đó có thể đã bắt đầu từ tuổi ba mươi. Người ta bắt đầu chắc chắn là đời sống tính dục sẽ không có cơ cải thiện nữa. Trong cái bầu khí thất vọng ấy, người ta có thể đi thử những mối tình vụng trộm xem tính dục thực sự có mùi vị như thế nào. Nếu thấy tốt, diễn trình ly thân giữa hai vợ chồng có thể bắt đầu. Cái khoái cảm của những mối tình vụng trộm có thể tái lập niềm tự hào nơi một người phối ngẫu làm họ không còn muốn trở về với những cố gắng rời rạc của người bạn đời kia nữa.

Một điểm nữa của giai đoạn này đã được nhắc đến trên đây, tức hội chứng trầm cảm kéo dài sau lúc sinh con, làm cho việc làm tình trở nên hiếm hoi hoặc không còn nữa. Đây cũng là hoàn cảnh gây thiệt hại lớn cho cuộc hôn nhân, cần được lưu tâm ngay.

CHIỀU KÍCH XÚC CẢM

Trong giai đoạn này, các thay đổi xúc cảm có thể rất rõ. Sự chuyển dịch từ lệ thuộc qua tự lập có thể nổi bật đem theo việc cá thể hóa bản thân và tự khám phá ra các giá trị của mình. Ngày xưa, những thay đổi như thế không đem lại ý nghĩa gì quan trọng đối với việc tồn tại của hôn nhân. Ngày nay, sự tăng trưởng nơi một người phối ngẫu đòi người kia cũng phải đáp ứng tương xứng, nếu không, cuộc hôn nhân có cơ nguy khủng hoảng. Và khủng hoảng này góp phần rất lớn đưa đến ly dị.

CHIỀU KÍCH TRI THỨC VÀ TÂM LINH

Nếu những năm 30 là thập niên thay đổi từ lệ thuộc qua tự lập, thì những năm 40 là thời gian để cái con người đã cá thể hóa kia bắt đầu hội nhập những thành phần khác nhau trong bản ngã mình. Hữu thức và vô thức, cái tốt và cái xấu (bóng tối), nam tính và nữ tính, phần giận và phần êm, mọi yếu tố lưỡng diện bên trong bản ngã mình bắt đầu được giải quyết và hội nhập. Điều này đem lại an bình và toàn vẹn (integration) cho cá nhân, khiến họ có thể thay đổi mục tiêu trong đời (32). Họ có thể thấy cần phải thay đổi việc làm, bỏ những công việc nặng tính vật chất để theo đuổi những công việc có tính nhân đạo. Một cảm thức mới về chiều kích tâm linh có thể bùng lên, và đời họ có thể xoay qua hướng khác ở đó họ tìm được an bình nội tâm khiến họ sống một lối sống khác hẳn. Tất cả những thay đổi này không nhất thiết đe dọa cuộc sống hôn nhân ngoại trừ các người phối ngẫu thất bại hoàn toàn trong việc chia sẻ các khát vọng của nhau.

GIAI ĐOẠN BA (Từ tuổi 50 đến lúc 1 trong 2 người qua đời)

CHIỀU KÍCH XÃ HỘI

Diễn trình tự thể hiện và tự cá thể hoá mình, đã bắt đầu trong tuổi 40, nay vẫn tiếp tục trong tuổi 50. Đây là thời gian sự ý thức mới về bản ngã có thể dẫn người ta đến việc chọn một nghề nghiệp mới hẳn, gây cho người vợ một tương lai không chắc chắn. Biến động ấy có thể bà chịu không được. Những người đàn ông thành công trong thương trường, các công chức về hưu sớm, tất cả những loại người này thường hay muốn thay việc mới. Đôi khi người vợ thuận theo, đôi khi không.

Những thay đổi kiểu này chỉ ảnh hưởng một số ít. Phần đông quan tâm đến việc hoàn tất chặng cuối công việc mình đang làm, trong đó một số ít phải về hưu sớm hoặc bị thải việc. Hai trường hợp sau có thể làm người chồng ngỡ ngàng vì tự ái của mình bị đe dọa. Cảm thức tự ti có thể xâm nhập cuộc sống tư riêng và ông có thể trở nên bồn chồn, hay gây gổ, đôi lúc lại ảo não buồn sầu và hết khả năng làm tình. Trong hoàn cảnh này, người vợ cần nâng đỡ ông rất nhiều. Nếu bà lại tỏ ra kêu ca chỉ trích hoặc thù ghét, thì cuộc hôn nhân khó tránh khỏi sóng gió nặng nề.

CHIỀU KÍCH THỂ LÝ

Một vài vấn đề đã có từ hai giai đoạn trước có thể vẫn còn tiếp diễn qua giai đoạn này với việc từ từ chấm dứt giao hợp. Thường ra thì giao hợp vẫn tiếp tục tuy có thưa thớt hơn, nhưng không có trở ngại. Vấn đề chính có thể gây ra tan vỡ cho hôn nhân là người chồng bất lực vĩnh viễn hoặc người vợ từ chối giao hợp sau khi tắt kinh.

CHIỀU KÍCH XÚC CẢM

Vấn đề quan trọng nhất trong các năm này có lẽ là hệ lụy của việc các con rời bỏ gia đình đối với tác phong xúc cảm của cha mẹ. Việc ra đi ấy khiến cha mẹ phải sống tay đôi với nhau trung bình từ 20 đến 25 năm. Đối với một số vợ chồng, việc ra đi của các con cũng là ngày khởi đầu sự tàn lụi trong mối liên hệ của họ. Những cặp vợ chồng này rất có thể đã có ý chờ khi các con ra đi là mình sẽ chia tay nhau. Đối với một số vợ chồng khác, cái cảnh tổ ấm vắng tanh, như người ta thường nói, làm họ sống sờ hoàn toàn. Sau khi các con ra đi, họ nhìn nhau và ngạc nhiên thấy người bạn đời của mình như một kẻ xa lạ. Dù đã chung sống với nhau, đã ăn, đã ngủ, đã làm tình với nhau, họ vẫn chưa bao giờ thiết lập được một mối dây xúc cảm đáng tin cậy. Một hoặc cả hai chỉ đã sống qua các con chứ không hề sống qua nhau, nên khi các con lên đường, họ thấy họ có rất ít hoặc không có chi chung với nhau cả, có chăng chỉ là những kỷ niệm cùng dưỡng nuôi con cái. Khổ nỗi những kỷ niệm này mà thôi không bao giờ mạnh đủ để giữ họ ở lại với nhau.

CHIỀU KÍCH TRI THỨC VÀ TÂM LINH

Như đã nói, giai đoạn này trùng lấp giai đoạn trước. Đây là thời kỳ tái thẩm định các giá trị sau cùng của đời người. Các kiến thức trở thành túi khôn và túi khôn này lên khuôn lại các ưu tiên trong đời đời bạn. Vấn đề chỉ xảy ra khi các ưu tiên này đi theo những hướng hoàn toàn khác nhau.

TÓM LƯỢC

Trong chương này chúng tôi đã trình bày tan vỡ hôn nhân như một gián đoạn lớn về xã hội đang xảy ra trong toàn thể các xã hội phương tây. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tan vỡ ấy biến thiên từ các thay đổi vĩ mô về xã hội trong mối tương quan nam nữ, đến những yếu tố tác hại riêng rẽ về xã hội, cuối cùng bị trầm trọng hơn do các vấn đề thuộc lãnh vực liên hệ bản ngã trời xụt tùy theo mỗi giai đoạn của cuộc sống hôn nhân. Việc hiểu biết các yếu tố này, nếu được sử dụng một cách hữu hiệu, sẽ, và thực ra đã, giúp các cặp vợ chồng tìm ra được những cách thể ngăn cản cho cuộc hôn nhân khỏi tan vỡ.

Tài liệu Tham khảo

1. Chester, R. (Ed.), *Divorce in Europe*. Martinus Nijhoff (Social Science Division, London) 1977.
2. Glick, P.C. and Morton, A.J., 'Perspective on the Recent Upturn in Divorce and Remarriage'. *Demography* (1973) 10, 301.
3. *Population Trends*, No. 18. Office of Population Censuses and Surveys, HMSO, 1979.
4. Monahan, T.P. in *American Sociological Review* (1962) 27, 625.
5. Dahlberg, G., *Acta Genetica et Statistica Medica* (1948-51) 1-2, 319.
6. Chester, R. 'The Duration of Marriage to Divorce', *British Journal of Sociology* (1971) 22, 172.
7. Thornes, B. and Collard, J., *Who Divorces?* Routledge and Kegan Paul, 1979.
8. *Ibid.*, p.71
9. *Population Trends*, No. 3. Office of Population Censuses and Surveys, HMSO, 1976.
10. Glick, P.C., *American Families*. Wiley, New York, 1957.
11. Christensen, H.T., 'Time of the First Pregnancy as a Factor in Divorce', *Eugenic Review* (1963) 10, 119.
12. Thornes and Collard, p.71.
13. *Population Trends*, No. 3.
14. Pohlman, E.H., *Psychology of Birth Planning*. Shenkman, Cambridge, Mass., 1969.
15. Thornes and Collard, p.71.
16. *Ibid.*, p. 81.
17. Rowntree, G. And Carrier, N.H., 'The Resort to Divorce in England and Wales 1857-1957', *Population Studies* (1958) 2, 188.
18. Gibson, C., 'The association between Divorce and Social Class in England and Wales', *British Journal of Sociology* (1974) 25, 79.
19. Thornes and Collard, p.37.
20. Landis, J.T., 'Marriage of Mixed and Non-Mixed Religious Faith' in *Selected Studies in Marriage and the Family*. Holt, Rinehart and Winston, New York, 1962.
21. Landis, J.T., 'Some Correlates of Divorce and Non-divorce in the Unhappily Married', *Marriage and Family Living* (1963) 25, 178.
22. Thornes and Collard, p. 52.
23. Goode, W.J., *After Divorce*. Free Press. Chicago, 1956.
24. Thornes and Collard, p.52.
25. *Population Trends*, No. 2. Office of Population Censuses and Surveys, HMSO, 1975.

26. Levin, R.J. and Levin, A., *Sexual Pleasure: The Surprising Preference of 100,000 Women*. Redbook. 1975, p.52.
27. Thorne and Collard, p. 97.
28. Friedman, L.J., *Virgin Wives*. Tavistock Publications, 1971.
29. John, D., *Sexual Dysfunction*. John Wiley, 1979.
30. Pitt, B., 'Maternity Blues', *British Journal of Psychiatry* (1973) 122, 431.
31. Rapport, R., *Fathers, Mothers and Others*. Routledge and Kegan Paul, 1977.
32. O'Collins, G., *The Second Journey*. Villa Books, Dublin, 1979.

CHƯƠNG MƯỜI BỐN

CÁC HẬU QUẢ CỦA TAN VỠ HÔN NHÂN

Cho đến những năm rất gần đây, quan tâm chính của xã hội cũng như của các quốc hội đối với các cuộc tan vỡ hôn nhân là triển khai các đạo luật để giải thoát những người đàn ông đàn bà bất hạnh đang bị kẹt cứng trong các cuộc hôn nhân vô vọng, không được tái kết hôn vì luật lệ không cho phép điều ấy. Sau Thế chiến hai, vấn đề ấy càng được quan tâm hơn, và trong thập niên 1960, luật cho phép ly dị đã được thông qua tại nhiều nước Tây Phương. Các Luật này không còn xây dựng trên ý niệm có lỗi nữa, mà trên ý niệm bế tắc không thể giải quyết được. Chủ yếu, người ta được phép ly dị nếu cuộc hôn nhân, nay được quan niệm như một liên hệ, xem ra hết đường cứu vãn. Tại Anh và Wales, đạo luật mới, dựa trên nguyên tắc trên, đã được thông qua năm 1969 và có hiệu lực kể từ năm 1971. Tỷ lệ ly dị đã tăng cao trước các niên biểu ấy, tuy nhiên, sau các niên biểu trên nó đã gia tốc một cách đáng kể, mặc dù có giảm đôi chút vào năm 1979. Trong thập niên 1970, việc gia tăng ly dị cho ta có dịp khảo sát các hậu quả của nó một cách chi tiết hơn. Người ta có phải trả một cái giá gì đó cho việc ly dị không? Câu hỏi này sẽ được trả lời dựa trên những hậu quả đối với hai vợ chồng, đối với con cái và đối với quốc gia.

HẬU QUẢ ĐỐI VỚI HAI VỢ CHỒNG

Nếu ta nhớ rằng hôn nhân hiện đại chủ yếu là một gấn bó xúc cảm tạo nên sợi dây tình cảm liên kết hai vợ chồng, thì việc tan vỡ của sợi dây này sẽ đem lại một loạt những triệu chứng như lo âu, giận dữ và trầm cảm. Điều này do một cuộc nghiên cứu quy mô về những người đàn bà ly dị tìm ra (1). Ở đây chỉ có ý nói đến những cuộc hôn nhân đã kéo dài đủ để hai vợ chồng có được những tương hành về xúc cảm, do đó mới cảm thấy mất mát nhau.

Về lo âu, người phối ngẫu bị bỏ rơi có thể hoảng hốt chạy khắp nơi để tìm kiếm xem người bạn đời của mình đang ở đâu. Nếu tìm được, có thể có những cảnh tố cáo và phản cáo lẫn nhau, trong đó đủ mùi khóc lóc, van lơn, đe dọa, thuyết phục. Sự ra đi có thể không bất ngờ nhưng đã được cảnh cáo từ lâu khiến nỗi lo âu đã từng tăng dần đến chỗ căng thẳng. Và sự căng thẳng này có thể biểu lộ qua những chứng như nhức đầu, mất ngủ, mất ăn, hoặc ngược lại ăn nhiều quá khiến lên cân. Hai vợ chồng có thể trở nên dễ cáu giận. Sự cáu giận này càng gia tăng với những người hút sách hoặc say sưa. Sự cáu giận này thường đi đôi với tác phong chửi bới, trút nỗi giận lên đầu các con, giận cá chém thớt, dù chúng chẳng có tội gì. Nguyên nhân nhỏ đã được khuếch đại để la mắng và hể các con làm ồn một chút là đã không chịu nổi. Lo âu cũng có thể biểu lộ qua việc xuất mồ hôi, tim đập mạnh, đau bụng dưới và thay đổi bài tiết. Khả năng chú ý cũng như tập trung giảm đi. Người chồng có thể nhìn công việc nhưng không tài nào chú mục được, không thể đưa ra bất cứ sáng kiến nào để điều hành công việc được nữa. Ông ta hay đăng trí, nhất là trong gia đình, nơi tương lai ngày một đen tối hơn. Người vợ cũng thế, hay đăng trí và gây ra tai nạn ngay trong nhà, là nơi từ nay trí khôn bà chẳng còn quan tâm chi đến chuyện nấu nướng giặt giũ, mà chỉ quanh quẩn nghĩ đến cái tương lai mù mịt của mình mà thôi. Nhiều khi bà đi lang thang ngó ngán ở các cửa tiệm, rất dễ quên, có khi quên cả mục đích việc đến cửa tiệm của mình. Nhiều khi quên cả trả tiền, cứ thế bước ra khỏi tiệm, và do đó bị bắt về tội ăn cắp, điều này càng làm cho cuộc đời đã phức tạp càng phức tạp hơn.

Sự buồn bực lan tràn ấy thường đi đôi với giận dữ, và trong những ngày, những tuần, những tháng trước khi chia tay, vợ chồng có thể có những trận cãi nhau nảy lửa. Tất cả những cay đắng chồng chất xưa nay được dịp nổ tung ra qua những cuộc cãi lộn thường xuyên, mà nào có giải quyết được gì, chỉ tổ làm dịp cho hai bên nhục mạ lẫn nhau. Cũng một chuyện ấy được nhắc đi nhắc lại hoài và các tranh luận trở thành dịp để kết tội nhau một cách cay đắng, bùng lên thành bạo hành. Những cuộc bạo hành này đôi khi không phải chỉ giới hạn ở chỗ thóa mạ nhau bằng lời mà còn bằng đấm đá hằn hoi. Nếu một trong hai hoặc cả hai chuyển choáng hơi men, thì nhiều tai họa khủng khiếp có thể xảy ra. Các bác sĩ, các phòng cấp cứu, các thân nhân và bằng hữu vốn đã được thấy kết quả những trận thư hùng như thế. Đôi khi vợ chồng giấu không cho ai thấy những vết thương của mình, nên nhiều tai hại thể lý đã không được trình báo.

Trên thực tế, lo âu cũng như giận dữ có thể làm phát khởi hoặc làm gia trọng đủ các chứng bệnh. Ngoài các chứng nhưc đầu đã được nhắc đến, còn có thể có chứng đau phía sau đầu, đau lưng, đau bụng dưới, ngứa ngáy ngoài da, tăng cơn xuyên, tiểu đường, động kinh, lở loét bộ phận tiêu hóa, đau ruột, tăng áp huyết, đau ngực và đau cánh tay (đôi khi lầm với viêm yết hầu), nóng lạnh, xáo trộn tiêu hóa, xáo trộn kinh nguyệt và các vấn đề tính dục.

Thêm vào lo âu giận dữ, nhiều người trong hoàn cảnh này còn bị chứng trầm cảm. Họ thấy họ khôn khổ tội nghiệp, đời họ trống rỗng, mất hết nghị lực, hay khóc, biếng nhác ăn mặc, và có thể bắt đầu thấy cuộc đời chả có nghĩa lý gì cả.

Tất cả các triệu chứng trên thấy được là do những thu lượm của phân tâm học và một cuộc nghiên cứu cho thấy những vấn đề hôn nhân là yếu tố thường thấy nhất có liên quan đến các chứng phân tâm học nơi phụ nữ, và thông thường thứ nhì nơi đàn ông, chỉ sau công việc làm ăn (2). Những công trình nghiên cứu gần đây cho thấy các vấn đề xảy ra giữa vợ chồng và ly dị là nguyên nhân thông thường gây ra các chứng trầm cảm (3,4).

Chứng trầm cảm, cùng với cảm thức thấy mình vô vọng và vô dụng kèm theo nó, thường là bước đầu dẫn tới những toan tính tự sát hoặc tự sát thật. Hiện có rất nhiều bằng chứng cho thấy việc tan vỡ hôn nhân có liên hệ đến cả hai thảm họa đó. Một cuộc nghiên cứu về việc tự chuốc độc cho mình nơi 68 người đàn ông có vợ và 147 người đàn bà có chồng cho thấy bất hòa vợ chồng là yếu tố thúc đẩy chính đối với 68% đàn ông và 60% đàn bà (5). Trong số 130 người được chọn trong số 577 trường hợp toan tự tử tại Oxford, 83% đàn ông có vợ và 68% đàn bà có chồng cho biết họ có những trục trặc trong đời sống hôn nhân (6). Những người toan tính tự tử nhiều lần kết cục có nguy cơ tự tử cao hơn. Trong hai cuộc nghiên cứu về những vụ toan tự tử đi toan tự tử lại, người ta thấy việc ly thân hoặc ly dị là một trong những yếu tố có mặt (7,8). Khi ta nghĩ đến việc hàng ngày trên thế giới có ít nhất cả ngàn người tự tử (9), thì ta thấy việc tan vỡ của hôn nhân đã góp phần đáng kể như thế nào vào cái tử xuất ấy, và nếu giảm con số tan vỡ ấy đi thì sẽ ngăn ngừa được biết bao nhiêu vụ tự sát.

Những triệu chứng lo âu, giận dữ và trầm cảm này có thể kéo dài vài tuần, vài tháng và có khi cả vài năm. Một số người không bao giờ lấy lại được quân bình sau khi mất người phối ngẫu và hàng mấy năm sau tim vẫn nhói đau vì sự mất mát ấy. Đó là những người đàn ông đàn bà vốn lệ thuộc nặng nề nơi người phối ngẫu về xúc cảm,

nên việc người đó ra đi biến họ thành đơn độc, trống rỗng, mất hết ý nghĩa. Đối với họ, ly dị tương đương với mất mát toàn diện, không sao lấy lại được. Tuy thế, phần lớn đàn ông và đàn bà lấy lại được quân bình sau một thời gian. Thời gian này thay đổi tùy theo người. Chắc chắn một điều việc hôn nhân tan vỡ, cũng như các cuộc ly thân và ly dị đóng góp rất nhiều vào việc gây ra bệnh hoạn.

HẬU QUẢ ĐỐI VỚI CON CÁI

Hậu quả đối với hai vợ chồng đã nặng nề đủ để họ không chia tay vì những lý do nhỏ nhặt. Còn nếu việc tan rã hôn nhân không gây hiệu quả nào về xúc cảm, ta có quyền hoài nghi rằng hai vợ chồng ấy chưa bao giờ gắn bó với nhau về phương diện ấy. Đối với con cái, vấn đề có khác. Lúc nào con cái cũng gắn bó với cha mẹ về xúc cảm, nên chúng sẽ cảm thấy khó đương đầu nổi tình huống phải mất một trong hai cha mẹ mà không do lỗi của chúng. Không ai hỏi ý kiến chúng xem chúng có muốn ra đời hay không, nhưng chắc chắn lúc chúng sinh ra, cả hai cha mẹ đều cùng cam kết sống với chúng. Vậy mà nay một người lại bỏ ra đi để chúng phải đương đầu với tình huống một cha hoặc một mẹ trái với ý muốn của chúng.

Con cái phản ánh các căng thẳng của cha mẹ bằng cách biểu lộ các khó khăn riêng của chúng (10,11,12). Những khó khăn này có thể xảy ra trong gia đình, tại trường hay ngoài xã hội. Trong gia đình, trẻ có thể biểu lộ những hành vi cáu kỉnh, níu lấy cha mẹ và khóc lóc. Những trức trặc trong giấc ngủ cũng có thể xảy ra, như các trẻ nhỏ khó ở yên trong giường, đòi cha hoặc mẹ phải ở bên mình. Có thể có những giấc mơ hãi hùng, những cơn ác mộng và đái dầm. Tại trường, trẻ giảm hẳn chú ý và tập trung. Nó có thể gây ra đủ thứ rắc rối, đòi được chú ý và níu kéo. Ở nhà cũng như ở trường, trẻ có thể có những triệu chứng như đau bụng dưới, ăn uống không được, nhức đầu, gia tăng các xáo trộn vốn đã có, và cách chung không chịu ở yên. Ngoài xã hội, trẻ có thể biểu lộ những hành vi như trốn học, ăn cắp, nói dối, phá phách và gây hấn vô lý (13). Sự bất hòa trầm trọng của cha mẹ tác động mạnh mẽ đến độ mặc dù gia đình chưa bị chia tan nó cũng đã góp phần gây nên những xáo trộn về hạnh kiểm như thể nơi đứa trẻ (14).

Phải bao lâu những xáo trộn trên mới chấm dứt? Chúng có cho thấy cần phải hai năm con cái những cha mẹ ly dị mới bắt kịp con cái của những gia đình còn nguyên vẹn (15). Tuy thế, mặc dù những biểu hiện đáng lo ngại một cách trầm trọng của trẻ có thể giảm đi trong thời gian hai năm, những vấn đề rộng lớn vẫn tiếp tục tồn tại. Con cái thường được trao phó cho người mẹ chăm sóc, người cha chỉ thăm nom một thời gian ngắn rồi ngưng. Còn nếu người cha tiếp tục thăm con, rất có thể có những cảnh mùi lòng xảy ra, nhất là khi con còn nhỏ. Chúng có thể khó trở về với mẹ khi ngày cuối tuần đã qua. Vì được vui chơi với cha nên muốn cứ được như thế mãi. Bởi thế khi phải về với mẹ, một số em cảm thấy khổ sở, mất tinh thần. Người mẹ nhiều khi lại cho đó là dấu trẻ không thích cha và tìm cách gây khó khăn cho những lần thăm viếng sau. Một khó khăn khác đối với người vợ là sự hiện diện của người đàn bà khác, tức người đã thay thế bà. Bà có thể không thích cho các con đến nhà chồng cũ khi người đàn bà kia có mặt. Đôi lúc bà thấy sự chăm sóc của 'con mẹ ấy' đe dọa bà, vì rất có thể 'mẹ' ta âm mưu lấy mất cả tình âu yếm của các con bà chẳng.

Nhưng bên trên tất cả những chi tiết trên, ta thấy sự thật phũ phàng này là con cái cần đến cả hai cha mẹ một lúc. Việc một người thường xuyên vắng mặt gây cho chúng biết bao phiền não khổ đau và dù chúng có thích ứng tốt bao nhiêu đi nữa, sự mất mát

ấy khó lòng bù đắp được.

Đã có rất nhiều tài liệu đề cập đến những điểm gây phiền nhiễu thời trên đây. Những tác động lâu dài của ly dị đối với con cái thì không rõ rệt bằng. Những chứng bệnh như thần kinh, nghiện ngập, trầm cảm, rối loạn nhân cách, khó khăn tính dục và tác phong phản xã hội đôi lúc đã được coi như có liên hệ trực tiếp với các cuộc hôn nhân tan vỡ. Chứng cứ thì không hẳn hoàn toàn rõ ràng và không thể nói là đã được kiểm chứng. Tuy có sự hiển nhiên là những điều kiện này có liên hệ tới những xáo trộn của thời thơ ấu, nhưng chúng đóng vai trò nào thì không rõ và, trong diễn trình thu lượm các bằng chứng tác hại của ly dị, ta cần phải hết sức thận trọng để đánh giá những điều tìm thấy một cách đúng đắn. Trên bình diện lâm sàng (clinical), người ta thấy tất cả các điều kiện trên đôi khi được liên kết với ly dị lúc các con còn nhỏ, nhưng mối liên hệ giữa hai điều đó cần được khảo sát cẩn thận hơn. Có thể sự tai hại là do những bất ổn trong liên hệ vợ chồng chứ không hẳn do chính việc ly dị, nhưng chắc chắn ly dị có góp phần vào các tai hại ấy.

Còn về ảnh hưởng của ly dị đối với khả năng xây dựng các cuộc hôn nhân bền vững sau này của con cái, thì một lần nữa các chứng cứ cũng có nhiều mâu thuẫn. Cuộc nghiên cứu trước đó tại Mỹ cho thấy quả có cái vòng tác hại, nghĩa là việc cha mẹ ly dị theo thống kê có góp phần vào bất ổn trong mối nhân duyên của con cái (16). Tuy nhiên, cuộc nghiên cứu mới đây tại Anh lại không củng cố điều đó (17).

HẬU QUẢ ĐỐI VỚI THÂN NHÂN

Điều tự nhiên là khi gặp đau khổ trong hôn nhân, hai vợ chồng sẽ chạy tới thân nhân để được trợ giúp và nâng đỡ trong thời gian khủng hoảng trước khi tan vỡ chính thức. Cha mẹ sẽ bị xâu xé giữa hạnh phúc của con mình và phúc lợi của cuộc hôn nhân cũng như phúc lợi của các cháu. Nếu họ thuộc thế hệ những người tin vào bản chất vĩnh viễn bất khả phân ly của hôn nhân, thì nguy cơ ly dị của con cái sẽ làm họ sững sờ. Vì đối với họ, hôn nhân mới đáng kể. Một số khác coi việc phải đánh giá các quan điểm của con mình cũng như của dâu của rể như một giấc mơ hãi hùng. Họ sẽ phải hoặc hoàn toàn đứng về phía con mình và bênh vực quan điểm của con hoặc phải bắt cả hai tay cho rằng cả hai đều có lỗi. Họ có thể đưa ra được một vài lời khuyên mà cũng có thể chẳng biết phải nói gì. Nếu cái nan giải ấy kéo dài, thì sự căng thẳng sẽ rất lớn. Họ có thể phải chứa chấp con tại nhà mình, săn sóc các cháu giùm con và nói chung phải trở thành người đi nâng đỡ người khác vào chính thời điểm họ muốn thoát khỏi các nhiệm vụ làm cha làm mẹ.

GIA ĐÌNH CÓ CHA / MẸ ĐƠN LẺ

Việc gia tăng ly dị đương nhiên có nghĩa là con số những gia đình chỉ có cha hoặc mẹ cũng gia tăng. Tại Anh và Wales, những con số này đã đều đặn tăng lên. Theo bản tường trình của Finer (18) thì trong tháng Tư 1971, đã có chừng 620,000 gia đình chỉ có một cha hoặc một mẹ, bao gồm khoảng 1 triệu trẻ em. Năm 1976, con số này tăng tới 750,000, chiếm 11% tổng số các gia đình có con lệ thuộc bao gồm 1 triệu 1/4 trẻ em (19). Số liệu mới nhất (1980) cho thấy con số các gia đình chỉ có cha hoặc mẹ còn lên cao hơn nữa, khoảng 900,000. Con số ấy bao gồm luôn cả các bà mẹ độc thân hoặc đã góa chồng, nhưng phần lớn là kết quả của các cuộc hôn nhân tan vỡ.

Các gia đình loại này phần lớn gồm các bà mẹ đơn lẻ có con, phần rất nhỏ bao gồm những ông bố đã ly dị hoặc ly thân có con. Cuộc sống quả là khó khăn đối với những người đàn bà và đàn ông này. Họ chưa hoàn hồn khỏi cái ngỡ ngàng do cuộc ly thân hoặc ly dị đem lại, thì đã phải hoặc vừa đi làm kiếm cơm vừa trông nom săn sóc con cái hoặc ở nhà và hoàn toàn lệ thuộc vào trợ cấp an sinh xã hội. Họ rất thường thấy mình cô đơn, ít khi tìm được chỗ đứng trong cộng đồng lối xóm. Với tư cách Kitô hữu, họ không biết mình có được giáo xứ chấp nhận hay không. Với tư cách một người độc thân, họ có thể trở thành sự bối rối cho xã hội. Các cặp có đôi có thể coi họ như mối đe dọa vì sợ họ có ý đồ đối với người phối ngẫu của mình. Cứ thế, những người đàn ông và đàn bà này thấy mình bị tha hóa về phương diện xã hội và càng ngày niềm tự hào của mình càng xuống dốc thê thảm.

Về phương diện kinh tế, những cha mẹ độc thân này, nhất là người đàn bà, có thể gặp khó khăn lớn, có khi không có cả nơi trú ẩn chắc chắn. Các khó khăn về kinh tế cộng lại nào là vừa ít tiền, vừa bị cô lập về xã hội, vừa không có nơi trú ẩn sẽ loại các cha mẹ loại này ra bên lề cộng đoàn. May thay, có những nhóm cha mẹ độc thân như nhóm Ginger Bread (Bánh Mì Gừng) đang ra sức trợ giúp họ, tạo cho họ cơ hội lấy lại được niềm tin và phẩm giá mình.

Như sẽ ghi nhận dưới đây, số người kết hôn lần thứ hai khá đáng kể, nên các khó khăn của tình trạng độc thân sẽ giảm đi khi có gia đình mới. Dĩ nhiên, nhiều vấn đề sẽ diễn tiến qua giai đoạn hai của hôn nhân.

Chứng cứ cho thấy trước khi thiết lập được mối liên hệ hôn nhân mới, những người độc thân kiểu này thường có khuynh hướng hay tự tử. Thực thể, trong khi tỷ lệ tự tử giữa các cặp vợ chồng chỉ là 9.9 phần ngàn, thì giữa những người đã ly dị, tỷ lệ ấy tăng đến 47.90 phần ngàn. Còn đối với những người đã lấy nhau rồi nhưng hiện phải sống xa nhau (gồm phần lớn các gia đình có cha/mẹ độc thân), thì tỷ lệ ấy lên cao khủng khiếp: 204.4 phần ngàn (2).

Như thế, về mọi phương diện, kinh tế, xã hội và sinh tồn, cha/mẹ độc thân quả gặp nhiều trở ngại và đe dọa.

THIỆT HẠI CÔNG CỘNG

Những trình bày trên đây có thể gọi được là những thiệt hại tư riêng do hôn nhân tan vỡ tạo nên xét về sức khỏe, tự tử, tác hại đối với con cái, cũng như những bất ổn về kinh tế và xã hội. Điều này chỉ rõ ràng đối với các nạn nhân và những người cận kề chung quanh mà thôi. Ta gọi đó là những thiệt hại dấu ẩn. Ngoài ra, còn có thứ thiệt hại công cộng nữa, được đo theo mức trợ cấp phụ trội cho những người ly thân, ly dị và các bà mẹ độc thân, phí tổn gửi con và các án phí. Năm 1977, các chi phí này lên đến gần 600 triệu bảng Anh. Nếu cộng thêm phí tổn do các yếu tố như vắng mặt khỏi sở làm, thời giờ của bác sĩ, đơn mua thuốc và phí tổn nằm bệnh viện gây nên, thì chắc là ngân khoản phải lên đến cả tỉ bạc, phí tổn này càng ngày càng gia tăng do lạm phát cũng có mà do con số những cha/mẹ đơn lẻ cũng có nữa. Vào thời buổi ở các xã hội Tây phương, ai ai cũng gặp các khó khăn về kinh tế, thì đó là số tiền khá lớn. Muốn giảm thiểu số tiền khổng lồ ấy, đương nhiên ta phải đưa ra những biện pháp ngăn ngừa.

CÁC CUỘC HÔN NHÂN LẦN THỨ HAI

Tỷ lệ tái kết hôn rất cao, vào khoảng từ 60 đến 70 phần trăm. Năm 1968, con số tái kết hôn trong đó hai vợ chồng đều đã ly dị chiếm đến 6.5% tổng số các vụ kết hôn, còn nếu chỉ tính một bên không thôi thì tỷ lệ đó là 10.4%. Như thế có đến 17% các vụ kết hôn trong năm đó bao gồm một người cử hành hôn lễ lần thứ hai. Năm 1978, con số này tăng đến 35% (21). Đây là một hiện tượng xã hội mới và quan trọng. Vào khoảng một nửa số người ly dị trong một năm đã tái kết hôn trong vòng năm năm, phần còn lại tái kết hôn ngay sau khi ly dị (22).

Hai vợ chồng đem vào những cuộc hôn nhân này các kinh nghiệm có trước của mình và, quan trọng hơn nữa, khi người vợ đem các con vào theo. Nếu cả hai cùng đem con riêng vào, thì đơn vị gia đình mới phải đương đầu với việc thích nghi giữa vợ chồng với nhau, giữa các con với nhau, và giữa các con và cha mẹ kế. Họ có thể thành công về mặt đó và, nhờ kiên nhẫn cũng như thiện chí, gia đình sẽ sống còn và phát đạt.

Nhưng nếu cuộc hôn nhân thứ hai không thành công thì cũng chả có chi đáng ngạc nhiên. Hai vợ chồng phải khắc phục cái thói quen hay so sánh người bạn đời mới với người bạn đời cũ. Họ phải thích ứng các chờ mong của mình với thực tế. Sự khởi đầu mới tự nó không phải là giải pháp tức thời có thể đem lại hạnh phúc và hài lòng ngay. Nếu họ phải cố gắng mới đem lại thành công cho cuộc hôn nhân thứ nhất, thì họ càng cần phải cố gắng hơn nữa đối với cuộc hôn nhân lần thứ hai này.

Sự hiện diện của con cái có thể là nguồn gây ra nhiều tranh chấp. Nếu một bên, thường là người vợ, có con riêng, thì người chồng mới phải nhận những đứa con ấy làm con mình. Đối với nhiều người đàn ông, điều ấy không khó; tuy nhiên, cũng có người không thuận hảo được với các con của vợ. Nếu cả hai bên đều có con riêng, họ phải tránh không được tỏ ra thiên vị con mình mà thiệt con người. Một vấn đề hiểm hơn nhưng đặc biệt hơn đó là trường hợp con tàn tật, trong trường hợp này, cha mẹ kế phải thích nghi ghê gớm lắm. Càng hiểm hơn nữa là trường hợp một bên có con đã lớn còn bên kia không có con. Người không có con có thể cảm thấy mình ở ngoài rìa cái vòng thân mật gần gũi của mẹ cha con cái, điều họ không thích tí nào. Nếu trên thực tế họ lại phải thi hành kỷ luật đối với những đứa con kẻ đã lớn kia, họ có thể bị coi là độc ác cay nghiệt. Sau cùng cũng có vấn đề coi con chung của hai người hơn con của cuộc hôn nhân trước. Những phức tạp này càng ngày càng thấy rõ khi con số những cuộc kết hôn lần thứ hai càng ngày càng gia tăng.

Liệu những cuộc hôn nhân lần thứ hai có thành công hơn những cuộc hôn nhân lần thứ nhất không? Những lượng giá trước đây cho rằng những cuộc hôn nhân lần thứ hai thường ổn định và thành công. Nhưng khi con số những cuộc tái kết hôn tăng lên, thì tỷ lệ đổ vỡ cũng tăng theo. Và cái xác tín trước đây cho rằng những cuộc kết hôn lần thứ hai không bị tan vỡ đã không còn đứng vững nữa. Trái lại những cuộc hôn nhân đó dễ gặp nguy cơ. Tuy thế nhiều việc còn cần phải làm mới xác định được là những cuộc kết hôn lần thứ hai nào dễ bị tan vỡ. Các phân tích thống kê chưa cho biết điều đó; chúng mới chỉ cho biết tổng số các cuộc tan vỡ mà thôi.

Thành thử người ta phỏng đoán rằng những cuộc kết hôn lần thứ hai của những người ly dị trẻ thường bền vững hơn lần thứ nhất vì nay họ đã chín chắn hơn. Cũng vậy, những người thay đổi từ lệ thuộc qua tự lập, từ một bản sắc mơ hồ qua một bản sắc rõ rệt, từ chỗ thiếu tự tin qua tự tin thường chọn được người bạn đời mới phù hợp với

mức độ tăng trưởng và chín chắn của mình. Trái lại, những người vẫn duy trì những điểm thiếu chín chắn, không có khả năng yêu thương và cảm nghiệm được yêu thương, bị hành hạ dẫn vật vì những lời chỉ trích dù rất nhẹ hoặc có khuynh hướng hay thích công kích, nghiền ngậm và bài bạc, thường ít thành công ở lần kết hôn thứ hai, trừ khi họ lấy được người có khả năng chịu đựng các thiếu sót đó của họ. Như thế, cuộc kết hôn lần thứ hai thường thành công khi hai vợ chồng có mức độ chín chắn tương tự như nhau hoặc khi một trong hai người biết khoan nhượng và chấp nhận các thiếu sót của bạn mình. Khi không có những điều kiện như thế, các cuộc hôn nhân lần thứ hai thường kết thúc bằng những cuộc hôn nhân lần thứ ba và kế tiếp. Người ta gọi đó là đa hôn hàng loạt (serial polygamy), rất trái nghịch với liên hệ giao ước của một cam kết bền vững giữa một con người với một con người. Trong các cuộc kết hôn lần thứ ba và kế tiếp, có nhiều chắc chắn là ta sẽ gặp những người đàn ông đàn bà dễ bị tổn thương vì họ không biết cách cho và nhận yêu thương.

HỆ LỤY THẦN HỌC CỦA VIỆC LY DỊ

Các hệ lụy thần học của việc ly dị thì khá phức tạp. Các giáo hội Kitô giáo thấy đều đồng ý rằng giáo huấn của Đức Kitô về vấn đề này rất rõ ràng. Bất khả tiêu hủy là qui thức thần linh và bất cứ phương thức thay thế nào cũng được coi là một bóp méo đối với tiêu chuẩn đó, ấy vậy mà các cuộc hôn nhân vẫn cứ tiếp tục tan vỡ trong lòng mọi giáo hội Kitô giáo. Một thăm dò mới đây tại Anh và Wales cho thấy tỷ lệ ly dị của người Công giáo La mã cũng tương tự như tỷ lệ của xã hội nói chung (23).

Các Kitô hữu đã đương đầu với việc tan vỡ của hôn nhân như thế nào? Hạn từ 'Kitô hữu' được dùng ở đây vì kỷ luật có khác nhau giữa các giáo hội. Đối với Giáo hội Công giáo La mã, thì các tòa án của giáo hội, được thiết lập lần đầu tiên vào thời Trung Cổ, cho đến nay vẫn đang hoạt động. Truyền thống Thệ phản không có các tòa án này.

Các tòa này lắng nghe các trường hợp và dựa vào các lý do như các trở ngại làm hôn nhân vô hiệu, những sai phạm về hình thức cử hành, hoặc thiếu sót trong việc ưng thuận, để tuyên bố một hôn nhân vô hiệu (24). Theo luật lệ hiện hành, những ngăn trở sau đây làm hôn nhân không có hiệu lực: tuổi, bất cóc, tội ác, họ thiêng liêng, bất lực, chức thánh, hôn nhân trước còn hiệu lực, lời khấn khiết tịnh, huyết tộc, thân thuộc, liêm sỉ và khác tín ngưỡng. Những sai phạm về thể thức cử hành theo luật là những vi phạm vào các qui luật đã được Giáo hội đặt ra để điều hành việc cử hành hôn phối. Thiếu sót trong việc ưng thuận có ý nói đến sự kiện hai người phải có ý muốn kết hôn với nhau, và kết hôn với một người nhất định; điều đó có nghĩa là họ phải nói lên lời ưng thuận một cách tự do, chấp nhận các đặc tính chủ yếu của hôn nhân Kitô giáo và sự chấp nhận này phải được tỏ cùng một cá nhân nhất định. Vấn đề thực sự có ưng thuận hay không là điều hết sức quan trọng, vì đó là một trong những cơ sở được dùng nhiều nhất ngày nay để tuyên bố một hôn nhân vô hiệu. Về phương diện kỹ thuật, ta có thể gọi đó là sự thiếu suy xét chín chắn.

Trong một khảo luận trước đây của tác giả (25), điểm sau đây đã được đưa ra: "Mỗi bên, khi hiến thân cho nhau, đã tự hiến chính con người mình để yêu thương, nâng đỡ, thỏa mãn tính dục và sinh sản con cái. Những cam kết này đã được đưa ra lúc làm hôn ước, nhưng, khác với các khế ước khác, khả năng chu toàn các đòi hỏi này lại tùy thuộc các đặc điểm của nhân cách vốn là cái vượt quá tầm với của ý thức con người. Nói cách khác, hai người phối ngẫu có thể hiến cho nhau, một cách hoàn toàn chân

thành, những khía cạnh của nhau mà trong thực tế, trên bình diện hiện sinh, rất thiếu sót, làm cho các lời thề hứa trở thành không có, vô hiệu. Người ta không thể kết ước điều mà người ta không chiếm hữu, và sự thiếu sót chỉ được nhìn ra ngay trong chính mối liên hệ, chứ không thể trước đó". Khảo luận này có ý đưa ra luận điểm: có những cuộc hôn nhân chỉ có trên danh nghĩa vì chúng không có các tài nguyên tâm lý để yêu thương nhau.

Khoảng tám năm sau, Hội Giáo Luật của Anh và Ái Nhĩ Lan công bố một ấn phẩm về phán quyền hôn phối của Giáo hội (26). Tài liệu này tiếp nhận giáo huấn của Công Đồng Vatican II và bình phẩm giáo huấn này như sau: "Giáo huấn này rõ ràng nhìn nhận hôn nhân như một tự hiến cho nhau của hai con người nhằm tiến tới một liên hệ bền vững, độc chiếm và truyền sinh. Nó được tạo nên bằng sự ưng thuận bất phản hồn của bản thân, điều này và chỉ điều này thôi mới là 'tình yêu phu phụ' mà phán quyền giáo luật nhìn nhận. Những ai tự bản thân có những thiếu sót chiếu theo luật làm họ không thể kết ước được như thế, thì không thể kết hôn được... phán quyền hiện đại đã nhận ra rằng một trong những trường hợp đó chính là khi một người, lúc kết hôn, có thể vì những rối loạn tinh thần hoặc nhân cách nào đó, nên đã không có khả năng hoặc lượng giá được một cách đầy đủ hôn nhân bao gồm những gì hoặc chu toàn các nghĩa vụ vốn có và chủ yếu của bậc sống hôn nhân".

Mặc dù các phát triển trên mới chỉ có gần đây, nhưng các ý niệm đứng đằng sau nguyên tắc suy xét chín chắn này thì đã có trong Giáo hội từ 30 năm nay rồi. Tuy nhiên, cả toà án Giáo hội lẫn nguyên tắc chín chắn này đều bị nhiều phe công kích.

Giáo hội Anh giáo không ủng hộ các tòa hôn phối và nguyên tắc vô hiệu hóa (nullity). Năm 1978, Giáo hội Anh cho công bố tài liệu thứ hai về vấn đề hôn nhân, ly dị và tái kết hôn (27). Khi đề cập đến tập tục vô hiệu hóa, phúc trình viết như sau: "Chúng tôi không nghĩ rằng tập tục này của Giáo hội Công giáo Lamã đưa ra được đường lối nào tân tiến khiến Giáo hội Anh có thể hoặc nên bước theo" (28). 'Không có thể' ở đây có lý do hợp lý vì trong Giáo hội Anh, không có truyền thống về một tòa án như thế, nên các vấn đề liên quan đến việc tổ chức và các thủ tục của tòa sẽ chỉ làm vấn đề trở nên phức tạp hơn mà thôi. Còn 'không nên' là vì hiệp thông với các khuynh hướng tư tưởng khác trong lòng Giáo hội Anh, phúc trình này không chấp nhận nguyên tắc vô hiệu hóa, đặc biệt khi nguyên tắc này dựa vào sự suy xét chín chắn. Vì đây là một trong số ít các phạm vi gây ra khác biệt trong phong trào đại kết, nên cần khảo sát các cơ sở đã chống đối nó.

Tài liệu trên viết như sau: "Chúng tôi không thấy có sự nhất trí tổng quát nào từ phía các nhà thần học, các nhà tâm lý hoặc của công chúng nói chung về cơ cấu tạo ra sự chín chắn hoặc không chín chắn về tâm lý ở bất cứ tuổi nào". Nhận xét này chỉ đúng ở chỗ ấy. Sự thực là khi cẩn thận khảo sát các cuộc tan vỡ của hôn nhân, ta thấy xuất hiện nhiều mẫu mực hiển nhiên và được lặp đi lặp lại nhiều lần (29). Sở dĩ không có sự nhất trí, là vì phạm vi nghiên cứu này xưa nay vốn bị lãng quên một cách trầm trọng, mặt khác là vì ít có sự cộng tác giữa thần học và các khoa tác phong học. Một trong những thành quả lớn của các tòa án Công giáo là đã thiết lập được sự thông đạt gần gũi giữa thần học và tác phong học và các đồ vỡ hôn nhân không còn là một bí nhiệm như xưa nay nữa. Thành ra, điều quan yếu là các Giáo hội cần phải hiểu rõ bản chất của các vấn đề vợ chồng và phân biệt được đâu là các cuộc hôn nhân có thể sống còn tuy gặp khó khăn và đâu là những cuộc hôn nhân không thể sống còn được nữa. Bằng cách đó, cộng đồng Kitô giáo mới có thể tích lũy được kiến thức cũng như khả

năng chuyên môn để phân định ra những cuộc hôn nhân có thể cứu vớt được và những cuộc hôn nhân chưa bao giờ thực sự là hôn nhân ngay từ buổi đầu. Các kiến thức này sẽ mang lại những âm hưởng lớn đối với việc huấn luyện, giáo dục, nâng đỡ mục vụ và duy trì tính cách bất khả tiêu của hôn nhân Kitô giáo. Nếu cộng đồng Kitô giáo nhìn nhận bất cứ cuộc tan vỡ hôn nhân nào, thì chẳng còn cách nào có thể phân biệt được các cuộc hôn nhân vẫn còn có thể cứu vãn với các cuộc hôn nhân không còn cứu vãn được nữa chỉ vì những yếu tố tạo thành ra chúng không hề có, cũng như vô phương khuyến khích và nâng đỡ những cuộc hôn nhân còn có sức sống.

Các tòa án hôn phối có cơ may đạt được các mục tiêu trên và, theo quan điểm của chúng tôi, đã đóng góp mạnh mẽ vào việc nâng cao sự hiểu biết cũng như tiêu chuẩn của hôn nhân một cách tổng quát. Tất nhiên điều này có nghĩa là các tòa án của Giáo hội Công giáo nên thay đổi cơ cấu tổ chức của mình để có thể bao gồm các thành viên giáo dân và các nhà chuyên môn về tâm lý, đồng thời cho công bố những phúc trình thường xuyên làm căn bản cho sự hiểu biết về vô hiệu hóa. Các cố gắng tổng hợp của tài phán học và thần học sẽ nâng cao trình độ hiểu biết về bản chất của hôn nhân, gây vang dội đáng kể đối với các công tác mục vụ và góp phần vào việc bảo tồn hôn nhân.

Phúc trình của Giáo hội Anh cũng cho rằng thủ tục đặt nghi vấn trên tính cách thành hiệu của các liên hệ vốn đã hiện diện trong nhiều năm qua là điều không thích đáng. Nhưng chắc chắn một điều là trên thực tế đó lại là điều đang xảy ra. Bề ngoài xem ra là hôn nhân, nhưng bên trong, sự tha hóa về xúc cảm (chỉ trôi lên sau nhiều năm) làm cho nó thực chất chưa hề là hôn nhân bao giờ.

Sau cùng, cũng có chỉ trích cho rằng tính cách vô hiệu được chấp nhận trên căn bản thiếu suy nghĩ chín chắn vào lúc kết hôn, nhưng lại không được chấp nhận lúc kết ước các hôn nhân kết tiếp. Thực ra không đúng như thế, vì chỉ trừ một số ít trường hợp, còn phần đông sự thiếu chín chắn như trên hiện diện lúc khởi sự bất cứ cuộc hôn nhân nào vì nó biểu lộ ra ngoài lúc nào không ai biết được. Thực thế, cần có sự căng thẳng đủ nó mới trôi lên được.

Bản phúc trình này cũng như bản phúc trình đầu tiên (30) khuyến cáo nên cho phép những người ly dị được tái kết hôn trong giáo hội. Khuyến cáo này, cho đến nay, vẫn chưa được chấp thuận. Rõ ràng là nếu khuyến cáo trên không được chấp thuận, thì kỷ luật của Giáo hội Anh giáo được coi là khắc nghiệt nhất trong toàn thể các Giáo hội Kitô giáo. Thiếu các tòa án để phán quyết về vô hiệu hóa và thiếu tái kết hôn trong giáo hội, các thành viên của Giáo hội Anh, từng ly dị nhưng lại muốn tái kết hôn trong giáo hội, chỉ còn biết trông nhờ vào sự phá rào giáo luật của các giáo sĩ. May thay, lúc sách này đang được in, thì Tổng Thượng Hội Đồng (General Synod) đã công bố sự thay đổi về quan điểm và cho phép giáo dân được tái kết hôn trong giáo hội.

Những giáo hội không hoàn toàn lệ thuộc Giáo Hội Anh (nonconformists) vốn có những qui định mềm dẻo hơn nên đã cho phép những người ly dị được tái kết hôn trong giáo hội. Thực thế, các cộng đồng Anh giáo ở các nơi khác trên thế giới đã và đang sửa đổi quan điểm của họ để tiến tới sự mềm dẻo hơn nữa.

Còn về phần các giáo hội Đông phương, họ cũng chủ trương lý tưởng bất khả tiêu hôn, nhưng trên thực tế, đáng tiếc thay, lại cho phép việc kết hôn lần thứ hai và cả lần thứ ba nữa trong giáo hội. Thần học về hôn nhân trong các giáo hội Đông phương xưa nay vẫn đặt tình yêu phụ làm trung tâm các mục đích của hôn nhân, dù thuật ngữ

mục đích không được sử dụng. Trong bối cảnh của thần học này và nhiệm vụ ơn thánh, việc kết hôn lần thứ hai và lần thứ ba có thể được phép. Đương nhiên phải nhớ rằng các truyền thống Đông và Tây, một cách tổng quát, vẫn đi theo các hướng khác nhau, và đặc biệt, các hậu quả lớn lao của nền thần học Trung cổ đối với hôn nhân đã không ảnh hưởng gì đến Kitô giáo Phương Đông.

Sự căng thẳng giữa lý tưởng bất khả tiêu và thực tại tan vỡ hôn nhân có ảnh hưởng đối với toàn bộ Kitô giáo, nhưng các giáo hội đã có những phương thức giải quyết khác với các tòa án của Giáo hội Công giáo và phương thức vô hiệu hóa của các tòa này. Ở tâm điểm của vấn đề ta thấy có vấn đề thần học phức tạp, tức giáo huấn của Đức Kitô trong Phúc âm Matthiêu: "Cũng đã có lời chép rằng: ai ly dị vợ mình thì phải trao cho nàng ly thư. Nhưng tôi bảo các ông: hễ ai ly dị vợ mình, chỉ trừ trường hợp dân hôn, là đã phạm tội ngoại tình; và bất cứ ai lấy người đàn bà đã ly dị cũng phạm tội ngoại tình" (Mt 5:31-32). Các lời này đã là đầu đề của biết bao nhiêu giải thích khác nhau, đi từ quan điểm cho rằng đó quả là trường hợp ngoại lệ cho phép ly dị, đến quan điểm bác khước cho rằng không có ngoại lệ nào hết. Xét tổng quát, thì Giáo hội Công giáo La mã chủ trương không có trường hợp ngoại lệ nào hết, còn các truyền thống khác đều cho là có ngoại lệ. Một nghiên cứu rất chi tiết mới đây về vấn đề trên, có kèm theo một thư mục rộng rãi, là cuốn *To Have and To Hold* (31). Chúng tôi không dám lạm bàn vấn đề ở đây, vì muốn thế, cần phải có cả một pho sách mới làm được.

MỤC VỤ

Đối với Giáo hội Công giáo Lamã cũng như các giáo hội Kitô giáo khác, thách đố hiện nay là làm sao chăm sóc mục vụ cho những người ly dị. Một đàng là lòng trắc ẩn xót thương muốn cho họ tham dự vào đời sống giáo hội, một đàng lại phải loại trừ gương mù gương xấu, tránh cho người ta khỏi nghĩ rằng giáo huấn căn bản của Kitô giáo đã bị loại bỏ.

Một trong những đường lối rõ ràng nhất khiến ly dị không xảy ra là làm sao để thâm quyền dân sự dừng ban hành những đạo luật cho phép ly dị. Giáo hội Công giáo đã dựa vào nguyên tắc ấy trong một thời gian dài, đặc biệt tại các xứ theo Công giáo La mã. Nhưng rồi lần lượt trước sau, các xứ này đã chấp nhận ly dị, khiến đường lối trên không còn giá trị nữa. Nhưng ngay cả khi chưa có các đạo luật cho phép ly dị, tan vỡ hôn nhân cũng đã xảy ra rồi. Việc các đạo luật dân sự cho phép ly dị có làm cho các cặp vợ chồng dễ chia tay nhau hơn hay không còn là vấn đề đang được bàn cãi. Rõ ràng các đạo luật ấy có tạo ra cái khung qui chiếu, một bầu khí xã hội thuận lợi cho việc ly dị. Tuy nhiên, những sức mạnh dẫn đến tan vỡ thì nhiều mặt đến độ chúng không thêm chú ý đến việc có hay không có các đạo luật kia. Dù sao thì sự thực vẫn là hầu hết các xứ Tây phương có luật lệ cho phép ly dị và Giáo hội Công giáo có hàng triệu tín đồ ly dị nhau.

Cũng như vấn đề ngừa thai, điều quan trọng là không được để việc ly dị và tái kết hôn làm người ta ra xa lạ đối với Giáo hội. Đây là những người đàn ông và đàn bà cần sự nâng đỡ đặc biệt của cộng đồng Kitô hữu. Họ cần các Bí tích, gặp gỡ Chúa và cầu nguyện. Giáo hội Công giáo chủ yếu cần phải đảm bảo rằng những người không được tháo gỡ hôn phối và do đó không được phép tái kết hôn không bị lãng quên và loại ra ngoài đời sống Giáo hội. Điều này chủ yếu có nghĩa là một mặt họ phải được phép ra công khai và tham dự các bí tích kể cả rước lễ, nhưng mặt khác phải làm cho cộng

đoàn nắm chắc được giáo huấn hiện hành của Giáo hội ra sao và sẽ tiếp tục ra sao. Nhờ thế, cả người lớn lẫn trẻ em vẫn nằm trong quỹ đạo đời sống Giáo hội và nhận được những an ủi và nâng đỡ cần thiết. Mục vụ cho người ly dị phải là việc làm của yêu thương và Giáo hội, theo chân Thầy chí thánh, phải chỉ đường đi cho họ.

SỰ XẤU XA CỦA LY DỊ

Giáo huấn truyền thống của Kitô giáo vốn dạy rằng ly dị là một điều xấu xa. Song cũng như trong nhiều vấn đề tính dục khác, điều bất hạnh là từ ngữ xấu xa này đã trở thành cái nhãn hiệu gán cho những con người liên hệ. Trong chương này và trong toàn thể cuốn sách này, ta đã thấy quả có nhiều cái xấu phát sinh từ việc hôn nhân tan vỡ như những đau đớn, những méo mó lệch lạc, những thiệt hại nhân bản. Nhưng người ly dị đôi khi bị vướng vào những hoàn cảnh vượt quá quyền kiểm soát của họ, và họ là nạn nhân của những lực lượng xã hội và tâm lý mà chính họ không hiểu hoặc không chi phối gì được. Họ bị tràn ngập bởi những hoàn cảnh đôi khi vượt quá khả năng kiểm chế của họ. Điều này dĩ nhiên không có nghĩa là họ không có tự do, bị định mệnh hoàn toàn chi phối. Nó chỉ có nghĩa là khi những hoài mong mới nổi lên trong hôn nhân, chúng đã đến với họ một cách bất ngờ quá đến độ họ chưa được chuẩn bị cũng như giáo dục đủ để đương đầu với chúng. Một trong những vấn đề hiện đang đương đầu với Kitô giáo đó là việc xưa nay ta thường có khuynh hướng kết án người ly dị, nhưng trên thực tế lại làm rất ít để ngăn ngừa các hôn nhân khỏi tan vỡ. Một kỷ nguyên mới đang ló dạng trong đó Giáo hội nhận thức ra rằng bí tích hôn phối đã bị lãng quên ra sao và cần phải cố gắng như thế nào để chăm sóc bí tích ấy một cách âu yếm và có tính cách xây dựng.

Như thế, liên hệ giữa sự xấu và ly dị vẫn còn đó. Thế gian có thể nói về một ly dị 'sáng tạo'. Quả thực, đối với một số cặp vợ chồng, ly dị chính là tấm giấy thông hành để người ta vượt thoát từ đau khổ và tan tác qua tự do. Nhưng thực ra, cuộc ly dị nào cũng chứa chấp thật nhiều khốn khổ và đau đớn, và đó chính là điều xấu, một điều xấu càng rõ rệt hơn trong thời đại ta khi con số các vụ ly dị gia tăng khủng khiếp.

Sự gia tăng này đưa lại cho Giáo hội một cơ hội để đặc biệt chú tâm đến vấn đề hôn nhân và đối thoại với thế gian chủ yếu không trên căn bản kết án, đổ tội lên vai người ly dị, mà đúng hơn chia sẻ nỗi thống khổ của họ và cho họ thấy rằng tính bất khả tiêu là một thực tại nhằm tôn trọng không những thiên luật mà cả toàn diện tính nhân bản nữa.

TÓM LƯỢC

Khoảng 20 năm trước đây, khi việc giải thoát do các đạo luật ly dị đem lại được coi là mục tiêu chính, có những tư tưởng gia coi việc ly dị như một phương thuốc sáng tạo. Nhưng dần dần một bức tranh khác đang xuất hiện, trong đó, người ta nhận ra các hậu quả nhiều mặt và nghiêm trọng đối với mọi người liên hệ.

Tài Liệu Tham khảo

1. Chester, R., in *British Journal of Preventive Social Medicine* (1971) 25, 231.
2. Sheppard, M. et al., *Psychiatric Illness in General Practice*. Oxford University Press, 1966.
3. Briscoe, C.W., in *Archives of General Psychiatry* (1973) 29, 119.

4. Paykel, E.S., et al. in *Archives of General Psychiatry* (1969) 21, 753.
5. Kessel, N., in *British Journal of Medicine* (1965) 2, 1265.
6. Bancroft, J. et al in *Psychological Medicine* (1977) 7, 289.
7. Bagly, C. and Greer, S., in *British Journal of Psychiatry* (1971) 119, 515.
8. Morgan, H.G., in *British Journal of Psychiatry* (1976) 128, 361.
9. World Health Organisation, *Prevention of Suicide*. W.H.O., Geneva, 1968.
10. Rickman, N. in *British Journal of Psychiatry* (1977) 131, 1221.
11. Rutter, M. in *Proceedings of the Royal Society of Medicine* (1973) 66, 1221.
- Graham, P. and Rutter, M. in *Proceedings of the Royal Society of Medicine* (1974) 66, 1226.
13. McCord, W. And McCord, J., *Origines of Crime - a New Evaluation of the Cambridge-Somerville Study*. Columbia University Press, New York, 1959.
14. Rutter, M. in *Journal of Child Psychology and Psychiatry* (1971) 12, 223.
15. Hetherington, E.M., Cox, M. and Cox, R., *Family Interaction and Social, Emotional and Cognitive Development of Children following Divorce in The Family: Setting Priorities*, ed. V. Vaughn and T. Brazelton. Science and Medicine, New York, 1975.
16. Landis, J.T., *Social Forces* 34 (3), 213.
17. Thornes, B. and Collard, J., *Who Divorces?* Routledge and Kegan Paul, 1979.
18. *Finer Report on One Parent Families*, HMSO, 1974.
19. *Population Trends*, No. 13. Office of Population Censuses and Surveys HMSO, 1978.
20. Dominian, J., *Marital Pathology*. British Medical Association and Darton Longman and Todd. 1980.
21. *Population Trends*, No. 20. Office of Population Censuses and Surveys HMSO, 1980.
22. *Population Trends*, No. 16. Office of Population Censuses and Surveys HMSO, 1979.
23. Horsby Smith, M. and Lee, R.M., *Roman Catholic Opinion*. University of Surrey, 1979.
24. Brown, R., *Marriage Annulment*. Geoffrey Chapman, 1970.
25. Dominian, J., in *Ampleforth Journal* (Spring 1968) LXXIII, Part.1.
26. Canon Law Society Trust, *The Church's Matrimonial Jurisprudence*, 1975.
27. *Marriage and the Church's Task*. Church Information Office, London, 1978.
28. *Ibid.*, p.80.
29. Dominian, J., *Marital Pathology*.
30. *Marriage, Divorce and the Church*. SPCK, 1972.
31. Atkinson, D. *To Have and to Hold*. Collins, 1979.

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

NGĂN NGỪA HÔN NHÂN TAN VỠ

Quan điểm truyền thống vẫn cho rằng để có thể ngăn ngừa hôn nhân tan vỡ, cần phải có những luật lệ khắt khe chống ly dị, đi đôi với các giáo huấn luân lý và những giá trị xã hội có tác dụng lên án các cuộc tan vỡ hôn nhân, các cuộc ly dị và tái kết hôn. Trong những hoàn cảnh như thế, những hoàn cảnh từng đã có nhiều trong các xã hội Tây Phương mãi cho đến những năm gần đây, ly dị và tái kết hôn đều không được cả xã hội lẫn tôn giáo chấp nhận. Như thế, không dễ gì những người đàn ông và những người đàn bà có thể chia tay nhau khi phải đứng trước những sức chống đối phối hợp kia. Điều ấy không có nghĩa là cuộc hôn nhân nào cũng triển nở tốt đẹp hoặc tương hợp. Thực vậy, phe chỉ trích tính cách bất khả tiêu thường cho rằng nó đã giam hãm những cặp vợ chồng mà liên hệ đã chết từ lâu hoặc đã chia tay hoặc tuy còn sống dưới một mái nhà nhưng chẳng còn chút gắn bó về xúc cảm và tính dục. Cái khuynh hướng tiến tới ly dị dễ dàng hơn chính là một cố gắng để giải thoát những con người như thế khỏi xích xiềng của những hoàn cảnh tuyệt vọng. Việc giải phóng những người đàn ông và đàn bà giúp họ cơ hội thứ hai chính là động lực đứng đằng sau phong trào nói lỏng ly dị. Trong giai đoạn này, chủ yếu trong hai thập niên 1950 và 1960, ly dị được quan niệm như một cái gì tích cực và sáng tạo, và việc chống đối của Kitô giáo đối với nó được coi như giáo điều, có tính thù nghịch đối với cái chân thực nhân bản.

Dần dần, cùng với đà gia tăng của ly dị, người ta mới thấy rằng hậu quả của nó không hẳn là không có những hệ lụy sâu sắc và đôi khi kéo dài cũng như gây ra nhiều khó khăn. Như Chương trước đã chứng tỏ, ly dị có những hậu quả tai hại trong ngắn hạn và có thể cả dài hạn nữa; nó cũng gây nhiều thiệt hại cả tư riêng lẫn công cộng. Một bức tranh đang bắt đầu tỏ hiện cho ta thấy chính tính cách bất khả tiêu mới phản ánh chính xác nhất các hoài vọng và toàn vẹn tính của con người, còn ly dị chỉ là một biểu thức lệch lạc. Kitô giáo có trách vụ phải làm cho xã hội tin rằng việc chống đối ly dị của mình không phải là vấn đề giáo điều mà là một cần thiết nhân bản. Nhưng để làm được chuyện đó, Kitô giáo phải cho họ thấy rằng mình không giữ các cặp vợ chồng kẹt cứng lại với nhau chỉ vì những nhu cầu xã hội và kinh tế; trái lại, việc nâng đỡ nhau, chữa lành nhau, cùng nhau tăng trưởng cũng như những thoả mãn nhau về xúc cảm và tính dục là điều có thể tương hợp với sự bền vững trong hôn nhân. Muốn thế, cần phải có một lối quan niệm mới về hôn nhân cùng với việc huấn luyện, nâng đỡ và giáo dục cần thiết để người ta nắm được lối quan niệm mới này nhằm ngăn ngừa các tan vỡ hôn nhân.

VẤN ĐỀ Ý THỨC HỆ

Loại hôn nhân nào cần được duy trì? Câu trả lời của Kitô giáo là: cuộc hôn nhân nào cũng cần được duy trì. Nhưng câu hỏi kế tiếp mới quan yếu, tức là, khi nào một cuộc hôn nhân mới là một cuộc hôn nhân đúng nghĩa? Muốn trả lời câu hỏi này cách thỏa đáng, thì phải chấp nhận rằng điều tạo nên hôn nhân hiện đang trong giai đoạn chuyển tiếp (transition). Vì một đằng, có những cuộc hôn nhân trong đó người ta coi trọng những điều ở bên ngoài như tính cách bền vững, con cái và lòng chung thủy, tức những điều tốt mà Thánh Augustinô đã khuôn định cho hôn nhân. Nhưng mặt khác, lại đang xuất hiện một kiểu hôn nhân trong đó thế giới bên trong của hai vợ chồng mới là điều quan trọng. Trong suốt cuốn sách này, chúng tôi luôn luôn nhấn mạnh

rằng cái lý tưởng hiện nay là phải di chuyển từ thực tại bên ngoài vào thực tại bên trong, được biểu thị qua việc thực hiện các tiềm năng cảm giới, xúc cảm, và tính dục trong một liên hệ bình đẳng về giá trị. Mức độ thực hiện có khác nhau tùy theo từng cặp vợ chồng, nhưng chắc một điều việc chối bỏ các khát vọng này cuối cùng sẽ buộc người ta phải kết thúc cuộc hôn nhân của họ. Những khát vọng này có liên hệ mật thiết với việc nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau tăng trưởng, thấy đều là những giá trị Kitô giáo sâu xa. Như thế, cái khuôn mẫu hôn nhân đang xuất hiện kia không hề phản lại Kitô giáo chút nào, trái lại nó giúp hai vợ chồng cơ hội thực hiện được cái tăng sâu hơn của con người họ, cái tăng sâu hơn của tình yêu vốn phản ánh tình yêu Thiên Chúa.

Như thế cần phải bảo vệ cái sinh lực nội tại là cái sinh lực đầu cùng nắm vận mệnh của hôn nhân. Điều ấy không có nghĩa là các yếu tố xã hội không đóng một vai trò nào cả. Xin đơn cử một thí dụ: vợ chồng chỉ có thể chú tâm đến các đòi hỏi sâu xa hơn của con người mình khi họ được no đủ về kinh tế. Cũng như phải có sự bình đẳng về giá trị giữa các giới tính thì cái mẫu hôn nhân đang xuất hiện kia mới thành công được. Do đó, phải dẹp bỏ các xáo trộn kinh tế, xã hội và chính trị thì hôn nhân mới được ổn định đủ để thực hiện được các hoài mong mới của mình. Từ nay trở đi, sẽ có sự tương hành tế vi giữa ổn định xã hội, no đủ kinh tế và mẫu hôn nhân mới này. Nói chung đây là những điều kiện trong ba mươi năm qua, là thời kỳ có những thay đổi lớn trong ý thức hệ về gia đình.

Chính kiểu mẫu hôn nhân nhằm tới việc thực hiện cách sâu sắc hơn chính bản thân con người này mới là kiểu hôn nhân cần được bảo vệ, vì chỉ có nó mới nhấn mạnh đến mối tương quan yêu thương đầy tính bản vị. Nơi nào tình yêu có cơ hội chân thực để tăng trưởng, nơi đó Kitô giáo có quan tâm sâu sắc, vì Thiên Chúa là tình yêu (1 Ga 4:8), và việc bảo tồn những cuộc hôn nhân này không phải là việc thông đồng với một huyền thoại trừu tượng nhưng là đi theo kế hoạch của Thiên Chúa, một kế hoạch không ngừng được tỏ hiện cho con người.

NHỮNG PHÁT HIỆN CỦA KHẢO CỨU

Các kết quả khảo cứu trong năm mươi năm qua đều hướng vào việc xác định ra các yếu tố tác hại đối với hình thức hôn nhân đồng hành, là hình thức hôn nhân đang xuất hiện. Nói cách khác, trong quá khứ, các yếu tố tác hại đối với hôn nhân cổ truyền là bất ổn kinh tế, thiếu lãnh đạo nơi người chồng, kém tề gia nội trợ nơi người vợ và bất trung nơi cả hai. Trái lại các nghiên cứu hiện nay cho rằng các yếu tố xã hội và tâm lý mới là các yếu tố làm què quặt sự tương hành của các sinh lực bên trong. Các yếu tố này đã được nhắc đến rồi, nhưng được lặp lại ở đây cùng với những phương thức ngăn ngừa.

YẾU TỐ XÃ HỘI

1. Tuổi: Các nghiên cứu trên đều nhất trí rằng các cuộc hôn nhân dưới 20 tuổi rất bất ổn. Đối với các cuộc hôn nhân cổ truyền, lấy nhau lúc nào là điều chẳng quan trọng gì. Tuổi dâu có trở ngại chi đối với khả năng làm việc, sinh nở và phục vụ nhau về phương diện thể lý. Nhưng tuổi rất quan hệ đối với cuộc hội ngộ giữa các nhân cách, là những chủ thể đi tìm sự hiểu biết lẫn nhau trên bình diện xúc cảm. Vợ chồng càng trẻ thì càng mơ hồ về bản sắc, và với thời gian trôi qua họ sẽ trở nên những con người

khác đòi hỏi được bỏ khuyết bởi một con người khác hẳn.

Trên bình diện thực tiễn, có nhiều cách ngăn ngừa kiểu hôn nhân quá trẻ này. Giáo hội và xã hội nên nhấn mạnh đến những nguy hiểm của kiểu hôn nhân ấy và phải lo liệu để giáo dục họ bằng những sự kiện được thiết lập hẳn hoi. Một cách khác để ngăn ngừa kiểu hôn nhân này là tránh những vụ cưới gả chỉ vì trót mang bầu. Những cuộc hôn nhân ép uống sau khi có bầu là những giải pháp nguy hiểm. Dần dần sự thực này đã được nhiều người nhận ra, nhưng khốn nỗi họ lại đưa ra giải pháp phá thai. Điều này lương tâm Kitô hữu không thể chấp nhận được. Tuy nhiên, hiện người ta chưa biết những hậu quả tự nhiên của việc phá thai đối với cuộc sống của người đàn bà trong tương lai là như thế nào. Mục tiêu nhân bản cũng như Kitô giáo là phải giúp cô gái sinh con mà không bị nhục mạ hoặc ruồng rẫy. Cô ta có thể giữ đứa bé hoặc cho đi làm con nuôi, nhờ thế có thể tránh được những sai lầm nghiêm trọng do việc ép duyên khi đôi trẻ chưa sẵn sàng kết hôn.

Nhiều người muốn thử xem đời sống hôn nhân có những nguy cơ nào nên đã chọn sống với nhau không cheo cưới. Một lần nữa đây cũng là điều không được Kitô giáo ủng hộ. Thảo luận về các lý do đã phá việc sống chung này cần đến cả một pho sách bàn về tính dục con người; ở đây chỉ xin bàn đến một điểm. Có người chủ trương rằng sống với nhau là một chuẩn bị tốt cho hôn nhân đồng thời là cách giải thoát sinh lý vào cái tuổi đời lúc thúc ép về sinh lý lên cao. Bề mặt, xem ra có vẻ là giải pháp lý tưởng. Nhưng bất luận việc sống chung đưa lại kinh nghiệm nào đi chăng nữa, nó cũng không giống hết như hôn nhân được. Thực tế, trọn bộ kinh nghiệm ấy bị bao phủ bởi một nhận thức tối hậu này là họ có thể chia tay nhau mà không gây phiền phức gì nếu họ muốn. Chính cái tự do đó thay đổi toàn bộ thực tại của kinh nghiệm kia. Dĩ nhiên đối với một số cặp, việc sống chung ấy có làm dễ dàng cuộc kết hôn sau đó của họ thật, nhưng đối với nhiều cặp khác, câu chuyện không như thế, trái lại khi thực sự lấy nhau, các khó khăn về xúc cảm và tính dục mới bắt đầu. Có chấp nhận được chăng là khi các cặp bất an về tâm lý tạm sống chung để có thể trưởng thành hơn mà tiến tới hôn nhân, nhưng điều này vẫn có thể thực hiện được qua những hẹn hò thích đáng.

Một phương thức khác là nhà nước và Giáo hội nên nâng tuổi tối thiểu để kết hôn lên. Điều này có thể khiến một số cặp lại liêu sống chung với nhau trước khi lấy nhau. Người ta cũng có thể cho đó là vi phạm đến tự do cá nhân. Sự thực là nếu nhà nước có quyền hạ tuổi hợp pháp để kết hôn, thì cũng có quyền nâng tuổi ấy lên. Cũng vậy, Giáo hội có thể đặt định các điều kiện riêng của mình đối với các cuộc kết hôn Kitô giáo.

Tuy nhiên trên thực tế, vì luật lệ và tập tục Kitô giáo hiện nay vẫn còn giá trị tại Anh và các nơi khác, nên nhiều cặp vợ chồng đã có thể lấy nhau lúc chưa đầy 20 tuổi. Một số các cuộc hôn nhân này thuộc các nhóm xã hội vốn coi việc kết hôn sớm như chuyện bình thường, không những thế còn mặc nhiên ủng hộ nữa. Nguy hiểm thực sự là khi những cuộc kết hôn quá trẻ kia xảy ra trong các nhóm kinh tế xã hội vốn không ủng hộ chúng. Đây là chỗ việc phòng ngừa cần phải được đưa ra bằng cách bảo đảm rằng Giáo hội và xã hội phải nâng đỡ các cuộc hôn nhân ấy. Tỷ dụ như tổ chức những khóa dự bị hôn nhân trong đó khéo léo nhắc cho họ thấy những nguy hiểm và nhu cầu phải đi tìm giúp đỡ sớm sửa.

2. Có Bầu Trước Khi Kết Hôn: Đã có nhiều chứng cứ cho thấy việc có thai trước khi kết hôn cũng là một yếu tố gây hại khá nặng. Nhất là khi hai vợ chồng lại lấy nhau lúc

còn quá trẻ. Có người vẫn nghĩ rằng việc có thai sớm sẽ giúp hoàn tất cuộc hôn nhân. Ngày nay, người ta mới hiểu ra hai vợ chồng cần có thời gian tìm hiểu nhau và hội nhập cuộc sống với nhau trước khi đưa bé ra đời. Muốn thực hiện điều đó, cần có các phương pháp hiệu nghiệm để điều hòa sinh sản và hai người cần được huấn luyện để biết cách xử dụng những thời kỳ không thụ thai khi sinh hoạt tính dục bắt đầu. Kitô giáo vốn nhấn mạnh rằng việc giao hợp chỉ được phép trong hôn nhân mà thôi, nhưng nếu tiên liệu không tránh được thì cần phải hết sức tránh có thai. Phá thai không phải là giải pháp được Kitô giáo chấp nhận, nhưng nếu xảy ra việc có bầu trước khi kết hôn, thì cộng đoàn phải nâng đỡ để tránh cho bằng được việc ép duyên.

3. Các Nhóm Kinh Tế Xã Hội: Tại Mỹ và Anh, có bằng chứng là hôn nhân dễ tan vỡ trong các nhóm kinh tế xã hội thấp. Các nhóm này thường được liên kết với việc kết hôn sớm, có bầu trước hôn nhân, nhà ở và triển vọng kinh tế nghèo nàn, do đó chồng chất khá nhiều yếu tố bất lợi. Rõ ràng không phải hệ thuộc giai tầng xã hội thấp là ít là người hơn hoặc không đủ điều kiện để kết hôn. Tuy nhiên, điều đó có nghĩa là họ cần được nâng đỡ đặc biệt. Nếu ta coi hôn nhân là điều hệ trọng, thì xã hội cần phải nhận ra trách nhiệm của mình đối với những người kém may mắn, và thấy ra những người thuộc các giai cấp này có nguy cơ nhiều hơn trong hôn nhân. Xã hội cần có những sắp xếp về việc làm, nhà ở, giữ trẻ, còn Giáo hội thì lo nâng đỡ họ về phương diện bản thân.

4. Nhà Ở: Người ta cũng có bằng chứng là những người ly dị thường không có chỗ ở riêng khi khởi đầu cuộc sống hôn nhân của họ. Họ thường phải chia phòng hoặc phải chuyển nhà luôn luôn. Chắc chắn đối với những người mới cưới nhau thì nhà ở là ưu tiên hàng đầu mà các chính phủ cần phải xem xét.

5. Bối cảnh hỗn hợp: Cũng có chứng cứ là những cặp vợ chồng khác nhau về tôn giáo, chủng tộc, màu da, giai cấp xã hội thường gặp nguy cơ tan vỡ hôn nhân nhiều hơn. Tuy nhiên ta thấy các khuôn mẫu tác phong này đang thay đổi và có thể trong tương lai, những cuộc hôn nhân hỗn hợp này sẽ ít bị nguy hiểm hơn. Dù thế, bất cứ khi nào bối cảnh của hai vợ chồng quá khác biệt nhau, thì cần phải bảo đảm là họ phải tương hợp nhau về xúc cảm, chỉ như thế họ mới vượt qua được bất cứ tranh chấp nào còn sót lại trong các tập tục xã hội.

6. Hẹn hò làm quen: Thời gian hẹn hò là thước đo lối sống của hai vợ chồng trong cuộc đời hôn nhân sau này. Người ta đã chứng minh rằng thời gian hẹn hò ngắn ngủi có liên hệ đến việc tan vỡ hôn nhân và điều đó không có gì đáng ngạc nhiên vì hai vợ chồng đâu có dịp biết nhau nhiều. Tuy nhiên đôi khi thời gian hẹn hò quá lâu, lâu một cách không cần thiết, cũng có thể là dấu hiệu nguy hiểm nếu một bên hoặc cả hai thực sự không dám cam kết bước vào hôn nhân hoặc không muốn có con và các lý lẽ họ đưa ra chỉ cốt ý biện bạch.

Thời gian hẹn hò, nếu bị giầy vò bởi bất đồng ý kiến, cứ hết cãi nhau rồi lại chia tay, cũng là điềm chẳng tốt chút nào cho cuộc hôn nhân sau này. Vì việc hủy bỏ đính hôn là dấu cho thấy có khó khăn trong nhân cách.

Trên hết, đừng nên lấy bất cứ ai mắc rượu chè, bài bạc hoặc ma túy, dù có hứa sẽ sửa đổi sau khi kết hôn. Nhiều người tin tình yêu của mình có thể thay đổi được người mình yêu. Điều ấy có thể xảy ra mà cũng có thể không. Chắc chắn một điều nên sửa

đổi người bạn đời tương lai trước khi hơn là sau khi cưới nhau.

Điều trên cũng đúng đối với sinh hoạt tính dục. Những người đàn ông hoặc đàn bà dâm dăng, hoặc những người có thúc bách tính dục cao và có nhiều liên hệ tính dục trước khi lấy nhau phần lớn khó thay đổi sau khi lấy nhau.

Cuối cùng cũng có bằng chứng cho thấy nhiều cuộc hôn nhân sau này gặp khó khăn là vì một trong hai người đã không thực sự muốn kết hôn. Quả có nhiều phức tạp cho thấy có người khi kết hôn vẫn còn do dự hoang mang và thực tế đã bị cưỡng bức phải kết hôn. Vì mọi sắp đặt đã đầu vào đầy cả rồi, nỡ nào thay đổi vào phút chót cho đành. Có trường hợp có người còn dọa hoặc toan bề tự vận hoặc chịu kết hôn chỉ vì đã thất bại ở cuộc tình đầu. Cách này hay cách khác, rõ ràng là không yêu nhau khi kết hôn với nhau. Các vị mục tử khi chuẩn bị hôn nhân cho các cặp trai gái đang hẹn hò nhau không nên bỏ qua những e dè trên, ngược lại nên hỏi họ xem họ có thực sự và tự do ưng thuận trong quyết định của họ hay không.

7. Chống đối của cha mẹ: Khi một phía hoặc cả hai phía cha mẹ đều nhất mực chống đối, thì cuộc hôn nhân đã bắt đầu với một trở ngại nghiêm trọng, vì hai vợ chồng mới cưới thiếu mất sự nâng đỡ của mẹ cha. Không được coi thường những chống đối này, trái lại cần phải lượng định chúng một cách cẩn thận. Nhưng vì đôi trẻ nhiều khi không có vị thế làm được điều đó, nên các vị mục tử cần làm sao để những chống đối ấy đừng xảy ra hoặc nếu xảy ra thì phải giúp đôi trẻ khắc phục chúng.

Không ai chủ trương hề biết được các yếu tố xã hội này là tự nhiên loại trừ được các tan vỡ của hôn nhân, nhưng nếu các khám phá trên đây được nhiều người biết đến, được đưa vào hệ thống giáo dục và trở thành một phần của các khóa dự bị hôn nhân, thì sẽ giúp ích rất nhiều trong diễn trình rút giảm con số tan vỡ. Ta cũng tìm thấy nhiều trợ giúp khác khi đề cập đến từng giai đoạn của chu kỳ hôn nhân.

GAJ ĐOẠN ĐÀU CỦA HÔN NHÂN

Giai đoạn này bao gồm năm năm đầu và như đã nói đây là những năm chủ yếu đối với sự sinh tồn của hôn nhân. Đã có bằng chứng cho thấy có khoảng từ 30% đến 40% các vụ tan vỡ xảy ra trong những năm này. Đáng khác, các vấn đề khởi sự trong giai đoạn này sẽ có tác dụng quan trọng đối với thành quả của hôn nhân trong nhiều năm kế tiếp. Có lẽ một điểm quan trọng có thể đưa ra đối với những năm này là người vợ thường nhận thức những vấn đề này trước hết. Nếu thuyết phục được các ông chồng biết coi trọng các lời than phiền rất chính đáng ấy của các bà vợ, thì qua cái nét xã hội tâm lý này, một chiều kích ngăn ngừa khác sẽ khởi sự. Các bà vợ thường có tính nhạy cảm và trực giác nhờ xúc cảm mà phần đông các ông chồng không có và chính việc nhìn nhận điều này sẽ cứu được rất nhiều cuộc hôn nhân, dù các ông thấy khó chịu khi phải đối diện và thực thi sự nhìn nhận ấy.

Sau đó điều quan trọng là phải nhìn vào những chiều kích xã hội, xúc cảm, thể lý, tri thức và tâm linh của giai đoạn này.

CHIỀU KÍCH XÃ HỘI

1. Cha mẹ: Một vấn đề giai đẳng là khi một hoặc cả hai vợ chồng không thể tách mình ra khỏi ảnh hưởng của cha mẹ, khi các vị này đi quá đà không còn phải là nâng

đỡ mà là chen vào nội bộ của vợ chồng. Vợ chồng như thế sẽ bị chết cứng giữa hai lòng chung thủy: một với người bạn đời và một với cha mẹ. Dù vậy họ nên biết ưu tiên phải ở chỗ nào; dĩ nhiên ở người bạn đời. Trên bình diện tâm lý, người phối ngẫu quá gần bó sợ làm phật lòng cha mẹ. Nhưng nên để sự phật lòng này xảy ra, dù cha mẹ có giận hờn, lên án và đe dọa đi chẳng nữa. Trong những lúc như thế, người kia cần nâng đỡ bạn mình vì bạn mình thấy sự tách rời ấy khó khăn quá về phương diện xúc cảm, và do đó, có thể bị ân hận và mặc cảm tội lỗi dây vò. Thực ra, đường lối cứng rắn bao giờ cũng thành công. Vì vào cái lúc xé chiều của cuộc đời, cha mẹ cần con cái hơn con cái cần cha mẹ. Khi trận chiến dành quyền đã hạ hồi phân giải, cha mẹ sẽ đành phải chấp nhận rằng bọn trẻ vẫn còn săn sóc và yêu thương mình nếu chúng còn điện thoại mỗi tuần một lần dù không hàng ngày, thỉnh thoảng đến thăm dù không định kỳ, và không còn mong chúng phải vì mình mà bỏ qua cuộc sống xã hội của chúng. Những điều này xem ra có vẻ tàn nhẫn, nhưng nhiều cuộc hôn nhân đã tan tành chỉ vì những điều ấy. Cho nên liên hệ đúng đắn với cha mẹ cần được ấn định rõ rệt ngay từ đầu khi mới lấy nhau.

2. Bạn bè: Đối với bạn bè cũng vậy, tuy vấn đề không gay cấn bằng. Ở đây, ta thấy một trong hai người có thể tỏ ra ghen tương thái quá đối với người bạn đặc biệt nào đó của bạn mình. Trong những hoàn cảnh như thế, người bạn kia có thể bị hy sinh để mưu lấy an bình gia đạo, nhưng điều này vẫn không giải quyết được vấn đề vì chẳng bao lâu người bạn khác sẽ trở thành đối tượng của ngờ vực. Người bạn này có thể bị tố cáo là nhồi nhét những tư tưởng bậy bạ vào đầu óc bạn mình khiến họ ra sai lạc. Cần phải đánh giá những chỉ trích ấy và nếu thấy thiếu sót, thì chủ yếu phải làm sáng tỏ vấn đề ấy ngay từ đầu. Nếu cứ bỏ qua một cơn ghen mà không đánh giá, thì những cơn ghen khác sẽ tiếp nối. Cho nên cần phải đối chất với các cảm quan ghen tức trên, nếu không, cơn sóng bạn bè sẽ giảm dần và chỉ còn lại những ai được người kia chấp thuận. Và như thế ta lại thấy một khởi đầu mới trong đó sự kiểm soát của người này đối với cuộc đời của người kia chẳng chóng thì chầy sẽ bị thù ghét, đặt nền cho nhiều vấn đề trầm trọng sau này, khi người bị vào khuôn kia sẽ vùng dậy đi tìm tự do, nổi loạn chống lại người bạn đời độc đoán của mình.

3. Tiền bạc: Tiền bạc rất thường xuất đầu lộ diện trong các vấn đề giữa vợ chồng và ta thấy có ba vấn đề sau đây. Thứ nhất, sự bần tiện của người chồng hoặc thiếu khả năng quản lý của người vợ hoặc của cả hai. Thứ hai, việc tiêu sài bừa bãi vào bài bạc, rượu chè hoặc may sấm a dua. Thứ ba, biến tiền bạc thành thuộc tính xúc cảm của tình yêu.

Nếu người chồng thực sự bần tiện, nghĩa là lúc nào cũng đưa cho vợ ít tiền hơn nhu cầu và bằng một thái nhục mạ, thì cần phải đối chất với thực tại này càng sớm càng tốt. Cũng như đối với cha mẹ và bạn bè, nếu thực tại này không được đối chất sớm, nó sẽ đặt nền cho những thù ghét và giận dữ sau này. Chẳng thà một chút cãi vã đắng cay lúc khởi đầu cuộc sống hôn nhân còn hơn phải thấy cơn giận cứ mỗi ngày một tích lũy thêm lên để cuối cùng đánh mất niềm tin và lòng trọng kính lẫn nhau. Thành thử gặp trường hợp như thế, người vợ nên đòi cho được số tiền mà nàng thấy cần thiết, nếu không sẽ không chợ búa chi cả. Không thể có những biện pháp nửa vời đối với những vấn đề căn bản, mà tiền bạc là một. Cũng thế, nếu người vợ thiếu khả năng quản lý, nàng phải mau chóng tìm cách học hỏi để vượt qua, và trong vấn đề này, nàng có thể nhờ chồng chỉ vẽ.

Phí phạm tiền bạc trong bài bạc, rượu chè là những yếu tố phá hoại quỹ quyết, và một lần nữa phải thanh toán ngay từ lúc đầu mới lấy nhau, hoặc hay hơn nữa ngay từ lúc

còn hên hò, như đã đề cập trên đây. Phần lớn là người chồng, chứ người vợ ít khi bài bạc hoặc rượu chè. Nếu yêu cầu nài nỉ mà không xong, thì người phối ngẫu nên bỏ nhà một thời gian cho đến khi người kia chịu bỏ bài bạc, rượu chè.

Trong hôn nhân, tiền bạc là biểu tượng quan trọng của tình yêu. Vợ chồng nên cho nhau biết tình thế tài chánh của mình. Thật không thể tin được có biết bao bà vợ không hề biết chồng mình kiếm được bao nhiêu. Các ông chồng thường bào chữa là vợ họ không hiểu các vấn đề tài chánh và nhiều bà vợ lại bằng lòng với lời giải thích ấy. Tuy nhiên, bom sẽ nổ khi bà khám phá ra chồng đang mắc rắc rối lớn về tài chánh hoặc đã sắp xếp tiền bạc theo những cách mà nếu biết trước bà sẽ không bao giờ chấp thuận. Buồn thay chỉ đến khi ra toà ly dị, chuyện tiền bạc mới được phanh phui chi tiết, lúc ấy chỉ còn đắng cay thất vọng làm cho vấn đề càng rối rắm thêm. Cho nên qui luật hữu ích cho cả hai vợ chồng là nên biết chính xác vị thế tài chính của mình.

4.Sắp xếp việc gia đình: Mặc dù các ông chồng càng ngày càng tham gia hơn vào công việc trong nhà, nhưng các bà vợ vẫn phải làm phần lớn công việc nội trợ, nhất là nấu nướng và giặt giũ.

Như thế dù đang có sự thay đổi theo hướng đó, người ta cũng cần phải đạt được sự chia sẻ thực sự các trách nhiệm trong nhà. Các bà vợ thường chịu đựng sự kỳ thị này với cái nhìn định mệnh. Tuy nhiên nhiều bà không chịu như thế và đòi chồng phải gánh vác nhiều hơn nữa công việc nội trợ trong nhà. Điều quan trọng là phải tuân giữ những điều đã được cả hai cùng thoả thuận. Vì nhiều khi ông chồng hứa nhưng chẳng giữ lời hứa chỉ cả và cái cảm thức bị coi thường như thế làm người vợ rất buồn bực. Vì thế điều quan trọng là người chồng đã hứa điều gì thì phải làm điều ấy, dù chỉ là việc con con, và những lúc người vợ yếu đau hoặc khi cần kíp thì nên làm mọi sự theo hết khả năng của mình. Đương nhiên người ta mong ông chồng làm nhiều hơn, khi các con ra đời. Thay tã, cho con ăn, thay phiên lúc đêm hôm đều là những việc chủ yếu cần chia sẻ, quan tâm.

5. Nghỉ ngơi giải trí: Nếu việc hên hò trước đây tỏ ra thoả đáng, thì hẳn hai vợ chồng mới cưới phải có nhiều điểm chung về các thú vui giải trí song song với các sở thích riêng. Điều quan hệ là người phối ngẫu này đừng nên loại bỏ dần các sinh hoạt giải trí của người kia và tự sắp đặt chúng theo cái quỹ đạo sở thích riêng của mình mà thôi. Tệ hơn nữa, có người vì tự mình không có sở thích giải trí nào hết, nên đã không chấp nhận bất cứ sinh hoạt xã hội nào và do đó dần dần giam hãm người kia luẩn quẩn trong nhà chẳng còn có ai ngoài chính hai vợ chồng. Phải chống lại những xu hướng như thế, vì nếu không chúng sẽ tạo nên đắng cay thất vọng, và những đắng cay thất vọng này sẽ nổ bùng một ngày không xa.

Một số độc giả đề nghị phải cương quyết và mạnh mẽ chống lại người phối ngẫu không chịu chấp nhận nguyên tắc bất can thiệp hoặc cưỡng bức người kia thay đổi. Đã đành rõ ràng là vợ chồng phải kính trọng nhân cách của nhau, vì nhân cách này thường làm phong phú lẫn nhau. Họ cũng phải chấp nhận một loạt những phong cách riêng, tuy làm mình khó chịu nhưng không có hại đến chính mối liên hệ vợ chồng. Tuy nhiên, bất cứ khi nào người phối ngẫu này thấy mình bị người kia đối xử một cách không thể nào chấp nhận được, mà cứ im lặng bỏ qua vì sợ sệt thì chỉ tổ chồng chất thêm giận hờn, một ngày kia sẽ nổ tung khi không còn sợ nữa. Chỉ bằng nên chặn cản những dị biệt quan yếu ngay từ buổi đầu mới lấy nhau hơn là để cho chúng sôi mòn dần sự tương hợp của mối liên hệ.

CHIỀU KÍCH XÚC CẢM

1. Lệ thuộc: Trên thực tế, hai vợ chồng lệ thuộc nhau về xúc cảm. Họ cần được an toàn, chăm sóc, âu yếm và yêu thương. Họ muốn được khẳng nhận và vững tâm. Họ cần hy vọng, ủi an, tha thứ và khích lệ. Những điều này đều phải hỗ trợ. Hai vợ chồng bổ túc các nhu cầu của nhau. Sáng kiến và thay đổi làm thăng bằng thụ động và đều đặn; óc mạo hiểm được bổ khuyết bởi lòng cẩn trọng; óc lý luận bởi cảm quan; quá khích bởi chừng mực; quả quyết bởi dè dặt; tự tin bởi đa nghi; nhẫn nại bởi nóng nảy. Hơn nữa, các vai trò trên có thể tạm thời đảo ngược hoặc lên xuống trôi sụt như những đức tính được chia sẻ chung trong các hoàn cảnh thích hợp.

Nhưng sự lệ thuộc có thể mang hình thức khác. Đó là trường hợp người phối ngẫu này cứ tiếp tục coi người kia như đại biểu của uy quyền, của khôn ngoan, của sáng kiến và trôi vượt. Họ thích được bảo phải làm gì, phải chọn gì, phải đi đâu, phải đọc gì; họ dễ dàng nhận trách nhiệm đối với bất cứ điều gì không hay xảy ra và nói chung họ hành xử như một đứa trẻ còn lệ thuộc. Cái hình thức lệ thuộc này vô cùng nguy hiểm. Vì chẳng chóng thì chầy, người như thế sẽ trưởng thành lên và lúc đó họ sẽ nổi lên chống lại người kia như họ đã chống đối cha mẹ họ, và điều này từng phá tan cả hàng triệu cuộc hôn nhân.

Khi một người phối ngẫu thấy mình hành xử kiểu này, họ cần lượng giá đầy đủ hoàn cảnh của họ. Đây là hoàn cảnh cực kỳ khó khăn vì họ thích kiểu mẫu hôn nhân này. Họ thích được chăm sóc, vì họ đâu có trưởng thành trong các năm ấy. Nhưng vì là những người phát triển chậm, nên rồi ra họ cũng sẽ lớn lên về phương diện xúc cảm. Lúc ấy họ sẽ thấy những cái làm họ ưng ý trước đây nay thật đáng ruồng bỏ, mạnh mẽ ruồng bỏ đến chính họ cũng phải ngạc nhiên. Bởi vậy, càng sớm nhận ra sự lệ thuộc của mình, họ càng sớm thực hiện được những bước tự lập đầu tiên nhờ sự giúp đỡ của chính người phối ngẫu, nay được cảm nghiệm như người trợ lực chứ không còn là người áp chế nữa. Cũng thế, người phối ngẫu trôi vượt có thể cảm thấy vui khi được người kia trọng kính mình, nhưng nếu họ ý thức được hoàn cảnh, họ phải giúp người bạn đời mình đạt được tính tự lập càng nhanh càng tốt để họ khỏi cảm thấy âu lo không cần thiết.

2. Lòng tự hào: Một trong những đặc điểm của hôn nhân hiện đại là nhu cầu của hai vợ chồng muốn được người bạn đời trân quý, cảm thấy mình quan trọng và nhờ thế duy trì được niềm tự hào riêng. Tuy nhiên, nhiều cuộc hôn nhân ngày nay đang phải sống trong cảnh thăng trầm về xúc cảm. Có khi niềm tự hào của người này xuống dốc vì bị chỉ trích, thì, nói một cách tương đối, người kia lại cảm thấy lên cao vì tạm thời đã lập được thế thượng phong. Điều này có thể chỉ xảy ra rất ngắn vì chẳng bao lâu sau tình thế bị đảo ngược lại. Cho nên, điều cần là cả hai vợ chồng cùng phải thẳng thắn phê bình lẫn nhau và, quan trọng hơn nữa, là biết đánh giá nhau một cách thích hợp và thường xuyên. Nếu một người phối ngẫu không biết khẳng nhận, thì cần chân chính càng sớm càng tốt. Hôn nhân hiện đại đòi hỏi tình yêu, nhưng cách biểu lộ tình yêu mạnh nhất chính là biết đánh giá một cách tích cực.

Các cặp vợ chồng thường đến than phiền với các huấn đạo viên rằng họ thấy họ không còn được yêu thương nữa. Ngay từ buổi đầu mới lấy nhau, người phối ngẫu của họ chưa bao giờ cho họ dấu gì là họ đáng yêu cả. Trước đó, có thể họ đã từng có một cuộc tình trong đó họ thấy họ được cần đến và được đánh giá cao. Nhưng nay rất

giận vì người bạn đòi từ khước họ cái cảm quan ấy. Chấm dứt cuộc hôn nhân này há chẳng tốt hơn sao? Đôi khi họ rất ngạc nhiên khi thấy người phối ngẫu thực sự yêu mình và sẵn sàng nói như thế trước sự hiện diện của huấn đạo viên. Tuy nhiên vợ chồng không thể sống mà cứ phải trả tiền cho mấy ông huấn đạo viên. Họ cần học cách biết nhìn nhận lẫn nhau một cách yêu thương, và những năm đầu tiên này là những năm chủ yếu để vượt qua các trở ngại trong phạm vi này. Vợ chồng cần nhấn mạnh đến những cách biểu lộ thích đáng tình âu yếm cho nhau, những lối biểu lộ mà người kia có thể nhìn và cảm nhận được. Nếu điều ấy không xảy ra thì đừng nhượng bộ, vì nhượng bộ rất tai hại. Nếu cần có thể rời bỏ căn nhà vợ chồng để người phối ngẫu kia biết là mình muốn câu chuyện được giải quyết.

3. Tình thân mật: Trong thời gian hẹn hò tìm hiểu, chắc hẳn hai vợ chồng đã sống với nhau khá nhiều thời gian. 'Với nhau' phải là một trong những đặc điểm chính của giai đoạn hẹn hò vì bản chất của mối liên hệ trong giai đoạn này chính là vậy. Tuy nhiên, nấp sau tình thân mật ấy ta thấy có hai điều nguy hiểm. Điều thứ nhất, một trong hai không sống một mình được. Điều này sẽ lộ ra sau này trong cuộc sống hôn nhân là lúc cần có sự thăng bằng giữa gần gũi và phân cách. Nghĩa là mỗi người hôn phối, tuy sống với nhau phần lớn thời gian, vẫn cần có thời giờ riêng cho mình. Ấy thế nhưng người không sống một mình được lại cứ theo người kia hết phòng này qua phòng khác, lúc nào cũng muốn ở gần nhau bất kể trong hay ngoài nhà. Họ không chịu được khi không có người bạn đời bên cạnh và việc có nhau, vốn được hiểu như dấu hiệu của tình âu yếm thân mật, nay đã thành ra ngột ngạt khó chịu. Người không dễ ở một mình kia thường cũng lại hay ghen sợ người yêu bị cướp mất. Để khỏi lười thôi, người kia có thể cứ để họ theo đuôi mình hoài, nhưng sự nhượng bộ như thế chỉ tổ gây thêm thù ghét. Cần phải khuyến khích họ tập tự lập, làm việc này việc nọ, đi đây đi đó một mình trong một thời gian ngắn cho đến khi họ có thể đương đầu với sự lẻ loi. Cần phải giúp họ chấp nhận cảm thức lo âu khi phải ở một mình và, nếu cần, nên nhờ những nhà chuyên môn giúp đỡ để vượt thắng nỗi lo âu kia.

Nguy hiểm thứ hai là thiếu sự thân mật. Sau ngày cưới, người chồng có thể trở lại gặp bạn bè tại các bốp bia hoặc các câu lạc bộ, ở lại làm trễ và nói chung khước từ sự gần gũi vốn có trong thời gian hẹn hò. Người chồng có thể nại có làm trễ vì lợi ích gia đình mặc dù vợ con ít được nhìn thấy ông. Nhưng nếu hỏi cho cặn kẽ, có thể ông ta sẽ cho hay rằng cuộc sống hôn nhân làm ông ta ngột ngạt khó thở về phương diện xúc cảm. Trong trường hợp này, người vợ phải đương đầu với chồng, kiên trì đòi ông phải dành số giờ tối thiểu cho gia đình. Đồng thời tìm hiểu xem bầu không khí nào làm ông vui, bầu khí nào trái lại làm ông xa lánh không thích gần gũi vợ con. Nếu người chồng không chịu đáp ứng, thì cần phải làm mạnh cho ông ta thấy. Thà một màn trình diễn ngoạn mục khi thiện chí còn đó hơn là sau này khi kiên nhẫn đã tàn lụi.

4. Cô lập và giao du: Liên hệ mật thiết đến việc có nhau trong thời gian hẹn hò ta phải nói đến sự giao du ngoài xã hội. Nếu hai người cứ dính cứng lấy nhau trong thời gian hẹn hò, nhất định không chịu hòa mình với người khác, thì ít khi họ thay đổi được sau khi đã kết hôn. Thời gian hẹn hò còn nói được là họ không muốn ai xâm nhập vào cái thiên đường nhỏ bé của họ. Nhưng nên thận trọng coi chừng thái độ tự cô lập ấy, nhất là khi một trong hai người muốn được hòa mình với người ngoài.

Sau khi lấy nhau, người phối ngẫu sống cô lập và xa lánh người đời trên chắc chắn sẽ hạn chế các giao du ngoài xã hội của người bạn đời và do đó thế giới của họ trở nên chật hẹp chỉ còn lại họ và những người thân thiết ruột thịt, trong đó người bạn đời của

họ tức người muốn giao du ngoài xã hội sống như bị cầm tù. Nếu thấy mẫu tác phong này phát triển, ta không được thông đồng. Người muốn ra ngoài và có bạn tới nhà cần phải thi hành ý muốn chính đáng của mình. Và nên khích lệ người bạn hay lo sợ trên để họ có thể vượt qua được nỗi sợ sệt về phương diện xã hội của họ. Nhiều khi những người đó chỉ dự cảm trước một biến cố giao dịch nhưng khi đã tham dự rồi thì họ lại vui vẻ hân hoan.

5. Chống chế: Để có thể đương đầu với những hạn chế trên đây, hai vợ chồng thường dựa vào những cơ chế tâm lý giúp họ duy trì cái hoàn cảnh méo mó ấy.

(a) Phóng chiếu: Trong các năm đầu mới lấy nhau, có một sự bóp méo đặc biệt dựa trên nguyên tắc phóng chiếu (projection). Cơ chế phóng chiếu này làm thay đổi cảm nghiệm của họ về người phối ngẫu. Thay vì coi họ như con người thực sự của họ, người bạn đời lại tô vẽ họ theo hình ảnh của cha, của mẹ hay của một người mình tôn sùng. Như thế, họ không cảm nghiệm con người thực của người phối ngẫu nhưng theo hình ảnh họ muốn về người đó và họ liên hệ với người đó trên căn bản hoàn toàn tưởng tượng. Đôi khi, có thể có người phối ngẫu thích cái bản sắc do họ vẽ về mình. Người chồng thích coi vợ như đứa con gái nhỏ, người vợ coi chồng như đứa con trai bé, người chồng coi vợ như em gái, và người vợ coi chồng như anh trai - người bạn đời lại thích làm theo như vậy. Cả hai chuyện ấy, chuyện lựa chọn và chuyện bên kia đáp ứng theo, đều thuộc bình diện thiếu trưởng thành về xúc cảm. Những liên hệ có tính thông đồng này có thể bao gồm các mẫu tác phong thống bạo (sado-masochistic) trong đó tính tự cao tự đại và hay gây hấn của người này gặp được tính tự ti mặc cảm và cảm quan muốn-bị-phạt của người kia. Ta thấy có sự nối dài tế vi giữa bổ xung tính và lỗi tưởng tượng thông đồng này. Đương nhiên, tưởng tượng là tình trạng rất bất ổn, vì chẳng chóng thì chầy, thực tại của người phối ngẫu sẽ trỗi lên và phá tan tưởng tượng. Nếu bị đối xử theo lối tưởng tượng, ta nên nhấn mạnh cho người phối ngẫu hiểu ta không phải là mẹ hoặc cha, mà là chồng hoặc vợ, và nên từ khước hành xử theo vai trò tưởng tượng do họ đòi hỏi. Ta nên luôn nhấn mạnh đến thực tại.

(b) Biện giải: Phóng chiếu là một cơ chế vô thức qua đó việc lựa chọn và đáp ứng chính là cái con người đã mất, đã được thần tượng hóa và do đó không bao giờ bắt được. Khi hai vợ chồng về sống chung với nhau, họ phải làm cho nhau trở nên có nghĩa, cả hiện tại lẫn quá khứ. Để làm việc đó, có khi họ dùng đến cơ chế biện giải (rationalization). Cơ chế này không chỉ được dùng trong các cuộc hôn nhân thông đồng mà là trong bất cứ cuộc hôn nhân nào trong đó người ta không chịu đương đầu trực diện với một vấn đề xúc cảm hoặc một mối âu lo nào đó. Thay vào đó họ xử lý chúng bằng cách rút gọn chúng lại trong một giải thích hoàn toàn thuần lý. Theo lối đó, một hoặc cả hai vợ chồng nhất định từ khước không chịu bàn đến mối tranh chấp xúc cảm mà họ đang gặp phải. Trong vấn đề này, người phối ngẫu nhìn ra thực tại phải đòi giải quyết các vấn đề trên bình diện thực tại. Phải cởi bỏ những điều không đúng của biện giải cũng như mối lo âu nằm bên dưới chúng, để trực diện công khai với nỗi sợ và mặc cảm tội lỗi.

(c) Chối: Nếu biện giải không thành công, người ta sẽ chạy tới cơ chế chối phắt. Khi bị người bạn đời cáo buộc một hành động vi phạm nào đó (rất thường) hoặc được họ khen đã làm một điều tốt gì đó (ít thường hơn), ta thường nhào tới chống chế bằng cách chối phắt cái hại hoặc cái động lực đứng đằng sau. Chối không hẳn là nói dối. Vì nói dối là hành vi hữu thức và có suy nghĩ. Chối là một bác bỏ được thai nghén từ vô thức vốn không muốn nhận trách nhiệm về những chuyện không vui và đôi lúc không

chịu được lời khen.

Ba cơ chế phóng chiếu, biện giải và chối phất này góp phần bóp méo sự trao đổi qua lại của vợ chồng khiến họ mò mẫm trong bóng tối, trừ khi họ nhìn ra các động lực của chúng. Chính đây là chỗ sự giải thích xây dựng của một người thứ ba sẽ giúp ích rất nhiều.

CÁC VẤN ĐỀ TÍNH DỤC

Chương Tám đã trình bày bằng chứng cho thấy sự thỏa mãn tính dục và hạnh phúc hôn nhân có liên quan chặt chẽ với nhau. Do đó điều quan trọng là phải tìm cách vượt qua các khó khăn về tính dục đang hiện diện hoặc đang xuất hiện trong giai đoạn đầu của hôn nhân.

1. Chuẩn bị giao hợp tính dục: Ngày nay, thật hiếm có cặp vợ chồng nào đến ngày cưới mà lại chưa từng giao hợp với nhau. Tuy vậy, chỉ trong cái cảm nghiệm liên tục của một cuộc hôn nhân đã được xây dựng đàng hoàng, người ta mới có được sự an toàn tuyệt đối và cơ hội dạy cho nhau biết thế nào là gọi hứng tính dục. Nếu nhận rằng việc giao hợp tính dục là một cử hành và là một hành vi thờ phượng, thì các chi tiết chung quanh nó hẳn phải có tầm quan trọng rất lớn. Sự hiệp thông tính dục cần có chuẩn bị, một chuẩn bị cần hai vợ chồng phải thông đạt đầy đủ với nhau. Mỗi người phải nói cho bạn mình biết điều gì làm mình thích thú đang khi môn trớn nhau. Họ cần cho nhau biết các chi tiết về đáng đáp, rờ mó, vuốt ve, môn trớn, hôn hít và thời gian cần để cả hai cùng có hứng. Đàn ông thường hay vội vàng tiến tới giao hợp, quên rằng vợ chưa sẵn sàng nhập cuộc, còn người vợ thì quá thẹn thùng hoặc sợ sệt không dám cho chồng hay mình thích gì. Do đó thông đạt tốt là điều chủ yếu, không được làm gì khiến vợ chồng hãi sợ không dám bộc lộ các ý thích tính dục đích thực của mình sợ bị bài bác. Trái lại nên khích lệ lẫn nhau để nhận ra ý thích của nhau và ráng làm cho nhau thích thú càng nhiều càng tốt.

2. Giao hợp: Sự gọi hứng kết thúc bằng việc giao hợp tính dục. Ở đây ta thấy tư thế làm tình do hai vợ chồng chọn, thời gian kéo dài của việc giao hợp, việc đạt tới tuyệt đỉnh cũng như những giây phút tiếp sau đó tất cả đều có ý nghĩa. Việc người vợ giả vờ khoái ngất là một nghệ thuật được nhiều phụ nữ thực hành trong nhiều thời đại. Nhưng ở thời đại người ta chuộng những cái chân thực của bản thân này, đó không phải là giải pháp thỏa đáng. Nếu người vợ không vui thích việc giao hợp, nàng cần nói thẳng cho chồng biết và cả hai sẽ phải tìm ra nguyên do và sửa chữa các nguyên do ấy.

Việc giao hợp tính dục có thể không diễn tiến được. Một số ít các cặp vợ chồng không hoàn hợp được cuộc phối ngẫu của mình. Ngày nay gặp trường hợp như thế họ nên đi tìm sự giúp đỡ với rất nhiều hy vọng thành công.

Việc xuất tinh sớm và bất lực sơ khởi nơi người chồng, cũng như việc thiếu khoan khoái khi làm tình, khó khăn lắm mới đạt cực khoái hoặc chứng co âm đạo (vaginismus) nơi người vợ đều có thể nhận được giúp đỡ qua các phương pháp hiện hành trong khoa trị liệu tính dục.

CHIỀU KÍCH TRI THỨC VÀ TÂM LINH

Việc phòng ngừa chủ yếu đối với sự bất tương hợp về tri thức và tâm linh phải bắt đầu ngay lúc mới hẹn hò nhau. Đây là lúc hai bên phải làm sao để trình độ giáo dục cũng như hệ thống giá trị của mình tương xứng với nhau. Phải có mức thông cảm với nhau về trình độ tri thức để có thể hiểu nhau. Cũng thế, cần phải biết các quan điểm của nhau về chính trị, thẩm mỹ, văn hóa và v.v. Một nhà mà chia rẽ ngay bên trong thì khó mà sống còn được. Vợ chồng nào không thể hiểu nhau cũng như không thể hợp với các giá trị của nhau thì khó mà sinh hoạt được với nhau. Những vụ kết hôn vội vàng trong đó sự lôi cuốn về thể xác giữ phần chủ động hoặc do nhu cầu chạy trốn một hoàn cảnh không thể chịu đựng được thường là nguyên nhân cho những hoàn cảnh trong đó vợ chồng thấy họ có rất ít điểm chung với nhau.

GIAI ĐOẠN HAI CỦA HÔN NHÂN

Với điều kiện có được một vài phúc lợi vật chất giúp họ có một tiêu chuẩn tối thiểu về lương thực, y tế, nhà ở và việc làm, hai vợ chồng trong giai đoạn này có thể tập trung vào việc nuôi dưỡng gia đình và làm dễ dàng việc nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau tăng trưởng. Việc bế tắc hôn nhân trong những năm này bề ngoài có vẻ khó hiểu. Vì nếu đã sống qua được giai đoạn thứ nhất, thì tại sao họ lại gặp những khó khăn quá lớn để có thể phá vỡ được cuộc hôn nhân; nếu như thế thì ta làm được gì cho vấn đề này? Há sự kiện họ đã lấy nhau được nhiều năm nay chẳng là bằng chứng cho thấy họ đã thực sự lấy nhau đó sao, vậy tại sao bây giờ lại chấm dứt chia tay? Há hôn nhân đã không chết một cách giản đơn trong giai đoạn này cũng như trong giai đoạn kế tiếp đó sao?

CHIỀU KÍCH XÃ HỘI

1. Thay đổi đơn phương: Trong giai đoạn này, có lẽ những lý do thông thường nhất tạo nên các thay đổi về xã hội là việc di chuyển đi lên hoặc đi xuống nấc thang xã hội. Việc đi lên nấc thang xã hội thường có nghĩa là nay người chồng đã có một môi trường xã hội mới, môi trường này có thể phù hợp có thể không đối với người vợ. Lý do làm nàng khó chịu có thể là những ngưỡng ngùng nói chung trong một thế giới mà nàng không thể hòa mình vào được. Tuy nhiên cũng có nhiều người đàn bà thay đổi được con người của mình và do đó tiếp tục sống chung với chồng. Chìa khóa của sức mạnh giúp họ tiếp tục sống chung như thế hệ ở thái độ mềm dẻo và dễ thích nghi. Nếu người vợ có được hai đức tính ấy, thì nàng có thể đương đầu với hoàn cảnh mới mà không phải lo âu thái quá. Lo âu thường liên kết với thái độ quá cứng nhắc, nhất định không chịu chuyển dịch ra khỏi cái cũ, cái quen thuộc. Chồng có thể giúp đỡ và khích lệ vợ đối đầu với hoàn cảnh mới. Cần nhất phải cho nàng thấy hoàn cảnh mới không hề giảm thiểu hóa tình yêu của mình đối với nàng. Trong một số trường hợp ta thấy có hiện tượng ngược lại nghĩa là người vợ thăng tiến về xã hội. Một khi đã nhìn nhận hôn nhân là một diễn trình năng động, thì các thay đổi này không làm ai ngạc nhiên, vợ chồng phải chuẩn bị tốt hơn để đương đầu với chúng. Việc đi xuống nấc thang xã hội có những đặc điểm đối nghịch. Bệnh tật thường đóng một phần quan trọng vào sự xuống dốc này, trong đó, bệnh tâm thần giữ vai chủ chốt. Nếu người chồng tụt thang xã hội do bệnh tâm thần, rượu chè hay phạm pháp, thì công việc của ông sẽ bị ảnh hưởng và tiêu chuẩn của gia đình sẽ tuột dốc theo. Người phối ngẫu có thể bỏ đi và dán cho ông cái nhãn hiệu 'hết sài'. Lời thề nguyện sống với nhau khi thịnh vượng cũng như lúc gian nan đặc biệt có giá trị trong những hoàn cảnh như thế này. Người

chồng cần sự nâng đỡ của vợ mới có thể thoát ra ngoài cơn khó khăn không may mắn này.

2. Căng thẳng xã hội: Trong thập niên thứ hai của giai đoạn này, sẽ xảy ra một số biến cố xã hội có ảnh hưởng tới kết quả của hôn nhân. Con cái đến tuổi thiếu niên và một trong số cha mẹ, thường là người mẹ, sẽ phải nhờ đến người kia để răn dạy chúng. Đôi khi vợ chồng cảm thấy không được người bạn đời nâng đỡ trong những hoàn cảnh như vậy. Việc cả hai cùng phối hợp sớm để dưỡng dục con cái sẽ đem lại cho cha mẹ một cảm thức tin tưởng lẫn nhau giúp họ vững tin cùng nhau đương đầu với cái thách đố của tuổi thiếu niên.

Một hoặc cả hai đang sinh thành ra vợ chồng có thể qua đời, và cái chết này có thể gây nhiều sức ép xúc cảm nơi người phối ngẫu nào cảm thấy đau đớn về sự mất mát ấy. Nó có thể làm gia tăng mức lo âu khiến người này bị trầm cảm, và người kia có thể thấy điều ấy khó đương đầu nếu họ không quen chấp nhận các nhu cầu xúc cảm thoái bộ của bạn mình. Người này có thể đòi được trấn an, được yêu thương, ôm ấp vỗ về (không có tính tính dục). Nếu hai vợ chồng vốn được huấn luyện để biết cung hiến sự trợ giúp này từ sớm lúc mới kết hôn, thì họ có thể làm được điều đó trong giai đoạn hai này lúc các biến cố xã hội đẩy họ vào tình huống căng thẳng về xúc cảm.

Trong giai đoạn hôn nhân này, người chồng cũng có thể có những vấn đề đặc biệt riêng. Bất cứ lúc nào, nhưng đặc biệt ở tuổi 40, ông ta cũng có thể bị mất việc hoặc nhận ra rằng mình chẳng còn có hy vọng gì được thăng thưởng hơn nữa. Những ngõ ngàng xã hội như thế đem theo nhiều chấn động về xúc cảm và họ cần được người vợ thương yêu nâng đỡ.

Không một biến cố nào như trên sẽ làm gia tốc sự tan rã của hôn nhân khi cuộc sống xúc cảm của hai vợ chồng còn nguyên vẹn. Nếu từ trước đến nay vợ chồng vốn nâng đỡ nhau về phương diện xúc cảm, họ có thể chịu được một hoặc nhiều cơn khủng hoảng như thế mà không bị quá nhiều căng thẳng. Nhưng nếu từ buổi đầu hôn nhân, đã có sự thoái hóa đều đặn, với việc hai vợ chồng sống bên lề cuộc đời của nhau, thì những khủng hoảng trên sẽ là những biến cố sau cùng của một chuỗi thất vọng và trống rỗng. Dù vậy, ngay cả khi mối liên hệ không được gần gũi hoặc an toàn đi chăng nữa, hai vợ chồng vẫn có thể vượt qua được sự thoái hóa trong giai đoạn này bằng cách cùng nhau cố gắng khám phá ra các nhu cầu của nhau và đáp ứng chúng.

CHIỀU KÍCH XÚC CẢM

1. Tăng trưởng về xúc cảm: Trong những năm này, song song với sự thăng tiến đơn phương về xã hội, ta cũng thấy có sự tăng trưởng đơn phương về xúc cảm nữa. Một bà vợ đã lên tiếng một cách văn hoa và xúc tích rằng: "Cho đến nay tôi là điều mà những người khác như cha mẹ, thân quyến và chồng tôi muốn tôi là. Bây giờ tôi muốn tôi là tôi". Những tâm trạng tương tự như thế cho ta thấy những lý do chính tại sao hôn nhân đã đổ vỡ trong giai đoạn này, và vì vậy phòng ngừa rất là quan trọng. Tuy nhiên việc này không dễ vì do định nghĩa, người phối ngẫu kia đã từng mù mờ về bản sắc của họ và đã từng vui vẻ làm theo những điều người khác gợi ý. Sự cộng tác chặt chẽ với các ý muốn của người khác bao giờ cũng đáng hoài nghi. Bởi lẽ tuy hai vợ chồng thường vui vẻ thỏa mãn các nhu cầu của nhau, nhưng trong tiến trình sống chung, cũng có khi có bất đồng hoặc rõ rệt từ khước làm điều gì đó hoặc không làm điều gì đó, một sự từ khước không hẳn do bướng bỉnh ngang ngược, nhưng chỉ vì nếu

đồng ý sẽ đi ngược lại bản chất của người phối ngẫu. Như thế vợ chồng sẽ dần dần nhận ra họ có thể cùng tiến được bao xa với nhau và đến điểm nào thì không nên nài nỉ nhau nữa. Những căng thẳng, chống đối để thiết lập ra bản sắc riêng như thế rất lành mạnh trong hôn nhân. Cho nên cần phải đóng tiếng báo nguy khi một người phối ngẫu thuận để người kia muốn uốn nắn mình, muốn bẻ cong mình ra sao tùy ý. Người như thế chưa tách mình ra khỏi cái ta gọi là sự lệ thuộc cộng sinh (sympiotic dependence) với người phối ngẫu. Kiểu hôn nhân này được gọi là kiểu hôn nhân 'hoàn toàn' với nghĩa một người 'hoàn toàn' điều khiển còn người kia 'hoàn toàn' tuân theo. Nhưng rồi sẽ đến lúc, sự nên một toàn diện ấy bị nứt rạn, và người vợ hoặc người chồng sẽ bắt đầu lảm bảm, lúc đầu còn thấp giọng sau lớn dần. Thực thế, lúc đầu những phản đối mới chỉ như dòng nước êm ả, nhưng chúng sẽ thành cơn thác lũ, nhanh hay chậm tùy ở cung cách đối phó. Nếu điều đó được quan niệm là dấu một bản vị riêng đang trôi lên, thì các đòi hỏi của họ phải được nhìn nhận và thỏa mãn theo cung cách nhìn nhận ấy. Ngược lại, nếu những phản đối dù rất nhỏ lại bị coi như những chống đối ích kỷ thì cuộc hôn nhân kể như hết thuốc chữa.

2. Không thỏa mãn liên tục về xúc cảm: Trong hai thập niên này, những thất vọng chán chường của giai đoạn đầu có thể đã thành như những giao thông hào kiên cố không thể làm gì hơn được. Người phối ngẫu trở nên câm nín, không can dự, không còn tin cậy gì được, hết lãng nhãng này đến lãng nhãng khác, thô lỗ cộc cằn, uống như hũ chìm hoặc không còn nom dòm gì tới con cái. Người chồng có thể có thành tích bất hảo trong việc làm ăn, và cả hai có thể bị nhận chìm bởi các đòi hỏi của hôn nhân mà họ không được chuẩn bị đối phó. Những cuộc hôn nhân đó tuy chưa tan vỡ ngay nhưng chắc chắn sẽ yếu dần rất sớm ở giai đoạn hai này. Chỉ vì hai người chưa hề sẵn sàng để kết hôn.

CHIỀU KÍCH THỂ LÝ

1. Không thỏa mãn tính dục: Việc không được thỏa mãn về tính dục cũng thế. Các vấn đề của giai đoạn đầu như ít khả năng làm tình, các khó khăn về nam tính và nữ tính, bất lực không hoàn hợp được hôn nhân vẫn còn đó. Khi các khó khăn về tính dục phối hợp với các khó khăn về xúc cảm, thì mối liên hệ chẳng còn lại bao nhiêu. Tuy thế, ngày nay, các khó khăn tính dục như ít thích làm tình, bất lực và xuất tinh sớm có thể chữa trị được, nếu dai dẳng, thì nên đi tìm phương thuốc tránh đừng để cảm thức tuyệt vọng phát triển.

2. Mất hứng thú làm tình sau khi sinh con: Có những người đàn bà trước khi sinh con vẫn thích làm tình bình thường và làm tình thường xuyên, nhưng sau khi sinh con thì tuyệt nhiên không thích nữa. Việc mất ý thích này là một hiện tượng khá phức tạp, được giải thích trái ngược nhau. Nếu hiện tượng ấy dai dẳng trong nhiều tháng, vợ chồng cần đi gặp bác sĩ để được giúp đỡ. Việc dai dẳng mất hứng thú làm tình trong nhiều năm sau khi sinh con vẫn thường được kể trong số các vấn đề giữa vợ chồng và chỉ cần loại trừ vấn đề độc nhất này thôi, nhiều tan vỡ của hôn nhân cũng đã không xảy ra.

3. Không trung thành: Trong các năm này, việc không trung thành với nhau xảy ra rất nhiều. Một hoặc cả hai người phối ngẫu có khi can dự vào một hoặc nhiều lần như thế. Trong trường hợp cứ xảy ra hoài, người phối ngẫu kia có thể chịu hết nổi. Cho đến nay, có thể chữ tín của họ vốn cũng đã rất thấp rồi và sở dĩ họ còn đeo đẳng được nhau có lẽ bởi vì họ không tin là mình có thể kiếm ra ai khác. Giờ đây, hình ảnh về

chính họ đã bắt đầu thay đổi và họ thấy họ không cần phải chịu đựng cái cảnh không thể chịu đựng ấy nữa. Nhưng bất cứ hành động thiếu trung thành nào cũng phải được thấu hiểu ngay từ đầu, chứ không phải khoan dung. Điều sinh tử là phải cho người phối ngẫu để có tác phong này biết rằng cứ phạm đi phạm lại sẽ lãnh hậu quả nghiêm trọng, nghiêm trọng đủ để họ sợ đừng có cái kiểu tác phong ấy nữa.

Trong giai đoạn này, đôi khi chỉ cần một hành vi thiếu trung thành thôi cũng làm ngưng trệ cả một cuộc hôn nhân. Điều này hệ ở hậu cảnh của chính cuộc hôn nhân ấy, có thể nó đã tồn tại từ lâu rồi về cả ba phương diện xúc cảm, tính dục và xã hội.

CHIỀU KÍCH TRI THỨC VÀ TÂM LINH

Trong giai đoạn hôn nhân này, sự lệ thuộc vào quyền bính thường đã giảm đi và điều này cũng có nghĩa là tương quan đối với Chúa đã thay đổi và các giá trị khác được thiết định ra. Nói chung, những giá trị này bao gồm việc vượt ra ngoài các tiêu chuẩn bề ngoài vốn được dùng để ấn định ra tính chân thực (authenticity), tức là, từ chỗ chỉ biết kính trọng các phong thái (mores) xã hội và luân lý của xã hội, người ta tiến tới việc tin tưởng vào chính các tài nguyên riêng của mình để thiết định ra điều đúng điều sai. Sự thay đổi này có thể khiến người ta hết còn thực hành đức tin, qua việc ngưng không đi nhà thờ nữa. Người phối ngẫu nên thử nghiệm một cách sâu xa sự thay đổi niềm tin và hệ thống các giá trị kia, để phân biệt xem đó là sự từ bỏ trách nhiệm có tính căn bản, hay chỉ có ở bề mặt.

GIAI ĐOẠN BA CỦA HÔN NHÂN

Giai đoạn cuối cùng này xảy ra giữa tuổi năm mươi và lúc một trong hai người phối ngẫu qua đời. Trong giai đoạn này, cuộc hôn nhân vẫn có nguy cơ tan vỡ, và do đó cần đưa ra những bước ngăn ngừa việc đó.

CHIỀU KÍCH XÃ HỘI

Có lẽ biến cố duy nhất quan trọng trong giai đoạn này là việc con cái rời khỏi gia đình. Việc này sẽ được bàn kỹ hơn. Sự nghiệp cả đời của người chồng có thể kết thúc trong giai đoạn này và có thể vì vậy mà hôn nhân tan vỡ. Một số viên chức cao cấp thường liên hệ với vợ trên căn bản coi các bà như một cái gì phụ thuộc về phương diện xã hội đối với nghề nghiệp của mình, nên giờ đây nếu nghề nghiệp đã chấm dứt, thì các bà đâu còn ăn nhằm gì đến các ông nữa. Bởi thế, vợ chồng cần phải vun xới các mối dây tâm tình cũng như xã hội, để nếu mối này không còn cần nữa, thì mối khác còn đó để duy trì mối liên hệ vợ chồng.

CHIỀU KÍCH XÚC CẢM

1. Lệ thuộc: Có một số cuộc hôn nhân đổ vỡ trong giai đoạn ba này. Khi được hỏi lý do, một hoặc cả hai người phối ngẫu giải thích là do nhầm chán hoặc thiếu các yếu tố hợp nhất. Xem xét kỹ hơn, ta thấy một lý do gây ra sự thái hóa trên là việc tiếp tục di chuyển từ lệ thuộc qua tự lập. Có những người đàn ông và đàn bà chỉ đạt tới trình độ thiếu niên về xúc cảm khi đã đến tuổi năm mươi. Lúc ấy họ mới thấy họ vừa mới đạt tới giai đoạn biết định ra bản sắc riêng của mình, mình là ai và mình muốn cảm nghiệm điều gì. Trong một số trường hợp, chẳng đáng ngạc nhiên chút nào khi họ muốn rẫy bỏ chính người bạn đời của họ, vì họ thấy họ có rất ít điểm chung với người

đó. Người đó ấy từ trước đến nay thường chỉ coi họ như kẻ lệ thuộc, có rất ít hoặc không có đời sống tự lập hay một thú vui gì riêng.

Việc ngăn ngừa hiện tượng đáng buồn này (đáng buồn lắm chứ vì phải chia tay nhau sau hai ba mươi năm lấy nhau) tùy thuộc ở việc người phối ngẫu kia có sớm biết giúp họ trưởng thành hay không, vì mặc dù sự từng phục mình có vẻ hấp dẫn đấy nhưng nên nhớ rằng ở một lúc nào đó, cuộc nổi loạn mạnh mẽ có thể sẽ xảy ra.

2. Thiếu mối liên hệ: Việc rời khỏi gia đình của con cái cũng có thể bật đèn xanh cho một người phối ngẫu ra đi. Lại một lần nữa, một cuộc hôn nhân lâu năm nay bỗng tan tành, nhưng lý do ở đây có khác. Khi khảo sát mối liên hệ của họ một cách kỹ càng hơn, họ mới thấy rằng mặc dù lâu nay họ đã từng sống, từng ăn, từng ngủ, từng làm tình với nhau, trong cái điển hình xem ra như một cuộc nhân duyên, nhưng thực ra họ không sống qua nhau mà là qua con cái hoặc qua công việc. Cuộc sống xúc cảm của họ xưa nay hoàn toàn can dự vào người khác chứ không vào nhau và bỗng nhiên họ thấy họ như những người xa lạ. Chẳng có gì giữ họ lại với nhau trừ những kỷ niệm. Họ có ít nghĩa lý với nhau ngoại trừ, may ra, là bạn tốt. Đương nhiên điều này không có nghĩa là không có những biến động lớn đối với cuộc sống bản thân của họ khi họ chia tay nhau.

Để tránh những biến động đau đớn ấy, ta cần đề tâm đến phẩm tính của mối liên hệ xuyên suốt cuộc sống hôn nhân. Người mẹ có thể đã quá quan tâm đến con cái còn người cha thì quá mải mê với công việc. Cứ thế dần dần họ dạt xa nhau. Thành ra, mặc dù có con, vợ chồng vẫn cần phải duy trì cuộc sống phụ thê với những nhịp bước xã hội, xúc cảm và tính dục của nó. Nếu họ nhấn mạnh đến điều đó, thì việc các con rời bỏ gia đình sẽ không để lại khoảng chân không trống rỗng nào.

CHIỀU KÍCH TÍNH DỤC

Trong giai đoạn này, số các ông chồng hết sung sức bắt đầu gia tăng nhưng xét một cách toàn diện thì điều ấy không ảnh hưởng đến sự vững ổn của hôn nhân. Nếu sự bất lực không thể cứu vãn được thì việc thông cảm bản chất thể lý của nó cũng như việc bù trừ bằng tình âu yếm sẽ giúp ta rất nhiều.

CHIỀU KÍCH TRI THỨC VÀ TÂM LINH

Trong giai đoạn hôn nhân này, các yếu tố đối nghịch nhau trong nhân cách bắt đầu được giải quyết dần. Người ta nói rằng đàn ông và đàn bà, nhất là đàn ông, sẽ chín mùi (mellow) và điều này có nghĩa là họ dần dần hội nhập hữu thức với vô thức, luận lý với cảm quan, giận dữ với khoan dung, nam tính với nữ tính, và tất cả các phẩm tính bổ xung khác. Sự hội nhập này biến đổi các ưu tiên, các giá trị, các ý kiến, các mục tiêu và động lực. Vợ chồng có thể thấy mình đang dạt ra xa nhau vì cảm thức về điều có ý nghĩa đã không còn tương phù hợp nữa. Tuy nhiên nếu còn nể vì nhau, kính trọng nhau và yêu thương nhau, thì những khác biệt này có thể được giải quyết, nhưng cần phải duy trì những khía cạnh đó, vì chỉ có thế ta mới xây được cái giá nâng cho những dị biệt nội bộ về ưu tiên.

NHỮNG DẤU BÁO NGUY BẤT CỨ LÚC NÀO

Các nhận định từ trước đến nay, trong Chương bàn về vấn đề phòng ngừa này, phần

lớn chỉ nhằm các vấn đề và các khuôn mẫu đặc thù mà các cuộc nghiên cứu cũng như các kinh nghiệm bệnh lý học cho là quan trọng. Ngoài ra, còn có thêm ba khuôn mẫu tác phong có ý nghĩa đáng kể đó là thiếu thông đạt, hay cãi cọ và lãnh cảm.

THÔNG ĐẠT

Trong kiểu mẫu hôn nhân cổ truyền, thông đạt chẳng có chi quan trọng ngoại trừ để giải quyết các nhu cầu thường nhật của cuộc sống. Còn về vấn đề yêu đương âu yếm, tuy các cặp vợ chồng có được một liên hệ ấm áp và gần gũi, nhưng thật ra sự thân mật ấy không phải là một thành phần phải có trong mối liên hệ. Nhưng nay, càng ngày người ta càng đòi hỏi điều ấy. Điều này không có nghĩa là hiện nay không hề có những cuộc hôn nhân trong đó người ta kém đối thoại với nhau, mà chỉ có nghĩa là khi không thể chấp nhận được, thì sự kém đối thoại kia đã được xã hội nhìn nhận như là lý do chính đáng để ta thán và nếu cần để ly dị.

Thông đạt có nhiều hình thức: lời nói, thể lý, xã hội, xúc cảm, tri thức hoặc tâm linh. Vợ chồng nói chuyện và lắng nghe nhau, đụng chạm và đáp ứng, làm tình, giao du và hành động như một nhóm, biểu lộ và tiếp nhận âu yếm, trao đổi ý tưởng, cho và tiếp thu các nhìn nhận tâm linh của nhau. Ít có cặp vợ chồng nào thành công trong tất cả các khía cạnh trên, mà thực ra cũng chẳng cần như vậy. Điều quan trọng là hai vợ chồng cảm nhận và biết được rằng họ tin tưởng lẫn nhau và có thể vươn tới nhau trong bất cứ cách phối hợp nào thích hợp nhất. Những bế tắc tạm thời về thông đạt là chuyện thường tình trong mọi cuộc hôn nhân.

Chỉ khi nào người ta không thông đạt với nhau cả tuần, cả tháng, cả năm, thì đó mới là dấu báo nguy cho thấy đang có cái gì rất trầm trọng xảy tới cho mối liên hệ. Không thể để cái cảnh thiếu thông đạt ấy tiếp diễn thêm nữa, vì nếu không, cuối cùng chả còn mối liên hệ nào nữa để hòng lập lại. Cần phải tái lập lại thông đạt và bóc trần mọi mịch lòng, giận dữ, rầy bỏ, sợ sệt để vợ chồng thấy rõ điều sai điều đúng.

CÃI CỌ

Vợ chồng nào cũng cãi nhau. Nếu họ không cãi nhau, ta có thể hoài nghi không biết thực sự họ có hạnh phúc hay không. Thế nào cũng có dị biệt, lãng quên, tranh chấp, thiếu sót, sa phạm gây đau đớn, hiểu lầm dẫn đến cãi vã. Cãi nhau ít hay nhiều, điều ấy thực không quan trọng. Vì nhân cách rất khác nhau. Có những người tâm tính hướng ngoại nhẹ dạ, động một tí cũng có thể cãi nhau, nhưng cơn giận không dài, tan đi trong giây phút. Ý xấu cũng mất đi và cơn cãi vã kết thúc nhanh như khi bắt đầu. Lại có những cặp rất ít khi cãi nhau, nhưng đã cãi là cãi chết bỏ và phải lâu lắm mới giảng hòa được.

Có hai dấu báo nguy cho thấy có điều trầm trọng đang hiện diện trong mối liên hệ. Dấu thứ nhất khi cuộc cãi vã bắt đầu leo thang, cứ lặp đi lặp lại và vấn đề không được giải quyết. Dấu thứ hai, cuộc cãi vã từ từ hoặc đột ngột chấm dứt nhưng vấn đề còn đó chưa giải quyết. Trong cả hai trường hợp, một hoặc nhiều vấn đề quan trọng không được giải quyết và có thể sẽ xuất hiện dưới hình thức khác, có thể trong lúc cuộc hôn nhân hết đường cứu chữa.

LÃNH CẢM

Việc ngưng cãi cọ có thể là một hình thức lãnh cảm sẽ được tổng quát hóa và đưa đến cảnh vợ chồng bắt đầu mất quan tâm đối với nhau. Trong các cảm quan mạnh, kể cả giận dữ, hai vợ chồng vẫn còn tích cực can dự vào nhau. Khi xúc cảm và cảm quan bắt đầu nguội tàn, người ta sẽ cũng bắt đầu giảm hứng thú đối với bất cứ điều gì xảy tới cho cuộc hôn nhân. Họ chẳng còn tranh luận chi nữa vì chẳng còn gì quan hệ. Sự tương hành giữa vợ chồng dần dần giảm xuống tới mức âu yếm chỉ còn là lịch sự, làm tình biến mất, hành động hỗ tương có tính xã hội chỉ còn là sống chung và cái mùi vị của mỗi nhân duyên không còn nữa, chỉ còn lại cái tình bạn nhạt thêch hoặc sự hiện diện nhưng không có tính tượng trưng. Sự hiện diện ấy là khúc nhạc dạo trước khi kết thúc. Lãnh cảm, vì thế, cùng với cãi cọ và thông đạt là ba dấu báo nguy quan trọng báo trước những nguy hiểm trầm trọng trong mối liên hệ hôn nhân.

MÀN THỨ NHẤT

Trong cuốn sách này, hôn nhân từng được diễn tả như màn thứ hai của một vở kịch hai màn. Màn thứ nhất là mối liên hệ giữa đứa trẻ và cha mẹ. Chính trong tuổi thơ, đứa trẻ học được những điều chính yếu về sự tin cậy (trust) mà nếu thiếu chúng, liên hệ thân mật không thể nào tạo ra hoặc duy trì được. Mỗi cố gắng của cha mẹ để hành động một cách đáng tin cậy, một cách sẵn lòng và một cách dự đoán được sẽ làm đứa trẻ vững mạnh hơn trong cảm nghiệm của nó về lòng tin cậy, tin cậy chính nó và tin cậy người khác.

Trong hệ thống tin cậy, người trẻ học cách nhận và đáp trả yêu thương, cho và nhận, và đó là thành tố chủ yếu khác của liên hệ vợ chồng. Cả cho và nhận đều quan trọng. Có những người chỉ biết nhận, người ta gọi họ là những người lớn chưa trưởng thành, chỉ biết yêu mình (narcissistic), nói trắng ra là ích kỷ. Họ không thoát ra được cái nhu cầu chỉ muốn thu vào và được chăm sóc. Có người lại chỉ biết cho mà không biết nhận vì cho là mình không xứng. Cho nên cần khuyến khích người trẻ biết đón tiếp và ghi nhận yêu thương cũng như biết quảng đại cho đi, sự phối hợp này sẽ bảo đảm tính cách liên tục của tình yêu sau này trong hôn nhân.

Mật thiết liên quan đến việc cho và tiếp nhận tình yêu là cảm thấy mình đáng tự hào tức là thấy mình đáng giá và đáng yêu. Cha mẹ có cơ hội đặc biệt giúp các con cảm thấy chúng đáng yêu. Họ có thể làm thế bằng cách khẳng nhận, khen ngợi và làm cho các bản vị đang xuất hiện này cảm thấy chúng sở hữu thân xác, tâm trí chúng và những gì chúng sở hữu đều tốt một cách vô điều kiện. Cần cho chúng thấy chúng được yêu không phải vì những điều chúng làm hoặc thực hiện được nhưng chỉ vì chúng hiện hữu mà thôi. Sự chấp nhận bản thân và người khác chỉ vì họ là người chứ không phải vì những giá trị họ có đối với ta, chính là những chuẩn bị cần thiết để ta đối xử với người khác như những con người chứ không phải như những đồ vật. Tình yêu thuộc nhân vị tính và một trong những khát vọng của hôn nhân hiện đại là muốn được đối xử như những con người.

Khả năng của cha mẹ, thân nhân và thầy cô trong việc giúp người ta lớn lên để cảm thấy mình có giá trị và có thể tin cậy người khác, đáng yêu và có thể yêu người khác, biết chấp nhận mình và chấp nhận người khác vô điều kiện, là những dấu hiệu tốt đối với màn yêu thương thứ hai trong hôn nhân. Dĩ nhiên những đức tính ấy không hoàn toàn tùy thuộc sự dưỡng dục; chúng cũng phản ánh bản nhiên và khả năng đáp lại các

sáng kiến của cha mẹ, nhưng đáp ứng nào cũng cần sáng kiến trước.

CAM KẾT

Trong Chương này, chúng tôi đã bàn nhiều về việc phòng ngừa dựa trên các khám phá của nghiên cứu và bệnh lý học. Điều này có thể cho ta cảm tưởng rằng như thế đã đủ để phòng ngừa hôn nhân khỏi tan vỡ. Thực ra không phải như vậy. Chẳng có biện pháp nào có thể cứu vãn được hôn nhân nếu người ta không cam kết sống chết với cuộc hôn nhân ấy. Chúng tôi tin rằng sự bền vững là bản chất của hôn nhân. Và phương cách tiếp cận có tính toàn bộ của cuốn sách này là để chứng tỏ rằng cái bản chất bền vững của hôn nhân, nhìn trên phương diện xã hội, thể lý, xúc cảm và tri thức, đã có hạ tầng cơ sở ngay trong việc hình thành ra sự gắn bó hay sợi dây nối kết của con người. Nhưng sợi dây này rất mỏng giòn, cho nên toàn bộ truyền thống Do thái và Kitô giáo đã nhấn mạnh đến việc sự mỏng giòn ấy cần có ơn Chúa mới vượt qua được. Bí tích Hôn phối là điểm hẹn giữa bản nhiên và thần thiêng, được thần linh thẩm nhiệm toàn diện. Hôn nhân là thực tại trần thế được trật tự thần thiêng thăng hoa và biến đổi. Cam kết qua đức tin cần kiến thức tự nhiên của khoa học, và khoa học cần sự khích lệ của trật tự thần thiêng. Chính cái hợp lực ấy mang lại sự sống cho hôn nhân. Cam kết sống vĩnh viễn hôn nhân là sự khích lệ mà chỉ có Chúa mới có thể và mới cung cấp được trong bí tích này.

TÓM LƯỢC

Ngăn ngừa hôn nhân khỏi tan vỡ là vấn đề phải theo các giai đoạn của hôn nhân, và hết sức để ý đến các chi tiết thuộc nhu cầu xã hội, thể lý, xúc cảm, tri thức và tâm linh. Việc phối hợp được sự chú tâm đến các chi tiết ấy với lòng cam kết sống qua đức tin sẽ là bảo đảm tốt nhất gìn giữ hôn nhân.

CHƯƠNG MƯỜI SÁU

MỤC VỤ HÔN NHÂN

Chương trước đã nhấn mạnh đến hai việc phải làm để hỗ trợ cho hôn nhân, đó là việc đào sâu tìm hiểu xem hôn nhân đã được cảm nghiệm như thế nào qua các khám phá của nghiên cứu đi đôi với sự khích lệ phải duy trì nó phát sinh từ đức tin. Theo một nghĩa nào đó, đó quả là nét độc đáo của hôn nhân Kitô giáo, tức tác động qua lại giữa bản nhiên và đức tin. Hai chương kế tiếp sẽ phác thảo ra phương cách làm thế nào để nuôi dưỡng sự cam kết của đức tin xuyên suốt các chu kỳ của cuộc sống hôn nhân.

Trong quá khứ, mục vụ hôn nhân và gia đình nói chung chỉ hệ ở việc chuẩn bị ngăn ngừa nhằm cho đám cưới và nghi lễ kết hôn. Sau đó, hai vợ chồng hầu như bị quên lãng hoàn toàn cho đến ngày rửa tội đưa con đầu lòng. Quan tâm mục vụ sau đó chủ yếu hướng về đưa nhỏ với việc đi học trường công giáo, xưng tội rước lễ lần đầu và thêm sức. Suốt trong thời gian này, nhu cầu của hai vợ chồng trong tư cách phu thê bị hoàn toàn bỏ qua. So sánh với việc chuẩn bị và hỗ trợ đối với bí tích truyền chức thánh, ta thấy hôn nhân, mặc dù liên hệ đến 95% dân Chúa, đã bị lãng quên một cách trầm trọng. Lý do lịch sử của hiện tượng này là vì người ta đã quan niệm bí tích này như một thực tại đã hoàn tất khi hai bên đã trao đổi quyền được sử dụng thân xác cho nhau và đã hoàn hợp với nhau. Hiểu hôn nhân như thế quả đã tước mất đặc tính chủ yếu của nó, vốn là một liên hệ luôn luôn tiếp diễn. Một khi hiểu đặc tính chủ yếu này như trên, ta sẽ thấy mục vụ hôn nhân phải mở rộng để bao trùm cả thời gian trước và sau khi lấy nhau.

MỤC VỤ TRƯỚC KHI LẤY NHAU

Vì hôn nhân là mối liên hệ thứ hai có ý nghĩa trong đời một con người, nên công tác mục vụ chủ yếu là giúp đỡ các người phối ngẫu trong tư cách cha mẹ để con cái lớn lên có khả năng tạo lập được những liên hệ ổn định và đầy yêu thương. Yếu tố quan yếu trong công tác mục vụ là huấn luyện và khích lệ các cha mẹ để họ giúp con cái họ hiểu ý nghĩa của yêu thương trong các liên hệ bản thân. Gia đình và học đường cũng chia sẻ trách nhiệm này.

GIA ĐÌNH

Không ai có thể hoài nghi về ảnh hưởng của cha mẹ trong việc giáo dục tình yêu cho con cái. Chính trong gia đình, đứa trẻ cảm nghiệm được mối liên hệ yêu đương đầu tiên của chúng. Đứa trẻ nào cũng tạo được mối dây liên kết ngay năm thứ nhất trong đời và trong mối dây liên kết ấy, trẻ học được cách cảm nhận mình được nhìn nhận, được ước muốn và được quý chuộng ra sao. Những cảm nghiệm này được chuyên chở trên phương diện thể lý, xúc cảm và tri thức. Cần có mục vụ để giúp cha mẹ thấy được điều này là khi họ cho con cái cái cảm nghiệm thấy chúng đáng yêu, họ đã hành động như Chúa đã hành động với Dân Ngài. Ngài yêu họ trước để họ học biết ý nghĩa của tình yêu như một cái gì nội tại ngay trong chính họ, giúp họ, đến lượt họ, biết hiến thân cho người khác trong yêu thương. Thánh Gioan trình bày điều đó một cách thần học khi Ngài viết trong thư thứ nhất: "Phần chúng ta, chúng ta hãy yêu thương, vì Chúa đã yêu chúng ta trước nhất" (1Ga 4:19). Cũng như chúng ta đã nhận được quà phúc yêu thương vì Chúa đã yêu thương chúng ta trước nhất, con cái cũng thế, chính qua các cảm nghiệm của chúng về cha mẹ mà chúng tiếp thu được khả năng biết yêu

thương.

Trọng tâm của yêu thương là khả năng nhìn ra và hiểu thấu các nhu cầu của người khác cách chính xác và đáp ứng các nhu cầu ấy cách thích đáng. Cha mẹ ta đã làm chính việc ấy từ lúc ta chưa biết nói nhưng đã được cha mẹ thấu hiểu cho đến lúc ta biết diễn tả rành mạch các nhu cầu của mình.

Cũng như Đức Giêsu Kitô, vì cảm nhận được lòng tin cậy của Chúa Cha, nên Ngài đã trở nên người đáng tin cậy, thì chúng ta cũng thế, chính lòng tin cậy của cha mẹ làm chúng ta cảm thấy chúng ta đáng tin cậy. Vọt lên từ suối nguồn tin cậy này, ta có thể lượng giá tác phong của ta đối với người khác. Họ có thể làm ta buồn, gọi lòng thù hận và giận dữ trong ta, nhưng cuối cùng, tình yêu của ta sẽ phải mạnh hơn lòng giận dữ của mình. Đức Giêsu cũng đã giận dữ nhưng tình yêu của Ngài lớn hơn sự giận dữ. Qua cách đó, cha mẹ có thể làm nổi bật mối liên kết gắn bó giữa sự phát triển bình thường của con cái và sự quân bình giữa các lực lượng tích cực và tiêu cực trong chúng, và do đó giúp chúng thấy ra rằng cuộc sống Kitô hữu qui về việc sống như Đức Giêsu Kitô, Đấng đã vượt thắng thù hận bằng yêu thương, một yêu thương cuối cùng đã đòi chính cuộc sống của Ngài.

Trách vụ chính yếu của mục vụ trong những năm thơ ấu là chỉ cho cha mẹ thấy vai trò giáo dục của họ vượt xa việc giảng cho con hiểu các sự kiện liên quan đến cuộc sống theo khoa sư phạm mà thôi. Vì điều quan trọng hơn là phải giúp chúng có khả năng chiêm hữu được chính con người của chúng và ý thức được sự quân bình giữa hận thù, giận dữ và yêu thương. Việc phát triển tình yêu để chiến thắng ghen tương, ganh ghét, hận thù, trả đũa, phá hoại là đặt nền cho việc phát triển con cái họ trên mẫu mực Đức Giêsu Kitô.

Công tác mục vụ trong những năm đầu đời này là giúp cha mẹ thấy được rằng các cố gắng giáo dục con cái có liên hệ mật thiết với việc sống cuộc sống Kitô hữu một cách sâu sắc, trong cuộc sống ấy, kết quả các tăng tiến của họ chính là nền tảng cho nhân cách của các con, một nhân cách đang tiếp cận nhân cách Đức Kitô.

Ngày nay có muôn ngàn cuốn sách lớn nhỏ giúp các cha mẹ chuyển giao cách chính xác các tư liệu tín học mà con cái họ cần để ý thức đầy đủ về việc phát triển bản thân của chúng. Mỗi đứa trẻ có một bản chất riêng và việc phát triển của nó sẽ tạo nên một tương liên đầy tính trực giác (intuitive partnership) giữa cha mẹ và con cái. Vai trò của các vị chăn chiên là làm sao cho các cha mẹ thấy rằng khi họ giúp các con phát triển dễ dàng, thì không phải họ chỉ chu toàn trách nhiệm tự nhiên của bậc cha mẹ, mà một trật họ còn hành động như những đại biểu của Chúa trong việc gọi hứng các chiều kích như đức Kitô trong việc phát triển này.

TRƯỜNG HỌC

Trường học cũng thế nhưng có điều khác. Vì cộng đoàn nhà trường đưa đứa trẻ vào một thế giới rộng lớn hơn trong đó sự thân mật được thay thế bằng đua tranh và thành tích. Ở gia đình, mỗi đứa trẻ đều được yêu thương vô điều kiện bởi nó có con người riêng của nó. Tại trường học, đứa trẻ được nhìn nhận như một con người xã hội trong một khung cảnh coi thành tích là một yếu tố trong hệ thống giá trị. Ở đây, đứa trẻ học biết giá trị của nó như một người hành động trong khi trong gia đình giá trị chính của nó chính là thực tại của nó như một bản vị, với bản vị này một liên hệ yêu thương đã

được thiết lập. Những thuộc tính này không cố định cứng nhắc. Vì gia đình dần dà cũng nhìn nhận thành tích và nhà trường cũng nhìn nhận giá trị bản thân, chỉ khác một điều là mỗi đảng nhấn mạnh một cách khác nhau. Và cả hai cùng bổ túc cho nhau trong trật tự Kitô giáo. Chúa yêu ta vô điều kiện chỉ vì ta hiện hữu nhưng Ngài cũng yêu những cố gắng nên giống Đức Kitô của chúng ta. Hai chiều kích này có những vang dội quan trọng đối với hôn nhân sau này. Vợ chồng có ý nghĩa vô điều kiện đối với nhau như những đối tượng của tình yêu hỗ tương, và tình yêu này thăng trầm theo phẩm tính những thành tích cụ thể hiện thực của mỗi liên hệ.

Trường học là nơi để tăng tiến kỹ năng và kiến thức, nó cũng là nơi để dạy dỗ cách thân mật hơn về liên hệ bản ngã. Nó không thể thay thế được gia đình vì chỉ trong gia đình cái bản vị đang trưởng thành kia mới học được ý nghĩa hiện thực của yêu thương bằng cách nhìn và cảm nhận. Điều nhà trường có thể làm được là mở rộng phạm vi của cảm nhận kia bằng cách bàn bạc, tranh luận và khích lệ việc khai triển các giá trị. Đây là lúc, đặc biệt ở tuổi thiếu niên, để người trẻ tranh luận về các vấn đề như ngừa thai, thủ dâm, ly dị, làm tình trước hôn nhân, phá thai và những chủ đề nặng ký khác. Một cuộc bàn luận về giá trị dính liền với các việc làm này là một phần trong các nhu cầu của người trẻ muốn tìm hiểu về các mối liên hệ bản thân.

Nhưng các thiếu niên không phải chỉ tìm hiểu mà thôi mà còn thực sự muốn can dự vào những liên hệ có tính khám phá đối với người khác phái nữa. Đây là lúc nhà trường và gia đình phải phối hợp với nhau để giúp người trẻ hiểu toàn vẹn tính trong các liên hệ thực sự nhân bản. Đặc biệt điều cần phải chỉ vẽ là giới tính là một quà phúc được ban cho ta không phải như một phương tiện thăm dò nhưng đúng hơn như một cách để đóng ấn cho một cam kết.

Ở điểm này xin lưu ý một điều. Đó là người ta thường cảm thấy rằng dạy về liên hệ nhân bản chỉ liên hệ đến tính dục mà thôi và thời gian thích hợp để dạy điều ấy là tuổi thiếu niên. Như đã nói trên này, điều ấy không đúng. Đứa trẻ đã ngụp lặn hàng chục năm trong yêu thương bản vị mà không cần đến biểu thức dục quan. Trong những năm này, người trẻ học biết nhìn nhận và được nhìn nhận, cho và nhận, đánh giá và được đánh giá và biểu lộ tình âu yếm bằng thể lý, xúc cảm và lời nói. Những đặc điểm của yêu thương trước tuổi dậy thì này cần được tan hoà với sự biểu lộ dục quan trong tính dục. Đó quả là thách đố lớn lao nhất của tình yêu. Một cách đặc biệt, yêu đương cần sự tan hoà vào nhau giữa dục quan và cảm quan, và trong giai đoạn phát triển này, mục vụ rất chủ yếu để việc ấy hoàn thành. Đức trong sạch liên quan đến việc phát biểu đúng đắn sự tan hoà này. Nếu tính dục được xử dụng một cách riêng rẽ, nó sẽ hết còn là nhân bản đầy đủ, còn nếu bỏ qua chiều kích tính dục, cuộc hội ngộ yêu thương sẽ bị lệch lạc méo mó.

THỜI GIAN HẸN HÒ

Theo truyền thống, thời gian thôi học thường được mục vụ quan tâm trong đó người trẻ được cảnh cáo phải sống trong sạch, trên thực tế có nghĩa là phải tránh giao hợp tính dục. Vì giao hợp tính dục có nguy cơ dẫn đến việc thai nghén, nên đã có cái ngăn đe (deterrence) sẵn ở bên trong rồi, lại thêm lời khuyên thiêng liêng liêng nữa. Phần lớn cái ngăn đe là do sợ sệt, phần nhỏ là do niềm xác tín rằng giao hợp thuộc về hôn nhân. Lý do không cần tránh giao hợp trước hôn nhân là cảm nghiệm của những người đang yêu nhau cho rằng họ muốn giao hợp để hoàn tất những gì họ cảm nhận nơi nhau.

Với việc phổ biến rộng rãi các phương tiện kiểm soát sinh đẻ, nỗi sợ mang bầu đã giảm nhiều và lý do tiêu cực tránh tính dục phần lớn đã được cởi bỏ. Trong các giới chính thống, người ta đổ tội cho việc ra đời của kiểm soát sinh đẻ. Theo chúng tôi nghĩ, điều thích đáng hơn nên hiểu rằng những căn bản khiến phải giới hạn việc giao hợp bên trong hôn nhân chưa được đưa ra cách đúng đắn. Lý do chỉ nên giao hợp trong hôn nhân không phải vì điều bất chính nay đã thành chính đáng nhưng đúng hơn vì hôn nhân mới có đủ những điều kiện mang lại công bình cho việc giao hợp tính dục.

Nếu quan niệm giao hợp tính dục như một hoạt động cực kỳ tích cực và khẳng nhận, góp phần vào việc nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau tăng trưởng; góp phần duy trì các đặc tính liên tục, đáng tin cậy và có thể dự đoán được; và góp phần vào các đặc điểm cá nhân khác như đã đề cập ở Chương Tám, thì cần phải có mối liên hệ mà ta gọi là hôn nhân để đem lại cho nó đầy đủ cơ hội. Giao hợp tính dục tỏ ra nghèo nàn trước hôn nhân vì trọn bộ tiềm năng của nó không có cơ hội được phát biểu ra.

Độc giả có thể cho rằng tuy giải thích có khác nhau, nhưng tựu chung thì người ta mong người trẻ phải tiết dục trước khi kết hôn, nhưng điều đó là điều không thể làm được và sở dĩ không làm được là vì cả hai phái đều bị thúc ép cao về tính dục, nhất là người đàn ông cần được giải tỏa.

Không ai chối cãi sức mạnh của sự thúc ép tính dục này nó khiến người ta bỗng nhiên xuất tinh và thủ dâm. Sự thúc ép có đó và đó là cách nhu cầu thể xác có thể được giải tỏa. Nhưng như đã nói, cái thách thức chính của con người là phối hợp dục quan với tình yêu, nên việc giải tỏa thúc ép tính dục mà thôi tuy có thể cần thiết nhưng không diễn tả đầy đủ tính toàn vẹn của con người. Cho nên chắc chắn cần đến hy sinh và cố gắng. Chúng tôi cho rằng người ta sẽ làm được cả hai khi họ thấy rõ lý do của chúng.

Lý do để giới hạn giao hợp tính dục trong mối liên hệ của một cam kết độc chiếm và vĩnh viễn là vì chỉ trong đó nó mới tìm được lối diễn đạt chân thực cái tiềm năng to lớn của nó mà thôi. Cần có hy sinh để khai thác hết cái ý nghĩa phong phú của nó và điều này dễ hiểu hơn nhiều lắm. Quan điểm truyền thống cho rằng cái bất chính và sai lạc đã trở thành chính đáng và đúng đắn bên trong hôn nhân. Điều ấy đã không và hiện không tương hợp với kinh nghiệm nhân bản, và do đó không nêu lên được sự khích lệ thích đáng khiến người ta cố gắng và hy sinh. Tính dục được diễn tả như một cái gì phong phú và bổ ích, và thực sự như vậy, và như đã giải thích, việc tạm hoãn nó có lý do đúng đắn và phong phú, tức là để tôn trọng tiềm năng lớn lao của nó.

Tính dục để phục vụ mối liên hệ, điểm chủ yếu đối với lối giải thích này, quả có nghĩa nhân bản. Nó không làm cho việc tiết dục dễ dàng gì hơn, vì nó đòi hỏi không kém cố gắng và hy sinh, nhưng nó đặt tới cái phần bản vị con người là phần có thể đáp ứng bằng câu trả lời khẳng định.

Còn những lối giải thích truyền thống khác thì sao, như làm tình là để có con mà con cái thì thuộc về hôn nhân? Có nhiều điều đúng trong quan điểm trên nhưng chân lý này không còn sắc bén lắm với việc xuất hiện những phương pháp điều hòa sinh đẻ kể cả những phương pháp được Giáo hội Công giáo chấp nhận lẫn những phương pháp không được chấp nhận. Nhưng chính đó là một trong những lý do để lên án việc kiểm soát sinh đẻ, nghĩa là nó cắt đứt sợi dây liên kết giữa việc truyền sinh và việc giao hợp và do đó trệch ra ngoài sự viên mãn của hành vi. Điều này chỉ thuyết phục được người

ta cho đến khi họ hiểu ra rằng đó không phải là cách các cặp vợ chồng cảm nghiệm việc giao hợp. Mỗi một và mọi hành vi tính dục đều được tiếp cận như cuộc gặp gỡ bản thân trong đó thân xác, tâm tư và cảm quan kết hợp nên một với nhau. Đây là cảm nghiệm căn bản. Sự kiện một tinh trùng và một trứng có thể kết hợp với nhau không phải là phần trực tiếp của cảm nghiệm này. Nó là hậu quả sinh học diễn biến độc lập với cảm nghiệm hiện sinh của hai vợ chồng. Đó chính là lý do tại sao cái được gọi là tội ác của ngừa thai lại khó nắm được đến thế. Vì đối với đa số người ta, giao hợp với ý định không sinh con được nhìn như một bổ túc đối với cảm nghiệm hiển nhiên kia; nó là thực tại yêu thương được dẫn tới kết luận sau cùng.

Tuy nhiên, khi tính dục được quan niệm như để phục vụ cho mối liên hệ, thì có hay không có kiểm soát sinh đẻ, điều ấy chẳng liên quan chi. Xử dụng tính dục trước cái biểu thức phong phú và thích đáng của nó là vi phạm đến chính cuộc gặp gỡ nhân bản và luận chứng này có ý nghĩa vô chừng. Giữ mình không giao hợp không còn phải là để tránh có thai, vốn không phải là phần nội tại của cảm nghiệm nơi hai vợ chồng, nhưng là cách để mua được ý nghĩa viên mãn của tính dục trong mối liên hệ bản thân.

Cho nên mục vụ trong thời kỳ này là để phát triển ý nghĩa của mối liên hệ. Từ cả hai quan điểm tự nhiên và Kitô giáo, mục vụ cần nhấn mạnh đến mối liên hệ, đến giao ước, đến lòng trung thành, đến cam kết. Nói cách khác, không được xử dụng và khai thác con người như những viên đá lót đường cho tiến bộ của tăng trưởng. Khi tính dục mất ý nghĩa là một phục vụ cho mối liên hệ, nó sẽ trở thành khí cụ khai thác trong đó con người bị hy sinh trên bàn thờ của sự thoả mãn tính dục mà thôi, một thứ thỏa mãn làm nghèo nàn và thực sự làm méo mó chính ý nghĩa của nó.

Thời gian hẹn hò là thời gian để khám phá ra các đặc điểm của người kia. Các đặc điểm này thuộc lãnh vực xã hội, xúc cảm, tri thức, thể lý và tinh thần. Liệu ta có bình an trước mặt người bạn của ta hay không? Ta có thấy thái độ của họ đối với cuộc đời tương tự như thái độ của riêng ta hay không? Ta có cảm thấy được thấu hiểu hay không? Liệu ta có nghĩa lý với nhau trên phương diện xúc cảm hay không? Có đầy đủ thông đạt chưa? Có biểu lộ tình âu yếm đủ không? Có trách nhiệm chung về các quyết định không? Thất bại có được chia sẻ hay trách nhiệm có bị tránh né không? Những vấn đề trên và những vấn đề tương tự rất quan trọng để khám phá xem liệu cái tương ước giữa hai người có trở thành vĩnh viễn được không. Mục vụ nên nâng đỡ những cuộc hành trình khám phá này giữa các người trẻ với nhau và phải bảo đảm không dùng những đường ngang lối tắt.

ĐÍNH HÔN

Khi hai người thấy các câu trả lời cho câu hỏi trên có tính cách tích cực, họ sẽ nhích lại gần nhau hơn và sẵn sàng chuẩn bị cho cam kết cuối cùng của hôn nhân. Có thể họ không đọc hết bảng liệt kê trên để xét từng câu hỏi một, nhưng họ thấy một cảm thức hòa nhập hướng tới nhau, một cảm thức cho họ trực giác thấy rằng họ muốn sống bên nhau mãi mãi.

Càng ngày các cặp đã đính hôn hoặc đã cam kết với nhau càng có cơ hội được tham dự những khóa học trong đó họ được huấn luyện thực tiễn về xúc cảm và tính dục.

Trong quá khứ, người ta thường nghĩ rằng một khóa học như thế đã đủ giúp các cặp vợ chồng sống suốt cuộc sống hôn nhân của họ. Rõ ràng không phải như vậy. Vì các

khóa học này chỉ tiên liệu các biến cố và việc nắm được các biến cố này thường chỉ có tính cách tri thức. Các sự kiện chỉ được nắm trong đầu. Có một số sự kiện như mua nhà, sắp đặt nhà, học cách điều hòa sinh đẻ rất hữu ích có thể học trước, còn việc sống ngày này qua ngày nọ với những sắc thái tinh tế của nó thì chỉ có thể học được bằng thực hành sau này mà thôi.

Ngày nay, các tổ chức Công giáo khắp nơi trên thế giới có những khóa học khác nhau cho các cặp đã đính hôn, và các chi tiết thì khác nhau từ khóa này đến khóa khác. Các khóa này rất hữu ích miễn là phải quan niệm chúng trong bối cảnh các chương trình liên tục nhằm nâng đỡ trước và sau hôn nhân.

LỄ CƯỚI

Lễ cưới vẫn còn là dịp long trọng trong đó hai người trao cho nhau lời cam kết bản thân của mình và chủ yếu nhường cho người kia quyền trên thân xác mình suốt cả cuộc đời. Ngôn từ của lễ nghi có khác nhau và sự trao đổi quyền lợi được phát biểu dựa trên các mục đích của hôn nhân tức con cái, yêu thương và trung thành với nhau và phép bí tích. Thực vậy, hai vợ chồng ban bí tích cho nhau, còn sự hiện diện của linh mục, của nhân chứng và cộng đoàn là yếu tố công cộng của nghi lễ theo nghĩa cuộc hôn nhân có cả chiều kích công và tư.

Theo truyền thống, Giáo hội quan tâm đến việc lễ cưới phải là việc của hai con người tự do kết hôn với nhau, có ý ngay lành và nghi lễ được diễn ra đúng cách. Cho đến những năm gần đây, những đòi hỏi theo giáo luật này đã được coi như rất quan trọng và bài giảng được nổi bật với những 'điều tốt' hoặc 'cùng đích' của hôn nhân.

Nhưng thực ra, lễ cưới chỉ là việc khởi đầu của một liên hệ trải dài có thể kéo dài trong 50 năm hoặc hơn thế nữa, và yếu tính của hôn nhân hệ ở cái giao ước ấy giữa hai vợ chồng với nhau. Do đó bài giảng nên nhấn mạnh đến cả chiều dài lẫn chiều sâu của cuộc hội ngộ này căn cứ trên việc nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau tăng trưởng bên trong cái khung vĩnh viễn đáng tin cậy. Cần phải đặt những biến cố nhân bản này vào bối cảnh liên hệ giao ước giữa Thiên Chúa và Dân Ngài trong Cựu Ước và giữa Đức Kitô và Giáo Hội của Ngài trong Tân Ước. Nói cách khác, ở đây cũng như ở bất cứ nơi nào khác, các yếu tố nhân bản của hôn nhân phải được biến đổi thành biểu tượng Chúa-người, Đức Kitô-Giáo Hội. Nhưng cuộc hội ngộ giữa vợ chồng có nghĩa hơn một dấu hiệu, một biểu tượng; như lời một thần học gia, "tình yêu và lòng chung thủy mà những người chồng và những người vợ Kitô hữu có cho nhau không phải chỉ là dấu hiệu và biểu tượng của tình yêu Thiên Chúa - nhưng họ là dấu chỉ hữu hiệu, là biểu tượng đã hoàn tất và là sự hiển linh thực sự của tình yêu Thiên Chúa như đã tỏ hiện trong Đức Giêsu Kitô" (1).

Nhưng chỉ diễn tả mục vụ bằng những ngôn từ trên đây mà thôi chưa đủ, linh mục còn cần phải nêu rõ những phương thể nâng đỡ khác nhau dành cho cặp vợ chồng.

MỤC VỤ SAU KHI ĐÃ LẤY NHAU

Điều càng ngày càng rõ ràng là sau khi cưới nhau, công tác mục vụ vẫn còn cần, và thực sự còn cần cho đến hết đời sống hôn nhân. Mọi linh mục và mọi cặp vợ chồng đều nên làm quen, ít nhất cũng trong những nét đại cương, với chu kỳ hôn nhân đã được sách này phác thảo để họ có thể thấy ra ý nghĩa các biến cố được vợ chồng cùng

vượt qua.

SỰ NÂNG ĐỠ CỦA GIÁO XỨ

Có lần có người hỏi tôi rằng tôi sẽ tặng gì cho các cặp vợ chồng mới cưới làm quà cưới. Tôi trả lời rằng tôi sẽ cho họ số điện thoại của tôi và yêu cầu họ điện thoại cho tôi xem tôi có thể giúp gì cho cuộc hôn nhân của họ hay không. Điều tôi muốn nói ở đây là cái cộng đoàn cận thân cần phải sẵn sàng để giúp đỡ những cặp vợ chồng mới cưới. Trong xã hội ta, sự cô lập về xã hội là một hiện tượng đáng lưu ý. Các cặp vợ chồng mới cưới có thể chạy tới với bạn bè thân thuộc, nhưng cũng có thể không và không biết phải chạy tới ai. Trên thực tế, họ có thể chấp nhận phải nói chuyện với một người tương đối xa lạ, miễn là có được sự tin cậy và sợi dây liên kết của những Kitô hữu đồng đạo. Như thể em bé lúc rửa tội cần cha mẹ đỡ đầu, thì vợ chồng mới cưới cũng thế, họ cũng cần có cặp vợ chồng khác sẵn lòng giúp đỡ họ khi họ cần. Cặp vợ chồng này không nhất thiết phải được huấn luyện hay chuyên môn trong lãnh vực hôn nhân. Họ chỉ cần biết quan tâm và sẵn sàng lắng nghe khi một trong hai vợ chồng cần nói chuyện với họ, cả chuyện tầm phào lẫn chuyện quan trọng. Quá nhiều đau khổ trong hôn nhân và ngay cả tan vỡ nữa đã xảy ra vì gặp những khó khăn trong mối liên hệ mà không sao nói ra cho hả dạ để điều hướng lại cho ổn thỏa được.

Sự sẵn sàng giúp đỡ của những cặp vợ chồng đã cưới nhau lâu dành cho cặp vợ chồng mới cưới là một phương cách mà công tác mục vụ có thể xử dụng để cung ứng cho vợ chồng mới cưới. Không cần phải nói, sự giúp đỡ này phải kín đáo, giữ bí mật và yêu thương săn sóc. Tất cả những điều này đều sẵn có trong giáo xứ, chỉ cần thể hiện những tiềm năng sẵn có đó mà thôi.

Như đã đề cập, sự sẵn sàng giúp đỡ của cặp vợ chồng này dành cho cặp vợ chồng kia không cần phải có huấn luyện chuyên môn. Vai trò của các huấn đạo viên chuyên môn về hôn nhân lại là một vấn đề hoàn toàn khác. Họ cung cấp những ý kiến chuyên môn khi mối liên hệ đụng phải những trở ngại đáng kể. Các cặp vợ chồng bảo trợ nêu trên có mặt sẵn đó để giúp bất cứ điều gì họ có thể giúp được, một giúp đỡ phát sinh từ mối quan tâm và kinh nghiệm riêng của họ.

CÁC NHÓM

Việc hội họp giữa các cặp vợ chồng theo từng nhóm là một bước xa hơn trong chiều hướng giúp đỡ lẫn nhau. Nhóm không phải là sự chọn lựa đầu tiên của mọi người nhưng chúng có thể đem lại những trợ giúp rất lớn. Các cặp vợ chồng nên thành lập các nhóm đại diện cho những người sống đời đôi bạn mà chính họ đã lựa chọn, những nhóm này sẽ trở thành những phương thể để gom góp, chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm cũng như đào sâu đức tin theo ý nghĩa của hôn nhân. Phần lớn con người ta, những người đã lấy nhau cũng vậy, vẫn tin rằng kinh nghiệm của họ rất độc đáo. Khi gặp khó khăn, rất khó cho họ thấy rằng người khác cũng có những kinh nghiệm tương tự và đã vượt qua được chúng. Nhóm có thể giúp phá đổ các rào ngăn cách và đem lại sự nâng đỡ lẫn nhau. Sự nâng đỡ này có thể có về phương diện thực tế, xã hội, xúc cảm, thể lý, tâm linh. Các cặp có thể giúp đỡ nhau việc ngồi trông con, lúc đau yếu hay bất cứ khi nào có nhu cầu.

Khi các con ra đời, các cha mẹ có thể chia sẻ các nhu cầu cũng như các lo âu xao xuyến của mình trong việc nuôi dưỡng chúng, làm dễ dàng sự tăng trưởng về nhân

cách của chúng và cảm thấy an tâm đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ làm cha làm mẹ của mình. Một cách đặc biệt, các cha mẹ có thể giúp nhau trong việc dạy dỗ các con trong các vấn đề đức tin và tính dục. Cả hai vấn đề này đều có những khó khăn và chia sẻ kinh nghiệm cho nhau sẽ giúp rất nhiều.

Trên hết, nhóm là một thực tại để nâng đỡ nhau. Vợ chồng nào cũng gặp khó khăn thách thức, cho nên thái độ cởi mở chân thực sẽ củng cố được động lực kích thích ta kiên trì với tình yêu giữa muôn trùng đau khổ thử thách. Tổ chức những nhóm chính thức là điều khó thực hiện. Nhưng có những hoàn cảnh chỉ cần đến những nhóm không chính thức. Một trong những hoàn cảnh đó là lúc buổi chiều khi các bà mẹ, hoặc đôi khi các ông bố, đến đón con đi học về. Đây là cơ hội có thể tổ chức để đáp ứng nhu cầu của các người có gia đình. Các thánh lễ tại gia đang trở thành những biến cố thông thường trong sinh hoạt giáo xứ. Đó là dịp tốt để các người có gia đình họp lại với nhau và bài giảng có thể nói về những vấn đề trong tương quan vợ chồng.

ĐƯA CON ĐẦU

Việc ra đời của đứa con đầu rất quan trọng đối với gia đình. Trong quá khứ, đóng góp chính của Giáo hội là rửa tội cho nó. Ngày nay, ta hiểu ra việc chào đời của đứa con đầu đã gây nên những biến động như thế nào cho cuộc hôn nhân. Đặc biệt người mẹ, là người thường phải nghỉ việc, có thể cảm thấy rất cô lập vì hoàn cảnh mới, và do đó rất cần được nâng đỡ. Bà có thể bị trầm cảm trong một thời gian và cần người khác giúp đỡ. Những khả năng giúp đỡ trong hoàn cảnh như thế thì nhiều vô tận.

CHU KỲ HÔN NHÂN

Mặc dù mấy năm đầu tiên rất quan trọng trong cuộc sống hôn nhân và có liên quan mật thiết với kết cục của nó, liên hệ hôn nhân tồn tại qua nhiều giai đoạn của chu kỳ hôn nhân. Những giai đoạn khác nhau này, từng đã được dẫn giải trong sách, đòi hỏi những kiểu nhóm, hội họp và trao đổi khác nhau. Các cha mẹ có thể tham dự các hiệp hội phụ huynh và thầy cô và do đó thành lập những liên hệ trợ giúp nhau từ góc cạnh đó.

VAI TRÒ CỦA LINH MỤC

Công tác chăm lo mục vụ đối với những người lập gia đình không phải là trách nhiệm của linh mục mà thôi. Ngài có đó để hành xử như người trung gian đưa các cặp vợ chồng lại với nhau và để họ diễn tiến bằng năng lực riêng của họ. Ngài đưa lại liên tục tính, là điều rất cần thiết, và sinh động hóa cộng đoàn về phương diện tâm linh. Ngài có thể tổ chức thánh lễ và những biến cố phụng vụ khác để luôn luôn nhắc cho giáo dân của ngài nhớ rằng kinh nghiệm hàng ngày của họ về đời sống hôn nhân chính là những gặp gỡ của họ với Thiên Chúa. Đó là trách vụ đặc biệt của ngài và để làm việc đó, ngài cần được chuẩn bị để tương đối hiểu chu kỳ của cuộc sống hôn nhân và được trang bị bằng một kiến thức thánh kinh đủ để thỏa mãn nhu cầu của cả hai. Một phụng vụ liên tục cho đời đời bạn sẽ được đề cập trong chương kế tiếp.

TÓM LƯỢC

Chăm sóc mục vụ cho hôn nhân là một diễn trình bao gồm việc chuẩn bị con người qua cả một thời kỳ trước khi kết hôn và đặc biệt là sau khi kết hôn. Mục tiêu là giúp

những người lập gia đình thấy được rằng cuộc sống hàng ngày của họ chính là cuộc gặp gỡ với Đức Kitô, một cuộc gặp gỡ được hiện thực hóa trong sự trao đổi từng phút giữa họ với nhau và giữa họ và con cái.

Tài Liệu Tham Khảo

1. Kasper, W., *Theology of Christian Marriage*, p. 35 Burns and Oates, 1980.

CHƯƠNG MƯỜI BẢY PHỤNG VỤ HÔN NHÂN

Chương trước đã bàn về những đường hướng và phương thế qua đó vợ chồng được trợ giúp về phương diện mục vụ. Cách tiếp cận trên giả thiết rằng tâm điểm đời sống hôn nhân là chính kinh nghiệm hàng ngày của vợ chồng và thực tại này được biến đổi hoặc được hội nhập vào chiều kích thần linh. Trong cộng đồng Kitô giáo, điều quan trọng là vợ chồng phải hiểu, phải cảm nhận và phải sống thực tại hôn nhân của họ trong Chúa. Điều này có nghĩa là họ phải nhận ra cuộc đời chung của họ do Chúa mà có và cần được dâng lại cho Ngài.

Đại đa số các cặp vợ chồng Kitô không liên hệ được đời họ với những biến cố trong Thánh kinh ngoại trừ những trường hợp đặc biệt trong đó họ phải đối diện với những vấn đề luân lý trầm trọng như ly dị chẳng hạn. Cứ như thế, họ chỉ biết đến Lời Chúa khi chúng có nguy cơ bị vi phạm mà thôi. Họ không lượng giá được rằng đến 99% cuộc đời họ không can dự đến việc vi phạm luật Chúa mà là can dự vào những kinh nghiệm tích cực, khẳng nhận trong việc sống và cố gắng yêu thương. Thánh kinh chứa rất nhiều giáo huấn và biến cố liên quan đến cuộc sống vợ chồng và một cách giúp các cặp vợ chồng là cho họ thấy kinh nghiệm của họ được Lời Chúa nhắc đến. Qua Cựu và Tân ước, Lời ấy cho ta thấy rằng hôn nhân là phương thế cứu rỗi đối với tuyệt đại đa số con người ta. Cho nên cần giúp các cặp vợ chồng nhận thấy rằng kinh nghiệm của họ thực sự là ở trong Chúa và hơn nữa họ có thể dâng cuộc sống phu thê của họ cho Chúa qua phụng vụ. Chúng ta nên hiểu phụng vụ đây như là việc thờ phượng mà Giáo hội dâng lên Thiên Chúa qua tay các cặp vợ chồng. Ta cần đưa vào cuộc sống Kitô hữu một cuộc trao đổi hai chiều qua đó các cặp vợ chồng nhận ra cuộc sống chung của họ là phương cách Chúa dùng để cứu vớt họ và đến lượt họ, họ có thể dâng cuộc đời ấy lên Thiên Chúa như một hành vi cảm tạ hồng ân và đồng thời như lời khẩn nguyện xin ơn phù trì hàng ngày để họ có thể duy trì cuộc sống ấy được nguyên vẹn trong Chúa.

Hiện nay, phụng vụ hôn nhân chủ yếu chỉ quanh quẩn xoay quanh nghi thức hôn phối và thánh lễ kèm theo. Đây là lúc hai người phối ngẫu thực hiện các lời nguyện ước với nhau và những lời nguyện ước này thỉnh thoảng được lặp lại trong một vài dịp đặc biệt. Tuyệt nhiên không có một phụng vụ bao trùm (extensive) qua đó những biến cố hàng ngày của hai vợ chồng được nhắc đến trong một chu kỳ phụng vụ hôn nhân.

CHU KỲ PHỤNG VỤ HÔN NHÂN

Điều chúng tôi đề nghị trong chương này là khả năng có một chu kỳ phụng vụ hôn nhân tương hợp với chu kỳ của cuộc sống hôn nhân. Thời gian hên hò, những năm đầu, những năm giữa và những năm sau cùng được dùng làm căn bản để diễn tả phụng vụ hàng năm, trong đó vợ chồng có thể nhìn thấy cuộc sống họ được diễn tả trong Thánh Kinh và có cơ hội dâng kinh nghiệm đặc thù của mình cho Chúa. Những khả năng để thực hiện được điều này thì rất nhiều và chúng tôi không hề cho rằng chu kỳ được trình bày ở đây là chu kỳ lý tưởng không cần bàn cãi thêm. Tuy nhiên, có thể lấy bốn chúa nhật một năm, hoặc, nếu thấy không thích hợp, thì bốn ngày một năm để mời gọi các cặp vợ chồng lắng nghe và dùng kinh nghiệm của chính họ mà đáp lại lời Chúa nói về hôn nhân trong các giai đoạn khác nhau. Bốn ngày này có thể trùng hợp với Mùa Vọng, Mùa Chay, Lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống và ngày kết thúc năm phụng vụ của Giáo hội, hay những dịp khác. Điều quan trọng là dần dần thiết lập

được một chu kỳ phụng vụ hàng năm đặt trọng tâm vào bậc sống hôn nhân. Truyền thống Công giáo La mã ngày nay thường có bốn bài đọc trong thánh lễ, nên bốn bài đọc đã được chọn cho mỗi giai đoạn. Những đoạn thánh kinh được chọn ở đây có thể được thay thế bằng những đoạn văn khác đã trích trong sách này hoặc những đoạn văn khác nữa.

GAJAI ĐOẠN HẸN HỒ QUEN NHAY

Trong các xã hội Tây phương, thời gian quen nhau đã gây ra nhiều tranh luận vì trong một số hoàn cảnh, người trẻ đã quyết định giao hợp tính dục trước khi cưới nhau và một số nhỏ khác lại thích sống chung với nhau một thời gian mà không chịu chính thức kết hôn với nhau.

Đã đành đây là những vấn đề quan trọng, nhưng vấn đề quan trọng hơn là biết nhận thức rằng thời gian quen nhau là thời gian trong đó sự lôi cuốn về thể xác đóng một vai trò trội yếu theo nghĩa tích cực. Kitô giáo vốn có truyền thống đánh giá cao tầm quan trọng của thân xác nhưng lại tỏ ra sợ sệt nó. Thời ta, người ta quan tâm chứng tỏ rằng trong thân xác có vẻ đẹp và niềm vui vô cùng nhân bản và gây thích thú. Các cặp yêu nhau khắp nơi trên thế giới đều hân hoan về các đường nét của thân xác mình và sự lôi cuốn lẫn nhau của họ. Thánh kinh cũng chứng thực điều đó cách tích cực.

CỰU ƯỚC

Các đoạn trong Diệu Ca của Cựu Ước đã chào mừng sự lôi cuốn, thứ tình yêu mà ta gọi là thơ mộng, và lòng thủy chung giữa người đàn ông và đàn bà. Đây là cách chàng rể diễn tả về cô dâu:

*Nàng đẹp quá, bạn tình ời, đẹp quá!
Sau tấm mạng the, đôi mắt nàng, cặp bờ câu xinh đẹp.
Tóc nàng gọn sóng như đàn sơn dương
Tự trên ngàn Ga-la-át tủa xuống.
Răng nàng trắng tựa đàn vật sắp xén lông,
Đàn vật vừa lên từ suối tắm,
Hai hàng sao đều đặn, không chiếc nào lẻ đôi!
Môi thắm chỉ hồng, miệng duyên dáng,
Má đỏ hây hây màu thạch lựu
Thấp thoáng sau tấm mạng the.
Cổ nàng đẹp như tháp ngà Đa-vít
Xây lên để trưng bày chiến lợi phẩm:
Nơi treo ngàn vạn mộc khiên
Toàn là của anh hùng dũng sĩ.
Ngực nàng khác nào cặp nai tơ,
Cặp nai sinh đôi của nai mẹ,
Gặm cỏ non giữa vườn huệ thắm. (Dc 4:1-5)*

Một đoạn khác có thể được dùng để nói lên niềm vui của chàng rể:

*Đẹp chừng nào, công nương hỡi,
Gót sen thả nhẹ, đôi hài xinh xinh!
Lưng ong uốn mềm như chiếc vòng trang sức*

Bàn tay nghệ sĩ khéo tạc nên.
 Rốn em tựa chung rượu tròn chẳng bao giờ cạn.
 Bụng em như lúa mì vun lên đầy ắp, hoa huệ bao quanh.
 Bộ ngực khác nào cặp nai tơ, cặp nai sinh đôi của nai mẹ.
 Cổ em giống như ngọn tháp ngà.
 Đôi mắt như mặt hồ Khét-bôn
 Bên cạnh cổng thành Bát Rap-bim.
 Mũi em tựa Li-băng, ngọn tháp nhìn về hướng Đa-mát.
 Trên thân mình,
 Đầu em đỉnh núi Các-men, tóc em một giải lụa hồng,
 Bồng bênh sóng nước, xiềng xích quân vương.
 Em xinh đẹp biết bao, kiêu diễm biết chừng nào,
 Tình yêu ơi, em làm anh say đắm! (Đc 7:2-7)

Có những đoạn khác, trong đó cô dâu đối đáp lại bằng lời tán dương chàng rề đầy yêu thương cảm mến. Thật là hiếm họa tìm thấy trong Kinh Thánh một nét bộc phát, cời mở và thoải mái trong cách diễn đạt của môi miệng đàn bà đến như vậy. Sách Diễm ca cho thấy các phụ nữ xưa cũng có cơ hội ca tụng những nét đẹp phái tính không chút e dè như các chị em hiện nay của họ.

Người yêu của tôi: khuôn mặt tươi sáng, nước da hồng hào,
 Nổi bật giữa muôn ngàn trai tráng.
 Đầu chàng: khối vàng ròng tinh luyện,
 Mái tóc chàng gọn sóng nhánh cọ non,
 Đen huyền chim ô thước.
 Mắt chàng nằm gọn giữa bờ mi,
 Như đôi bồ câu tắm bên dòng suối sữa.
 Đôi má chàng tựa luống hoa thơm,
 Như vàng phương thảo.
 Cặp môi chàng là đoá huệ thắm tươi,
 Chứa chan tươm mội được.
 Đôi nắm tay như những trái cầu vàng
 Dắt kim châu bảo thạch.
 Thân mình chàng tựa ngọc ngà nguyên khối
 Nạm đá quý xanh lam.
 Đôi chân chàng như đôi trụ bạch ngọc
 Dựng trên đế vàng ròng.
 Tướng mạo chàng tựa núi Li-băng,
 Kiêu hùng như ngàn cây hương bá.
 Miệng chàng êm ái ngọt ngào,
 Cả con người những dạt dào hương yêu.
 Người tôi yêu là như thế, tình quân tôi là như vậy,
 Hỡi thiếu nữ Giêrusalem! (Đc 5: 10-16).

Sau cùng, ở một đoạn khác, người đàn ông diễn tả một cách hết sức thơ mộng lòng thủy chung trường cửu của mình. Chàng xin Cô Dâu đặt chàng thành ấn tín trên trái tim nàng. Cặp tình nhân nào cũng ước mơ cuộc tình của họ trong thời gian quen nhau sẽ tiếp tục sống mãi và trở thành phần thường tại trong nhau.

Anh đã đánh thức nàng dưới gốc cây táo.

*Chính nơi đây, thân mẫu sinh ra nàng,
Chính nơi đây, nàng đã lọt lòng mẹ.
Xin đặt anh như chiếc ấn trên trái tim em,
Như chiếc ấn trên cánh tay em.
Phải, tình yêu mãnh liệt như tử thần,
Con đam mê dữ dội như âm phủ.
Lửa tình là ngọn lửa bùng cháy,
Một ngọn lửa thần thiêng.
Nước lũ không dập tắt nổi tình yêu,
Sóng cồn chẳng tài nào vùi lấp. (Dc 8:5-7)*

THÁNH VỊNH

Trong đoạn văn kết thúc bản Diệu Ca của Solomon trên, người đàn ông nhắc đến sức mạnh của tình yêu được chàng ví như ngọn lửa của chính Giavê. Tình yêu, lòng thủy chung và Thiên Chúa có tương quan mật thiết với nhau. Thực vậy, Chúa là nguồn mọi thủy chung, và muốn cho tình yêu mãi mãi lớn mạnh, nó phải nuôi dưỡng bằng lòng chung thủy. Thánh Vịnh 89 là một ca khúc và lời kinh cầu xin lòng thủy chung của Chúa:

*Tình thương Chúa, đời đời con ca tụng,
Qua muôn ngàn thế hệ
Miệng con rao giảng lòng thành tín của Ngài.
Vâng con nói: Tình thương ấy được xây dựng tới thiên thu,
Lòng thành tín Chúa được thiết lập trên trời.
Xin Chúa phán: Ta đã giao ước với người Ta tuyển chọn,
Đã thề cùng Đa-vít, nghĩa bộc Ta,
Rằng: dòng dõi ngươi, Ta thiết lập cho đến ngàn đời,
Ngai vàng ngươi, Ta xây dựng qua muôn thế hệ.
Lạy Chúa, thiên đình xưng tụng những kỳ công của Chúa,
Cộng đoàn chư thánh ca ngợi lòng thành tín của Ngài.
Trên cõi trời cao, nào có ai sánh tày Đức Chúa?
Trong hàng thần thánh, hỏi có ai giống Chúa được chẳng?
Thiên Chúa oai phong giữa triều thần thánh,
Vô cùng lắm liệt trên hết cả quần thần. (Tv 89: 1-8).*

Đáp ca cho Thánh vịnh này sẽ là: *Lạy Chúa, cộng đoàn chư thánh ca ngợi lòng thành tín của Ngài!*

THÁNH THƯ

Trong thời gian quen nhau, giao hợp tính dục là một vấn đề quan trọng. Truyền thống Kitô giáo, tiếp nối truyền thống Do thái trong Cựu Ước, luôn đặt việc giao hợp tính dục trong một mối liên hệ vừa gồm tín thác yêu thương vừa chứa đựng một thực thể vững bền được nuôi dưỡng bằng lòng thủy chung như nhất. Những cuộc làm tình tạm bợ trong đó hai thể xác gặp nhau để mua vui cho nhau mà không hề có trao đổi bản thân để hướng tới một tình yêu vững bền là một việc nằm bên ngoài mạc khải của Chúa. Thánh Phaolô làm nổi bật chân lý ấy trong Thư gửi tín hữu Côrintô. Dân thành này tin rằng người ta có quyền làm bất cứ chuyện gì kể cả việc chơi điếm. Thánh Phaolô nhắc họ nhớ rằng giao hợp là việc kết hiệp của hai thể xác, nhưng thể xác ta

đã được Đức Kitô giải thoát trong thân thể Người; nó là đền thờ Chúa Thánh Thần và do đó, sự trao ban thân xác ấy cho người khác chỉ có thể thực hiện trong bối cảnh một tình yêu bền vững. Liên hệ nào thiếu điều đó là làm cho thân xác mình mất hết ý nghĩa và tầm quan trọng của nó, là phá hủy tình yêu và không thích đáng với Chúa Kitô là Đấng sống trong thân xác ta cũng như trong cả con người của ta:

“Tôi được phép làm mọi sự”; nhưng không phải mọi sự đều có ích. “Tôi được phép làm mọi sự”; nhưng tôi sẽ không để sự gì làm chủ được tôi. Thức ăn dành cho bụng, và bụng dành cho thức ăn. Thiên Chúa sẽ hủy diệt cả cái này và cái kia. Nhưng thân xác con người không phải để gian dâm, mà để phụng sự Chúa, vì Chúa làm chủ thân xác. Thiên Chúa đã làm cho Chúa Kitô sống lại; chính Người cũng sẽ dùng quyền năng của mình mà làm cho chúng ta sống lại.

Nào anh em chẳng biết rằng thân xác anh em là phần thân thể của Đức Kitô sao? Tôi lại lấy phần thân thể của Đức Kitô mà làm phần thân thể của người kỹ nữ sao? Không đời nào! Anh em chẳng biết rằng ăn ở với người kỹ nữ là nên một thân xác với người ấy sao? Thật thế, có lời chép rằng cả hai sẽ thành một xương một thịt. Ai đã kết hợp với Chúa, thì nên một tinh thần với Người.

Anh em hãy tránh xa tội gian dâm. Mọi tội người ta phạm đều ở ngoài thân xác mình, còn kẻ gian dâm thì phạm đến chính thân xác mình.

Hay anh em lại chẳng biết rằng thân xác anh em là đền thờ Chúa Thánh Thần sao? Mà Thánh Thần đang ngự trong anh em là Thánh Thần chính Thiên Chúa đã ban cho anh em. Như thế anh em đâu còn thuộc về mình nữa, vì Thiên Chúa đã trả giá đắt mà chuộc lấy anh em. Vậy anh em hãy tôn vinh Thiên Chúa nơi thân xác anh em”. (1 Cor 6: 12-20).

PHÚC ÂM

Thời gian quen nhau là thời gian của những dự ước hân hoan về mối liên hệ. Nhưng là mối liên hệ nào? Tạm bợ hay vĩnh viễn? Mặc dù Cựu ước cho phép ly dị, nhưng điều đó không hẳn đẹp lòng Giavê. Đó là điều Đức Kitô đã bị phái Pharisiêu chất vấn.

”Có mấy người Pharisiêu đến gần Đức Giêsu để thử Người. Họ nói: thưa Thầy, có được phép rẫy vợ mình vì bất cứ lý do nào không? Người đáp: Các ông không đọc thấy điều này sao: thuở ban đầu, Đấng Tạo hóa đã làm ra con người có nam có nữ và Người đã phán: vì thế người ta sẽ lìa cha mẹ mà gắn bó với vợ mình, và cả hai sẽ thành một xương một thịt. Như vậy họ không còn là hai, nhưng chỉ là một xương một thịt. Vậy sự gì Thiên Chúa đã phối hợp, loài người không được phân ly. Họ thưa với Người: Thế sao ông Môisen lại truyền dạy cấp giấy ly dị mà rẫy vợ? Người bảo họ: Vì các ông lòng chai dạ đá, nên ông Môisen đã cho phép các ông rẫy vợ, chứ thuở ban đầu, không có thế đâu. Tôi nói cho các ông biết: Ngoại trừ trường hợp dâm bôn, ai rẫy vợ mà cưới vợ khác là phạm tội ngoại tình” (Mt 19:3-9).

Đó là một trong những giáo huấn rõ rệt nhất của Đức Kitô, và thời gian quen nhau là thời gian để trải nghiệm bao xa có thể xem mối liên hệ này liệu có tồn tại đến bốn mươi, năm mươi năm hay không. Không phải chỉ trải nghiệm xem có xứng đôi vừa lứa hay không mà thôi, mà còn phải xét cái động cơ khiến người ta đính kết với nhau trong hôn nhân nữa. Liệu hai người có hoàn toàn tự do về phương diện xã hội và tình

cảm để có thể tin thác với nhau hay bị thúc đẩy bởi những áp lực mà họ không thể cưỡng lại được?

Thời gian quen nhau là thời gian của những dự ước hân hoan về mối tương quan yêu đương bền vững, nhưng cũng là thời gian thích hợp để nhìn vào chiều sâu xem hai người có đủ khả năng và ý chí bước vào một cam kết vĩnh viễn hay không. Trong lời nguyện giáo dân, nên có những lời cầu xin thích đáng để xin Chúa ban sức mạnh và lòng khích lệ.

Những năm đầu mới lấy nhau

Trong truyền thống Giáo hội Phương Tây, hôn nhân khởi đầu khi hai vợ chồng trao đổi lời thề hứa hiến thân trọn vẹn cho nhau như những con người toàn diện và hoàn hợp sự dâng hiến ấy về phương diện tính dục. Công đồng Vatican 2 tuyên bố sự kết hợp ấy là do “Đấng Tạo Hóa thiết lập và điều hoà bằng luật lệ của Ngài. Nó được đảm rề trong giao ước phụ phụ dựa trên sự thoả thuận bản thân không thể phản hồi được. Nhờ thế, qua cái hành vi nhân bản trong đó vợ chồng hiến dâng và chấp nhận lẫn nhau, một liên hệ được thiết lập, liên hệ ấy, do ý Chúa và dưới con mắt xã hội, có tính cách trường cửu” (1).

Trong đoạn văn trên, Giáo hội quan tâm vạch cho ta thấy sự khởi đầu của một liên hệ có tính trường cửu. Tuy nhiên ta biết rằng vợ chồng cảm nghiệm cuộc hôn nhân của họ từng giai đoạn một, mỗi giai đoạn có những thách đố riêng mà họ phải vượt qua. Trong sách này, giai đoạn đầu bao gồm năm năm đầu tiên, là những năm rất chủ yếu đối với cuộc hôn nhân. Khoảng 30 đến 40 phần trăm các đổ vỡ hôn nhân đã xảy ra trong giai đoạn này, hoặc ít nhất những vấn nạn khởi diễn từ giai đoạn này sẽ dẫn đến những đổ vỡ trong tương lai. Cho nên khi hôn nhân được quan niệm như một liên hệ không ngừng khai mở, thì giai đoạn này rất quan trọng. Thánh kinh có rất nhiều đoạn có thể ứng đáp cho giai đoạn này. Hôn nhân để làm chi? Ý nghĩa của những năm đầu này là gì? Giao hợp tính dục mang ý nghĩa gì? Đó là một vài vấn đề có thể đem ra suy niệm trong dịp này. Vợ chồng có thể lắng nghe các đoạn văn Thánh kinh thích hợp, và trong diễn trình thánh lễ dùng lời cầu nguyện mà suy gẫm và dâng lên Chúa những cảm nghiệm của chính mình.

CỰU ƯỚC

Có hai trình thuật về Sáng thế. Trình thuật thứ hai, thực ra, lại là trình thuật có trước và là trình thuật làm nổi bật khía cạnh liên hệ trong hôn nhân một cách rõ ràng hơn cả: Đức Chúa là Thiên Chúa phán: con người ở một mình không tốt. Ta sẽ làm cho nó một trợ tá tương xứng với nó. Đức Chúa là Thiên Chúa lấy đất nặn ra mọi dã thú, mọi chim trời và dẫn đến với con người, xem con người gọi chúng là gì: hễ con người gọi mỗi sinh vật là gì, thì tên nó sẽ là thế. Con người đặt tên cho mọi súc vật, mọi chim trời và mọi dã thú, nhưng con người không tìm được cho mình một trợ tá tương xứng. Đức Chúa là Thiên Chúa cho một giấc ngủ mê ập xuống trên con người, và con người thiếp đi. Rồi Chúa rút một cái xương sườn của con người ra, và lấp thịt thế vào. Đức Chúa là Thiên Chúa lấy cái xương sườn đã rút từ con người ra, làm thành một người đàn bà và dẫn đến với con người.

Con người nói: Phen này, đây là xương bởi xương tôi, thịt bởi thịt tôi! Nàng sẽ được gọi là đàn bà, vì đã được rút từ đàn ông ra. (St 2: 18-23).

Rõ ràng, Chúa muốn đàn ông và đàn bà có tương quan với nhau. Bản chất họ đòi họ phải bổ túc lẫn nhau. Theo cái nhìn của Kinh thánh, việc người phụ nữ ngày nay đi tìm sự bình đẳng về giá trị giữa các phái tính là điều chẳng có chi phải sợ sệt. Vì trong đoạn Sách Thánh này, rõ ràng yếu tính của người đàn bà cũng tương tự như yếu tính của người đàn ông.

Một điểm khác được đoạn văn trên nêu rõ là nhu cầu đòi vợ chồng, muốn kết hôn, phải rời bỏ cha mẹ mình. Điểm này vẫn còn đúng cho cả xã hội ngày nay nữa. Khi kết hôn, hai vợ chồng phải thấy mình được tự do thoát khỏi uy quyền của bố mẹ để có thể coi nhau như những nhân vật chính trong cuộc sống của mình. Khi bố mẹ pha mình vào hoặc khi đôi vợ chồng trẻ không thể nào tách khỏi bố mẹ, thì mối liên hệ vợ chồng của họ không thể nào điều hành hữu hiệu và cuộc hôn nhân của họ thực chất chưa bắt đầu.

Điểm thứ ba cần ghi chú là bản chất hoàn toàn trong sáng của giao hợp tính dục. Đã đành đây là bức tranh trước cuộc Sa Ngã, nhưng việc Đức Kitô giao hòa cái bản tính nhân loại đã sa đoạ với Thiên Chúa Ngôi Cha đã khôi phục mọi sự trở lại với cái khả thể tinh ròng của chúng. Cuộc Sa Ngã là chuyện có thực và tính dục bị thiệt hại cùng với toàn thể nhân loại. Nhưng hôn nhân, khi được sống bằng đời sống ơn thánh, đã khôi phục được cái khả thể tươi đẹp, hân hoan và yêu thương mà Thiên Chúa đã muốn vạch cho con người. Trong thân mật xuống xã của cuộc sống lứa đôi, vợ chồng sẽ mặt đối mặt trần truồng. Không phải chỉ trần truồng thể xác mà còn trần truồng xã hội và tâm lý nữa. Hai vợ chồng sẽ học biết chiều sâu của nhau, và tình yêu của họ luôn luôn theo đuổi một hoài mong được đáp ứng toàn diện, chính xác và thích đáng. Trình thuật thứ nhất về Sáng thế thực ra là trình thuật có sau. Nó giống với trình thuật thứ hai ở nhiều điểm, nhưng cũng có điểm khác. Trong khi trình thuật thứ hai nhấn mạnh đến khía cạnh liên hệ, thì trình thuật thứ nhất này nhấn mạnh đến khía cạnh phụ tạo (procreation). Thiên Chúa phán: “Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh chúng ta, giống như chúng ta, để con người làm bá chủ cá biển, chim trời, gia súc, dã thú, tất cả mặt đất và mọi giống vật bò dưới đất. Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình. Thiên Chúa sáng tạo NÓ theo hình ảnh Thiên Chúa. Thiên Chúa sáng tạo CHÚNG có nam có nữ. Thiên Chúa ban phúc lành cho chúng và Thiên Chúa phán với chúng: Hãy sinh sôi nảy nở thật nhiều, cho đầy mặt đất, và thống trị mặt đất. Hãy làm bá chủ cá biển, chim trời, và mọi giống vật bò trên mặt đất”. (St 1: 26-28).

Trong đoạn văn trên, việc con người giống Chúa đã được xác định một cách không chút mơ hồ. Đàn ông và đàn bà đã được dựng nên theo hình ảnh của Ngài và do đó, một lần nữa, Thánh kinh xác nhận sự bình đẳng về vị thế và phẩm giá giữa các phái tính dù họ có những chức năng khác nhau. Nhưng đoạn văn trên khi nhấn mạnh đến NÓ và CHÚNG đã chỉ rõ rằng ta chỉ có thể hiểu nhân loại trong tương quan đàn ông đàn bà. Sự phân chia phái tính là điều căn bản và, dù ta không hiểu được mầu nhiệm chung quanh bản tính Thiên Chúa mà đoạn văn nhắc đến, nhưng ta có thể an tâm nói rằng cả hai phái tính đều có mặt trong Thiên Chúa. Ta cũng có thể nói rằng sự kết hợp giới tính của họ dính liền với bản nhiên của họ và sự kết hợp ấy không chỉ tốt mà thôi mà còn rất tốt nữa. Sau cùng, cái phần yếu tính làm nên cái tốt của nó chính là đặc tính trao ban sự sống. Nhưng như ta đã biết quá rõ, cái đặc tính trao ban sự sống này chỉ có tính phụ tạo ở một số dịp hiếm hoi, phần đại đa số là sự hiệp thông của yêu

thương. Và tình yêu chính là chìa khóa mở cửa đi vào bản tính Thiên Chúa, là đặc điểm yếu tính trong liên hệ giữa các phái tính và sự kết hợp dục tính giữa các phái tính ấy.

Như thế, hai đoạn văn trên thiết lập ra hai khía cạnh căn bản trong cuộc gặp gỡ đàn ông đàn bà, một liên hệ với mọi khía cạnh và tính sáng tạo của nó. Cưu Ước còn cho thấy nhiều cái nhìn thông suốt khác về mối liên hệ này. Thí dụ, một trong những lời chỉ trích cho rằng đối với truyền thống Kitô giáo, giao hợp tính dục bị coi là bất hợp pháp trước hôn nhân đã trở thành hợp pháp sau hôn nhân. Khi người ta nói đến giao hợp tính dục theo ngôn từ thô thiển của được phép hoặc không được phép, Kitô giáo quả chỉ là một tôn giáo vụ luật lệ mà không quan tâm chi đến chính bản chất của tính dục. Nó chỉ quan tâm đến đúng sai, chứ không nhắc chi đến các tính chất bản thân của tính dục. Lời chỉ trích này không hẳn sai, nhưng nói như thế là chưa phản ánh được những cái nhìn thông suốt của Thánh Kinh, truyện Tobias sẽ cho ta thấy điều khác hẳn. Ta đã được biết về người vợ tương lai của Tobias và những khó khăn cô đang gặp phải. Không ai không biết cô đã kết hôn bảy lần và tên quỷ tòi tệ nhất trong hàng ngũ quỷ là tên Asmodeus đã lần lượt giết hết bảy người chồng của cô trước khi họ có thể ăn nằm với cô theo nghĩa vợ chồng (Tb 3:8). (Bản Phổ Thông dịch rằng họ bị giết khi đang “đi vào trong nàng”)

Thực ra chưa có lời giải thích thỏa đáng nào về việc điều gì đã xảy đến cho Sarah và bảy người chồng của cô. Theo lối giải thích phỏng đoán của chúng tôi đó có thể là vì Sarah không có khả năng hoàn hợp cuộc hôn nhân của cô. Tâm lý học hiện đại gọi đó là lỗi đáp ứng quá lo âu đối với việc giao hợp tính dục. Dù sao, thực tế đã rõ là cô rất buồn khổ vì sự thất bại của mình, buồn khổ đến độ toan bẽ tự vận. Sách Tôbia thuật lại như sau: Vậy ngày hôm ấy, lòng cô Sarah ưu phiền và cô kêu khóc. Rồi lên lầu trên ở nhà cha cô, cô định thắt cổ tự tử. Nhưng nghĩ lại, cô tự nhủ: sẽ không bao giờ người ta nhục mạ được cha tôi và nói với người: ông chỉ có một cô con gái yêu quý, thế mà vì bạc phận, cô đã thắt cổ tự tử! Như vậy tôi sẽ làm cho tuổi già của cha tôi phải buồn phiền đi xuống âm phủ. Nên tốt hơn là tôi đừng thắt cổ tự tử, mà phải cầu xin Chúa cho tôi chết đi, để đời tôi không còn phải nghe những lời nhục mạ nữa. (Tb 3: 10).

Từ ngữ nhục mạ có thể ám chỉ việc cô thiếu khả năng giao hợp tính dục. Thế nhưng Tobias lại yêu cô, và dù đã nghe biết những tai họa giáng xuống các người chồng trước của cô, vẫn quyết định xin cưới cô làm vợ. Đêm tân hôn, Tobias và Sarah cùng cầu nguyện với nhau trước khi hoàn hợp cuộc hôn nhân của mình và lời cầu nguyện của họ đã trở thành lời kinh tân hôn cổ điển. Họ cầu nguyện như thế này: Lạy Thiên Chúa của tổ tiên chúng con. Xin chúc tụng Chúa, xin chúc tụng Thánh Danh đến muôn thuở muôn đời! Các tầng trời và công trình của Chúa phải chúc tụng Chúa đến muôn thuở muôn đời! Chính Chúa đã dựng nên ông A-đam, dựng nên cho ông một người trợ thủ và nâng đỡ là bà Evà, vợ ông. Và loài người đã sinh ra từ hai ông bà. Chính Chúa đã nói: Con người ở một mình thì không tốt. Ta sẽ làm cho nó một người trợ thủ giống như nó. Giờ đây không phải vì lòng dục, mà con lấy em con đây, nhưng vì lòng chân thành. Xin Chúa đoái thương con và em con, cho chúng con được chung sống bên nhau đến tuổi già (Tb 8:5-7).

Đó là điều thực sự đã xảy ra. Còn sau đây chúng tôi xin đưa ra một giả thuyết nhằm giải thích rằng chính thái độ nhã nhặn và đầy âu yếm của Tobias đã khắc phục được các khó khăn của Sarah giúp nàng hoàn hợp được cuộc hôn nhân của mình.

Dầu vậy điều quan trọng là phải tìm hiểu thêm lời tuyên bố của Tobias cho rằng chàng không cưới Sarah vì lý do sắc dục. Trong bối cảnh trắng đen của hợp pháp tính, việc giao hợp đương nhiên là được phép sau khi đã cưới nhau. Và Tobias đã ân ái với Sarah nhiều lần. Điều Tobias muốn làm sáng tỏ ở đây là chàng quan tâm đến vợ trước các khoái cảm tính dục của mình. Động lực của chàng phát xuất từ trái tim, và trái tim tất nhiên liên hệ mật thiết đến tình yêu.

Tình yêu trong giao hợp không những đòi hai vợ chồng phải sẵn sàng làm tình khi được người bạn đời yêu cầu, nó còn có ý nghĩa hơn thế nữa. Nghĩa là, người khởi xướng lời yêu cầu ấy phải bảo đảm là mình sẽ không đòi hỏi nếu người bạn đời chưa sẵn sàng. Sự hy sinh ấy là một thành phần trong tình yêu vợ chồng, và do đó, vợ chồng nào biết quan tâm đến nhau đều phải luôn ý thức về sự sẵn sàng của nhau. Nhiều người chỉ trích các phương pháp tiết dục định kỳ (chỉ làm tình trong những thời kỳ không thể thụ thai) như là quá đòi hỏi hy sinh nơi cặp vợ chồng. Nhưng thực ra, hy sinh hiện diện khắp cùng trong cuộc sống vợ chồng khi một người muốn làm tình nhưng người kia chưa sẵn sàng.

Một khi hai người cùng thỏa thuận giao hợp, thì người khởi xướng phải đảm bảo là người bạn đời của mình được chuẩn bị một cách thích đáng để đáp ứng, là cực khoái phải được cả hai cùng đạt tới và sự trao đổi được thăng hoa thành trao đổi sẵn sóc và yêu đương, một trao đổi phải tiếp diễn sau khi đã đạt cực khoái, đặc biệt khi cực khoái ấy chỉ xảy ra một chiều. Bởi thế, lý do sắc dục mà Tobias nhắc đến có nghĩa là chỉ biết quan tâm đến khoái cảm một chiều, cho riêng mình, mà quên triu mến quan tâm đến người bạn đời của mình. Tính dục trong những năm đầu tiên phải là một phương thể mạnh mẽ nhằm chuyên chở khoái cảm, niềm vui và quan tâm kính trọng nhau. Nhưng tính dục chỉ là một phần cuộc sống của hai người mới cưới nhau. Họ cần có đủ thì giờ để hiểu nhau, để chia sẻ và tạo dựng cuộc sống chung. Người đàn ông rất thường khi cưới vợ nhưng vẫn tiếp tục sống cái cuộc sống như hồi còn độc thân, dành thì giờ cho đủ thứ công việc cũng như bạn bè hơn là cho vợ. Ngược lại cũng có những bà vợ chuyên tiêu phí thì giờ với thân nhân hơn là với chồng.

Cựu Ước nhấn mạnh đến nhu cầu vợ chồng phải dành thì giờ cho nhau: Một thanh niên mới cưới vợ sẽ khởi phải nhập ngũ, và người ta sẽ không bắt anh ta sung vào bất cứ nghĩa vụ nào, anh ta sẽ được miễn dịch một năm để ở nhà mà mua vui cho vợ mới cưới (Đnl 24:5). Ngày nay, không quân đội nào dễ dãi như thế. Nhưng nhu cầu phải có giờ để tạo nên nếp sống mới chung với nhau là điều tối quan hệ.

THÁNH VỊNH

Cũng như mọi người khác, Tobias đã hướng về Chúa để tìm ra căn bản vững bền cho tình yêu của mình. Chúa là tình yêu và từ tình yêu này nảy sinh ra tình yêu vợ chồng. Những năm đầu của hôn nhân phải được dùng làm chứng tá cho tình yêu ấy, và Thánh vịnh 103 đã diễn tả điều này cách thâm thúy. Đáp ca xin thưa: *Hồn tôi hỡi, chúc tụng Chúa đi!*

*Chúc tụng Chúa đi, hồn tôi hỡi,
Toàn thân tôi, hãy chúc tụng Thánh Danh!
Chúc tụng Chúa đi, hồn tôi hỡi,
Chớ khá quên mọi ân huệ của người...
Chúa là đáng từ bi nhân hậu,*

Người chậm giận và giàu tình thương,
 Chẳng trách cứ luôn luôn, không oán hờn mãi mãi.
 Người không cứ tội ta mà xét xử,
 Không trả báo ta xứng với lỗi lầm....
 Kiếp phù sinh, tháng ngày vắn vỏi,
 Tươi thắm như cỏ nội hoa đồng,
 Một cơn gió thoảng là xong,
 Chốn xưa mình ở cũng không biết mình.
 Nhưng ân tình Chúa thiên thu vạn đại,
 Dành cho kẻ nào hết dạ kính tôn.
 Người xử công minh cả với đời con cháu,
 Cả những ai giữ giao ước của Người,
 Và nhớ tuân hành mệnh lệnh Người ban. (Tv 103: 1-2, 8-10, 15-18)

THÁNH THƯ

Hai vợ chồng khơi màn cuộc sống hôn nhân của họ bằng cam kết yêu nhau cả thể xác lẫn tâm hồn. Thánh Phaolô có những lời khôn ngoan cả về hai phương diện ấy. Thánh nhân chuộng đời sống độc thân, điều ấy đã hiển nhiên. Nhưng Ngài rất thực tế về tính dục. Tính dục ấy nếu không được biểu lộ trong tương quan yêu thương thì nó sẽ tìm ngõ khác, mà Thánh nhân thì không bao giờ muốn khích lệ dâm dăng (fornication). Do đó, liên hệ yêu đương trong hôn nhân là chuyện thích đáng, và trong mỗi liên hệ ấy, tính dục đóng một vai trò quan trọng. Nhiều người cho rằng dù có quan điểm tích cực như thế, Thánh Phaolô thực ra nhìn nhận bậc vợ chồng một cách khá miễn cưỡng. Tuy nhiên sự miễn cưỡng này phải được nhìn theo cái hậu cảnh trong đó Thánh nhân đang mong chờ việc Chúa đến lần thứ hai. Ngày ấy chẳng còn bao xa nữa, nên Ngài muốn ai ai cũng phải sẵn sàng. Thành thử ra, mặc dù Ngài không phản đối hôn nhân hoặc tính dục, nhưng vì Ngài có cái viễn tượng lớn hơn, nên Ngài không muốn khích lệ bất cứ điều gì có thể làm mất chú tâm vào những đối tượng đời đời. Tuy nhiên, ở bên trong những giới hạn ấy, thì Ngài tỏ ra tích cực cả trong vấn đề hôn nhân lẫn vấn đề tính dục.

Trong Thư thứ nhất gửi tín hữu Côrintô, thánh Phaolô trả lời các câu hỏi của họ liên quan đến tính dục và hôn nhân (1Cor 7:1-7). Nên nhớ rằng thánh Phaolô coi việc sống độc thân như một ơn phúc và bậc vợ chồng cũng vậy; Ngài không coi trọng cái nào hơn cái nào.

Nhưng sau cùng, Thánh Phaolô vượt lên trên những vấn đề thực tế ấy để dẫn ta vào cái nhìn sâu sắc về hôn nhân. Chúa đã tự mặc khải đầy đủ nơi Đức Giêsu Kitô. Đến lượt mình, Đức Kitô đã trở thành đầu của Hội thánh, là Nàng dâu của Ngài. Cũng như Đức Kitô đã liên hệ mật thiết với Giáo hội thể nào, thì vợ chồng cũng liên hệ thân thiết với nhau như thế. Việc hiển linh của Thiên Chúa trong Đức Kitô ấy sẽ tiếp diễn qua sự hiện diện của Đức Kitô trong hai vợ chồng. Như thế, đối với Thánh Phaolô, giữa việc Thiên Chúa tự tỏ mình ra đầy đủ nơi Đức Kitô, với việc Chúa Kitô kết hiệp hoàn toàn với Giáo hội và hôn nhân như một giáo hội nhỏ trong đó Đức Kitô chủ trì mỗi liên hệ vợ chồng, có một sợi dây nối kết rõ ràng, vì trong tất cả những mối liên hệ ấy ta đều thấy bóng dáng yêu thương. Tất cả những điều này sẽ được tìm thấy trong cái nhìn sâu sắc của Thánh Phaolô qua Thư gửi Tín hữu Êphêsô 5:21-32 đã được trích trong Chương Một. Một lối giải thích về đoạn văn thời danh này là: như Đức Kitô và Giáo hội đã kết hiệp nên một với nhau về phương diện thể lý trong tương quan đầu

mình và thân thể như thế nào, vợ chồng cũng kết hiệp nên một với nhau về phương diện thể lý như thể chủ yếu qua giao hợp tính dục. Nhưng liên hệ giữa Đức Kitô và Hội thánh, dù có tính thể lý, còn đi xa hơn thế. Vì trọn vẹn hữu thể thần linh đã được liên kết không thể tháo gỡ với Giáo hội, nên hai vợ chồng cũng phải kết hợp với nhau một cách thâm thiết không những chỉ về phương diện thể lý mà thôi, mà còn cả về phương diện xã hội, tình cảm và tri thức nữa. Tuy nhiên, thể lý là hạ tầng cơ sở cho tất cả các chiều kích kia. Các hành vi xã hội cần có xác thân mới thực hiện được, các trao đổi xúc cảm và tri thức cũng thế.

PHÚC ÂM

Biến cố Phúc âm thích hợp nhất chính là sự hiện diện của Đức Kitô trong tiệc cưới Cana, là dịp để Ngài làm phép lạ đầu tiên.

“Ngày thứ ba, có tiệc cưới tại Cana miền Galilê. Trong tiệc cưới có thân mẫu Đức Giêsu. Đức Giêsu và các môn đệ cũng được mời tham dự. Khi thấy thiếu rượu, thân mẫu Đức Giêsu nói với Người: Họ hết rượu rồi! Đức Giêsu đáp: Thưa bà, chuyện đó can gì đến bà và tôi? Giờ của tôi chưa đến. Thân mẫu Người nói với gia nhân: Người bảo gì, các anh cứ việc làm theo.

Ở đó, có đặt sáu chum đá dùng vào việc thanh tẩy theo thói tục người Do thái, mỗi chum chứa được khoảng tám mươi hoặc một trăm hai mươi lít nước. Đức Giêsu bảo họ: Các anh đổ đầy nước vào chum đi. Và họ đổ đầy đến miệng. Rồi Người nói với họ: Bây giờ các anh múc và đem cho ông quản tiệc. Họ liền đem cho ông. Khi người quản tiệc nếm thử nước đã hóa thành rượu (mà không biết rượu từ đâu ra, còn gia nhân múc nước thì đã biết), ông mới gọi tân lang lại và nói: Ai ai cũng thết rượu ngon trước, và khi khách đã ngà ngà mới đãi rượu xoàng hơn. Còn anh, anh lại giữ rượu ngon mãi cho đến bây giờ. Đức Giêsu đã làm dấu lạ đầu tiên này tại Cana miền Galilê” (Ga 2:1-11).

NHỮNG NĂM GIỮA (Giai đoạn hai)

Những năm này là những năm các con ra đời và lớn lên. Ngày nay, đôi khi người ta hoãn cho đến những năm này mới bắt đầu có con. Đây cũng là những năm khi những đợt sóng hân hoan của thuở ban đầu mới lấy nhau lùi bước dần để nhường chỗ cho tỉnh mộng, kinh chồng, bất trung, thất vọng, nghi hoặc liệu có nên tiếp tục nữa không đây. Tất cả những tâm tình này đều tìm thấy qua nhiều đoạn Sách Thánh khác nhau.

CỤU ƯỚC

Có rất nhiều đoạn ca tụng niềm vui có con, đặc biệt là con trai:

*Con trai là phần thưởng của Yahweh,
Người thưởng cho hậu duệ.
Những con trai người đẻ ra lúc trảng thời,
Như mũi tên trong tay người dũng sĩ.
Phúc thay kẻ chứa đầy bao,
Những mũi tên như thế;
Họ sẽ không nhục nhã lúc đến cổng thành,*

Tranh tụng với địch thủ. (Tv 127: 3-5)

Ngược lại, son sẽ không con được coi như biểu hiệu thất sủng. Rachel gào khóc với Jacob, chồng mình: Cho em con đi không em chết mất! Điều này làm Jacob nổi giận trả lời: Anh đâu phải Chúa! Chính Người không cho em làm mẹ (St 30:1-2).

Tuy nhiên, con cái phải lớn lên và trong những năm tháng này, cha mẹ thường gặp hàng loạt những vấn đề do chúng đem lại. Một mặt, chúng muốn độc lập, trong khi cha mẹ lại muốn bảo đảm là chúng có thể tự lo liệu được trước khi có thể tự quyết định lấy đời sống. Tình thế ấy thường gây nên căng thẳng. Thánh thư và Phúc âm không quên nhắc đến những điều ấy ở nhiều đoạn.

Trong khi ấy, cuộc sống của hai vợ chồng vẫn phải tiếp tục. Và trong những năm này, ta thấy có nhiều tranh chấp. Cựu Ước đã đã nhắc đến điều này. Trong bất cứ tranh chấp nào, ta cũng thấy có sự góp phần của cả hai vợ chồng. Cái khuynh hướng trọng nam (andro-centric) của Cựu Ước phần nào nghiêng về phía người chồng, như cho phép họ được bất bình. Phụ nữ có thể nóng giận khi mang thai, nhưng đàn ông có lợi thế hơn khi có căng thẳng giữa vợ chồng. Ngày nay, đàn ông đàn bà đều có quyền cần nhằn lằm bằm như nhau, nhưng trong trường hợp sau đây, đàn bà là người bị chê trách. Việc chê trách này, tuy nhiên, cho ta thấy một điều: mặc dù đối với xã hội, đàn bà có tư thế thấp hơn, nhưng trong gia đình, tiếng nói của họ chưa chắc đã bị lép vế.

“Không vết thương nào sánh nổi vết thương lòng,
(không sự dữ nào bằng sự dữ do đàn bà gây nên)
không độc ác nào bằng độc ác của người phụ nữ.
Không cái khổ nào bằng cái khổ do kẻ ghét ta gây nên.
Không sự báo thù nào như sự báo thù của kẻ địch.
Không nọc độc nào như nọc độc của loài rắn.
Không cơn giận nào bằng cơn giận của kẻ thù.
Tôi thà ở chung với sư tử hay rắn rết
Còn hơn chung sống với người đàn bà xấu xa”. (Hc 26:13-16)

Giọng điệu oán trách đó tiếp tục trong những câu sau đây và kết thúc bằng luận điệu quá trớn trong đó người đàn ông được khuyến cáo nên thoát ly khỏi nàng. Đức Kitô đã chấm dứt tình trạng ấy.

“Tôi bắt đầu có là do đàn bà,
Và cũng tại đàn bà mà tất cả chúng ta phải chết.
Đừng khai mương cho nước chảy,
Cũng đừng để cho đàn bà độc dữ tự do ăn nói.
Nếu con đưa tay làm hiệu mà nó chẳng theo
Thì con hãy đoạn tuyệt với nó”. (Hc 25: 24-26)

Nhưng cũng có những lời ca tụng điều tạo nên người vợ tốt và quyền rũ.

“Vợ có duyên thì chồng hạnh phúc,
Vợ khôn khéo thì chồng được nở mặt nở mày.
Phụ nữ ít nói là quà Thiên Chúa ban,
Không chi sánh bằng người có giáo dục.
Phụ nữ nét na là ân phúc tuyệt vời;

Không chi quí giá bằng người tiết hạnh.
Người vợ hiền trong cửa nhà ngăn nắp
Đẹp như vàng hồng trên chôn cao xanh Đức Chúa.
Khuôn mặt diễm kiều với thân hình cân đối
Ví như ngọn đèn tỏa sáng trên giá đèn thờ.
Đôi chân thon thả với gót chân vững chắc
Khác chi trụ vàng trên đế bạc”. (Hc 26:13-18)

Đoạn văn trên có vẻ mâu thuẫn. Người chồng muốn có một người vợ ít nói. Ngày nay trái lại, người vợ không đòi buộc phải im lặng nữa, họ được yêu cầu góp phần xây dựng mối tương quan vợ chồng. Có điều hay là đoạn văn trên nhìn nhận giá trị của vẻ đẹp thân xác. Đây là điều cần làm nổi bật trong giai đoạn hôn nhân này. Con cái là điều quan trọng, nhưng phúc lợi của chúng tùy thuộc ở sự vững ổn và hạnh phúc của cha mẹ. Muốn được như thế, hai vợ chồng phải biết đánh giá lẫn nhau trong mọi chiều kích kể cả chiều kích thể lý.

THÁNH VỊNH

Cuộc chiến đấu để bảo tồn tình yêu phu phụ trong những năm này khá quyết liệt. Vì vợ chồng nào cũng thay đổi, sự tăng trưởng của họ đôi khi làm họ ra xa lạ với nhau, các cam kết của họ loãng dần do hiệu quả của thất vọng cũng như thất bại. Dân Chúa trong Cựu Ước luôn ý thức họ thiếu khả năng yêu thương và tuân giữ Lễ Luật. Cho nên họ luôn hướng về Chúa để được nâng đỡ trong cơn hiểm nguy. Ý thức về Chúa và về tâm tình trồn hảo và lòng trung tín của Ngài là điều cần thiết để nhắc nhở hai vợ chồng kiên trì trong tình yêu dành cho nhau và cho con cái trong khoảng hai mươi năm, vốn là thời gian kéo dài của giai đoạn này. Vợ chồng đôi lúc lạc đường, nên họ cần Chúa giúp đỡ để tìm lại đường ngay nẻo chính.

Trong Thánh vịnh 107, là Thánh vịnh diễn tả cảnh con người mất hướng, Chúa được cầu xin vẽ mới lại đường ta đi. Đáp ca sẽ là câu: Hãy tạ ơn Chúa vì Ngài nhân từ.

*Hãy tạ ơn Chúa vì Chúa nhân từ,
Muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
Họ sẽ cùng nói lên như vậy,
Những người được Chúa thương giải thoát;
Giải thoát cho khỏi tay địch thù,
Triệu tập về từ bao viễn xứ,
Khắp miền Nam Bắc, khắp ngả Đông Tây.
Họ lạc bước trong vùng sa mạc, nơi đất cỗi cằn,
Không thấy đường về chốn thành thị định cư,
Vừa đói vừa khát, mạng sống hầu tàn.
Khi gặp bước ngặt nghèo, họ kêu lên cùng Chúa,
Người đưa tay kéo họ ra khỏi cảnh gian truân,
Dắt họ đi thẳng đường ngay lối,
Về chốn thị thành định cư.
Ước chi họ dâng lời cảm tạ vì tình thương của Chúa,
và vì những kỳ công Chúa đã thực hiện cho người trần.
Họng ráo khô, Chúa cho uống phi tình,
Bụng đói là Người cho ăn thỏa thích. (Tv 107, 1-9)*

THÁNH THU'

Thánh Phaolô không chú mục đến việc truyền sinh cũng như hôn nhân. Với truyền thống Do thái, Ngài coi những chuyện đó là chuyện đương nhiên. Nhưng thánh nhân biết rõ sự căng thẳng giữa cha mẹ và con cái và Ngài đưa ra khá nhiều lời khuyên có giá trị:

“Kẻ làm con, hãy vâng lời cha mẹ theo tinh thần của Chúa, vì đó là điều phải đạo. Hãy tôn kính cha mẹ. Đó là điều răn thứ nhất có kèm theo lời hứa: để người được hạnh phúc và hưởng thọ trên mặt đất này. Những bậc làm cha mẹ, đừng làm cho con cái tức giận, nhưng hãy giáo dục chúng thay mặt Chúa bằng cách khuyên răn và sửa dạy”.

Thánh Phaolô không ngừng giảng dạy về tầm quan trọng của tình yêu. Vợ chồng tất nhiên luôn cố gắng làm cho tình yêu của họ có ý nghĩa đối với nhau. Trong đoạn trích thời danh sau đây, thánh Phaolô miêu tả các phẩm tính của tình yêu, mà nội dung của nó cần được các cặp vợ chồng học hỏi và nghiền ngẫm:

“Tình yêu thì nhẫn nhục, hiền hậu, không ghen tương, không vênh vang, không tự đắc, không làm điều bất chính, không tìm tư lợi, không nóng giận, không nuôi hận thù, không mừng khi thấy sự gian ác, nhưng vui khi thấy điều chân thật. Tình yêu tha thứ tất cả, tin tưởng tất cả, hy vọng tất cả, chịu đựng tất cả” (1 Cor 13:4-7).

Mấy câu văn vởi trên đây mở cửa cho ta đi vào mọi thứ tình yêu được diễn tả qua một liên hệ nhưng đặc biệt áp dụng cho các cặp vợ chồng là những người phải xử lý mọi trao đổi của họ trong yêu thương. Các quan niệm được thánh Phaolô nhắc đến rất lý tưởng và ít khi đạt tới được trong mọi phương diện. Nhưng chúng được duy trì như những đích nhắm, những mục tiêu, những tiêu chuẩn để qua đó, các cặp vợ chồng có thể lượng giá được sự tiến triển của họ trên đường nẻo yêu thương của Chúa. Trong những năm giữa đường này, họ có rất nhiều cơ hội để không ngừng tái thẩm định tình họ dành cho nhau, một mối tình luôn bị áp lực đè nặng. Trong thời gian này, việc nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau tăng trưởng chỉ có thể diễn ra khi tình yêu của họ tiếp cận cái lý tưởng kia, mặc dù không bao giờ đạt tới nó.

Một đoạn văn thời danh khác về tình yêu là phần chính trong chương bốn Thư thứ nhất của Thánh Gioan. Đoạn văn này có thể dùng thay đổi với đoạn văn trên (1 Ga 4:7-21).

PHÚC ÂM

Trong Kitô giáo, vị thế độc đáo của Đức Maria vừa phát xuất từ sự kiện Ngài sinh ra Đức Kitô vừa phát xuất từ việc Ngài hoàn toàn tin thác vào Chúa. Cái đức tin sâu xa và hoàn toàn ấy hẳn đã gặp thách thức lớn lao khi thiên sứ Gabriel truyền tin cho Ngài (Lc 1:34-35).

Đức Mẹ hiển nhiên là người có phúc, nhưng Phúc âm này khi cho ta một mô tả sống động về sự nhảy mừng của đứa con trong lòng bà Elizabeth, một cảm nghiệm mà bà mẹ mang thai nào cũng có thể nhận ra, cũng đưa ra một tình tiết mà thời nay cha mẹ nào cũng có thể nhận thấy. Việc tăng trưởng của đứa nhỏ hướng tới trưởng thành là một diễn trình tự lập dần dần, một diễn trình đem lại sự căng thẳng giữa cha mẹ và

đưa trẻ chung quanh vấn nạn nên để nó độc lập đến đâu và bắt đầu từ lúc nào. Đức Mẹ cũng đã giáp mặt với vấn đề ấy (Lc 2:41-50).

Chồng con cần được săn sóc và điều này làm người vợ còn rất ít thì giờ để cầu nguyện và suy niệm. Tuy người đàn ông càng ngày càng giúp vợ nhiều hơn trong công việc nhà, nhưng còn lâu lắm sự chia sẻ ấy mới hoàn toàn được. Trong khi ấy, người vợ và nói chung bất cứ người đàn bà nào, là những người phải gánh vác phần lớn công việc trong nhà, thường phải vật lộn giữa việc bận bịu với công việc nhà và ý muốn làm việc tự riêng theo sở thích. Trong tình tiết rất nhân bản về Maria và Martha, ta thấy Martha rất bận rộn, lo lắng đủ thứ, trong khi Maria thì ngồi không, lắng nghe Đức Kitô nói. Ai cũng có thể hình dung ra những hoàn cảnh tương tự trong đó một thành viên của gia hộ cảm thấy mình phải làm nhiều hơn cái phần mình phải làm nên đã phải thở than. Câu Chúa trả lời Martha tuy đầy quan tâm và thiện cảm nhưng rõ ràng Ngài đứng về phía cô em Maria. Thực vậy, ở đây cũng như ở nhiều chỗ khác, Chúa muốn cho ta thấy ta cần đặt thứ tự ưu tiên cho đúng, tức cần dành thì giờ cho Chúa để những công việc nhân bản của ta thấm nhiễm sự hiện diện của Ngài (Lc 10:38-42).

NHỮNG NĂM SAU CÙNG (Giai đoạn ba)

Giai đoạn ba trong hôn nhân, bắt đầu với việc con cái rời gia đình và tiếp diễn cho đến lúc một trong hai vợ chồng qua đời, thường lâu chừng 20 năm hoặc hơn. Trong dịp thứ tư hoặc sau cùng này của chu kỳ hàng năm, Thánh kinh cho ta nhiều cái nhìn sâu sắc về những vấn đề muôn thuở như hạnh phúc trong hôn nhân, sự bất trung và nhu cầu tha thứ và kiên vững, cũng như những nét phác thảo về sự sống đời sau trong đó hôn nhân như ta hiểu hiện nay không còn hiện hữu nữa.

CỰU ƯỚC

Trong giai đoạn này, hạnh phúc có nhiều nhưng sầu đau không hẳn thiếu khi hôn nhân gặp sự bất trung. Tất nhiên, bất trung không phải chỉ giai đoạn này mới có, nhưng đến lúc này, người đàn ông và người đàn bà không còn phải bận bịu với con cái nữa, nên có nhiều thì giờ và năng lực để tự khám phá về chính mình. Việc khám phá này thường diễn ra ngay trong hôn nhân nhưng đôi khi cũng xảy ra ở bên ngoài cuộc hôn nhân nữa. Các đoạn văn được chọn ở đây cho thấy niềm sáng khoái và nỗi thống khổ của cuộc sống vợ chồng.

Đây là đoạn văn khích lệ lòng chung thủy trong mối liên hệ hôn nhân: Hãy hưởng thú vui bên người vợ thời son trẻ. Nàng là nai vàng đáng yêu, là sơn dương kiều diễm. Ước chi tấm thân nàng luôn làm con vui sướng thoả thuê, và tình yêu của nàng mãi làm con say sưa ngây ngất (Cn 5:19).

Và cũng chính Sách Châm ngôn cho ta một mô tả về người vợ hoàn hảo và qua đó một hình ảnh về hôn nhân từng trải vượt ba ngàn năm nay: “Tìm đâu ra một người vợ đảm đang? Nàng quý giá vượt xa châu ngọc. Chồng nàng hết dạ tin tưởng nàng, chẳng chẳng thiếu chi lợi lộc. Suốt đời nàng đem lại hạnh phúc chứ không gây tai họa cho chồng. Nàng tìm kiếm len và vải gai, rồi vui vẻ ra tay làm việc. Giống như những thương thuyền, nàng đem lương thực về từ tận phương xa. Nàng thức dậy khi trời còn tối, cung cấp phần ăn cho cả nhà, và sai bảo con ăn đũa ở”.

Sách tiếp tục nhắc đến các thành quả của nàng và kết luận:

“Có nhiều cô đảm đang, nhưng em còn trời trang gấp bội. Duyên dáng là giả trá, sắc đẹp là phù vân. Người phụ nữ kính sợ Đức Chúa mới đáng cho người đời ca tụng. Hãy để cho nàng hưởng thành quả tay nàng làm ra. Ước chi nơi cổng thành, nàng luôn được tán dương ca tụng do những việc nàng làm” (Cn 31: 10-15, 29-31).

Các chi tiết trên vẫn còn đúng đối với nhiều nơi trên thế giới nhưng càng ngày càng ít đúng hơn đối với các xã hội kỹ nghệ phát triển. Tuy thế, ngay cả trong các xã hội này, người vợ vẫn phải trông coi gia đình và là nguồn cung cấp an toàn thể chất và là chất xúc tác của tình âu yếm thân thương.

Tuy vậy, vẫn có những cuộc hôn nhân tan nát vì bất trung và ngoại tình, và do đó, gia đình chịu nhiều thống khổ buồn đau. Thánh kinh có đoạn diễn tả thật sinh động một cuộc hôn nhân như thế và đưa ra giải pháp cho cái khuynh hướng khoái ly dị của xã hội ngày nay. Không có giới hạn cho việc giảng hòa và tha thứ, và tiên tri Hôsê đã chứng minh điều ấy. Câu chuyện của ông là một trình thuật thật cảm động về sự quyết tâm của một người đàn ông trong cố gắng duy trì cuộc hôn nhân của mình dù phải đối diện với sự tan vỡ toàn diện của nó. Hôsê cưới một người đàn bà trước đây hành nghề mãi dâm. Sau khi lấy ông, người đàn bà ấy vẫn tiếp tục thất trung với ông. Biểu tượng ở đây là việc người chồng tiếp tục duy trì mối liên hệ hôn nhân y hết việc cam kết giữa Thiên Chúa và Israel, kẻ luôn bất trung với Ngài. Dù đã bế tắc hoàn toàn và có thể ly dị, người chồng vẫn không ngừng cố gắng tìm cách lấy lại tình yêu của vợ. Sau đây là những trao đổi đầy giận dữ:

”Hãy đưa mẹ các người ra toà, đưa nó ra tòa đi!
Vì nó không phải là vợ của Ta, và ta không phải là chồng của nó.
Những vật đã thóa trên mặt nó,
Và những dấu ngoại tình trên ngực, nó đều phải vứt bỏ.
Nếu không ta sẽ lột trần nó ra,
Và để nó như ngày mới lột lòng mẹ” (Hs 2:4-5).

Người vợ nhiec mắng chồng không cung cấp nổi điều mà những người khác sẵn sàng dâng hiến:

”Tôi đi theo các tình nhân của tôi,
Chính họ cho tôi bánh và nước,
Cho len, cho vải, cho dầu ăn, thức uống”.

Người chồng cãi lại:

”Nó đâu biết rằng chính ta đã ban cho nó,
Lúa mì, rượu mới với dầu tươi,
Cũng chính ta đã tặng cho nó bạc vàng nhiều vô kể,
Vậy mà chúng lại đem chế tạo đồ dâng kính Ba-an...
Bởi thế ta sẽ trừng phạt nó vì những ngày của Ba-an,
Những ngày chúng đốt hương thờ kính chúng,
Những ngày nó đeo nhẫn đeo kiềng
Chạy theo đám tình nhân của nó,
Còn ta thì nó nỡ bỏ quên” (Hs 2:7-10, 15)

Nhưng sau cơn giận lòi đình, sau khi những tình cảm giận hờn đã được thổ lộ ra, Ông tìm cách giảng hòa: ông sẵn sàng tha thứ và muốn bắt đầu lại, ông muốn vợ ông trở về. Và quả tình nàng đã trở về thật.

”Tôi phải trở về với người chồng đầu tiên của tôi,
Vì hồi ấy tôi sợ hơn bây giờ”. (Hs 2:9)

Sự trở về ấy làm ông sung sướng và ông mở tiệc ăn mừng hân hoan.

THÁNH VỊNH:

Giữa khi vợ chồng căng thẳng, hôn nhân tan vỡ, bỏ bê, ly dị, người còn yêu và thấy mình bị người bạn đời phụ bạc cảm nhận như chính Chúa đã bỏ rơi họ. Thánh vịnh 6 và những thánh vịnh khác đã nói lên điều ấy. Đáp ca là câu: “Lạy Chúa, xin đoái thương, này con đang kiệt sức”.

*Lạy Chúa xin đừng trách mắng con khi thịnh nộ,
Đừng sửa trị con lúc nổi lòi đình.
Lạy Chúa, xin đoái thương, này con đang kiệt sức,
Chữa lành cho vì gân cốt rã rời.
Toàn thân con rã rời quá đỗi,
Mà lạy Chúa, Chúa còn trì hoãn đến bao giờ?
Lạy Chúa, xin trở lại mà giải thoát con,
Cứu độ con, bởi vì Ngài nhân hậu.
Chốn tử vong, ai nào nhớ Chúa,
Nơi âm phủ, ai ngợi khen Ngài?
Rên siết đã nhiều nên con mệt mỏi,
Trên giường ngủ, những thỏn thức năm canh,
Từng giọt vắng dài, lệ tuôn đầm gối,
Mắt hoen mờ vì quá khổ đau,
Thêm suy nhược bởi quân thù vây hãm.
Đi cho khuất, hỡi bọn làm điều ác,
Vì Chúa đã nghe tiếng nức nở ta rồi,
Chúa đã nghe tiếng ta cầu khẩn,
Chúa đón nhận lời ta nguyện xin.
Ước gì hết mọi kẻ thù tôi
phải nhục nhã, rụng rời kinh khiếp,
vội tháo lui nhục nhã ê chề. (Tv 6:1-10)*

3. THÁNH THƯ

Có lẽ không có đoạn thánh thư nào nói nhiều về tình yêu hơn là thư thứ nhất của Thánh Gioan. Trong trích đoạn sau đây, Thánh Gioan một lần nữa nhắc cho ta nhớ rằng ta phải yêu thương nhau (ở đây có nghĩa là vợ chồng phải thương yêu nhau sau khi các con đã rời bỏ gia đình), vì Đức Kitô đã yêu ta trước: Căn cứ vào điều này, chúng ta biết được tình yêu là gì: đó là Đức Kitô đã thí mạng vì chúng ta. Như vậy cả chúng ta nữa, chúng ta cũng phải thí mạng vì anh em. Nếu ai có của cải thế gian và thấy anh em mình lâm cảnh túng thiếu, mà chẳng động lòng thương, thì làm sao tình yêu Thiên Chúa ở lại trong người ấy được? Hỡi anh em là những người con bé nhỏ,

chúng ta đừng yêu thương nơi đầu môi chót lưỡi, nhưng phải yêu thương cách chân thật và bằng việc làm. Căn cứ vào điều đó, chúng ta sẽ biết rằng chúng ta đứng về phía sự thật (1 Ga 3:16-19).

4. PHÚC ÂM

Trong ngày kết thúc năm hôn nhân này, ta thấy trong câu trả lời của Đức Kitô cho người đàn bà quả tang ngoại tình một tiếng vang của đối kháng và hòa giải, vốn được coi như một trong những dấu ấn của cuộc hôn nhân bền vững. Người Do thái biết rằng hình phạt cho tội ngoại tình là bị ném đá cho đến chết, nên họ muốn thử Chúa Giêsu xem sao. Câu trả lời của Ngài làm nổi bật lên lòng xót thương và tha thứ. Khi khuyên người đàn bà đừng phạm tội nữa, Ngài muốn mời gọi nàng hãy trở nên nhân bản đầy đủ hơn (Ga 8:1-11).

Nhưng dù hôn nhân là một thực tại nhân bản được Chúa thánh hoá, nó lại không phải là một bậc sống sẽ còn tồn tại sau khi chết. Nó vẫn là một hình thức yêu thương, và chính cái tình yêu thương trong liên hệ này nối kết thế giới hiện tại với thế giới đời sau.

“Hôm đó, có những người thuộc nhóm Xa-đốc, đến gặp Đức Giêsu. Nhóm này chủ trương không có sự sống lại. Họ hỏi Ngài: Thưa thầy, ông Mô-sê có nói: nếu ai chết mà không có con, thì anh hay em của người ấy phải cưới lấy người vợ góa, để sinh con nối dòng cho anh hay em mình. Mà, trong chúng tôi, nhà kia có bảy anh em trai. Người anh cả lấy vợ rồi chết, và vì không có con nối dòng, nên để vợ lại cho em. Người thứ hai, rồi người thứ ba, cho đến hết bảy người, người nào cũng vậy. Sau hết, người đàn bà ấy cũng chết. Vậy, trong ngày sống lại, bà ấy sẽ là vợ ai trong số bảy người, vì tất cả đều đã lấy bà? Đức Giêsu trả lời họ: Các ông lầm vì không biết Kinh thánh, cũng chẳng biết quyền năng Thiên Chúa. Quả thế, trong ngày sống lại, người ta chẳng lấy vợ lấy chồng, nhưng sẽ giống như các thiên thần trên trời” (Mt 22:23-31).

TÓM LƯỢC

Trong chương này, chúng tôi đề nghị nên có một chu kỳ phụng vụ hàng năm chia thành bốn dịp để đề cập đến các giai đoạn liên tiếp của cuộc sống phu thê. Các bài đọc thích hợp đã được chọn cho một chu kỳ như thế dù vẫn còn rất nhiều những đoạn văn tương tự có thể được chọn để thay thế cho các đoạn văn trên này hoặc để tạo nên một chu kỳ khác. Điều quan trọng là phải có một chu kỳ hàng năm bao trùm được mối liên hệ hôn nhân từ thuở đầu cho đến lúc kết thúc, và phải tạo được cơ hội để vợ chồng có thể nghe được Lời Chúa liên quan đến kinh nghiệm hôn nhân của họ, để đến lượt họ, họ có thể dâng cuộc hôn nhân lên cho Ngài. Các bản văn minh hoạ nhiều hoàn cảnh khác nhau nhưng người chủ trì nghi lễ cần biết liên hệ những điều căn bản trên vào thực tại của kinh nghiệm hiện nay.

Tài Liệu Tham Khảo

Gaudium et Spes, P. II, Ch. 1, no. 48.

CHƯƠNG MƯỜI TÁM CHIỀU KÍCH KITÔ GIÁO

BÍ TÍCH HÔN PHỐI

Kitô hữu ai cũng biết rằng có một cái gì linh thiêng liên quan tới hôn nhân. Đức Kitô dạy ta rằng đời sau sẽ không còn hôn nhân, và do đó, hôn nhân không thể là đối tượng tối hậu của cứu rỗi. Nhưng thực sự nó cũng gần như tối hậu. Vì nó là bậc sống trong đó hết 95% trong chúng ta sẽ tìm thấy Chúa trong cuộc sống của mình. Nó là văn phạm Chúa dùng để phát biểu tình thương và lòng trung tín của mình (1). Người Công giáo La-Mã còn đi xa hơn, tin rằng nó là một bí tích.

Người Công giáo lớn lên ai cũng quen thuộc với ý niệm bí tích, nhưng ý nghĩa của bí tích thì không luôn luôn được hiểu rõ ràng. Vì các bí tích thường xuyên xảy ra trong cuộc sống của họ đến nỗi họ chấp nhận sự quan trọng của chúng mà không thực sự hiểu ý nghĩa của chúng. Điều này càng rõ khi áp dụng vào bí tích hôn nhân. Hầu như ai ai cũng lập gia đình, Kitô hữu hay không Kitô hữu, do đó quả là khó khăn mới thấy tại sao một kinh nghiệm chung và phổ quát như thế lại có thể trở nên một phương tiện cứu rỗi đối với các Kitô hữu. Nói cách khác, thật khó hiểu khi liên hệ thực tại thể tục này vào chiều kích thần linh.

BÍ TÍCH

Do đó việc trước nhất là phải nói về ý nghĩa tổng quát của bí tích. Trong nội tâm Kitô giáo, có niềm tin căn bản rằng Thiên Chúa đã sáng tạo và chấp nhận con người và muốn thiết lập một liên hệ yêu thương giữa Ngài và toàn thể nhân loại. Đó chính là mục đích của sáng thế và giao ước mà Chúa đã làm với con người. Thiên Chúa, Đấng vốn là tình yêu, muốn mở rộng mình ra và chia sẻ đời sống của Ngài với chúng ta. Con người đã đáp lại bằng sự sa ngã. Đó là lời từ khước tiếng Chúa mời gọi. Tuy thế, Chúa đã kiên tâm và muốn giao hòa với cái nhân loại đang từ khước mình. Ngài thực hiện điều đó bằng việc gửi Con Một mình, là Đức Giêsu Kitô, xuống trần gian. Trong biến cố Nhập thể, Thiên Chúa Cha lại kêu mời nhân loại đã sa ngã một lần nữa, và lần này, qua Đức Kitô. Ngài gửi lời mời của mình qua nhân tính Đức Giêsu Kitô, Đấng đã nhận danh toàn thể nhân loại đáp lại lời mời ấy một cách khẳng định. Và lời khẳng định ấy đã đưa Ngài đến cái chết và sự phục sinh, và nhân loại được cứu thoát này cũng chia sẻ trong cái chết và sự phục sinh ấy. Đức Kitô trở thành Cứu Chúa của cả nhân loại. Ngài là dấu chỉ và là sự hiện diện của tình yêu Thiên Chúa, và Kitô hữu được mời gọi chia sẻ tình yêu này qua sự sống của Đức Kitô. Một cách để thực hiện được điều đó là tham dự vào bữa ăn vi ban sự sống đã được chính Đức Kitô thiết lập cho mục đích trên. Bữa ăn vi ban sự sống ấy chính là Rửa tội, Hoà giải, Thánh thể, Thêm sức, Chúc thánh, Hôn nhân và Sức dầu Bệnh nhân. Đó là bảy Bí tích mà Giáo hội cử hành trong Phụng vụ của mình. Giáo hội là thân mình còn mọi người chúng ta kết hiệp thành Dân Chúa; Đức Kitô tương quan một cách mật thiết với Giáo hội, tức với mỗi một và với mọi người chúng ta. Theo thuật ngữ của Thánh Phaolô, thì Giáo hội là Nhiệm thể mà Đức Kitô là Đầu, một thuật ngữ làm nổi bật tình thân thiết giữa Ngài và Giáo hội. Do đó mỗi một người đã được rửa tội đều phải sống một cách đầy đủ trong thực tại nhân bản của mình nhưng đồng thời không ngừng được biến đổi bởi sự hiện diện có tính bí tích của Đức Kitô; trong Ngài, Thiên Chúa đã chấp nhận bất cứ cái gì là nhân bản.

Hôn nhân là một trong bảy bí tích trên. Điều ấy có nghĩa là đối với đôi bạn, đời sống hôn nhân là cuộc gặp gỡ hàng ngày với Đức Kitô và do đó là phương thế để họ nên thánh. Tuy nhiên, các bí tích không có cùng một vị thứ như nhau và do đó không có cùng tầm quan trọng như nhau trong công trình cứu rỗi. Thực vậy, trước đây, trong một thời gian dài, bậc sống độc thân hiến mình cho Đức Kitô đã được coi là có vị thứ cao hơn hôn nhân. Cuốn sách này, ngược lại, sẽ được dùng để chứng tỏ rằng hôn nhân, sau Phép Rửa tội và Thánh thể, là bí tích quan trọng nhất của Giáo hội, bởi vì chính trong bí tích hôn nhân, 90 đến 95 phần trăm cộng đồng Dân Chúa tìm được ơn cứu thoát. Việc đặt đề bí tích này trong ý nghĩa thích đáng của nó là một diễn trình đã bắt đầu trong thế kỷ 20 và sẽ được tiếp tục trong thế kỷ 21. Nói như thế không có nghĩa là hạ thấp bậc sống độc thân. Ngược lại, phẩm giá đầy đủ của bậc sống độc thân sẽ được tìm thấy qua việc hiểu biết về hôn nhân và phẩm giá đầy đủ của hôn nhân sẽ được tìm thấy qua việc hiểu biết về bậc sống độc thân. Hai bậc sống này bổ túc lẫn nhau.

BẢN CHẤT BÍ TÍCH HÔN NHÂN

Các bí tích đã được Đức Kitô thiết lập, và đoạn văn chủ yếu liên quan đến hôn nhân là thư của Thánh Phaolô gửi tín hữu Êphêsô (5:21-33). Trong đoạn văn này, Thánh Phaolô nói rằng tình yêu của Chúa, được thông ban trọn vẹn nơi Đức Kitô và cư ngụ nơi Hội Thánh, có thể đạt tới được qua hôn nhân và được diễn tả qua tình yêu của hai vợ chồng, vốn đã trở thành dấu chỉ. Như thế, hai vợ chồng đã trở nên như Đức Kitô, hoặc theo thuật ngữ của Thánh Phaolô, Có cùng một tâm tư như Đức Kitô (Phil 2:5) trong việc chia sẻ và lập lại đức vâng lời, lòng trung tín, sự hiến mình và tình yêu của Đức Kitô dành cho Hội Thánh. Đức Kitô yêu Giáo hội của mình, thực tế là mỗi người chúng ta, cho đến tận cùng thời gian, và tình yêu này được diễn tả trong bí tích hôn nhân và thể hiện qua tình yêu của hai vợ chồng dành cho nhau.

Một khi đã hiểu bản chất bí tích của hôn nhân, thì câu hỏi của tất cả các cặp vợ chồng là họ sẽ tìm ở đâu để thấy các đặc điểm của bí tích này? Bí tích hệ ở khía cạnh nào của hôn nhân? Trước Công Đồng Vatican II, người ta nhấn mạnh đến lúc hai vợ chồng tỏ lòng ưng thuận hiến thân và chấp nhận lẫn nhau. Đó là điểm chủ yếu của hôn nhân và sau đó được hoàn tất bằng việc hoàn hợp thể xác qua giao hợp. Nhìn như thế, trọng điểm của bí tích là nghi thức hôn phối trong đó lòng ưng thuận được tỏ bày. Sau biến cố đó, hai vợ chồng bị quên lãng ngoại trừ trong các dịp họ hiện diện để chứng kiến con cái họ lãnh nhận các bí tích Rửa tội và Thêm sức. Thành ra bậc sống đôi bạn bị coi là nghèo nàn về phương diện ý nghĩa bí tích.

Tuy thế, Vatican II đã nhấn mạnh rằng qua việc hai vợ chồng chấp nhận nhau, một liên hệ bền vững đã xuất hiện. Yếu tính của bí tích do đó nằm ở mối liên hệ luôn triển khai dọc dài suốt cuộc sống cho đến lúc một trong hai người qua đời.

Trong mối liên hệ luôn luôn triển khai đó, hai vợ chồng sẽ đối xử với nhau như Đức Kitô đã đối xử với Hội Thánh. Bốn đặc điểm đã được nhận dạng trong cách Đức Kitô cư xử với Hội Thánh, và cũng bốn đặc điểm này phải hiện diện trong mối liên hệ suốt đời của hai vợ chồng. Bốn đặc điểm đó là vâng lời, trung tín, hiến thân và yêu thương. Thực ra bốn đặc điểm đó có thể tóm lược vào tình yêu, nhưng bốn đặc điểm ấy sẽ giúp ta hiểu đầy đủ hơn bản chất của tình yêu. Bốn đặc điểm này phải được giải thích theo quan điểm hiện đại về hôn nhân trong các xã hội Tây phương. Ở các xã hội khác, các yếu tố nhân chủng và xã hội có thể đưa ra lối giải thích khác cho cùng những đặc

điểm này.

Sự hiểu biết của chúng ta về vâng lời thoát thai từ tác phong thích hợp của chúng ta trong tư cách con cái đối với cha mẹ, và trong tư cách người trưởng thành đối với uy quyền và luật pháp. Sự vâng lời của Đức Kitô đối với Chúa Cha không phải là sự vâng lời của một bề tôi đối với bề trên. Đúng hơn, nó diễn tả sự thuộc về và sự tín thác có tính cách yếu tính. Hai Vị không tách rời nhau, nhưng tạo thành một sự có nhau tuyệt đối. Vâng lời do đó là việc không thể tránh mà không tự đặt mình dưới người khác chỉ vì một hợp nhất tính toàn diện về mục đích. Đức Kitô vâng lời Đức Chúa Cha vì trong tư cách thành viên của Tam Vị Nhất Thể, mục đích của các Ngài hoàn toàn giống hệt nhau, trong trường hợp này, là giao hòa nhân loại với Ba Ngôi. Vâng lời là tín thác trong liên hệ; trong trường hợp Đức Kitô và Giáo hội, thì sự tín thác này là tuyệt đối.

Hai vợ chồng, trong khi hành xử như Đức Kitô, cũng nợ nhau đức vâng lời. Mỗi người trong họ sẽ hành động với nhau như Đức Kitô đã hành xử. Sự vâng lời lẫn nhau không phải vì sợ, vì lệ thuộc, hay vì bất bình đẳng, nhưng vì cả hai nay đã nên một. Chính trong cái nên một qua sự có nhau ấy đòi phải có tín thác lẫn nhau. Họ thuộc về nhau. Mỗi người trong họ đã hiến trọn con người mình cho người kia. Vâng lời là tín thác phát sinh từ sự hợp nhất của họ. Họ sống vì cái tốt trong nhau. Họ không thể còn điếc hay đui đối với một dấu hiệu chung nào dù nhỏ nhất đến đâu. Họ không còn là hai nhưng là một, và sự nên một này đòi một đáp ứng toàn diện. Vâng lời là luôn sẵn sàng hướng tới nhau. Một phần chủ yếu của ơn sủng trong hôn nhân là làm vững mạnh tín thác, từ đó có vâng lời, mà vâng lời là ý thức về người bạn đời và đáp ứng người ấy.

Qua đức vâng lời, Đức Kitô và Giáo hội trở nên một. Từ sự nên một ấy mà có nhu cầu trung tín. Một khi Đức Kitô đã long trọng tuyên bố tín thác qua mầu nhiệm vượt qua, một trong các hiệu quả của lời tuyên bố ấy là lòng trung trinh. Trong cuốn sách này, chúng tôi đã trình bày rằng lòng trung tín tìm thấy nơi tính liên tục, tính đáng tin cậy và tính dự đoán được. Tương quan của Đức Kitô và Giáo hội là một tương quan liên tục, đáng tin cậy và có thể đoán trước. Ngài không bao giờ ngưng không liên hệ và Ngài chu toàn điều đó một cách đáng tin cậy và có thể đoán trước. Sự đáng tin cậy của Ngài là đặc điểm của lòng trung trinh. Ngài không bao giờ ngã nghiêng hoặc thay đổi ý kiến. Ngài đã hiến thân mình trong một ý định đặc thù mà ta có thể tin tưởng được và dự đoán được. Ngài luôn luôn ở đó để đáp lại tiếng kêu của nhân loại. Ngài không màng tưởng bất cứ chính nghĩa nào khác, nhưng luôn trung thành với Dân Chúa suốt dòng thời gian cho đến tận cùng.

Lòng trung tín của con người chắc chắn khó thực hiện hơn nhiều. Vì vợ chồng có thể trở nên cũ mèm đối với nhau. Họ thường hay so sánh người bạn đời của mình với những cặp vợ chồng khác. Và nếu họ có trung thành với nhau đi chăng nữa, thì đôi khi họ lại không coi trọng chính lòng trung thành đó. Họ ý thức về nhau một cách hời hợt và sự nên một của họ hết sức nông cạn. Họ có thể không chịu tìm hiểu sâu về người bạn đời của mình và chỉ trung thành với cái phần nhỏ mọn bên ngoài của người bạn đời ấy mà thôi. Sự đáng tin cậy của họ có thể mỏng dòn, tác phong của họ khó mà lường trước được. Một lần nữa, ân sủng của bí tích, sự hiện diện của Đức Kitô, thực sự cần thiết để tăng cường lòng trung thành của hai vợ chồng, để họ tận tụy tập trung vào nhau.

Sự vâng lời và lòng trung thành đòi phải có một mạch chuyển đổi thoạt. Mạch chuyển đổi chính là sự sẵn sàng cho nhau về phương diện thân xác, tình cảm, xã hội, tri thức và tâm linh. Đức Kitô đã không giữ lại chỉ trong tín thác của Ngài đối với Giáo hội. Ngài dựng nên Giáo hội từ việc Ngài hiến thân trọn vẹn. Sự hiến thân này hướng tới kết hiệp. Đức Kitô và Giáo hội là một và điều này đòi có sự sẵn sàng toàn diện. Thiên Chúa Cha hoàn toàn sẵn sàng cho Chúa Con và Chúa Con hoàn toàn sẵn sàng cho nhân loại qua Chúa Thánh Thần.

Một cách trực cảm, vợ chồng muốn cho và nhận của nhau bao nhiêu có thể. Sự trao đổi ấy dẫn tới việc sẵn sàng cả về thể xác, cảm quan, tâm tư và tâm linh. Nhưng trong các diễn biến của cuộc sống bình thường, thì vợ chồng lại hoặc bo bo giữ lấy cho riêng mình, hoặc không biết làm sao để hiến mình đi, hoặc không có khả năng ghi nhận điều mà người phối ngẫu hiến tặng mình. Thành ra sự sẵn sàng hiến mình dần dần trở thành giới hạn, do đó, nó cần được luôn luôn canh tân sinh lực để nhận ra cách trọn vẹn sự phong phú trong khả năng sẵn sàng cho nhau của mình. Ơn thánh luôn cần để điều đó thực hiện được.

Thánh Gioan nói với chúng ta rằng Thiên Chúa là tình yêu (1 Ga 4:7-8). Trong trường hợp này, tình yêu tham dự vào mầu nhiệm Thiên Chúa và như vậy thật khó mà hiểu và lượng giá nó cách đầy đủ. Tuy thế, ta biết rằng Thiên Chúa Cha thông đạt trọn vẹn tình yêu của Ngài cho Chúa Con, và Chúa Con thông đạt trọn vẹn tình yêu của mình cho Giáo hội. Thử hỏi bản tính của tình yêu này là gì? Mặc nhiên trong nó có vâng lời, trung tín và tự hiến mình. Qua tình yêu này, Ba Ngôi Thiên Chúa nâng đỡ, chữa lành và giúp nhân loại lớn lên trong trọn lành, thực sự nên hoàn thiện như Chúa Cha. Đức Kitô luôn sẵn sàng hiến mình cho Giáo hội để nâng đỡ, chữa lành và làm cho Giáo hội lớn mạnh. Sự hiện diện của Ngài trong lòng Giáo hội bảo đảm rằng tình yêu của Ngài hành động như một xúc tác liên tục đối với các chi thể.

Tình yêu là phương thế nhờ đó vợ chồng nâng đỡ, chữa lành và giúp nhau lớn mạnh. Chính tại đây, sự yếu đuối của con người được thấy rất rõ; vợ chồng thường hay thất bại trong việc nâng đỡ nhau, giúp nhau chữa lành hoặc khích lệ nhau cùng lớn mạnh. Vì tất cả những điều đó rất quan thiết để ta còn là người, nên sự thất bại trên luôn là nguyên nhân chính làm hôn nhân tan vỡ. Không nơi nào ơn thánh cần cho bằng ở đây, ở chỗ ta phải không ngừng làm sống lại nguyên động lực yêu thương và yêu thương một cách bén nhậy và chính xác. Tình yêu hân hỷ và có giới hạn của vợ chồng được tập trung vào mối liên hệ giữa họ với nhau, giữa họ và con cái và giữa toàn thể gia đình với cộng đồng nói chung.

HÔN NHÂN TRONG TƯƠNG QUAN VỚI CÁC BÍ TÍCH KHÁC

Từ trước cho đến tận những ngày gần đây, cuộc sống của Giáo hội quay quanh chức linh mục và hàng giáo phẩm, và không thể tránh được sự kiện bậc sống độc thân của các ngài thường làm giảm sự chú ý của ta về ý nghĩa của hôn nhân. Ngày nay, người ta càng ngày càng nhận ra rằng đơn vị căn bản trong Giáo hội là gia đình, được mệnh danh là giáo hội tại gia. Chính ở đó, bên trong mối liên hệ gia đình, mỗi người chúng ta sẽ học biết ý nghĩa của yêu thương và thực hành ý nghĩa ấy. Chính cái cảm nghiệm về gia đình trong tư cách yêu thương đã mang lại ý nghĩa cho các bí tích khác.

Hôn nhân là một liên hệ suốt đời và chính ý niệm liên hệ là chìa khóa để hiểu bí tích Rửa tội, qua đó, chúng ta bước vào liên hệ suốt đời với Đức Giêsu Kitô. Trong liên hệ

suốt đời của hôn nhân, ta thấy giữa các thành viên của nó có một sự có nhau rất đặc thù thể hiện qua việc sẵn sàng cho nhau toàn diện. Sự sẵn sàng này được hoàn tất trong tác động giao hợp khi hai vợ chồng trở nên một theo nghĩa chính xác nhất của từ ngữ. Họ chấp nhận nhau toàn diện và trong lúc giao hợp, cá tính của họ hoà lẫn trong một gặp gỡ làm biến tan các biên giới cá thể. Họ phải biết nhau cách trọn bộ bao nhiêu có thể vì họ muốn nhận nhau một cách đầy đủ bao nhiêu có thể. Bí tích Thánh thể là biến cố phụng vụ qua đó thực tại cứu chuộc của Đức Giêsu được thể hiện qua lời truyền phép trên bánh và rượu. Bánh và rượu trở nên Mình và Máu Thánh Đức Giêsu Kitô. Khi được lãnh nhận trong lúc rước lễ, Mình và Máu Thánh ấy kết hiệp người nhận hoàn toàn vào Đức Giêsu.

Còn về sự hòa giải và chữa lành, tức Bí tích Giải tội và Xức dầu Bệnh nhân, thì hai vợ chồng tiếp nhận đi tiếp nhận lại, liên tục suốt trong cuộc sống chung của họ. Đối kháng và hoà giải là thành phần cốt cán trong mối liên hệ của họ, và giúp nhau hàn gắn vết thương đã được cuốn sách này chứng tỏ là thành phần chủ yếu trong mối liên hệ vợ chồng. Cả hai Bí tích vì thế có thể được hiểu và đánh giá một cách tốt đẹp hơn nhiều với kinh nghiệm của cuộc sống hôn nhân.

Bí tích Thêm sức cùng Bí tích Rửa tội và Thánh thể là các Bí tích Khai tâm đời sống Kitô hữu, vì chúng diễn tả sự thánh hiến và sứ mệnh của các Kitô hữu. Đặc biệt là Bí tích Thêm sức, nó ban ơn Chúa Thánh Thần để nâng đỡ toàn bộ đời sống Kitô hữu. Hai vợ chồng cần nâng đỡ nhau xuyên suốt cuộc sống lứa đôi bằng cách luôn khẳng định nhau như mới. Sự khẳng định có tính cách nâng đỡ nhau này giúp họ hiểu được ý nghĩa cốt tủy của Bí tích.

Cuối cùng là Bí tích Truyền Chức Thánh. Xét bề mặt, Bí tích này, với lời thề hứa độc thân, có vẻ như đối nghịch với hôn nhân. Nhưng độc thân không phải là điều kiện phổ quát của chức linh mục và không hẳn là đặc điểm chủ yếu của chức đó. Linh mục là người được thánh hiến để phục vụ Chúa và là chất xúc tác thiêng liêng của cả cộng đoàn. Ngài truyền giảng Lời và cử hành các bí tích, và đặc điểm chính của ngài về phương diện con người là sự sẵn sàng hiến thân. Vợ chồng có thể hiểu được điều đó qua việc đánh giá các đặc tính góp phần vào sự sẵn sàng dâng hiến và các cố gắng của họ trong việc thánh hóa lẫn nhau.

Liên hệ giữa hôn nhân và các bí tích khác sẵn sàng đón nhận điều chỉnh cũng như mở rộng khi bản chất của hôn nhân được hiểu một cách đầy đủ. Chắc một điều: việc đánh giá các bí tích khác sẽ ngày một gia tăng khi hai vợ chồng tìm thấy ở chúng những thực tại được họ cảm nghiệm trong chính cuộc sống hôn nhân của mình. Theo cách đó, hôn nhân không những trở thành phương thể cứu rỗi của hai vợ chồng, kinh nghiệm về nó còn là một trong những chìa khóa giúp ta đánh giá và tham dự vào các bí tích khác.

MỐI LIÊN HỆ

Trong thâm cung Ba Ngôi, ta thấy có mối liên hệ trao ban sự sống. Hôn nhân, vốn phản chiếu mối liên hệ trao ban sự sống và yêu thương đó, nay được nhìn như một bí tích được diễn biến suốt cuộc đời. Những biến cố nhỏ nhặt hàng ngày vốn góp phần làm ra nó thấy đều được thu nhận và biến thể vào thực tại thần linh. Không có gì dù nhỏ dù to trong cuộc sống hôn nhân mà lại không tham dự vào cuộc gặp gỡ giống như Chúa Kitô của hai vợ chồng và của những thành viên khác trong gia đình. Hai vợ

chồng cần được giúp đỡ để, qua các chi tiết nhỏ nhất nhất trong cuộc sống lứa đôi, họ nhận ra sự hiện diện của Thiên Chúa trong và nhờ Đức Giêsu Kitô và Thánh Linh.

Trong quá khứ, các cặp vợ chồng thường cảm thấy sự cứu rỗi thực sự của họ chỉ chủ yếu đạt được nhờ các bí tích khác. Họ không đánh giá được vai trò chính yếu tác động trên sự cứu rỗi của họ qua bí tích hôn nhân thể hiện trong mối liên hệ trải dài suốt cuộc đời. Trong khi tất cả các bí tích đều góp phần vào sự cứu rỗi, và không bí tích nào có thể bị loại ra khỏi cuộc sống Kitô hữu, thì nay là thời điểm thích hợp để giúp các cặp vợ chồng lượng giá được tính cách độc đáo trong ơn gọi của họ. Điều đó phải được nhìn trong cuộc gặp gỡ yêu thương giữa họ với nhau, là cuộc gặp gỡ mà hai vợ chồng đã cố gắng sống qua trong nhiều chục năm và là nguồn cội cuộc sống của họ và của con cái họ. Đó là cuộc sống của tình yêu có trước con cái và tiếp tục sau khi chúng ra đi.

Giáo hội tại gia

Căn cứ vào những điều đã trình bày, ta thấy gia đình, đơn vị căn bản của xã hội, có đủ các đặc tính của một giáo hội thu nhỏ. Vợ chồng được mời gọi cư xử với nhau như Đức Kitô cư xử với Giáo hội, và bên trong mối liên hệ này, vợ chồng đối diện với những cảm nghiệm như tranh chấp và giao hòa, tổn thương và làm lành, nâng đỡ nhau và hiến thân cho nhau qua kết hợp thể xác, không ngừng kiên định nhau qua niềm tin, niềm hy vọng và tình yêu, một cảm thức về tư cách tư tể trong bậc giáo dân, tất cả những điều này nhắc nhở ta về các bí tích khác. Như thế, gia đình thực sự có thể mệnh danh là Giáo Hội Tại Gia mà phụng vụ của nó là chính cuộc sống hằng ngày.

Trong quá khứ, cái khía cạnh thiêng liêng về hôn nhân này rất thường bị quên lãng hoàn toàn. Thay vào đó, gia đình thường được khích lệ cầu nguyện với nhau theo những hình thức không thích hợp với đời sống hôn nhân, mà thích hợp nhiều hơn với đời sống tu viện. Điều cần được đề cao là những trao đổi từng giây từng phút giữa các thành viên của gia đình phải là những lời cầu nguyện, theo nghĩa họ đang nói về Đức Kitô ở trong nhau. Điều này không có nghĩa là lời cầu nguyện chuyên biệt không có chỗ trong đời sống gia đình. Nó vẫn có đó. Điều cần là lời cầu nguyện ấy phải quan tâm đến việc làm cho những gì ẩn tàng trong đời sống đôi bạn trở thành bộc bạch minh nhiên. Vợ chồng cần ơn Chúa để bền vững trong vâng lời tức tín thác lẫn nhau, trung thành tức toàn vẹn trong trắng, hiến thân tức luôn sẵn sàng và tình yêu vốn bao trùm nâng đỡ, chữa lành và cùng nhau lớn mạnh. Chúng ta cần một hình thức cầu nguyện hàng ngày trong đó nội dung đời sống đôi bạn được nhấn mạnh và sự trợ giúp và ơn thánh sung của Chúa được biểu lộ để thực thi tình yêu trong giáo hội tại gia.

Mục đích của giáo hội tại gia này là gì? Trong Giáo hội hoàn vũ, nó là nơi sự sống được cur mang, nuôi dưỡng và yêu thương. Giáo hội tại gia này là trường dạy tình yêu cho toàn thể Hội thánh. Nó là nguồn mạch tình yêu trong đời sống vợ chồng và trong đời sống mới mà họ dẫn khởi và nuôi dưỡng. Không có giáo hội tại gia, sẽ không có Giáo hội nói chung vì chính trong nó, tình yêu, vốn là bản tính Thiên Chúa, được duy trì sống động và chính vì lẽ đó mà hôn nhân thật là quan trọng trong tư cách bí tích.

TÓM LƯỢC

Hôn nhân là một bí tích, một trong bảy bí tích được Giáo hội nhìn nhận. Nó bắt đầu

với việc hai vợ chồng cùng thề hứa hiến thân cho nhau toàn vẹn và tiếp tục sau đó trong liên hệ yêu thương sẽ kéo dài suốt đời. Mỗi liên hệ này được ghi dấu bằng việc vâng lời, trung tín, hiến thân và yêu nhau, những đặc tính cũng được tìm thấy trong mối liên hệ của Đức Kitô và Giáo hội. Theo cách này, hôn nhân trở thành giáo hội tại gia, nguồn mạch và người bảo vệ tình yêu trong Giáo hội hoàn vũ.

Tài Liệu Tham Khảo

Kaspar, W., *Theology of Christian Marriage*. Burns and Oates, 1980.

CHƯƠNG MƯỜI CHÍN

ĐẠI KẾT, HÔN NHÂN HỖN HỢP

Khi đề cập đến đại kết, nổi bật ta thấy có việc Giáo hội Công giáo Lamã thay đổi những đòi hỏi liên quan đến các cuộc hôn nhân hỗn hợp. Nhà thờ nơi cử hành nghi thức, giáo phái của vị giáo sĩ chủ toạ và những lời cam kết đòi phải có liên quan đến việc giáo dục đức tin cho con cái từ trước đến nay vẫn là những vấn đề có nhiều tranh luận. Các vấn đề ấy dần dần đã được giải quyết và hiện nay, người Công giáo Lamã có thể kết hôn trong giáo hội Anh giáo, vị giáo sĩ có thể không phải là linh mục Công giáo và lời hứa giáo dục đức tin cho con cái không còn nhiệm nhặt như xưa.

Những chi tiết trên là những chi tiết quan trọng vì hôn lễ là tụ điểm chính và công khai của việc thiết lập ra môi liên hệ bí tích mới. Tuy nhiên, bí tích hôn nhân được đặt để trong mối liên hệ trải dài sau đó, và các cuộc hôn nhân giữa những Kitô hữu thuộc các truyền thống khác nhau chia sẻ trong thực tại ấy, một thực tại được hiện tại hóa trong cuộc sống hàng ngày của đôi bạn và trong cố gắng chung để yêu thương nhau.

Trong quá khứ, người ta nhấn mạnh đến việc người không Công giáo phải trở lại đạo Công giáo trước khi kết hôn. Nhờ thế, hai vợ chồng cùng chia sẻ cái phần còn lại trong cuộc sống bí tích của họ. Đối với một số người, điều đó ngày nay vẫn còn là mục tiêu đáng ước ao, nhưng càng ngày các cặp vợ chồng càng muốn duy trì giáo phái riêng của mình và cùng chia sẻ cuộc sống Kitô giáo chung với nhau. Vì ý nghĩa bí tích nay đã xuất hiện đầy đủ, nên người ta càng ngày càng ý thức rõ rệt rằng đặc tính chủ yếu của hôn nhân nằm trong mối liên hệ của vợ chồng là những người đang gặp gỡ Đức Kitô trong cuộc sống từng giây từng phút của họ. Trong giáo hội tại gia của tình yêu này, cái cố gắng hàng ngày để nên giống như Đức Kitô có thể trở thành căn bản cho việc họ thờ phượng Chúa bằng lời cầu nguyện chung với nhau. Việc thờ phượng công khai vẫn diễn ra tại các giáo hội riêng của họ, và cuối cùng ta có quyền hy vọng sẽ có sự liên hiệp thông.

Con cái được nuôi dưỡng trong bầu khí Kitô giáo và học hỏi các giá trị và các truyền thống từ các giáo phái của cả hai cha mẹ chúng. Thay vì để một cha mẹ chịu trách nhiệm về việc giáo dục Kitô giáo, trách nhiệm đó nên trở thành trách nhiệm chung, nhờ vậy ta sẽ cố võ được một cách tiếp cận đức tin có tính đại kết trong cộng đoàn. Nếu phải chọn trường do các giáo phái quản trị, thì nên chọn trên căn bản đó là trường gần nhất và dạy có kết quả nhất. Hiện nay, vì trường Công giáo đông hơn, nên phần lớn cha mẹ chọn trường đó cho con.

Ngày nay, vì phương thức tiếp cận cuộc đời ít độc đoán hơn nên kết quả là người ta càng ngày càng có quan niệm nên để con cái được tự do chọn tôn giáo riêng của chúng khi chúng đến tuổi trưởng thành. Do đó, có người cho rằng con cái không cần phải được giáo dục theo Kitô giáo. Quan niệm ấy quả là một quan niệm quá tự do và sai lầm về cuộc đời. Vì con cái càng lớn, chúng càng cần phải lượng giá, phải xác định ra các giá trị và mục đích của cuộc đời. Kitô giáo có những giải đáp rõ ràng cho các vấn đề ấy và con cái xứng đáng được làm quen với quan điểm ấy về cuộc đời. Sau này chúng có thể từ khước quan điểm ấy nhưng ít ra ta đã không để chúng thiếu một niềm tin có ý nghĩa.

60% các hôn lễ vẫn còn diễn ra trong các nhà thờ. Tuy nhiên điều đó không hẳn là dấu chỉ những người tham dự có một đức tin sống động. Bởi thế thách thức chính đối

với cộng đoàn Kitô giáo không nằm nơi các cuộc hôn nhân giữa các Kitô hữu dân thân mà đúng hơn nơi những Kitô hữu chỉ có danh dù họ lấy người cùng đạo hay khác đạo. Những người Kitô hữu dân thân ở đây tuy không đến gần một nhà thờ nào, không biểu lộ những cử chỉ thái quá trong lối hành đạo, nhưng muốn có một hôn nhân độc hữu và trung thành.

Nếu điểm khởi hành của bí tích là liên hệ yêu thương giữa các thành viên của một gia đình, thì giáo hội tại gia quả đang hiện diện dù không được hiểu như thế. Hôn nhân được sống trong yêu thương thì cũng được sống trong Chúa và với tính cách như vậy có thể trở thành cây cầu đưa người ta trở lại với cuộc sống Kitô hữu tích cực.

BÍ TÍCH

Có một khác biệt giữa truyền thống Công giáo Lamã và truyền thống Tin lành trong việc xử dụng từ ngữ Bí Tích. Như đã nói trên kia, Công đồng Tridentinô xác định hôn nhân là một bí tích. Luther không chấp nhận điều này. Ông ta cho rằng hôn nhân thuộc lãnh vực sáng thế chứ không thuộc lãnh vực cứu thế. Điều đó không có nghĩa nó chỉ là việc phạm trần, thực sự nó là việc của Chúa và là một bậc thánh thiện đáng được chúc phúc. Tuy nhiên điều ấy lại không dẫn đến cùng một cách xử lý như thần học Công giáo. Cách riêng, trong truyền Thống Tin Lành, người ta chống lại quan điểm cho rằng sự ưng thuận hỗ tương của hai người rửa tội, tự nó, tạo nên một sợi dây nối kết không thể bẻ gãy được. Điều ấy bị phê phán là không có căn bản kinh thánh và trái ngược với truyền thống của Giáo hội hoàn vũ.

Những phê phán này được tìm thấy trong bản phúc trình thứ nhất của Giáo Hội Anh trong lời công bố về hôn nhân (1). Bản phúc trình này cho hay: “Nếu các thành viên của Giáo Hội nước Anh còn tiếp tục coi hôn nhân như một bí tích, thì phần lớn là vì họ xử dụng các ngôn từ như trong Eph.5:32 hơn là theo nghĩa của Tridentinô, và làm như thế họ cùng một chiều hướng như thần học Chính Thống... Hôn nhân có nghĩa hơn một liên hệ khế ước. Nó là một bậc sống hay một vị thế của hai con người, chứ không phải chỉ là một thoả hiệp do hai người tạo ra.” (2) Bản phúc trình cũng nhận xét rằng Công đồng Vatican II đã thay thế từ ngữ khế ước bằng từ ngữ giao ước và thực sự nói đến giao ước phụ phụ, một giao ước được hình thành do sự ưng thuận bản thân không thể phản hồi của hai người bạn đời.

Từ ngữ giao ước là một từ ngữ kinh thánh và lời công bố của Vatican II khi chú trọng đến khía cạnh liên hệ của hôn nhân, một khía cạnh phát rỗi từ giao ước giữa Thiên Chúa với Dân Ngài và giữa Chúa Giêsu với Giáo hội, đã đem thần học về hôn nhân tới một điểm nơi đó khả năng có thoả thuận chung giữa các truyền thống Công Giáo Lamã, Anh giáo và Chính thống đã gia tăng lên.

Hiện vẫn còn nhiều điều phải làm để hoà giải những nền thần học khác nhau này nhưng đây là một phạm vi trong đó phong trào đại kết có thể có tiến bộ trông thấy, đến độ sự phong phú của hôn nhân Kitô giáo có thể được mạc khải với đầy đủ các tiềm năng của nó.

TRUYỀN THỐNG CHÍNH THỐNG

Chính thống giáo nhìn nhận hôn nhân là một bí tích, một trong bảy bí tích, nhưng gốc rễ của sự giải thích này nằm trong mầu nhiệm của mối liên hệ giữa Đức Kitô và Giáo

hội. Không như phương thức của Giáo hội Công giáo Lamã, trong đó người cử hành bí tích là chính đôi bạn, giáo hội Chính thống cho rằng chính vị linh mục là người ban bí tích ấy, và mục đích đề nhất đẳng của hôn nhân là tình yêu phu phụ của hai người phối ngẫu.

Trong hôn nhân, chính với tư cách vợ chồng, mà đôi bạn trở nên những người giúp đỡ nhau suốt đời, cùng chịu đựng nhau, cùng khích lệ nhau, ngõ hầu đem các cá tính khác nhau của mình đến chỗ hòa hợp, để yêu thương và phục vụ nhau, cùng chia vui sẻ buồn, nâng đỡ nhau trong những lúc yêu đuối, phụ giúp nhau trong lúc thiếu thốn, sống trọn vẹn cho nhau, cùng nhau mang gánh nặng cuộc đời và trách nhiệm của một gia đình (3).

Sự nhân mạnh đến tình yêu phu phụ như lý do chính của hôn nhân chứ không phải con cái cho thấy phúc lợi của vợ chồng luôn là điều quan trọng hàng đầu. Đến nỗi giáo hội Chính thống cho phép người ly dị được kết hôn lần thứ hai và cả lần thứ ba nữa. Hôn nhân tan vỡ được coi là thảm kịch và là điều tội lỗi, nhưng phương thức mục vụ, được mệnh danh là nhiệm cục (economy), cho phép người ta tái kết hôn. Nhiệm cục ở đây có nghĩa là quan tâm mục vụ nhìn nhận sự mỏng dòn của kiếp nhân sinh và sự tha thứ vô bờ của Thiên Chúa. Nó cũng nhìn nhận rằng điều tốt nhất trong một hoàn cảnh cá biệt nào đó không luôn luôn là điều tuyệt đối tốt nhất (4).

Phương thức thần học về nhiệm cục này đã được Giáo hội Công giáo Lamã coi là đáng lưu ý trong thượng hội đồng giám mục thế giới năm 1980 tại Rôma. Vấn đề mục vụ ngày càng lớn mạnh liên quan đến việc tái kết hôn của những người đã ly dị hiện đang chi phối tất cả các giáo hội Kitô giáo và một giải đáp Kitô giáo toàn diện đang được tìm kiếm, giải đáp này có thể tìm thấy trong phương thức Chính thống giáo.

HÀNH ĐỘNG ĐẠI KẾT

Từ những miêu tả trên đây, có thể thấy rằng tất cả các Giáo Hội Kitô giáo đều có những phong phú riêng cần được chia sẻ với nhau. Khi nhìn nhận những điểm căn bản về hôn nhân Kitô giáo như một liên hệ độc hữu, vĩnh viễn và thủy chung trong đó Thiên Chúa sống động và công bố sự hiện diện của mình trong cuộc đời của hai vợ chồng và gia đình họ, tất cả các giáo hội đã cùng chia sẻ sự hiệp nhất căn bản có gốc rễ trong kinh thánh. Những truyền thống và tập tục khác nhau, lần lượt xuất hiện trong nhiều thế kỷ, đã vừa chia rẽ vừa làm phong phú, và thực tế đã đem lại nhiều khó khăn trở ngại. Như việc Giáo hội Anh chấp nhận ngừa thai nhân tạo trong khi Giáo hội Công Giáo không chấp nhận điều ấy. Giáo hội Anh, đến tận ngày nay, vẫn duy trì những kỷ luật nghiêm khắc nhất chống việc tái kết hôn trong khi Giáo hội Công giáo đã phối hợp thái độ nghiêm ngặt chống ly dị nhưng lại cho phép người ta có nhiều cơ hội tuyên bố hôn nhân vô hiệu. Cả hai giáo hội ấy có thể học nơi giáo hội Chính thống sự phong phú trong phụng vụ hôn nhân và quan niệm nhiệm cục của họ, một quan niệm cho phép tái kết hôn. Đó là những vấn đề sẽ được các thần học gia lưu tâm trong nhiều năm sắp tới.

Hiện đã có sự gặp nhau về thái độ trong việc nhận ra hôn nhân như một liên hệ, một liên hệ có sự can dự của những tầng sâu thẳm nhất trong hữu thể những người đàn ông và đàn bà. Sự can dự này, với việc gia tăng nhanh chóng các hoài mong nơi nhau, hiện là gốc rễ gây ra nhiều cuộc tan vỡ hôn nhân. Việc ly dị hiện đang lan tràn rộng rãi cho thấy giữa ước vọng trực giác trong hữu thể con người muốn thể hiện sâu sắc

các tiềm năng của mình và việc huấn luyện cũng như trợ giúp của cộng đoàn để thể hiện được điều trên hiện có một khoảng cách rất lớn.

Phương thức đại kết chủ yếu hệ ở việc coi hôn nhân như một cộng đồng tình yêu, vốn bắt nguồn từ ý niệm thánh kinh về giao ước, sẽ giúp các Giáo hội phối hợp các cố gắng của mình và nâng cao trình độ hiểu biết về tầm quan trọng của nó. Tầm quan trọng này sẽ được phản ánh qua việc đánh giá nó như giáo hội tại gia hay giáo hội thu nhỏ, nói cách khác coi gia đình không phải chỉ là đơn vị căn bản của xã hội mà còn là đơn vị căn bản của Giáo hội nữa.

Nếu được như thế, các giáo hội sẽ có thể gom chung các tài nguyên của mình để chuẩn bị và trợ giúp cho hôn nhân cũng như đầu tư vào những chương trình nghiên cứu thiết yếu để cung cấp được những tư liệu nhằm ngăn cản các đổ vỡ hôn nhân. Hiện có đủ cơ sở mạnh mẽ để tin rằng trên bình diện thực tiễn qua công tác chuẩn bị và trợ giúp hôn nhân, phương thức hiệp nhất, đại kết là phương thức duy nhất nên theo. Các kinh nghiệm, các phương thức mới và các thực nghiệm mới, tất cả đều cần được chia sẻ trong các lãnh vực đặc thù và xa hơn thế. Các cặp vợ chồng thuộc các giáo hội khác nhau có thể đến với nhau thành nhóm và học hỏi lẫn nhau, cũng như để cầu nguyện như những con cái đã lập gia đình của Chúa. Góp chung tài nguyên theo mọi cách thực tiễn khi có thể phải trở thành ưu tiên trong đời sống Giáo hội. Phong trào đại kết sẽ nhận được năng động lực đáng hoan nghênh nếu hôn nhân và gia đình trở thành một trong những chú tâm chính.

Không ai còn hoài nghi gì về sự ác của hiện tượng hôn nhân tan vỡ, một sự ác nằm ngay trong nỗi thống khổ đau đớn của các cặp vợ chồng khi công cuộc đầu tư quan trọng nhất của họ về phương diện nhân bản bị vỡ vụn tan tành cũng như trong nỗi thống khổ và tác hại đối với con cái. Một cuộc nghiên cứu gần đây về tác hại của ly dị đối với con cái cho thấy tác hại ấy lâu dài và nghiêm trọng biết bao (5). Đây là một thảm kịch nhân bản mà Kitô giáo có nhiệm vụ nặng nề phải hiểu thấu và chống cự lại. Nó chính là tiếng Chúa gọi ta và chắc chắn không còn giai đoạn lịch sử nào trong đời sống Kitô giáo thích hợp hơn lúc này để điều tra và chặn đứng làn sóng ly dị. Xã hội đang sống sờ trước nạn hôn nhân tan vỡ và chỉ biết đứng nhìn nó bằng cái nhìn thần thờ. Kitô giáo không thể cho phép mình có thái độ ấy được. Nó có trách nhiệm đặc biệt phải xử dụng mọi phương pháp nghiên cứu, huấn luyện và trợ giúp hiện đại để đưa lại những thay đổi căn bản trong quan điểm của xã hội về hiện tượng hôn nhân vỡ tan.

Giáo hội Kitô giáo là bộ phận duy nhất có thể thực hiện được điều trên, vì chỉ có nó mới phối hợp được việc xử dụng các thành quả nghiên cứu mới nhất với sự cam kết căn để giữ vững tính bất khả tiêu của hôn nhân. Hiểu biết mà không có ý chí thực thi tính bất khả tiêu là làm mất hẳn phân nửa giá trị của hôn nhân, nhưng ý chí mà không có hiểu biết là tự mình làm mất những phương tiện cần thiết để đạt mục tiêu của mình.

Kitô giáo có diễm phúc nhờ đức tin mà biết được điều gì là nhất quán đối với sự toàn vẹn nhân bản trong hôn nhân. Thiên Chúa, tác giả của hôn nhân, đã cho thấy điều đó một cách rõ ràng. Những nghiên cứu hiện nay cho ta thấy những chỉ dẫn quý giá tại sao hôn nhân lại tan vỡ. Đức tin và hiểu biết, cả hai đều cần được nuôi dưỡng và áp dụng để thực hiện cho được chương trình lớn lao Chúa đã vạch ra.

TÓM LƯỢC

Ngày nay, tất cả các giáo hội Kitô đều có sự thống nhất căn bản về quan điểm coi hôn nhân như một liên hệ giao ước. Còn nhiều điều họ có thể học nơi nhau về phương diện thần học cũng như hành động với nhau một cách đại kết để nâng đỡ và bảo vệ hôn nhân.

Tài Liệu Tham Khảo

- (1) *Marriage, Divorce and the Church*. SPCK, 1971
- (2) *Ibid.*, p.39
- (3) Tsembelas, P., *Dogmatique de L'Église Orthodox Catholique*, Vol III, p.351
- (4) *Marriage, Divorce and the Church*, p.122.
- (5) Wallenstein, J. and Kelly, J.B., *Surviving the Break-up*. Grant McIntyre, 1980.

CHƯƠNG HAI MƯƠI TÌNH YÊU

Trong các xã hội Tây phương, khi hai người lấy nhau, họ thường chỉ lấy nhau vì yêu nhau mà thôi. Hơn thế nữa, họ còn hy vọng họ sẽ tiếp tục yêu nhau suốt đời. Cảm nghiệm của họ về nhau thật êm ái và họ muốn điều ấy cứ thế tiếp tục. Mặc dù nhìn lên cha mẹ hoặc những cuộc kết hôn của thân nhân và bằng hữu, họ thấy hôn nhân không hẳn là một vườn hồng. Nhưng đa số vẫn tin rằng cuộc hôn nhân của riêng họ sẽ thành công và tình yêu của họ sẽ tiếp tục trở bông trong cuộc đời họ. Tuy thế, tỷ lệ từ hai mươi lăm đến ba mươi phần trăm các cuộc hôn nhân tan vỡ là một nhắc nhở đáng buồn cho họ thấy rằng tình yêu không hẳn bền vững mãi, và do đó bản chất của yêu thương trong hôn nhân hiện đại là một hiện tượng chủ yếu cần được thấu hiểu.

Tình yêu trong hôn nhân hiện đại vẫn có những hoài mong có tính cách cổ truyền như nâng đỡ nhau về mặt vật chất lẫn mặt xã hội. Về phương diện vật chất, nhiệm vụ duy trì gia đình về phương diện kinh tế vẫn chủ yếu là nhiệm vụ của người chồng, nhưng càng ngày người vợ càng chia sẻ với chồng trong nhiệm vụ này. Trong các xã hội ít có nạn thất nghiệp, phần lớn phụ nữ đi làm việc trước khi có con và đi làm trở lại sau khi các con đã lớn khôn. Trong một số trường hợp, vì cả hai vợ chồng cùng có nghề nghiệp quan trọng như nhau, nên vấn đề chia sẻ trách nhiệm trông coi việc nhà lại càng cần được đặt ra. Tuy nhiên, phần lớn các ông chồng không phản đối vấn đề này.

Lợi tức do người vợ kiếm được nhiều khi là điều cần thiết để tránh cảnh thiếu thốn, nhưng phần lớn nó giúp gia đình sống sung túc hơn. Nhưng trong khi các phụ nữ đi làm càng ngày càng đông như thế, thì xã hội lại không chịu điều chỉnh các sắp xếp của mình giúp họ dễ dàng trong công việc làm của họ, tỷ dụ như thay đổi giờ làm việc để người chồng làm buổi sáng, người vợ làm buổi chiều. Vì thiếu những điều chỉnh cần thiết như thế, nên các bà vợ vừa phải đi làm vừa phải trông coi việc gia đình và chăm sóc con cái. Một thời khóa biểu như thế chắc chắn sẽ gây ra nhiều mệt mỏi và chán nản tuyệt vọng. Một số ông chồng sẵn sàng giúp vợ nhẹ gánh phần nào, nhưng xã hội như một toàn thể phải làm sao cho có sự quân bình trách nhiệm trong tương quan giữa gia đình, việc làm và con cái. Phần hai vợ chồng, lúc nào cũng phải ráng tạo ra bầu khí yêu thương để nâng đỡ nhau khi cả hai cùng đi làm.

Nói về cuộc sống xã hội của hai vợ chồng, ta thấy vai trò lệ thuộc của người vợ càng ngày càng bớt đi. Việc vâng lời chồng không còn được coi là một đòi hỏi xã hội nữa. Hai vợ chồng cùng thích ứng các nhu cầu xã hội của nhau và bảo đảm cả hai đều hài lòng. Các sinh hoạt xã hội như thăm viếng, chiêu đãi ăn uống đôi khi trùng hợp nhau, nhưng cũng có khi hai vợ chồng có những sở thích khác nhau nên đã có những sinh hoạt riêng. Thế giới của người vợ không còn chỉ quanh quẩn trong gia đình và tùy thuộc ý muốn của chồng nữa. Nàng có khả năng trở thành một con người độc lập trong cuộc sống xã hội và nàng thi hành sự tự do ấy rất thường xuyên.

Nhưng ở các xã hội Tây Phương, chính trong thế giới cảm quan và xúc cảm, tình yêu tự bộc lộ cách mới mẻ hơn cả. Vì khi thoát ra khỏi những truyền thống và những đòi hỏi của đại gia đình, của cộng đoàn và của xã hội nói chung, hai vợ chồng cảm thấy nhu cầu mạnh mẽ phải yêu thương nhau và phát biểu cái tình yêu bản vị ấy cho nhau. Tấm tình yêu này lập lại kiểu mẫu tình yêu họ từng cảm nhận thời thơ ấu. Đứa trẻ lớn lên học biết ý nghĩa yêu thương khi được bế bồng, vỗ về, mơn trớn trong đó cái phần

thể lý rất mạnh. Dần dà, nó nhận ra ý nghĩa của việc cảm thấy được nhìn nhận, được ước muốn và được đánh giá, ý nghĩa của việc được yêu thương vì chính bản thân nó. Những nguyên tố đầu tiên của tình yêu được nhận chìm trong bể yêu thương vô điều kiện. Những năm đầu đời, đứa trẻ được yêu mà không cần phải đã làm được gì, có những thành tích gì. Các nguyên tố của yêu thương trong giai đoạn này là tiếp xúc thể xác và khẳng nhận cảm quan. Đứa trẻ thấy mình được quan tâm chỉ vì mình có đó, có mặt ở đó, hiện hữu. Giữa cha mẹ và đứa trẻ có một sự tin tưởng (trust) lẫn nhau rằng nó được yêu vì nó từ họ mà ra. Chỉ mãi sau này, tình yêu mới dần dần tùy thuộc điều kiện nó phải ngoan và có thành tích.

Tình yêu thu lượm được trong môi liên hệ thân mật đầu tiên giữa đứa trẻ và cha mẹ ấy sẽ được sống lại trong tình thân mật của hôn nhân. Hai vợ chồng, và nhất là người vợ, sẽ tìm về với sự triu mến êm ái của việc nhận ra thể xác và xúc cảm của nhau. Điều ấy được thể hiện qua việc nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và cùng nhau lớn mạnh, và qua muôn vàn cách thể những điều trên được cảm nghiệm. Việc hôn nhân tan vỡ hầu như bao giờ cũng cho ta thấy sự kiện này là vì nó thiếu mất cái mức tối thiểu của thứ tình yêu bản thân kia. Thay vì tin tưởng nhau, họ hoài nghi nhau. Thay vì chấp nhận nhau, họ từ khước nhau. Thay vì khẳng nhận nhau, họ không ngừng chỉ trích nhau và loại trừ (invalidation) nhau. Thay vì cam kết và khích lệ nhau, họ lại giận hờn và dừng dung đối với nhau. Trong quá khứ, vì vai trò của vợ chồng là trợ giúp về vật chất, săn sóc nhà cửa và con cái, nên người ta vẫn mong chờ họ tiếp tục sống với nhau dù bị tù túng về phương diện tình cảm. Ngày nay, điều ấy không còn được chấp nhận nữa. Vợ chồng thời nay tìm kiếm yêu thương qua thỏa mãn bản thân, và tỷ lệ tan vỡ lớn lao cho thấy giữa các hoài mong và việc huấn luyện cũng như trợ giúp để thực hiện các hoài mong ấy có cả một ngát quãng thật lớn.

SI TÌNH

Trong hôn nhân hiện đại, tình yêu có hai giai đoạn. Giai đoạn nhất là si tình, giai đoạn hai mới là yêu thương. Si tình là giai đoạn được cảm nghiệm như một biến cố mạnh mẽ thuộc cảm xúc. Thể xác giữ phần chủ động, đem lại cho ta sự lôi cuốn về thể xác và việc tìm về với lời chăm sóc của mẹ cha. Có một cảm thức hoà hợp đầy thân mật giữa các xác thân, rồi dần dà mới đụng đến tâm tư tình cảm. Sự hòa hợp này được lý tưởng hóa. Dưới mắt người yêu, người được yêu có mọi đức tính độc đáo. Chàng hay nàng đâu phải chỉ lôi cuốn mà thôi, họ còn tuyệt trần ngây ngất nữa, đâu phải chỉ tốt bụng mà còn là hiện thân của lòng tốt nữa. Sự hiện diện của họ làm ta hân hoan thêm muốn. Họ muốn được gần nhau và không ngừng ở bên cạnh nhau. Những cuộc cãi vã nếu có sẽ được mau chóng hàn gắn và thiện ý lúc nào cũng trỗi vượt. Các khuyết điểm được thu nhỏ lại, còn các ưu điểm được phóng lớn lên. Khuynh hướng chung là tối thiểu hóa các bất đồng và tối đa hóa các hòa điệu. Cả hai tin tưởng một cách mạnh mẽ rằng những gì lầm lỗi bây giờ sẽ được sửa chữa đúng lúc. Nói cách khác, cảm thức hòa hợp và vui sướng luôn luôn thắng thế. Cái tình yêu lãng mạn này là cái đang điều khiển diễn trình si tình kia. Có người hoài nghi cho rằng đó không phải là căn bản để ta xây dựng một liên hệ vĩnh viễn và rằng sự hiện diện của một cảm thức mạnh mẽ như thế sẽ xóa nhòa cả lương tri lẫn sự khôn ngoan. Thiết nghĩ lời bình luận này có đúng một phần, nhất là khi thời gian hẹn hò quá ngắn. Nhưng thực ra, tình yêu lãng mạn đã trở thành phương thức thông thường nhất để xây dựng các mối liên hệ thân mật dẫn tới hôn nhân, và điểm mạnh của phương thức này nằm ở chỗ hôn nhân được đặt căn bản trên sự hỗ tương tin cậy nhau, chấp nhận nhau và sẵn sàng cho nhau. Và đặc tính này sẽ trở thành hậu cảnh cho giai đoạn yêu thương sau này.

YÊU THƯƠNG

Sau khi cưới, si tình biến dạng thành yêu thương. Những tiếp xúc hàng ngày với nhau cho họ thấy thực tế chứ không còn lý tưởng hóa nữa. Thời gian dành cho nhau mỗi ngày một ít ỏi hơn nhất là khi đã có con. Thất vọng, tổn thương và giới hạn kéo hai vợ chồng lại cỡ người chân thực của mình. Dần dần cái hào quang ngất ngưởng giảm đi và nỗi hân hoan háo hức của thời gian si tình cũng mất dần. Hành vi yêu thương thay thế cho ngất ngưởng và lãng mạn. Trong hành vi yêu thương này, vợ chồng coi nhau như nhân vật quan trọng nhất trong đời, nhưng những người khác như cha mẹ, thân bằng quyến thuộc cũng lấy lại được tầm quan trọng của họ.

Giờ đây người ta không còn cảm nghiệm tình yêu như một bầu không khí nữa nhưng như một cam kết ngày ngày phải nâng đỡ nhau, chữa lành nhau và giúp nhau lớn mạnh. Điều này bao hàm việc đối thoại tương cảm, nhìn nhận những thay đổi nơi nhau, nhẫn nại trong những lúc sa lầy, bùn đọng, hoặc trong những lúc người kia cần có thì giờ để đuổi kịp mình. Có nghĩa là cần phải không ngừng làm mới lại sự sẵn sàng đối với nhau chống lại cái khuynh hướng muốn rút lui và muốn chỉ có mình. Tranh chấp, lời qua tiếng lại và đau khổ là những cái không thể tránh được nhưng tha thứ, chuộc lỗi và làm hòa đã trở thành những yếu tố nội tại của hành vi yêu thương. Và lúc nào vợ chồng cũng tìm cách hiểu nhau và đáp ứng với nhau bằng cái tài khéo léo và quán thông của một người mẹ hoặc một người cha. Họ cảm thấy thực sự được yêu thương khi các nhu cầu của thể giới bên trong được người kia thấu hiểu và thực tế được dự ứng trước mà không cần phải nhiều lời giải thích cũng như cố gắng. Họ thực sự thấy buồn và thất vọng khi họ thấy họ chẳng có nghĩa lý gì đối với người bạn đời của mình hoặc người bạn đời chẳng có nghĩa lý gì đối với chính họ, vì yêu thương là làm cho sự cách phân tan hòa vào sự nên một.

Việc tan hòa này dĩ nhiên được thực hiện bằng nhiều cách nhưng mạnh mẽ hơn cả là qua giao hợp tính dục. Ở đó, thân xác, tâm tư và xúc cảm trở nên một trong một cảm nghiệm trong đó sự nên một và toàn diện tính dẫn họ đến ngất ngưởng. Xác thân trở thành môi trường cho sự hiệp nhất toàn diện hết như sự nên một không còn biên giới về phương diện thể lý giữa người mẹ và đứa con.

Sự yêu thương giữa vợ chồng như thế, một yêu thương nhằm nâng đỡ, chữa lành và giúp nhau lớn mạnh trong một môi trường liên tục, đáng tin cậy và dự đoán được, sẽ đem lại một bầu không khí yêu thương cho con cái phát triển, và thực sự đó là căn bản chắc chắn duy nhất cho sự lớn mạnh của chúng. Được như thế, gia đình quả là đơn vị căn bản của xã hội nơi người ta học biết yêu thương.

Trong diễn trình yêu thương ấy, vài việc sau đây sẽ xảy đến với các thành viên của gia đình. Mỗi thành viên của gia đình sẽ dần dần tự dị biệt hóa. Đứa con sẽ lớn lên về thể xác, tâm trí và xúc cảm để dần dần tách rời khỏi mẹ cha. Vợ chồng tiếp tục phát triển thể xác, tâm trí và xúc cảm của mình. Mỗi ngày họ càng học biết về mình nhiều hơn và tích nhập được một cách tiệm tiến các phần khác nhau trong nhân cách mình. Họ học cách trở thành chồng/vợ, mẹ/cha. Họ mở rộng tầm ý nghĩa và quan trọng của mình khi trở nên tự tin về các tài nguyên và tài năng của mình. Họ tích nhập ý chí với các cảm quan của mình và lập cầu giao lưu giữa cõi ý thức và cõi vô thức. Tất cả các điều trên cho phép họ có được một cảm thức sắc bén về chính mình đến độ dù tùy thuộc người kia nhưng họ không sống tùy thuộc sự cho phép tốt bụng của người ấy.

Diễn trình dị biệt hóa đưa nhân cách đến chỗ chín mùi trở thành một thực thể duy nhất và khác biệt, mà theo truyền thống Kitô giáo vốn có số phận đời đời. Không có chuyện tái sinh trong một con người khác. Ta chỉ có một cuộc đời và một nhân cách để phát triển đầy đủ, và nhiên liệu để chúng lớn mạnh chính là tình yêu, chủ yếu nhận từ cha mẹ và vợ chồng.

Sự dị biệt hóa trên đi kèm với việc tự chiếm hữu bản thân một cách khẳng nhận và tiếm tiếm. Người đàn ông và người đàn bà nào khi ra khỏi tuổi thơ cũng mang theo mình một mức độ nào đó trong cảm thức mình chiếm hữu được mình và thấy mình thoải mái về từng phần trong bản thân mình. Diễn trình tự chiếm hữu và tự khẳng định ấy sẽ được hoàn tất với sự giúp đỡ của vợ hoặc chồng vì tình yêu của họ sẽ vén mở và xác nhận các phong phú đang khai mở nơi nhau. Tất nhiên, vợ chồng không phải là những người duy nhất làm được điều đó. Con cái, thân bằng quyến thuộc cũng có góp phần; tuy nhiên, vợ chồng phải đóng vai trò chủ yếu.

Cái bản ngã khẳng định, đã được dị biệt hóa nơi người phối ngẫu kia, sẽ sống trong sự cân bằng giữa phân cách và nên một. Người phối ngẫu ấy sẽ khai triển các đặc điểm riêng của mình và dung hợp với người bạn đời theo từng mức độ để cuối cùng tan hòa vào một hợp nhất toàn diện trong giao hợp. Sự tan hoà này được phản ánh trong ý thức hỗ tương ngày càng lớn mạnh về thể giới bên trong của nhau. Vợ chồng biết rõ các thói quen, các cách nhìn, các ý kiến, các giá trị, các ưu tiên, và các giới hạn của nhau. Có sự tương hợp trong cảm quan và hành động.

TÌNH YÊU THIÊN CHÚA

Tình yêu vợ chồng phản ánh tình yêu của Đức Kitô dành cho Giáo hội và tình yêu của Chúa Ba Ngôi. Thiên Chúa Ba Ngôi gồm Ba Ngôi Vị tách biệt và khác nhau, nhưng cùng một bản tính. Chính tình yêu hợp nhất các Ngài, một tình yêu giữa những ngôi vị tuyệt đối bằng nhau trong liên hệ với nhau. Như thế, chìa khóa để hiểu Chúa Ba Ngôi là các Ngôi Vị trong liên hệ yêu thương. Mỗi Ngôi Vị đều hoàn toàn dị biệt hóa đối với Ngôi Vị kia và chiếm hữu mình một cách đầy đủ và khẳng định. Cũng giống như thế, tình yêu vợ chồng là một trong những liên hệ bổ túc, trong đó, vợ chồng dần dần được dị biệt hóa và đạt tới việc chiếm hữu mình một cách khẳng định. Họ trở nên hoàn toàn sẵn sàng cho nhau và nhờ thế có thể hiến thân trọn vẹn cho người khác, cho con cái và sau cùng cho toàn thể giới. Chúa Giêsu Kitô, Ngôi Hai đã dị biệt hóa trong Ba Ngôi Thiên Chúa, đã tự chiếm hữu mình trọn vẹn và khẳng nhận và do đó đã có thể hiến thân trọn vẹn cho toàn thể thế giới cho đến tận thế.

Các thành viên trong Ba Ngôi không lấy nhau nhưng liên hệ với nhau trong yêu thương. Học thuyết của Thầy Chí Thánh cho ta thấy hôn nhân chỉ có ở đời này; nó không có ở đời sau. Đặc điểm của đời sau là liên hệ yêu thương, nhưng hôn nhân chính là phương thể thông thường nhất để chuẩn bị những người đàn ông và những người đàn bà hướng tới cái liên hệ yêu thương ấy. Nước Trời quả đã khởi sự ngay ở đời này.

GIA ĐÌNH VÀ TÌNH YÊU

Bản tóm lược trên đây về tình yêu cho ta thấy một cách rõ ràng rằng trong hôn nhân, và đặc biệt trong Bí tích Hôn phối, Thiên Chúa đã đặt trong tay ta một trong những phương thể chính để phát triển các mối liên hệ yêu thương để chuẩn bị ta hướng về

cõi đời đời. Gia đình chính là chiếc nôi của tình yêu, do đó không có bí tích nào, sau Phép Rửa và Phép Thánh Thể, quan trọng hơn bí tích hôn phối. Gia đình là giáo hội tại gia mục đích tạo ra các điều kiện để các phần tử vươn tới những tiềm năng đầy đủ nhất của tình yêu, một tình yêu phản ánh và tham dự vào tình yêu của Chúa Ba Ngôi; sự chia sẻ này chính là số phận sau cùng của ta.